

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH
SỞ XÂY DỰNG

THUYẾT MINH TỔNG HỢP
CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ
TỈNH QUẢNG NINH ĐẾN NĂM 2030

Quảng Ninh, năm 2023

CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ TỈNH QUẢNG NINH ĐẾN NĂM 2030

Chủ đầu tư: Sở Xây dựng Quảng Ninh

Đơn vị tư vấn: Viện Quy hoạch Môi trường, Hạ tầng Kỹ thuật Đô thị và Nông thôn

Cơ quan thẩm định: Sở Xây dựng Quảng Ninh

Cơ quan phê duyệt: UBND tỉnh Quảng Ninh

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

Chữ viết tắt	Ý nghĩa
BXD	Bộ Xây dựng
CN	Công nghiệp
CTR	Chất thải rắn
DVCC	Dịch vụ công cộng
DV-DL	Dịch vụ du lịch
ĐMC	Đánh giá môi trường chiến lược
ĐT	Đường tỉnh
GDĐT	Giáo dục đào tạo
Ha	Hecta
HTKT	Hạ tầng kỹ thuật
HTKTK	Hạ tầng kỹ thuật khung
HTXH	Hạ tầng xã hội
KCN	Khu công nghiệp
KĐT	Khu đô thị
KTCQ	Kiến trúc cảnh quan
KTXH	Kinh tế xã hội
KV	Khu vực
NVH	Nhà văn hóa
QCVN	Quy chuẩn Việt Nam
QĐ	Quyết định
QH	Quy hoạch
QHC	Quy hoạch chung
QL	Quốc lộ
PTĐT	Phát triển đô thị
SX	Sản xuất
TCVN	Tiêu chuẩn Việt Nam
TDTT	Thể dục thể thao
TKĐT	Thiết kế đô thị
TMDV	Thương mại – dịch vụ
TNMT	Tài nguyên môi trường
TP	Thành phố
TT	Thị trấn
TTCN	Tiểu thủ công nghiệp
TU	Trung ương
TX	Thị xã
TXL	Trạm xử lý
THCS	Trung học cơ sở
THPT	Trung học phổ thông
UBND	Ủy ban nhân dân
VHLS	Văn hóa – lịch sử
XD	Xây dựng
XDĐT	Xây dựng đô thị

MỤC LỤC

I. PHẦN MỞ ĐẦU.....	11
I.1. Lý do và sự cần thiết.....	11
I.2. Căn cứ pháp lý	13
I.3. Quan điểm, mục tiêu.....	16
I.3.1. Quan điểm	16
I.3.2. Mục tiêu	17
I.4. Phạm vi lập	18
II. TỔNG QUAN VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN	19
II.1. Vị trí địa lý	19
II.2. Điều kiện tự nhiên	21
II.2.1. Đặc điểm khí hậu	21
II.2.2. Đặc điểm địa hình	22
II.2.3. Đặc điểm thủy, hải văn	23
II.2.4. Tình hình biến đổi khí hậu tại Quảng Ninh	24
II.2.5. Rủi ro thiên tai	25
II.3. Các nguồn tài nguyên thiên nhiên	26
II.3.1. Tài nguyên nước	26
II.3.2. Tài nguyên khoáng sản	29
II.3.3. Tài nguyên rừng.....	29
II.3.4. Tài nguyên biển	29
II.3.5. Tài nguyên đất	30
II.4. Tài nguyên nhân văn.....	30
II.5. Tài nguyên du lịch và cảnh quan.....	30
III. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI	31
III.1. Thực trạng phát triển kinh tế	31
III.1.1. Quy mô và tốc độ tăng trưởng nền kinh tế	31
III.1.2. Cơ cấu nền kinh tế.....	32
III.1.3. Thực trạng phát triển các ngành kinh tế	32
III.1.4. Thu chi ngân sách.....	36
III.1.5. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội.....	37
III.2. Thực trạng phát triển các lĩnh vực xã hội	37
III.2.1. Dân số.....	37
III.2.2. Lao động.....	40
III.2.3. Việc làm.....	40
IV. THỰC TRẠNG VỀ PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG	40
IV.1. Hệ thống hạ tầng xã hội.....	40
IV.1.1. Giáo dục đào tạo.....	40
IV.1.2. Y tế, chăm sóc sức khỏe.....	41
IV.1.3. Thương mại, du lịch	42
IV.1.4. Văn hóa thể thao.....	42
IV.1.5. Hạ tầng trụ sở cơ quan, đơn vị hành chính.....	43
IV.1.6. Hạ tầng về nhà ở.....	43
IV.2. Hệ thống hạ tầng kỹ thuật.....	44
IV.2.1. Hạ tầng giao thông	44
IV.2.2. Hạ tầng cấp điện.....	47
IV.2.3. Hạ tầng viễn thông thụ động	48
IV.2.4. Hạ tầng cấp nước.....	48
IV.2.5. Hạ tầng thoát nước thải	49

IV.2.6. Hạ tầng thu gom và xử lý chất thải rắn	50
IV.2.7. Hạ tầng nghĩa trang	52
IV.3. Đánh giá tiềm năng phát triển kinh tế xã hội.....	52
IV.3.1. Điểm mạnh và điểm yếu.....	52
5.3.1.1. Điểm mạnh	52
5.3.1.2. Điểm yếu	55
IV.3.2. Hạn chế và thách thức	57
IV.4. Các nhiệm vụ trọng tâm và khâu đột phá	59
V. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ THEO QUY HOẠCH	
TỈNH QUẢNG NINH THỜI KỲ 2022-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050	61
V.1. Mục tiêu phát triển tỉnh Quảng Ninh	61
V.2. Các đột phá phát triển	62
V.3. Vị trí và vai trò hệ thống đô thị Quảng Ninh trong hệ thống đô thị vùng và quốc gia.....	63
V.4. Các mối quan hệ và tổ chức không gian hệ thống đô thị cấp tỉnh, hệ thống đô thị cấp vùng liên huyện và hệ thống đô thị cấp huyện.	65
V.5. Phương án phân vùng phát triển không gian đô thị	67
V.6. Mô hình phát triển đô thị và quy hoạch khu vực nông thôn.....	69
VI. HIỆN TRẠNG HỆ THỐNG ĐÔ THỊ TỈNH QUẢNG NINH	73
VI.1. Lịch sử hình thành và phát triển đô thị	73
VI.2. Thực trạng phát triển hệ thống đô thị	75
6.2.1. Hiện trạng phát triển hệ thống đô thị.....	75
6.2.2. Hiện trạng dân cư đô thị và đô thị hóa	77
6.2.3. Hiện trạng chất lượng và bản sắc đô thị	78
VI.3. Định hướng phát triển đô thị và hiện trạng quy hoạch xây dựng đô thị..	79
6.3.1. Phát triển mạng lưới đô thị tỉnh theo Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2022-2030.....	79
6.3.2. Phương án quy hoạch hệ thống đô thị tỉnh theo quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2022-2030, tầm nhìn đến năm 2050	79
6.3.3. Tình hình quy hoạch xây dựng đô thị trên địa bàn tỉnh.....	80
6.3.3.1. Quy hoạch xây dựng vùng huyện	80
6.3.3.2. Quy hoạch chung xây dựng của các địa phương:.....	80
6.3.3.3. Quy hoạch các khu kinh tế, các khu chức năng đặc thù.....	84
6.3.4. Đánh giá chung	85
VI.4. Đánh giá thực trạng phát triển đô thị tỉnh Quảng Ninh theo quy định về phân loại đô thị (Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị).	88
6.4.1. Thành phố Hạ Long.....	89
6.4.2. Thành phố Móng Cái.....	91
6.4.3. Thành phố Cẩm Phả	94
7.4.1. Thành phố Uông Bí	96
6.4.4. Thị xã Quảng Yên	98
6.4.5. Thị xã Đông Triều	100
6.4.6. Huyện Hải Hà.....	103
6.4.7. Huyện Bình Liêu	105
6.4.8. Huyện Tiên Yên	108
6.4.9. Huyện Đàm Hà	110
6.4.10. Huyện Ba Chẽ	111
6.4.11. Huyện Vân Đồn	112
6.4.12. Huyện Cô Tô.....	114

VI.5. Định hướng phát triển tỉnh Quảng Ninh trở thành thành phố trực thuộc Trung Ương trước năm 2030	115
6.5.1. Tiêu chuẩn đánh giá thành phố trực thuộc Trung Ương	115
6.5.2. Căn cứ pháp lý thành lập thành phố trực thuộc Trung Ương.....	116
6.5.3. Cơ sở thành lập thành phố trực thuộc Trung Ương.....	117
6.5.4. Đánh giá các đô thị thuộc thành phố trực thuộc Trung Ương theo tiêu chí đô thị loại I	120
VI.6. Tổng hợp đánh giá hiện trạng hệ thống đô thị tỉnh Quảng Ninh.....	121
VI.7. Đánh giá quá trình phát triển hệ thống đô thị tỉnh Quảng Ninh	122
6.7.1. Kết quả tích cực trong công tác đầu tư phát triển đô thị	122
6.7.2. Một số hạn chế trong quản lý đầu tư phát triển đô thị.....	125
VII. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ.....	127
VII.1. Phương án quy hoạch hệ thống đô thị theo quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2022-2030, tầm nhìn đến năm 2050	127
7.1.1. Định hướng phát triển hệ thống đô thị	127
7.1.2. Phương án phát triển vùng đô thị	128
7.1.3. Dự báo phát triển đô thị.....	133
VII.2. Danh mục và lộ trình nâng loại đô thị toàn tỉnh Quảng Ninh	134
7.2.1. Thành phố Hạ Long.....	134
7.2.2. Thành phố Móng Cái.....	138
7.2.3. Thành phố Cẩm Phả	142
7.2.4. Thành phố Uông Bí	145
7.2.5. Thị xã Quảng Yên	148
7.2.6. Thị xã Đông Triều	151
7.2.7. Huyện Hải Hà	154
7.2.8. Huyện Bình Liêu	158
7.2.9. Huyện Ba Chẽ.....	161
7.2.10. Huyện Tiên Yên.....	164
7.2.11. Huyện Đầm Hà	167
7.2.12. Đô thị Vân Đồn.....	170
7.2.13. Thị trấn Cô Tô.....	173
VII.3. Danh mục và lộ trình thành lập thành phố trực thuộc Trung ương	175
7.3.1. Định hướng thành lập thành phố trực thuộc Trung ương.....	175
7.3.2. Xây dựng kế hoạch đáp ứng tiêu chí đô thị loại I của thành lập thành phố trực thuộc Trung ương đến năm 2030	175
VIII. DANH MỤC KẾ HOẠCH NÂNG LOẠI ĐÔ THỊ TỈNH QUẢNG NINH ĐẾN NĂM 2030	182
VIII.1. Cơ sở thực hiện.....	182
VIII.2. Danh mục nâng loại	182
VIII.3. Chất lượng đô thị	188
IX. DANH MỤC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ	192
IX.1. Nguyên tắc xác định các dự án đầu tư	192
IX.2. Các căn cứ xác định các dự án đầu tư.....	193
IX.3. Nhóm dự án hạ tầng khung cấp tỉnh.....	193
9.3.1 Nhóm dự án kết nối với hệ thống hạ tầng quốc gia và vùng.....	194
9.3.2. Nhóm dự án hạ tầng xã hội	196
9.3.3. Nhóm dự án hạ tầng kỹ thuật khung khác.....	197
9.3.4. Nhóm dự án về hạ tầng kinh tế:	199
IX.4. Nhóm dự án khắc phục tiêu chuẩn chưa đạt.....	200
IX.5. Tổng hợp kinh phí đầu tư xây dựng các đô thị	200

IX.6. Tổng hợp kinh phí đầu tư chất lượng hạ tầng các đô thị đảm bảo tỉnh Quảng Ninh trở thành đô thị thuộc Trung ương đến năm 2030	201
X. CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ TỈNH QUẢNG NINH	202
X.1. Xây dựng năng lực quản lý đô thị.....	202
X.2. Nâng cao năng lực thực hiện chức năng quản lý nhà nước.....	202
X.3. Giải pháp phát triển và đào tạo nguồn nhân lực	204
X.4. Quản lý và kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn.....	205
X.5. Tổ chức rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch.....	206
X.6. Phát triển hệ thống công trình hạ tầng đô thị.....	206
X.6.1. Đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng và dịch vụ đô thị.....	206
X.6.2. Đầu tư phát triển hệ thống công trình hạ tầng xã hội và nhà ở.....	209
X.7. Phát triển các ngành kinh tế.....	Error! Bookmark not defined.
X.7.1. Phát triển nông nghiệp.....	Error! Bookmark not defined.
X.7.2. Thương mại - Dịch vụ và Du lịch.....	210
X.7.3. Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp.....	213
X.7.4. Phát triển mạnh kinh tế biển	214
X.8. Bảo vệ môi trường	215
X.9. Giải pháp phòng chống thiên tai và thích ứng biến đổi khí hậu	217
XI. CƠ CHẾ CHÍNH SÁCH, HUY ĐỘNG NGUỒN VỐN, PHÂN BỐ NGUỒN LỰC PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ	219
XI.1. Cơ chế chính sách hỗ trợ phát triển ngành, lĩnh vực ưu tiên	219
XI.2. Các giải pháp quản lý, thu hút và sử dụng vốn đầu tư.....	219
XI.3. Lập và thực hiện kế hoạch đầu tư công	221
XII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN.....	222
XII.1. Tổ chức thực hiện Chương trình phát triển đô thị tỉnh Quảng Ninh ...	222
XII.2. Thực hiện các nhiệm vụ liên quan	226
XII.2.1. Lập và thực hiện quy hoạch ngành, lĩnh vực	226
XII.2.2. Lập và thực hiện các chương trình, dự án, công trình động lực, đầu mối	227
XII.2.3. Nghiên cứu ban hành cơ chế, chính sách.....	227
XIII. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	228
XIII.1. Kết luận.....	228
XIII.2. Kiến nghị.....	229

DANH MỤC BẢNG

Bảng 2.1: Thống kê các hồ chứa nước hiện hữu và đang được quy hoạch xây dựng ..	28
Bảng 3.1: Thực trạng phát triển dân số tỉnh Quảng Ninh năm 2022	37
Bảng 3.2: Dân số trung bình thành thị toàn tỉnh giai đoạn 2015 - 2021	38
Bảng 3.3: Tình hình biến động dân số tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2017-2022	38
Bảng 4.1. Tổng hợp chất thải rắn từ các khu công nghiệp.....	51
Đơn vị: Tấn/năm	51
Bảng 4.2. Hiện trạng hạ tầng nghĩa trang trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.....	52
Bảng 6.1: Bảng tổng hợp phân cấp đô thị tỉnh Quảng Ninh	76
Bảng 6.2: Hiện trạng hệ thống đô thị của tỉnh Quảng Ninh năm 2022.....	77
Bảng 6.3: Tổng hợp đánh giá phân loại đô thị thành phố Hạ Long theo tiêu chí đô thị loại I (Chi tiết xem Phụ lục VI.1).....	91
Bảng 6.4: Tổng hợp đánh giá phân loại đô thị thành phố Móng Cái theo tiêu chí đô thị loại I và đô thị loại II (Chi tiết xem Phụ lục VI.2.1 và VI.2.2).....	93
Bảng 6.5: Rà soát, đánh giá phân loại đô thị thành phố Cẩm Phả theo tiêu chí đô thị loại II và đô thị loại I (Chi tiết xem Phụ lục VI.3.1 và VI.3.2).....	96
Bảng 6.6: Rà soát, đánh giá phân loại đô thị thành phố Uông Bí theo tiêu chí đô thị loại II và đô thị loại I (Chi tiết xem Phụ lục VI.4.1 và VI.4.2).....	98
Bảng 6.7: Tổng hợp đánh giá phân loại đô thị thị xã Quảng Yên theo tiêu chí đô thị loại III và đô thị loại II (Chi tiết xem Phụ lục VI.5.1 và VI.5.2)	100
Bảng 6.8: Rà soát, đánh giá phân loại đô thị thị xã Đông Triều theo tiêu chí đô thị loại III và đô thị loại II (Chi tiết xem Phụ lục VI.6.1 và VI.6.2)	102
Bảng 6.9: Tổng hợp đánh giá phân loại đô thị Hải Hà theo tiêu chí đô thị loại III và đô thị loại IV (Chi tiết xem Phụ lục VI.7.1 và VI.7.2)	104
Bảng 6.10: Tổng hợp đánh giá phân loại đô thị thị trấn Bình Liêu theo tiêu chí đô thị loại IV (Chi tiết xem Phụ lục VI.8).....	106
Bảng 6.11: Tổng hợp đánh giá phân loại đô thị đô thị Hoành Mô – Đồng Văn theo tiêu chí đô thị loại V (Chi tiết xem Phụ lục VI.9).....	107
Bảng Tổng hợp đánh giá phân loại đô thị thị trấn Bình Liêu - Hoành Mô – Đồng Văn theo tiêu chí đô thị loại IV	108
Bảng 6.12: Tổng hợp đánh giá phân loại đô thị Tiên Yên theo tiêu chí đô thị loại III (Chi tiết xem Phụ lục VI.10)	109
Bảng 6.13: Tổng hợp đánh giá phân loại đô thị thị trấn Đầm Hà (mở rộng) theo tiêu chí đô thị loại IV (Chi tiết xem Phụ lục VI.11).....	110
Bảng 6.14: Tổng hợp đánh giá phân loại đô thị thị trấn Ba Chẽ theo tiêu chí đô thị loại IV (Chi tiết xem Phụ lục VI.12).....	111
Bảng 6.15: Tổng hợp đánh giá phân loại đô thị Vân Đồn theo tiêu chí đô thị loại III và đô thị loại II (Chi tiết xem Phụ lục VI.13.1 và VI.13.2)	114
Bảng 6.16: Tổng hợp đánh giá phân loại đô thị thị trấn Cô Tô theo tiêu chí đô thị loại IV (Chi tiết xem Phụ lục VI.14).....	115
Bảng 6.17: Phương án Thành phố trực thuộc Trung ương	119
Bảng 6.18: Đánh giá khả năng đạt được các tiêu chí của Thành phố trực thuộc Trung ương	119

Bảng 6.19: Đánh giá khả năng đạt được các tiêu chí của đô thị loại I trực thuộc Trung ương	119
Bảng 6.20.1: Tổng hợp đánh giá phân loại đô thị thành phố Móng Cái (hợp nhất Hải Hà, Móng Cái) theo tiêu chí đô thị loại I	120
Bảng 6.20.2: Tổng hợp đánh giá phân loại đô thị TP. Hạ Long, Cẩm Phả, Uông Bí và thành phố Móng Cái theo tiêu chí đô thị loại I	120
Bảng 6.21: Tổng hợp đánh giá phân loại đô thị: thị xã Quảng Yên, Đông Triều, đô thị Vân Đồn theo các tiêu chí của đô thị loại II	121
Bảng 6.22: Thống kê tổng hợp hiện trạng một số tiêu chí của từng đô thị	121
Bảng 6.23: Điểm số đánh giá tổng hợp hiện trạng các đô thị theo từng tiêu chí	122
Bảng 7.1: Tổng hợp định hướng phát triển hệ thống đô thị của tỉnh Quảng Ninh đến năm 2025 và năm 2030	127
Bảng 7.2: Kế hoạch hoàn thiện tiêu chuẩn chưa đạt theo tiêu chí đô thị loại I của thành phố Hạ Long đến năm 2030	138
Bảng 7.3: Kế hoạch khắc phục các tiêu chuẩn chưa đạt theo tiêu chí đô thị loại I của Tp Móng Cái đến năm 2030	141
Bảng 7.4: Kế hoạch hoàn thiện tiêu chuẩn chưa đạt của đô thị loại II, khắc phục các tiêu chuẩn chưa đạt theo tiêu chí đô thị loại I của Tp. Cẩm Phả đến năm 2030	144
Bảng 7.5: Kế hoạch hoàn thiện các tiêu chuẩn chưa đạt của đô thị loại II, khắc phục các tiêu chuẩn đô thị loại I, thành phố Uông Bí đến năm 2030	147
Bảng 7.6: Kế hoạch hoàn thiện các tiêu chuẩn chưa đạt của đô thị loại III, khắc phục các tiêu chuẩn đô thị loại II, thị xã Quảng Yên đến năm 2030	150
Bảng 7.7: Kế hoạch hoàn thiện các tiêu chuẩn chưa đạt của đô thị loại III, khắc phục các tiêu chuẩn đô thị loại II, thị xã Đông Triều đến năm 2030	153
Bảng 7.8: Kế hoạch khắc phục các tiêu chí, tiêu chuẩn chưa đạt theo tiêu chí đô thị loại III của đô thị Hải Hà đến năm 2030	157
Bảng 7.9: Kế hoạch khắc phục các tiêu chí, tiêu chuẩn chưa đạt theo tiêu chí đô thị loại IV của thị trấn Bình Liêu – Hoành Mô – Đồng Văn năm 2030	160
Bảng 7.11: Kế hoạch khắc phục các tiêu chí, tiêu chuẩn chưa đạt theo tiêu chí đô thị loại IV của thị trấn Ba Chẽ đến năm 2030	163
Bảng 7.12: Kế hoạch khắc phục các tiêu chuẩn chưa đạt đô thị loại III - đô thị Tiên Yên đến năm 2030	166
Bảng 7.13: Kế hoạch khắc phục các tiêu chí, tiêu chuẩn chưa đạt theo tiêu chí đô thị loại IV của thị trấn Đàm Hà (mở rộng) đến năm 2030	169
Bảng 7.14: Kế hoạch hoàn thiện các tiêu chuẩn chưa của đô thị loại III, khắc phục các tiêu chuẩn của đô thị loại II - đô thị Vân Đồn đến năm 2030	172
Bảng 7.15: Kế hoạch khắc phục các tiêu chí, tiêu chuẩn chưa đạt theo tiêu chí đô thị loại IV của thị trấn Cô Tô mở rộng đến năm 2030	174
Bảng: Tổng hợp đánh giá phân loại đô thị thành phố Móng Cái sau khi hợp nhất huyện Hải Hà theo tiêu chí đô thị loại I	176
Bảng 7.16: Tổng hợp kế hoạch phát triển đô thị tỉnh Quảng Ninh Giai đoạn đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030	177
Bảng 7.17: Tổng hợp kế hoạch phát triển đô thị để Quảng Ninh trở thành thành phố trực thuộc Trung ương đến năm 2030	180

Bảng 8.1: Bảng tổng hợp kế hoạch công nhận và nâng loại các đô thị tỉnh Quảng Ninh đến năm 2030	185
Bảng 8.2: Chỉ tiêu phát triển đô thị trung bình (Đô thị loại I: TP. Hạ Long, TP. Móng Cái) 188	
Bảng 8.3: Các chỉ tiêu phát triển đô thị trung bình (đô thị loại II: Tp. Cẩm Phả; Tp. Uông Bí, Tx. Quảng Yên, Tx. Đông Triều và đô thị Cái Rồng).....	189
Bảng 8.4: Các chỉ tiêu phát triển đô thị trung bình (đô thị loại III: Đô thị Hải Hà và Đô thị Tiên Yên)	190
Bảng 8.5: Các chỉ tiêu phát triển đô thị trung bình (so sánh với các đô thị loại IV – Các thị trấn Đầm Hà; thị trấn Cô Tô và đô thị Bình Liêu - Hoành Mô - Đồng Văn)	191
Bảng 8.6: Các chỉ tiêu phát triển đô thị trung bình (so sánh với các đô thị loại V –thị trấn Ba Chẽ)	192
Bảng 9.1. Tổng vốn đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng khung, công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật cấp tỉnh giai đoạn đến năm 2030.....	194
Bảng 9.2: Tổng vốn đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng khung, công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật từng đô thị giai đoạn đến năm 2030	200
Đơn vị: Tỷ đồng	200
Bảng 9.3: Tổng vốn đầu tư nâng cấp chất lượng hạ tầng đô thị loại I đến năm 2030	202

DANH MỤC HÌNH

Hình 1.1. Bản đồ hành chính tỉnh Quảng Ninh.....	19
Hình 1.2. Vị trí địa lý và mối quan hệ liên vùng của tỉnh Quảng Ninh	20
Hình 5.1. Mối quan hệ giữa tỉnh Quảng Ninh với Vùng	65
Hình 5.2. Cấu trúc không gian theo Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh trong thời kỳ mới...	67
Hình 5.3. Cấu trúc không gian tỉnh Quảng Ninh đến năm 2030, tầm nhìn 2050	69
Hình 6.1. Sơ đồ hiện trạng hệ thống đô thị tỉnh Quảng Ninh	76
Hình 6.2. Bản đồ ranh giới hành chính thành phố Móng Cái	93
Hình 6.4. Bản đồ ranh giới hành chính TP. Uông Bí.....	97
Hình 6.5. Bản đồ hành chính thị xã Quảng Yên	99
Hình 6.6. Bản đồ đánh giá phân loại đô thị thị xã Đông Triều là đô thị loại II	101
Hình 6.7. Vị trí thị trấn Quảng Hà trong huyện Hải Hà.....	103
Hình 6.8. Bản đồ huyện Bình Liêu	105
Hình 6.9. Định hướng phát triển đô thị Hoàn Mô – Đồng Văn	107
Hình 6.10. Bản đồ hành chính huyện Vân Đồn	112
Hình 6.11. Phương án thành phố trực thuộc Trung ương	118
Hình 6.12. Định hướng các đô thị đạt tiêu chí đô thị loại I đến năm 2030.....	118
Hình 7.1. Sơ đồ định hướng phát triển vùng đô thị Hạ Long	128
Hình 7.2. Sơ đồ định hướng phát triển vùng đô thị Vân Đồn.....	131
Hình 7.3. Sơ đồ định hướng phát triển vùng đô thị Móng Cái	132
Hình 7.4. Định hướng phát triển không gian đô thị thành phố Hạ Long.....	136
Hình 7.5. Định hướng phát triển thành phố Móng Cái	139
Hình 7.6. Định hướng phát triển không gian thành phố Cẩm Phả.....	142
Hình 7.7. Định hướng phát triển không gian TP Uông Bí.....	146
Hình 7.8. Định hướng khu vực phát triển đô thị thị xã Quảng Yên.....	148
Hình 7.9. Định hướng phát triển không gian thị xã Đông Triều.....	152
Hình 7.10. Định hướng quy hoạch vùng huyện Hải Hà.....	155
Hình 7.12. Định hướng quy hoạch sử dụng đất thị trấn Ba Chẽ.....	162
Hình 7.13. Định hướng phát triển đô thị Tiên Yên đến năm 2030	165
Hình 7.14. Định hướng phát triển không gian đô thị huyện Đàm Hà.....	168
Hình 7.15. Định hướng phát triển khu kinh tế Vân Đồn.....	171
Hình 7.16. Sơ đồ phát triển hệ thống đô thị tỉnh Quảng Ninh đến năm 2030	179

I. PHẦN MỞ ĐẦU

I.1. Lý do và sự cần thiết

Tỉnh Quảng Ninh nằm tại địa đầu Đông Bắc Tổ quốc, có vị trí đặc biệt quan trọng về phát triển kinh tế, xã hội; là một trong 25 tỉnh, thành phố có biên giới nhưng là tỉnh duy nhất có đường biên giới trên bộ và trên biển với Trung Quốc, với dải bờ biển dài 250 km tiếp giáp với vùng duyên Hải phía Nam Trung Quốc nơi đang được đầu tư phát triển để trở thành các "cực tăng trưởng" chính trong khu vực quanh Vịnh Bắc Bộ với các cảng biển, các trung tâm kinh tế lớn Đông Hưng, Phòng Thành, Khâm Châu, Bắc Hải (Quảng Tây - Trung Quốc), Trạm Giang (Quảng Đông - Trung Quốc) và Tam Á (Hải Nam - Trung Quốc).

Quảng Ninh có diện tích đất đai tự nhiên 6.206,9 km² chiếm 1,85% diện tích đất tự nhiên toàn quốc. Gắn liền với đường biên giới Việt Trung dài 132,8 km với 3 cửa khẩu thương mại trong đó có Cửa khẩu quốc tế Móng Cái tiếp giáp với vùng duyên hải rộng lớn Nam Trung Quốc. Có bờ vịnh Bắc Bộ 250km và diện tích hải đảo trên 1.000 km².

Hiện nay, hệ thống đô thị trên địa bàn tỉnh có 13 đô thị, trong đó: 01 đô thị loại I (Tp. Hạ Long), 03 đô thị loại II (Thành phố Cẩm Phả, Uông Bí, Móng Cái), 02 đô thị loại III (thị xã Đông Triều; Quảng Yên); 03 đô thị loại IV (thị trấn Cái Rồng; Quảng Hà, Tiên Yên) và 04 đô thị loại V (các thị trấn: Đàm Hà, Cô Tô; Bình Liêu; Ba Chẽ) và có 05 khu kinh tế (02 khu kinh tế ven biển và 03 khu kinh tế cửa khẩu; trong đó khu kinh tế ven biển Vân Đồn, khu kinh tế ven biển Quảng Yên).

Dân số toàn tỉnh (năm 2022) là 1,360,7 triệu người; dân số đô thị đạt 918,5 ngàn người; tỷ lệ đô thị hóa toàn tỉnh đạt trên 68,5%; Quảng Ninh là một trong 5 địa phương có tỷ lệ đô thị hóa cao nhất cả nước (sau thành phố (Đà Nẵng 87,26%; Bình Dương 82%; Thành phố Hồ Chí Minh 80%; Cần Thơ 71,5%), cao hơn so với trung bình các tỉnh trong vùng Đồng bằng sông Hồng (41,3%) và cao hơn so với so với trung bình cả nước (40,5%). Năm 2022, tốc độ tăng trưởng kinh tế GRDP của Quảng Ninh đạt hơn 10%. Quy mô nền kinh tế đạt 269.000 tỷ đồng, tăng 17,4% so quy mô năm 2021, GRDP bình quân đầu người đạt 197,6 triệu đồng/người.

Những năm qua, Công tác quy hoạch xây dựng và phát triển đô thị của tỉnh đã đạt nhiều kết quả quan trọng, cụ thể hóa được các mục tiêu trong Nghị quyết 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Hiện có 4/4 thành phố, 2/2 thị xã, 7/7 thị trấn đã được lập quy hoạch chung; 2 huyện (Hải Hà, Đàm Hà) đã phê duyệt quy hoạch vùng huyện; Các huyện Ba Chẽ, Bình Liêu đang lập QH vùng huyện. Thị trấn Tiên Yên, Cô Tô đã lập quy hoạch chung thị trấn mở rộng. Năm 2019: Điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Hạ Long; Quy hoạch chung phía Nam huyện Hoành Bồ phê duyệt tạo thuận lợi cho việc đầu tư kết nối hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật phía Bắc và Nam khu vực Vịnh Cửa Lục.

Hiện nay, các đồ án QHC đô thị: thành phố Hạ Long; thị trấn Bình Liêu, Ba Chẽ, Đàm Hà đang trong giai đoạn lập và trình phê duyệt.

Bên cạnh những thành tựu đạt được về phát triển kinh tế và quy hoạch, phát triển đô thị. Công tác quản lý đô thị có những mặt cần quan tâm giải quyết. Tuy tốc độ đô thị hóa tăng nhanh (đạt 67,5%) nhưng chất lượng đô thị vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu; hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội còn thiếu và chưa hoàn chỉnh đồng bộ; kết cấu hạ tầng đô thị; không gian đô thị, cây xanh đô thị còn hạn chế, chưa khai thác hiệu quả; hệ thống xử lý nước thải, thu gom và xử lý chất thải rắn; nhà tang lễ, bãi đỗ xe tĩnh...chưa được quan tâm đầu tư thỏa đáng.... Phát triển đô thị chưa đáp ứng được các yêu cầu bảo vệ môi trường.

Đến năm 2021, hầu hết các đô thị trên địa bàn tỉnh đã được nâng cấp đúng giai đoạn (các thành phố Móng Cái, Uông Bí, Cẩm Phả - Loại II, các thị trấn Cái Rồng, Tiên Yên, Quảng Hà loại IV) và các thị xã Đông Triều, thị xã Quảng Yên - loại III theo định hướng Chương trình phát triển đô thị quốc gia giai đoạn 2012-2020 (được phê duyệt theo Quyết định số 1659/TTg ngày 7/11/2012) và Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2022-2030 (được phê duyệt theo Quyết định số 241/TTg ngày 24/2/2021).

Các đô thị trên địa bàn tỉnh hiện đã và đang triển khai lập Chương trình phát triển từng đô thị, tuy nhiên do Chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh chưa được phê duyệt nên chưa đủ căn cứ để thẩm định Chương trình phát triển của từng đô thị, điều này đã gây khó khăn và tác động tiêu cực tới kế hoạch đầu tư, xây dựng và phát triển đô thị, kế hoạch nâng loại đô thị theo các chương trình, mục tiêu đề ra.

Khắc phục các tồn tại: Chất lượng đô thị còn thấp (so với các tiêu chí, tiêu chuẩn đã được phân loại theo Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 và Nghị quyết 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 về phân loại đô thị; Dân số đô thị tăng nhanh trong khi hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật chưa đáp ứng yêu cầu (đầu tư chưa đồng bộ); Các vấn đề bảo vệ môi trường chưa được quan tâm đúng mức; nguồn vốn phát triển đô thị còn hạn chế, chưa thu hút được nguồn lực để đầu tư phát triển; (iv) năng lực, trình độ quản lý đô thị còn nhiều bất cập và chưa đáp ứng theo kịp với yêu cầu của đô thị.

Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo Quyết định số 80/QĐ-TTg ngày 11/02/2023; trong đó định hướng quy hoạch hệ thống đô thị đến năm 2025, tỉnh Quảng Ninh có 13 đơn vị hành chính với 13 đô thị; đến năm 2030, tỉnh Quảng Ninh có 12 đơn vị hành chính với 12 đô thị; Quảng Ninh trở thành thành phố trực thuộc trung ương trên cơ sở hình thành khu vực nội thành bao gồm 07 thành phố (Hạ Long, Cẩm Phả, Uông Bí, Móng Cái - Hải Hà, Đông Triều, Quảng Yên, Vân Đồn) và tái lập thị xã Tiên Yên.

Việc nghiên cứu lập Chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh là rất cần thiết và cấp bách, nhằm cụ thể hóa phương án quy hoạch hệ thống đô thị trong Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Làm cơ sở quản lý, đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng đô thị, lập kế hoạch quản lý sử dụng các nguồn lực hợp lý nhằm nâng cao chất lượng đô thị và phát triển đô thị bền vững theo mô hình tăng trưởng xanh, thích ứng với biến đổi khí hậu và nước biển dâng, góp phần xây dựng phát triển Quảng Ninh là một tỉnh tiêu biểu của cả nước về mọi mặt; tỉnh kiểu mẫu giàu đẹp, văn minh, hiện đại, nâng cao đời sống mọi mặt của nhân dân; cực tăng trưởng của khu vực phía Bắc; một trong những trung tâm phát triển năng động, toàn diện; trung tâm du lịch quốc tế, trung tâm kinh tế biển, cửa ngõ của Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và cả nước.

I.2. Căn cứ pháp lý

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014 của Quốc Hội khoá XIII;
- Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 6/7/2009 của Quốc Hội khoá XII;
- Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14/01/2013 của Chính phủ về quản lý đầu tư phát triển đô thị;
- Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị.
- Nghị quyết 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Phân loại đô thị;
- Nghị quyết 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về Tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và Phân loại đơn vị hành chính.
- Nghị quyết 27/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Phân loại đơn vị hành chính;
- Nghị quyết 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;
- Nghị quyết 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;
- Nghị quyết 148/NQ-CP ngày 11/11/2022 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị;
- Nghị quyết 837/NQ-UBTVQH14 ngày 17/12/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, xã giai đoạn 2019 – 2021 tỉnh Quảng Ninh.
- Nghị quyết 08/NQ-CP ngày 23/01/2014 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết 24-NQ/TW ngày 03/6/2013

của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI Về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường;

- Nghị quyết 36-NQ/TW ngày 22/10/2018 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII) về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết 30-NQ/TW ngày 23/11/2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế xã hội và đảm bảo quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng sông Hồng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 445/QĐ-TTg ngày 07/04/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh định hướng Quy hoạch tổng thể phát triển đô thị Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021 - 2030;

- Quyết định số 80/QĐ-TTg ngày 11/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 950/QĐ-TTg ngày 01/08/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Đề án phát triển đô thị thông minh bền vững Việt Nam giai đoạn 2018 - 2025 định hướng đến năm 2030.

- Quyết định 84/QĐ-TTg ngày 19/01/2018 về Kế hoạch phát triển đô thị tăng trưởng xanh Việt Nam đến năm 2030;

- Quyết định số 950/QĐ-TTg ngày 01/8/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển đô thị thông minh bền vững Việt Nam giai đoạn 2018 - 2025 và định hướng đến năm 2030.

- Thông tư số 12/2014/TT-BXD ngày 25/8/2014 của Bộ Xây dựng hướng dẫn lập, thẩm định và phê duyệt Chương trình phát triển đô thị.

- Quyết định số 1658/QĐ-TTg ngày 1/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2050;

- Quyết định số 438/QĐ-TTg ngày 25/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án “Phát triển đô thị Việt Nam ứng phó biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030”;

- Quyết định số 450/QĐ-TTg ngày 13/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định 896/QĐ-TTg ngày 26/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050;

- Quyết định số 491/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, ngày 07/5/2018 về việc phê duyệt Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 147/QĐ-TTg ngày 22/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030;

- Quyết định số 2714/QĐ-BVHTTDL ngày 03/08/2016 của Bộ Văn hóa thể thao và Du lịch về việc phê duyệt Đề án chiến lược phát triển các sản phẩm du lịch Việt Nam đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 865/QĐ-TTg ngày 10/7/2008 của Thủ tướng Chính phủ “Về việc phê duyệt Quy hoạch xây dựng Vùng Duyên hải Bắc Bộ Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050”;

- Quyết định số 1453/QĐ-TTg ngày 24/9/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch phát triển các Khu kinh tế ven biển Việt Nam đến năm 2020.

- Quyết định số 29/2020/QĐ-TTg ngày 24/9/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Khu kinh tế ven biển Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh.

- Quyết định số 3895/2020/QĐ-UBND ngày 09/10/2020 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc phê duyệt Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Quảng Ninh đến năm 2030.

- Quyết định số 998/2020/QĐ-TTg ngày 09/10/2020 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc phê duyệt Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2021-2025.

- Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Quảng Ninh lần thứ XV ngày 27/9/2020 và Chương trình hành động số 01-CTr/TU ngày 09/10/2020 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Quảng Ninh;

- Chương trình hành động số 21-Ctr/TU ngày 12/12/2022 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh về việc thực hiện Nghị quyết 06-NQ/TW ngày 21/02/2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Thông báo số 197/TB-VPCP ngày 5/6/2020 của Văn phòng Chính phủ "Thông báo Kết luận của Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc tại buổi làm việc với lãnh đạo tỉnh Quảng Ninh".

- Kế hoạch số 47/KH-UBND ngày 9/3/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về phát triển đô thị thông minh tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2020-2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định 72/QĐ-TTg ngày 10/2/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Hạ Long đến năm 2040.

- Quyết định số 368/QĐ-TTg ngày 16/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Định hướng Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái đến năm 2040.

- Quyết định số 266/QĐ-TTg ngày 17/2/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Vân Đồn đến năm 2040.

- Quyết định số 828/QĐ-UBND ngày 18/3/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt "Quy hoạch xây dựng vùng Đông Triều - Uông Bí - Quảng Yên (Khu vực Tây Nam QL18A) đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 88/QĐ-UBND ngày 12/01/2023 về việc phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng huyện Ba Chẽ, tỉnh Quảng Ninh đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định 3899/QĐ-UBND ngày 9/10/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050 và điều chỉnh cục bộ tại Quyết định số 156/QĐ-UBND ngày 17/01/2023 của UBND tỉnh;

- Quyết định số 1088/QĐ-UBND ngày 11/4/2016 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Uông Bí đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 3888/QĐ-UBND ngày 18/11/2016 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch chung thị xã Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và phê duyệt Điều chỉnh cục bộ tại Quyết định số 1964/QĐ-UBND ngày 31/05/2018.

- Quyết định số 158/QĐ-UBND ngày 17/01/2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chung thị xã Đông Triều đến năm 2040.

- Các đồ án Quy hoạch chung xây dựng thị trấn và đô thị các huyện đã và đang được điều chỉnh, phê duyệt; Các quy hoạch phân khu, quy hoạch xây dựng khu Kinh tế, khu công nghiệp; các khu chức năng đô thị; các khu du lịch....

- Các Nghị quyết, văn bản pháp lý liên quan của tỉnh Quảng Ninh.

- Các tài liệu, số liệu điều tra về điều kiện tự nhiên và hiện trạng;

- Các dự án đầu tư trọng điểm, động lực trên địa bàn tỉnh có liên quan.

I.3. Quan điểm, mục tiêu

I.3.1. Quan điểm

- Phù hợp và cụ thể hóa các nội dung trong Nghị quyết 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Nghị quyết 148/NQ-CP ngày 11/11/2022 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị; Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc GĐ 2021 – 2030; tuân thủ và phù hợp với Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030 của cả nước; các quy hoạch quốc gia, quy hoạch

ngành cấp quốc gia và quy hoạch cấp vùng, Quy hoạch chiến lược của tỉnh đã được phê duyệt, trong quá trình triển khai thực hiện Chương trình phát triển đô thị tiếp tục nghiên cứu, bổ sung, phát triển những vấn đề mới trên cơ sở bám sát các chủ trương, chỉ đạo của Trung ương, các định hướng của Quy hoạch tổng thể quốc gia, Quy hoạch vùng, Quy hoạch ngành quốc gia cho phù hợp.

- Phát triển hệ thống đô thị tỉnh Quảng Ninh bền vững theo hướng đô thị hiện đại, xanh, văn minh, giàu bản sắc, phát triển bền vững gắn với bảo tồn và phát huy các giá trị di sản và có tính tiên phong, dẫn dắt các hoạt động đổi mới sáng tạo, trở thành động lực phát triển là nhiệm vụ thường xuyên, quan trọng của cả hệ thống chính trị. Hệ thống đô thị tỉnh Quảng Ninh kết hợp đồng bộ và hài hoà giữa cải tạo, chỉnh trang, tái thiết đô thị với phát triển các đô thị mới, bảo đảm kiến trúc đô thị hiện đại, giàu bản sắc, các yếu tố văn hóa đặc trưng được giữ gìn và phát huy liên kết vùng và lợi thế kết nối đa chiều của các đô thị; bảo đảm chất lượng sống tại các đô thị ở mức cao, đáp ứng cơ bản nhu cầu về nhà ở và hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật cho dân cư đô thị.

- Kiên trì thực hiện mô hình tổ chức không gian phát triển “*một tâm, hai tuyến đa chiều, hai mũi đột phá, ba vùng động lực*”. Từng bước xây dựng hoàn chỉnh hệ thống đô thị toàn tỉnh Quảng Ninh phát triển theo mô hình chuỗi đô thị, là động lực phát triển kinh tế của miền Bắc và cả nước với hệ thống hạ tầng kỹ thuật khung và hạ tầng xã hội thiết yếu được xây dựng và phát triển đồng bộ, hiện đại, phát huy vai trò hạt nhân, đầu mối giao thông quan trọng của cả nước, phát triển Quảng Ninh hướng tới trở thành thành phố trực thuộc Trung ương, với dịch vụ công nghiệp hiện đại, trung tâm du lịch đẳng cấp của quốc tế, một trọng điểm du lịch hàng đầu quốc gia.

- Phát triển hệ thống đô thị trên địa bàn tỉnh trên cơ sở tận dụng tối đa lợi thế phát triển từ các dự án kết cấu hạ tầng động lực về giao thông, du lịch, dịch vụ đã có và đang nghiên cứu đầu tư. Từng bước hoàn chỉnh mạng lưới đô thị phù hợp với giai đoạn phát triển KTXH, kết hợp hài hoà giữa quá trình đô thị hoá, phát triển đô thị với công nghiệp hoá, hiện đại hoá, xây dựng nông thôn mới và cơ cấu lại nền kinh tế, quản lý phát triển xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

- Thúc đẩy sản xuất và xây dựng đô thị thông minh, xây dựng chính quyền số, phát triển kinh tế số và kinh tế đô thị. Xây dựng và hoàn thiện đồng bộ hạ tầng về khoa học và công nghệ, tích hợp kết nối liên thông, trọng tâm là hạ tầng công nghệ thông tin, hạ tầng số nhằm chuyển đổi số toàn diện phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững.

I.3.2. Mục tiêu

- Xây dựng, phát triển Quảng Ninh là một tỉnh tiêu biểu của cả nước về mọi mặt; tỉnh kiểu mẫu giàu đẹp, văn minh, hiện đại; một trong những trung tâm phát triển năng động, toàn diện; trung tâm du lịch quốc tế, trung tâm kinh tế biển, cửa ngõ của Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và cả nước;

- Phát triển hệ thống các đô thị theo hướng nhanh, bền vững, là tiền đề quan trọng trong phát triển đô thị thông minh, nền kinh tế xanh, thích ứng biến đổi khí hậu, qua đó xác định vai trò và vị thế của tỉnh Quảng Ninh trong mối quan hệ vùng, là khu vực phòng thủ tỉnh vững chắc về quốc phòng - an ninh và phòng tuyến hợp tác, cạnh tranh kinh tế quốc tế.

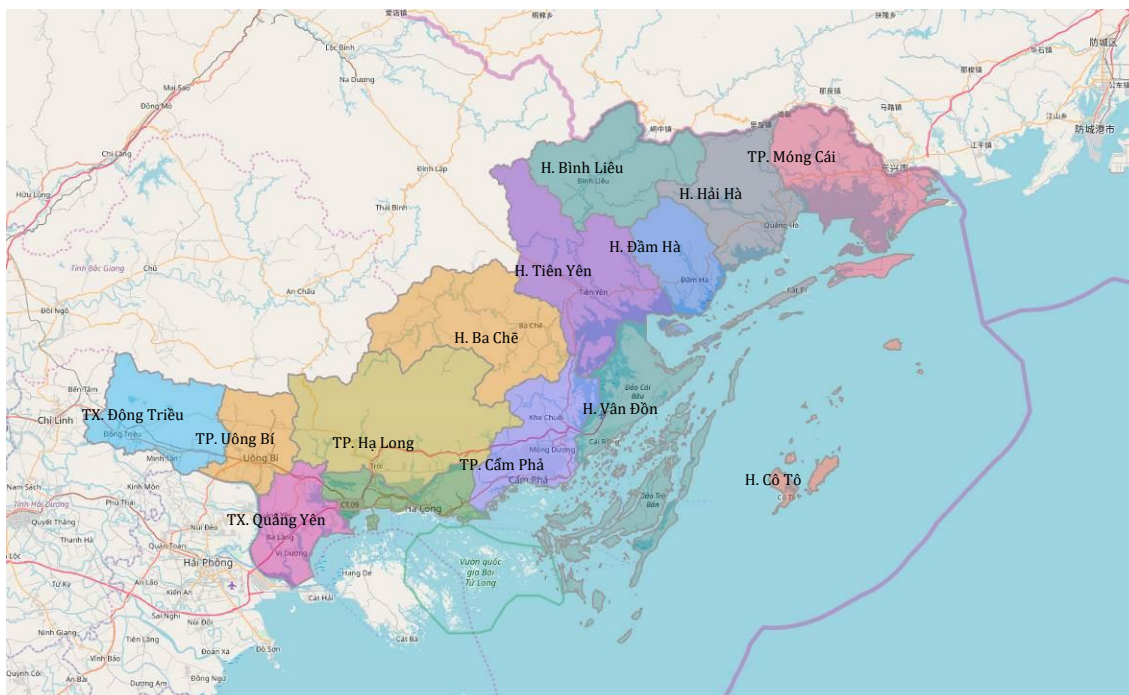
- Từng bước xây dựng hoàn chỉnh hệ thống đô thị toàn tỉnh Quảng Ninh phát triển theo mô hình chuỗi đô thị, là động lực phát triển kinh tế của miền Bắc và cả nước với hệ thống hạ tầng kỹ thuật khung và hạ tầng xã hội thiết yếu được xây dựng và phát triển đồng bộ, hiện đại, phát huy vai trò hạt nhân, đầu mối giao thông quan trọng của cả nước, phát triển Quảng Ninh theo hướng trở thành thành phố trực thuộc Trung ương đến năm 2030, với dịch vụ công nghiệp hiện đại, trung tâm du lịch đẳng cấp của quốc tế, một trọng điểm du lịch hàng đầu quốc gia.

- Nâng cao chất lượng sống đô thị, thông qua việc tập trung nguồn lực hợp lý để xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật đô thị và hạ tầng xã hội đô thị, kiến trúc cảnh quan đô thị hiện đại, xanh, thông minh, giàu bản sắc, bảo tồn và phát huy bền vững các giá trị của di sản kỳ quan thiên nhiên và di sản văn hóa.

I.4. Phạm vi lập

Phạm vi nghiên cứu bao gồm hệ thống đô thị trực thuộc tỉnh Quảng Ninh, các đô thị mới dự kiến hình thành, các đô thị dự kiến nâng cấp theo Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021 - 2030 và Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và các khu vực phát triển kinh tế năng động tạo động lực hình thành, phát triển các khu vực đô thị trên địa bàn tỉnh.

Chương trình phát triển đô thị được lập trong phạm vi toàn tỉnh Quảng Ninh với tổng diện tích tự nhiên trên đất liền 6.206,9 km² và diện tích mặt biển khoảng 6.000 km², với 13 đơn vị hành chính gồm: 04 thành phố (Hạ Long, Móng Cái, Cẩm Phả, Uông Bí); 02 thị xã (Quảng Yên, Đông Triều) và 07 huyện (Bình Liêu, Tiên Yên, Đầm Hà, Hải Hà, Ba Chẽ, Vân Đồn, Cô Tô). Dân số toàn tỉnh (năm 2022) là 1.360,7 nghìn người.



Hình 1.1. Bản đồ hành chính tỉnh Quảng Ninh

Lập Chương trình phát triển đô thị tỉnh Quảng Ninh đến năm 2030 nhằm đạt các tiêu chí và đáp ứng các tiêu chuẩn tối thiểu về phân loại đô thị theo định hướng phát triển đô thị toàn tỉnh giai đoạn đến năm 2030.

II. TỔNG QUAN VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN

II.1. Vị trí địa lý

Quảng Ninh là một tỉnh nằm ở phía Đông Bắc nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, có vị trí địa chính trị, kinh tế, đối ngoại và đặc biệt quan trọng về quốc phòng, an ninh. Quảng Ninh nằm ở toạ độ địa lý từ $20^{\circ}40'$ đến $21^{\circ}39'49,8''$ độ vĩ bắc và từ $106^{\circ}26'$ đến $108^{\circ}31'$ độ kinh đông. Phía bắc giáp nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa; Phía nam giáp thành phố Hải Phòng; Phía đông giáp biển; Phía tây và tây bắc giáp tỉnh Lạng Sơn và Bắc Giang; Phía tây và tây nam giáp tỉnh Hải Dương.

Quảng Ninh có diện tích trên 12.000 km², bao gồm 6.206,9 km² đất liền và diện tích mặt biển khoảng 6.000 km² (từ bờ ra đến 6 hải lý, do Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý và sử dụng). 80% diện tích đất của tỉnh là đất đồi núi với bề rộng 195 km từ Đông sang Tây và trải dài 102 km từ Bắc xuống Nam. Tỉnh có 13 đơn vị hành chính cấp huyện gồm 04 thành phố (Hạ Long, Uông Bí, Cẩm Phả, Móng Cái), 02 thị xã (Quảng Yên và Đông Triều) và 07 huyện (trong đó có 02 huyện đảo), với tổng số 177 xã, phường, thị trấn. Thành phố Hạ Long là trung tâm chính trị–hành chính–kinh tế–văn hóa của tỉnh Quảng Ninh, nơi có Di sản thế giới Vịnh Hạ Long.

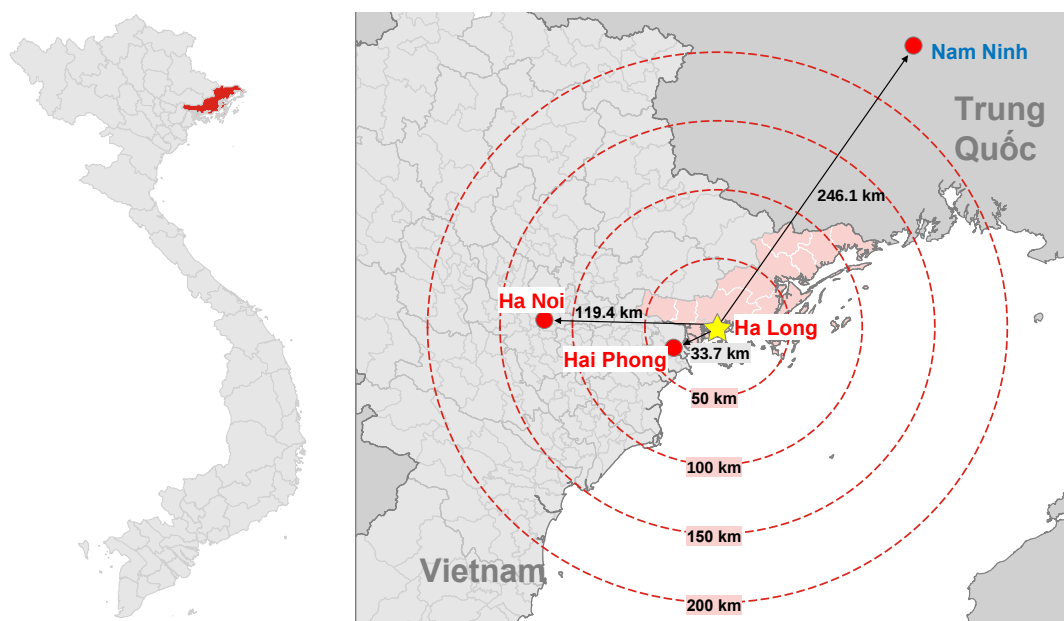
Với vị trí địa lý đặc thù, Quảng Ninh được xem là các cửa ngõ kết nối liên quốc gia, liên vùng, liên tỉnh. Cửa ngõ thứ nhất, Quảng Ninh là địa phương duy nhất ở Việt Nam có đường biên giới cả trên bộ lẫn trên biển với Trung Quốc, thị trường đông dân nhất trên thế giới. Do đó, khi hai quốc gia tiến hành hợp tác phát

triển dựa theo tuyến hành lang kinh tế, Quảng Ninh là một địa phương của Việt Nam nằm trong khu vực hợp tác “hành lang–con đường” giữa Việt Nam và Trung Quốc bao gồm 02 hành lang kinh tế Côn Minh–Lào Cai–Hà Nội–Hải Phòng–Quảng Ninh, Nam Ninh–Bắc Ninh–Lạng Sơn–Hà Nội–Hải Phòng–Quảng Ninh và vành đai kinh tế ven biển Vịnh Bắc Bộ. Cửa ngõ thứ hai, Quảng Ninh là một cửa ngõ kết nối vùng ĐBSH với vùng Trung du miền núi phía Bắc. Trên thực tế, mặc dù theo phân vùng kinh tế hiện nay, Quảng Ninh thuộc vùng Kinh tế trọng điểm Bắc Bộ (Đồng bằng sông Hồng) nhưng về mặt địa chất và địa lý, phần nhiều diện tích của Quảng Ninh thuộc vùng núi Đông Bắc. Cửa ngõ thứ ba, cùng với Hải Phòng, Quảng Ninh là cửa ngõ ra biển cho toàn miền Bắc, đặc biệt đi qua Quảng Ninh là đường ra biển nhanh nhất của 2 tỉnh năng động nhất vùng Trung du và miền núi phía Bắc hiện nay là Bắc Giang và Lạng Sơn.

Cùng với Hà Nội và Hải Phòng, Quảng Ninh được xác định là một cực trong tam giác phát triển vùng Kinh tế trọng điểm (KTTĐ) Bắc Bộ; trong đó Quảng Ninh tiếp giáp với Hải Phòng, tạo ra một cặp địa phương bổ trợ phát triển lẫn cho nhau, hình thành một trung tâm biển mạnh của Việt Nam.

Những yếu tố quan trọng này tạo điều kiện thuận lợi để Quảng Ninh phát triển các ngành công nghiệp, chế biến sản phẩm theo hướng xuất khẩu, trở thành trung tâm logistics, trung tâm dịch vụ phục vụ đắc lực cho phát triển kinh tế cả vùng. Quảng Ninh là tỉnh có vị trí địa lý thuận lợi cho việc hợp tác phát triển kinh tế, công nghiệp, thương mại và du lịch trong nước và quốc tế qua đường bộ, đường thủy và đường hàng không, đặc biệt với Trung Quốc cũng như các địa phương trong vùng KTTĐ Bắc Bộ.

Tuy nhiên, với vị trí biên giới cùng đường biên rộng cả ở trên biển và trên bộ, Quảng Ninh phải đối diện với các vấn đề phát sinh về quốc phòng an ninh ...



Hình 1.2. Vị trí địa lý và mối quan hệ liên vùng của tỉnh Quảng Ninh

II.2. Điều kiện tự nhiên

II.2.1. Đặc điểm khí hậu

Khí hậu Quảng Ninh tiêu biểu cho khí hậu các tỉnh miền Bắc Việt Nam vừa có nét riêng của một tỉnh miền núi ven biển. Các quần đảo ở huyện Cô Tô và Vân Đồn ... có đặc trưng của khí hậu đại dương. Quảng Ninh nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới có một mùa hạ nóng ẩm, mưa nhiều; một mùa đông lạnh, ít mưa và tính nhiệt đới nóng ẩm là bao trùm nhất.

**Nhiệt độ:* Quảng Ninh có nhiệt độ trung bình năm $23-24^{\circ}\text{C}$, nhiệt độ trung bình tháng giêng là $15-16^{\circ}\text{C}$, tháng 7 là $28-29^{\circ}\text{C}$. Nền nhiệt cũng có sự phân hoá theo lãnh thổ rất rõ. Vùng ven biển có nhiệt độ trung bình năm trên 22°C , đạt tiêu chuẩn khí hậu nhiệt đới. Nhưng mùa đông lạnh, có 2-3 tháng nhiệt độ trung bình dưới 18°C , nhiệt độ trung bình tháng giêng $15-17^{\circ}\text{C}$, Đặc biệt do địa hình phân hoá mạnh, nhiều núi đồi và thung lũng nên ở nhiều vùng núi xuất hiện những ngày rất rét, nhiệt độ không khí thấp nhất tuyệt đối có thể xuống dưới 1°C như ở Tiên Yên, Hải Hà.

**Lượng mưa:* Mùa mưa ở Quảng Ninh thường kéo dài từ tháng 4 đến tháng 10, cũng có nơi mùa mưa đến sớm hoặc muộn hơn chút ít. Quảng Ninh là một trong những tỉnh có mưa nhiều của miền Bắc với lượng mưa trung bình 1.800-3.000 mm/năm. Lượng mưa tại Quảng Ninh có sự phân hóa khá rõ rệt do điều kiện địa hình của tỉnh. Giá trị trung bình năm lượng mưa thấp nhất ở các trạm Uông Bí vào khoảng 1.800 mm/năm, trong khi đó, tại các trạm Bãi Cháy, Tiên Yên, Cô Tô, lượng mưa cao hơn với mức 2.200-2.400 mm/năm, lượng mưa tại trạm Quảng Hà và Móng Cái, mức cao nhất đạt gần 3.000 mm/năm. Mưa chủ yếu tập trung vào mùa hè. Đây là thời kỳ chịu ảnh hưởng nhiều của áp thấp, bão, dải hội tụ nhiệt đới ... Lượng mưa lớn nhất của một ngày có thể đạt 500-600 mm (giá trị quan trắc được tại trạm Tiên Yên và Bình Liêu ngày 26/9/2008). Lượng mưa mùa đông chỉ chiếm khoảng 10-20% tổng lượng mưa năm.

**Nắng:* Số giờ nắng trung bình 1.400 – 1.600 giờ; số giờ nắng trung bình tháng cao nhất trên 200 giờ (tháng 7); số giờ nắng trung bình thấp nhất: 15 giờ (tháng 3).

**Độ ẩm không khí:* Độ ẩm không khí tương đối lớn nhất là vùng đảo Cô Tô, Tiên Yên, Móng Cái, Đầm Hà, Hải Hà. Trị số trung bình năm 84%, các nơi khác 81 - 83%. Nhìn chung độ ẩm không khí tương đối ở Quảng Ninh chênh lệch giữa các vùng không lớn, phụ thuộc vào độ cao và địa hình và có sự phân hóa theo mùa, mùa mưa độ ẩm không khí cao hơn mùa ít mưa.

**Lượng bốc hơi:* Lượng bốc hơi ở vùng thấp thường từ 700 – 1.300 mm/năm; Lớn nhất là ở Đông Triều 1.289 mm/năm; Nhỏ nhất là ở Móng Cái 750 mm/năm.

**Gió:* Thịnh hành là gió mùa đông bắc và gió mùa Đông Nam. Hướng gió: Ở Quảng Ninh gió có hướng thịnh hành là: Bắc - Đông bắc vào mùa đông và hướng gió Nam - Đông Nam vào mùa hạ. Tốc độ gió: Tốc độ gió trung bình năm: 3 m/s, tốc

độ gió lớn nhất: 45 m/s; Tần suất gió lặng: Cao nhất 28% (Móng Cái), thấp nhất 1% (Cô Tô). Ngoài việc chịu ảnh hưởng bởi hoàn lưu gió, một số nơi còn chịu ảnh hưởng của địa hình nên có các loại gió đất và gió biển.

**Các hiện tượng thời tiết khác:*

Bão: Mỗi năm Quảng Ninh chịu ảnh hưởng khoảng 5 - 6 cơn bão, bão đổ bộ vào Quảng Ninh có tốc độ gió từ 20 - 40m/s, thường gây ra mưa rất lớn, lượng mưa từ 100 - 200 mm, có nơi lên tới 500.

Sương mù: Số ngày sương mù trung bình năm 16 - 17 ngày/năm; tháng có số ngày sương mù cao nhất 11 ngày; Nơi có số ngày sương mù cao nhất 32 ngày/năm.

II.2.2. Đặc điểm địa hình

Quảng Ninh là tỉnh miền núi - duyên hải, có đầy đủ các dạng địa hình như đồi núi, đồng bằng, ven biển và cả hệ thống đảo và thềm lục địa. Hơn 80% đất đai là đồi núi. Hơn hai nghìn hòn đảo nổi trên mặt biển cũng đều là các núi đá.

Vùng núi chia làm hai miền: Vùng núi miền Đông từ Tiên Yên qua Bình Liêu, Hải Hà, Đàm Hà đến Móng Cái. Đây là vùng nối tiếp của vùng núi Thập Vạn Đại Sơn từ Trung Quốc, hướng chủ đạo là Đông Bắc - Tây Nam. Có hai dãy núi chính: dãy Quảng Nam Châu (1.507 m) và Cao Xiêm (1.330 m) chiếm phần lớn diện tích tự nhiên các huyện Bình Liêu, Hải Hà, Đàm Hà, dãy Ngàn Chi (1.166 m) ở phía bắc huyện Tiên Yên. Vùng núi miền tây từ Tiên Yên qua Ba Chẽ, phía Bắc thành phố Hạ Long và phía Bắc thành phố Uông Bí và thấp dần xuống ở phía bắc huyện Đông Triều. Vùng núi này là những dãy nối tiếp hơi uốn cong nên thường được gọi là cánh cung núi Đông Triều với đỉnh Yên Tử (1.068 m) trên đất Uông Bí và đỉnh Am Váp (1.094 m) trên đất phía thành phố Hạ Long (huyện Hoành Bồ trước đây).

Vùng trung du và đồng bằng ven biển gồm những dải đồi thấp bị phong hoá và xâm thực tạo nên những cánh đồng từ các chân núi thấp dần xuống các triền sông và bờ biển. Đó là vùng Đông Triều, Uông Bí, bắc Yên Hưng, nam Tiên Yên, Đàm Hà, Hải Hà và một phần Móng Cái. Ở các cửa sông, các vùng bồi lắng phù sa tạo nên những cánh đồng và bãi triều thấp. Đó là vùng nam Uông Bí, nam Yên Hưng (đảo Hà Nam), đông Yên Hưng, Đông Rui (Tiên Yên), nam Đàm Hà, đông nam Hải Hà, nam Móng Cái. Tuy có diện tích hẹp và bị chia cắt nhưng vùng trung du và đồng bằng ven biển thuận tiện cho nông nghiệp và giao thông nên đang là những vùng dân cư trù phú của Quảng Ninh.

Vùng biển và hải đảo của Quảng Ninh là một vùng địa hình độc đáo. Hơn hai nghìn hòn đảo chiếm hơn 2/3 số đảo cả nước (2078/ 2779), đảo trải dài theo đường ven biển hơn 250 km chia thành nhiều lớp. Có những đảo rất lớn như đảo Cái Bầu, Bản Sen, lại có đảo chỉ như một hòn non bộ. Có một huyện hoàn toàn là đảo là huyện Cô Tô. Trên vịnh Hạ Long và Bái Tử Long có hàng ngàn đảo đá vôi nguyên là vùng địa hình karst bị nước bào mòn tạo nên muôn nghìn hình dáng bên ngoài và trong lòng là những hang động kỳ thú.

Vùng ven biển và hải đảo Quảng Ninh ngoài những bãi bồi phù sa còn những bãi cát trắng tấp lên từ sóng biển. Có nơi thành mỏ cát trắng làm nguyên liệu cho công nghệ thủy tinh (Vân Hải), có nơi thành bãi tắm tuyệt vời (như Trà Cổ, Quan Lạn, Minh Châu, Ngọc Vũng...)

Địa hình đáy biển Quảng Ninh, không bằng phẳng, độ sâu trung bình là 20m. Có những lạch sâu là di tích các dòng chảy cổ và có những dải đá ngầm làm nơi sinh trưởng các rạn san hô rất đa dạng. Các dòng chảy hiện nay nối với các lạch sâu đáy biển còn tạo nên hàng loạt luồng lạch và hải cảng trên dải bờ biển khúc khuỷu kín gió nhờ những hành lang đảo che chắn, tạo nên một tiềm năng cảng biển và giao thông đường thủy rất lớn.

II.2.3. Đặc điểm thủy, hải văn

Đặc điểm thủy văn: Quảng Ninh có đến 30 sông, suối dài trên 10 km nhưng phần nhiều đều nhỏ. Diện tích lưu vực thông thường không quá 300 km², trong đó có 4 con sông lớn là sông Đá Bạch – Phi Liệt (đoạn chảy qua địa phận Quảng Ninh dài 60km, là hạ lưu của sông Thái Bình), sông Ka Long (dài 109km, là sông liên quốc gia), sông Tiên Yên (dài 82km) và sông Ba Chẽ (dài 78,5km). Ngoài 4 sông lớn trên, Quảng Ninh còn có 11 sông nhỏ (chiều dài từ 13-15 km), phân bố theo dọc bờ biển theo thứ tự từ bắc xuống nam gồm: Sông Tràng Vinh (sông Tín Coóng), sông Hà Cối, sông Đàm Hà, sông Đồng Cái Xương, sông Hà Thanh, sông Đồng Mỏ, sông Mông Dương, sông Diên Vọng, sông Mẩn, sông Trới và sông Míp. Tất cả các sông suối ở Quảng Ninh đều ngắn, độ dốc lớn. Lưu lượng và lưu tốc rất khác biệt giữa các mùa. Mùa đông, các sông cạn nước, có chỗ trơ ghềnh đá nhưng mùa hạ lại có lưu lượng rất dồi dào, nước dâng cao rất nhanh, dễ tạo thành lũ. Lưu lượng mùa khô có thể xuống thấp tới 1,45 m³/s; mùa mưa lại có thể lên tới 1.500m³/s; chênh nhau khoảng 1.000 lần.

Đặc điểm hải văn: Chế độ thủy triều là chế độ nhật triều thuần nhất, trong một ngày đêm mực nước dao động khá đều đặn. Thời gian triều dâng là 12h18' và thời gian triều rút là 12h32'. Trong một tháng số lần nhật triều chiếm 26-28 ngày. Càng lên phía bắc độ lớn thủy triều càng tăng và ngược lại về phía nam. Triều cao nhất có thể đạt 4,98m ở Mũi Ngọc; 5,26m ở Mũi Chùa; 4,7m ở Hòn Gai; 4,77m ở Cô Tô; 4,28m ở Hòn Dấu so với mực 0 tuyệt đối. Triều mạnh trong năm thường vào các tháng 1, 6, 7, triều yếu vào các tháng 3, 4, 9. Chu kỳ triều là 18,61 năm. Tốc độ dòng triều xấp xỉ 1m/s.

Sóng biển: Chế độ sóng phân thành hai mùa rõ rệt: Mùa đông thịnh hành gió bắc và đông bắc do quần đảo Cát Bà và các đảo Quan Lạn, Ba Mùn, Cái Chiên, Vĩnh Thực che chắn phía ngoài. Tùy theo địa hình mà sóng khúc xạ vào bờ có hướng khác nhau nhưng nhìn chung khi sang tiến vào bờ theo hướng đông và đông bắc. Mùa hè gió bắc và nam thịnh hành nhưng chủ yếu hướng nam do gió mùa Đông Nam tạo nên. Sau khi phản xạ qua lại giữa các đảo che chắn, sóng tiến vào bờ đều có hướng nam và đông nam chủ yếu.

Nước dâng trong bão: Theo tính toán nước dâng trong bão tại vùng biển Quảng Ninh đạt trên 2,5m, lệch về phía Bắc 20-50km so với tâm bão, thời gian nước dâng chỉ 2-3 giờ. Tính trung bình mực nước dâng trong bão vào xâm nhập vào đất liền từ 1,5-2,0km trong những cơn bão cấp 10-12.

Xâm nhập mặn: Xâm nhập mặn ở vùng cửa sông được thể hiện ở giới hạn thủy triều. Trừ sông Bạch Đằng, giới hạn thủy triều của các cửa sông khác không lớn, chỉ trên dưới 10km vào những ngày triều cường.

II.2.4. Tình hình biến đổi khí hậu tại Quảng Ninh

2.2.4.1. Sự biến đổi của nhiệt độ

Nhiệt độ trung bình năm Trong thời kỳ từ năm 1961 đến nay, nhiệt độ không khí trung bình năm ở tỉnh Quảng Ninh thể hiện xu hướng tăng, nhiệt độ năm 1961 trung bình tại các trạm là 22,5°C, nhiệt độ năm 2021 trung bình tại các trạm là 23,6°C, với tốc độ tăng phổ biến ở ngưỡng xấp xỉ 0,2°C/thập kỷ trong đó mức tăng ở trạm Bãi Cháy cao nhất, các trạm khác có tốc độ tăng nhiệt độ khá tương đương. Xu hướng tại các trạm đều thỏa mãn mức ý nghĩa 5%.

Tương tự như nhiệt độ trung bình năm, nhiệt độ trung bình trong các mùa cũng chiếm ưu thế là xu hướng tăng, điển hình trong mùa hè và mùa thu, tất cả các trạm đều có xu hướng tăng thỏa mãn mức ý nghĩa 5%.

Vào mùa xuân, ngoại trừ trạm Cô Tô và Uông Bí có xu hướng biến đổi nhiệt độ không rõ ràng, còn lại đều thể hiện xu hướng tăng. Vào mùa đông, nhiệt độ các trạm Bãi Cháy, Cửa Ông, Tiên Yên đều thể hiện xu hướng tăng, các trạm khác cho thấy xu hướng biến đổi của nhiệt độ không rõ ràng. Tốc độ biến đổi nhiệt độ trong các mùa dao động phổ biến trong khoảng 0,1 - 0,3°C/thập kỷ, riêng tốc độ tăng nhiệt độ mùa xuân tại trạm Bãi Cháy cao rõ rệt hơn các trạm khác, ở mức 0,4°C/thập kỷ.

2.2.4.2. Sự biến đổi của lượng mưa

Trong thời kỳ 1961 đến nay, ở hầu hết các trạm thuộc tỉnh Quảng Ninh lượng mưa năm thể hiện xu hướng tăng hoặc giảm không rõ ràng, không thỏa mãn mức ý nghĩa 5% trên tất cả các trạm. Trung bình tại các trạm vào năm 1961 ứng với lượng mưa 1954,86 mm đến nay lượng mưa trung bình năm khoảng 2209,5 mm. Tuy nhiên, các dao động nội tại cho thấy xu hướng giảm nhẹ về lượng mưa ở các trạm Uông Bí, và tăng khoảng 4%/thập kỷ ở trạm Cô Tô.

Trong thời kỳ 1961 đến nay, lượng mưa 1 ngày lớn nhất (Rx1day) năm có xu hướng tăng hoặc giảm không rõ ràng, không thỏa mãn mức ý nghĩa 5% ở phần lớn các trạm của tỉnh Quảng Ninh. Năm 1961 lượng mưa 1 ngày lớn nhất đạt 210mm tại trạm Cửa Ông, đến nay lượng mưa 1 ngày lớn nhất đạt 864mm cũng tại trạm này. Từ năm 1961 đến nay lượng mưa 1 ngày lớn nhất đạt 864mm tại trạm Cửa Ông vào năm 2019. Tuy nhiên, các dao động nội tại cho thấy có sự tăng, giảm nhẹ đan xen về lượng mưa ở các trạm.

Cũng như Rx1day năm, lượng mưa 5 ngày lớn nhất (Rx5day) năm có xu hướng tăng hoặc giảm không rõ ràng, không thỏa mãn mức ý nghĩa 5% ở phần lớn số trạm của tỉnh Quảng Ninh. Từ năm 1961 đến nay lượng mưa 5 ngày lớn nhất đạt 1208mm tại trạm Cửa Ông vào năm 2015.

2.2.4.3. Nước biển dâng

Mức nước trung bình tại các trạm hải văn tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 1961 đến nay là 212cm. Mức nước trung bình cao nhất tại trạm Cửa Ông là 229cm, thấp nhất tại trạm Cô Tô là 200cm. Đánh giá và kiểm nghiệm thống kê xu hướng biến đổi mực nước biển trung bình tại các trạm hải văn ven biển tỉnh Quảng Ninh cho thấy, mực nước tại trạm Cửa Ông và Bãi Cháy có xu hướng tăng, riêng trạm Cô Tô giảm nhẹ. Tính trung bình từ các trạm quan trắc, khu vực tỉnh Quảng Ninh có xu hướng tăng khoảng (0,25cm/năm).

Tốc độ biến thiên mực nước biển trung bình từ số liệu vệ tinh cũng được xác định theo phương pháp tương tự như số liệu tại trạm hải văn. Xu hướng biến đổi mực nước biển quan trắc bằng vệ tinh được tính toán từ chuỗi số liệu dị thường độ cao bề mặt biển từ năm 1993 đến 2018, kết quả tính toán cho thấy mực nước trung bình cho khu vực ven biển Tỉnh Quảng Ninh biến đổi với tốc độ khoảng 0,33cm/năm.

Như vậy, có thể nhận định rằng, chuỗi số liệu mực nước tại trạm Hòn Dấu và số liệu vệ tinh tại ven biển Tỉnh Quảng Ninh cho xu hướng tăng và tương đối đồng nhất.

2.2.4.4. Thiên tai và các hiện tượng thời tiết cực đoan

Bão và áp thấp nhiệt đới: Bão và mưa lớn thường hay gặp ở vùng bờ biển Quảng Ninh với tốc độ gió mạnh nhất có thể lên tới 40 - 50m/s (cấp 13 - 16). Trung bình hàng năm có từ 1-5 cơn bão đổ bộ vào vịnh Bắc Bộ và tác động trực tiếp đến vùng bờ biển Quảng Ninh. Bão thường xuất hiện từ tháng 7 đến tháng 9, trong đó hoạt động mạnh nhất là tháng 8. Đặc biệt bão thường kèm theo mưa lớn trên diện rộng, sóng to và nước dâng gây thiệt hại nặng nề cho sản xuất và tính mạng của nhân dân. Với 250km bờ biển, Quảng Ninh là một trong những tỉnh chịu ảnh hưởng trực tiếp và nặng nề của bão và mưa lớn.

Mưa lớn và lũ quét: trong những năm gần đây, càng ngày thiên tai diễn ra càng bất thường và khó lường hơn. Bão diễn ra với cường độ mạnh, đường đi khó dự báo và không theo mùa. Các hiện tượng thời tiết cực đoan như: Mưa lớn, nắng nóng, rét hại ... diễn ra nhiều hơn.

II.2.5. Rủi ro thiên tai

Quảng Ninh có đường bờ biển chạy dọc theo chiều dài của tỉnh, hàng năm thường chịu ảnh hưởng trực tiếp từ 2 đến 3 cơn bão và áp thấp nhiệt đới. Trong giai đoạn 2005–2020, trên địa bàn tỉnh có sự gia tăng các trận mưa bão, gây sự cố, mất an toàn cho nhiều hồ đập và đời sống kinh tế-xã hội. Ngoài ra tỉnh cũng thường xuyên chịu ảnh hưởng của các loại hình: mưa lớn, lũ, lũ quét, ngập lụt, sạt lở đất do

mưa lớn, rét hại. Các loại hình này trong những năm gần đây xuất hiện thường xuyên hơn, gây ảnh hưởng không nhỏ đến đời sống, kinh tế của người dân.

II.3. Các nguồn tài nguyên thiên nhiên

II.3.1. Tài nguyên nước

**Tài nguyên nước mặt:*

Trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh có hệ thống sông suối dày đặc bao gồm các sông liên tỉnh như sông Thái Bình, sông Tiên Yên, sông Ba Chẽ và 62 sông, suối nội tỉnh có chiều dài từ 10km đến 77km; diện tích lưu vực từ 11 km² đến 331km².

Tất cả các sông suối ở Quảng Ninh đều ngắn, nhỏ, độ dốc lớn. Lưu lượng và lưu tốc rất khác biệt giữa các mùa. Mùa khô, nhiều sông cạn nước, có chỗ tro ghènh đá nhưng mùa mưa lại có lưu lượng rất lớn. Lưu lượng mùa khô có thể xuống thấp tới 1,45 m/s; mùa mưa lại có thể lên tới 1.500 m³/s; chênh nhau khoảng 1.000 lần.

Dưới đây là các đặc điểm thủy văn của một số con sông quan trọng trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh:

Sông Thái Bình: Sông Thái Bình là một trong các hệ thống sông lớn ở miền Bắc Việt Nam. Chiều dài của dòng sông chính là 385 km và diện tích toàn lưu vực là 22.420 km². Hệ thống sông Thái Bình được tạo thành từ hợp lưu của sông Cầu (dài 288 km; diện tích lưu vực 6.030 km²), sông Thương (dài 157 km; diện tích lưu vực 6650 km²) và sông Lục Nam (dài 175 km; diện tích lưu vực 3070 km²) tại Phả Lại. Dưới Phả Lại 4 km tại Chí Linh, sông Thái Bình nhận thêm nguồn nước của sông Hồng qua sông Đuống. Theo số liệu thống kê, lượng nước sông Hồng chảy vào sông Thái Bình qua sông Đuống chiếm khoảng 80% - 90% hàng năm.

Sông Đá Bạch và các phụ lưu

Sông Đá Bạch (đoạn hạ lưu của hệ thống sông Thái Bình) và các phụ lưu Sông Đá Bạch – Phi Liệt đoạn chảy qua địa phận Quảng Ninh từ Đông Triều, Uông Bí, Quảng Yên rồi đổ ra biển dài khoảng 60km.

Các phụ lưu của sông Đá Bạch nằm trên địa bàn của tỉnh đều bắt nguồn từ Nam dãy Yên Tử ở độ cao 500 - 700m. Một số phụ lưu quan trọng của sông Đá Bạch đang được dùng làm nguồn nước thô cấp cho một số nhà máy xử lý nước, như: sông Trung Lương (sông Cầm), sông Vàng Danh.

Sông Cầm có chiều dài khoảng 25 km, lưu lượng trung bình 3 m³/s, lưu lượng nhỏ nhất $Q_{min} = 0,3 - 0,5 \text{ m}^3/\text{s}$. Sông Trung Lương phía thượng lưu sông Cầm có lưu lượng $Q_{min} = 0,217 \text{ m}^3/\text{s}$ hiện đang được sử dụng làm nguồn cấp nước cho nhà máy xi măng Hoàng Thạch với công suất thiết kế của trạm bơm nước thô Miếu Hương là 10.000 m³/ngày. Khả năng khai thác tối đa của sông Trung Lương chỉ đạt khoảng 15.000 - 18.000m³/ngày.

Sông Tiên Yên: Sông Tiên Yên bắt nguồn từ vùng núi Nam Châu Lạnh ở độ cao 1.506 m. Thượng nguồn chảy theo hướng Đông Bắc - Tây Nam, từ Co Linh tới cửa sông chảy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam. Chiều dài 82 km, diện tích lưu vực

1.070 km², độ cao trung bình 371 m, độ dốc trung bình 28,1%. Mạng lưới phụ lưu sông suối của sông Tiên Yên phát triển khá dày, mật độ 1,34 - 1,46 km/km². Tổng số phụ lưu các cấp có độ dài từ 10 km trở lên có 14 sông suối, trong đó có 12 sông suối có diện tích lưu vực 100 km². Tổng lượng nước trung bình nhiều năm khoảng 1,1 km³ ứng với lưu lượng 36 m³/s tương ứng môđun ụng chảy năm 41,3 l/s.km². Mùa lũ từ tháng 6 đến tháng 9, lượng nước mùa lũ chiếm 73% lượng nước cả năm. Lưu lượng lớn nhất tại Bình Liêu 4.190 m³/s, môđun ụng chảy lớn nhất 8.230 l/s.km². Sông Tiên Yên đổ ra vũng Tiên Yên tại cửa Mô.

Sông Ba Chẽ: Ba Chẽ là một con sông lớn của tỉnh Quảng Ninh. Sông bắt nguồn từ vùng núi Am. Vấp trên đất Hoàn Bồ. Dòng chảy chính dài 78,5 km, diện tích lưu vực 978km². Lưu lượng trung bình mùa kiệt $Q_{\min tb} = 0,5 - 0,7$ m³/s. Lưu lượng trung bình mùa lũ $Q_{\max tb} = 7 - 10$ m³/s. Sông Ba Chẽ có 11 nhánh cấp 1 phân bố khá đều theo sông chính. Mật độ lưới sông là 1,1 km/km². Đoạn thượng lưu dốc, nhiều ghềnh thác. Từ thị trấn Ba Chẽ ra biển lòng sông rộng dần. Cửa sông Ba Chẽ gặp cửa sông Tiên Yên ở phía Bắc, cửa sông Voi Lớn ở phía Nam.

Sông Ka Long: Sông Ka Long (hay còn gọi là sông Bắc Luân) bắt nguồn từ khu vực Thập Vạn Đại Sơn của Trung Quốc, chảy theo hướng đông nam tới Đông Hưng và đi dọc theo biên giới huyện Đông Hưng (Trung Quốc) và Thành phố Móng Cái (Việt Nam), sau đó chảy vào vịnh Bắc Bộ tại cửa Bắc Luân. Phía bờ nam của sông là Thành phố Móng Cái của Việt Nam, phía bờ bắc là huyện Đông Hưng của Trung Quốc. Diện tích lưu vực của toàn con sông là 803 km². Trong đó phần nằm trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh có lưu vực 99 km². Sông Ka Long có 5 phụ lưu tương đối lớn là Bắc Luân, Lục Lâm, Ka Long, Vạn Ninh và Xuân Ninh. Sông Ka Long có tổng chiều dài 109 km, trong đó đoạn tạo thành biên giới Trung Quốc - Việt Nam là 60 km.

Các sông nhỏ trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh

Ngoài các sông lớn trên, Quảng Ninh có 11 con sông nhỏ. Chiều dài các sông từ 15 - 35 km; diện tích lưu vực thường nhỏ hơn 300 km², phân bố dọc theo bờ biển, gồm sông Tràng Vinh (sông Tín Coóng), sông Hà Cối, sông Đàm Hà, sông Tài Chi, sông Đồng Cái Xương, sông Hà Thanh, sông Đồng Mỏ, sông Mông Dương, sông Diễn Vọng, sông Man, sông Trới, sông Míp...

Các sông này đều bắt nguồn từ độ cao 500 m đổ ra vịnh Bắc Bộ theo hướng vuông góc với bờ biển. Phía thượng lưu có độ dốc lớn, nhiều thác ghềnh, trắc diện hẹp, độ dài sông ngắn, nơi cửa sông thường mở rộng dưới dạng vịnh cửa sông. Hầu hết các sông đều nằm trong vùng mưa lớn trên 2.000mm nên hay hình thành lũ thất thường, lũ lên nhanh và xuống cũng nhanh. Thủy triều và độ mặn xâm thực vào cửa sông ngắn, thường bị chặn ở các chân đập hoặc hạ lưu các công trình vượt ngầm qua sông.

Hệ thống các hồ chứa nước:

Trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh hiện có 180 hồ với tổng dung tích hữu ích khoảng 313,35 triệu m³; trong đó có 27 hồ chứa thực hiện cấp nước đa chức năng, với tổng dung tích hữu ích 257,43 triệu m³ (trong đó có 7 hồ có dung tích trên 10 triệu m³, 02 hồ dung tích lớn hơn 5 triệu m³, 3 hồ có dung tích hơn 01 triệu m³ và 04 hồ có dung tích từ 0,5- 1 triệu m³, 11 hồ có dung tích nhỏ hơn 0,5 triệu m³). Tổng năng lực thiết kế tưới 25.355,5 ha đất sản xuất nông nghiệp, cấp nước cho công nghiệp và sinh hoạt 79,814 triệu m³, nuôi trồng thủy sản 1.500 ha. Ngoài các hồ chứa nước quan trọng trên, một số đập dâng nước, hồ chứa nước khác trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh hiện có hoặc đang được chuẩn bị xây dựng hiện và sẽ là nguồn cung cấp nước thô cho một số nhà máy nước.

Bảng 2.1: Thống kê các hồ chứa nước hiện hữu và đang được quy hoạch xây dựng

TT	Huyện, thị xã, thành phố	Tổng dung tích (tr.m ³)	Tổng số hồ chứa (cái)	Trong đó	
				Số hồ chứa có dung tích > 10 tr. m ³	Số hồ chứa có dung tích 5-10 tr. m ³
	Tổng cộng	359,10	180	7	1
1	TP. Hạ Long	3,42	8	0	0
2	TP Móng Cái	76,69	20	2	0
3	TP. Cẩm Phả	13,17	16	1	0
4	TP. Uông Bí	1,83	5	0	0
5	TX. Đông Triều	33,75	28	1	1
6	TX. Quảng Yên	120,10	11	1	0
7	Huyện Hoành Bồ	10,33	12	0	0
8	Huyện Vân Đồn	3,62	31	0	0
9	Huyện Tiên Yên	8,35	16	0	0
10	Huyện Ba Chẽ	0,29	1	0	0
11	Huyện Bình Liêu	0,10	1	0	0
12	Huyện Đầm Hà	12,30	2	1	0
13	Huyện Hải Hà	14,18	3	1	0
14	Huyện Cô Tô	0,86	20	0	0

Nguồn số liệu: Quy hoạch tài nguyên nước tỉnh Quảng Ninh phê duyệt theo Quyết định 4358/QĐ-UBND ngày 26/12/2016.

***Tài nguyên nước ngầm:**

Trữ lượng tiềm năng nước dưới đất tỉnh Quảng Ninh là 1.690.796 m³/ngày đêm. Trong đó: trữ lượng tĩnh tự nhiên là 6.621 m³/ngày đêm, trữ lượng động tự nhiên là 1.684.175,41 m³/ngày đêm (tầng chứa nước lỗ hổng 620.113,78 m³/ngày đêm, tầng chứa nước khe nứt 1.064.061,63 m³/ngày đêm). Tuy nhiên, do đặc điểm địa hình chia cắt, sự phân bố các tầng chứa nước khe nứt chủ yếu trong các khe nứt, đới đập vỡ kiến tạo cho nên với tiềm năng nguồn nước dưới đất tương đối giàu nhưng khả năng khai thác, sử dụng phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội gặp nhiều khó khăn.

II.3.2. Tài nguyên khoáng sản

Quảng Ninh có nguồn tài nguyên khoáng sản tương đối phong phú, với 209 mỏ và điểm quặng của 36 loại hình khoáng sản đã được điều tra, thăm dò, đánh giá ở các mức độ khác nhau như: khoáng sản cháy (than đá, đá dầu), khoáng sản kim loại (vàng, antimon, đồng, chì, kẽm...), khoáng sản vật liệu xây dựng và khoáng chất công nghiệp (sét chịu lửa, sét gạch ngói, đá vôi xi măng, đá ốp lát, као lin, pyrophyllit, sericit, cát cuội sỏi xây dựng...).

Nguồn tài nguyên than của Quảng Ninh có trữ lượng ước tính đạt 8,8 tỷ tấn, trải dài từ Đông Triều đến Cẩm Phả, có khoảng 3,6 tỷ tấn nằm ở độ sâu dưới 300m, là nơi có trữ lượng than và chất lượng lớn nhất vùng Đông Nam Á, cung cấp chủ yếu là than antraxit có độ bền và hàm lượng cacbon cao..

Nguồn tài nguyên nước khoáng tại 5 mỏ và điểm nước khoáng gồm: Quang Hanh, Tam Hợp (Cẩm Phả), Khe Lạc (Tiên Yên), Đồng Long (Bình Liêu) và Cái Chiên (Hải Hà) có thể được đưa vào khai thác phục vụ các ngành du lịch, khám chữa bệnh, sản xuất đồ uống đóng chai.

II.3.3. Tài nguyên rừng

Quảng Ninh có 435.932 ha thuộc quy hoạch ba loại rừng, với độ che phủ đạt 55%, cao hơn nhiều so với tỉ lệ bình quân 40% của cả nước. Rừng Quảng Ninh đóng vai trò quan trọng trong việc bảo tồn đa dạng sinh học, phòng hộ đầu nguồn, chống xói mòn, điều tiết và bảo vệ môi trường sinh thái, cung cấp gỗ và lâm sản ngoài gỗ có giá trị cao cho công nghiệp chế biến, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng và xuất khẩu.

II.3.4. Tài nguyên biển

Quảng Ninh có thế mạnh và tiềm năng to lớn để phát triển các ngành kinh tế biển. Với chiều dài đường bờ biển hơn 250 km và 2.077 hòn đảo (chiếm 2/3 số đảo của cả nước), trên 40.000 ha bãi triều và hơn 20.000 ha diện tích eo biển và vịnh, ngư trường rộng lớn trên 6.100km², vùng biển Quảng Ninh là nơi sinh sống của nhiều loài có giá trị, tạo ra cơ hội lớn cho phát triển nuôi trồng và đánh bắt thủy sản, đặc biệt phục vụ xuất khẩu, công nghiệp chế biến chế thực phẩm giá trị cao.

Ven biển Quảng Ninh cũng có nhiều khu vực nước sâu và kín gió, thuận lợi cho việc xây dựng, phát triển hệ thống cảng biển, đặc biệt là cảng nước sâu tiếp nhận được tàu có trọng tải lớn và cảng thủy nội địa đáp ứng cho việc giao lưu hàng hóa với các tỉnh trong vùng.

Tài nguyên biển có giá trị lớn nhất của Quảng Ninh chính là Vịnh Hạ Long và Vịnh Bái Tử Long. Vịnh Hạ Long hai lần được UNESCO công nhận “Di sản thiên nhiên thế giới” về giá trị cảnh quan và giá trị địa chất, địa mạo và được vinh danh là một trong bảy kỳ quan thiên nhiên mới của thế giới. Các bãi biển như Trà Cổ, Ngọc Vũng, Minh Châu, Quan Lạn có lợi thế trở thành những điểm thu hút khách du lịch. Hệ thống tuyến đảo trên biển với các cánh rừng nguyên sinh, hệ sinh thái và động

vật phong phú, quý hiếm có giá trị phát triển các loại hình du lịch biển đảo khám phá, mạo hiểm.

II.3.5. Tài nguyên đất

Diện tích của Quảng Ninh lớn nhất vùng ĐBSH, chiếm 1,84% tổng diện tích đất liền của Việt Nam, tuy nhiên khoảng 80% diện tích đất là đồi núi. Đất nông nghiệp chiếm 75,4% tổng diện tích đất nhưng phần lớn là đất rừng, có 50.886 ha, tương đương tỷ trọng 8.3%, là đất canh tác trồng trọt. Ngoài ra, tỉnh còn có diện tích lớn đất chưa sử dụng có thể khai thác phục vụ mục đích phát triển công nghiệp xây dựng.

II.4. Tài nguyên nhân văn

Quảng Ninh mang nhiều giá trị văn hóa riêng biệt, độc đáo, cùng hàng trăm di tích lịch sử, văn hóa đặc sắc, đồng thời là một trong những "cái nôi" của giai cấp công nhân Việt Nam, có truyền thống cách mạng của Công nhân Vùng Mỏ với di sản tinh thần vô giá "Kỷ luật và Đồng tâm".

Tài nguyên nhân văn của tỉnh Quảng Ninh khá phong phú, đa dạng với nhiều di tích văn hóa, lịch sử lâu đời phục vụ cho du lịch văn hóa - tâm linh. Hiện nay Quảng Ninh đang sở hữu hơn 613 di tích lịch sử - văn hoá và danh lam thắng cảnh. Trong đó, có 54 di tích quốc gia, 85 di tích cấp tỉnh. Di tích - danh lam thắng cảnh được xếp hạng di tích quốc gia đặc biệt có giá trị khai thác phục vụ phát triển du lịch như: Di tích lịch sử và danh lam thắng cảnh Yên Tử, di tích lịch sử Bạch Đằng và khu di tích lịch sử văn hoá nhà Trần tại Đông Triều.

Tài nguyên văn hóa phi vật thể gồm 43 thành phần dân tộc và 541 di sản văn hoá vật thể, hơn 2.800 hồ sơ di sản văn hoá phi vật thể, 119 lễ hội, trong đó có 76 lễ hội được kiểm kê đưa vào danh mục di sản văn hóa, 06 di sản văn hóa phi vật thể quốc gia....

II.5. Tài nguyên du lịch và cảnh quan

Quảng Ninh có địa hình đa dạng, phức tạp, hội tụ các dạng địa hình tiêu biểu của cả nước là biển đảo, đồng bằng, trung du và miền núi. Thắng cảnh Quảng Ninh đa dạng về loại hình, có một số thắng cảnh có giá trị lớn nổi tiếng trong nước và thế giới. Quảng Ninh có dải bờ biển dài hơn 250km, thiên nhiên đã tạo cho Quảng Ninh một hệ thống tài nguyên du lịch biển liên hoàn nối liền Vịnh Hạ Long với Vịnh Bái Tử Long, đảo Cô Tô, Trà Cổ, Vĩnh Thực...

Quảng Ninh có tài nguyên du lịch đặc sắc vào loại nhất của cả nước, có nhiều bãi biển đẹp, có cảnh quan nổi tiếng vịnh Hạ Long và một phần vịnh Bái Tử Long đã được tổ chức UNESCO công nhận là di sản thiên nhiên thế giới, cùng hàng trăm di tích lịch sử, di tích tâm linh Yên Tử, di tích chiến thắng Bạch Đằng, nhà Trần ở Đông Triều...cùng hàng trăm di tích ven biển tạo khả năng mở nhiều tuyến du lịch kết hợp rất hấp dẫn, trên đất liền và trên các đảo. Việc phát triển du lịch ở khu vực Hạ

Long - Bãi Cháy kết hợp với tuyến ven biển đến Móng Cái, Hải Phòng - Đồ Sơn - Cát Bà... sẽ tạo thành một quần thể du lịch - thể thao - giải trí ven biển

Ngoài Vịnh Hạ Long, điểm du lịch nổi tiếng của du lịch Quảng Ninh đang thu hút hàng triệu du khách quốc tế đến tham quan mỗi năm, thì các điểm du lịch tại các khu du lịch biển khác như: Vân Đồn, Cô Tô, các đảo trên Vịnh Bái Tử Long... cũng đang trở thành những điểm đến hấp dẫn của rất nhiều du khách. Bởi các địa danh này có những ưu thế đặc biệt như không gian thoáng rộng, còn hoang sơ, chưa bị nhiều áp lực về môi trường, nổi bật với những bãi biển đẹp như: Quan Lạn, Minh Châu, Ngọc Vũng (Vân Đồn), Hồng Vân, Vân Cháy (Cô Tô)... rất thích hợp cho việc phát triển loại hình du lịch nghỉ dưỡng, tắm biển.

III. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

III.1. Thực trạng phát triển kinh tế

III.1.1. Quy mô và tốc độ tăng trưởng nền kinh tế

Tốc độ tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2006 - 2010 đạt 12,7%/năm (theo giá so sánh 1994); giai đoạn 2011 - 2020 đạt 8,9%/năm (theo giá so sánh 2010), gấp 1,5 tốc độ tăng của cả nước trong cùng thời kỳ (6,0%) và đứng thứ 4 trong vùng (sau Bắc Ninh, Hải Phòng và Hà Nam); trong đó giai đoạn 2016-2020, tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 10,7%/năm, gấp 1,6 lần so với cả nước và đứng thứ 3 trong vùng (sau Hải Phòng, Hà Nam) mặc dù chịu ảnh hưởng của đại dịch COVID-19. Năm 2022, tốc độ tăng trưởng kinh tế GRDP của Quảng Ninh đạt 10,28%, đứng thứ 4 trong vùng Đồng bằng sông Hồng, đứng thứ 13/63 tỉnh, thành phố trong cả nước.

Chất lượng tăng trưởng được cải thiện đáng kể; quy mô, tiềm lực của nền kinh tế tăng lên rõ rệt; đến năm 2022 quy mô GRDP đạt 269.000 tỷ đồng, tăng 17,4%, gấp 19 lần so với năm 2005. Năm 2022, GRDP bình quân đầu người tỉnh Quảng Ninh đạt 197,6 triệu đồng/người, đứng thứ hai cả nước.

GRDP bình quân đầu người năm 2021 đạt **197,6** triệu đồng/người, tăng **10,5** lần so với năm 2005, tiếp tục duy trì vị trí đứng đầu vùng Đồng bằng Sông Hồng. *Thu nhập bình quân đầu* của Quảng Ninh năm 2019 đạt 5,198 triệu đồng/người/tháng¹, đứng thứ 4 trong vùng ĐBSH và cao hơn bình quân của toàn vùng ĐBSH (5,190 triệu); Năm 2020 đạt 4,539 triệu, tiếp tục đứng thứ 4 trong vùng ĐBSH và thấp hơn bình quân của toàn vùng ĐBSH (5,084 triệu).

Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) năm 2022 tăng 10.28% đứng thứ 4 trong vùng đồng bằng sông Hồng (sau Hải Phòng 12,3%, Hưng Yên, 13,4%, Hà Nam 10,8%), đứng thứ 13/63 các tỉnh/thành trong cả nước, là năm thứ 7 liên tiếp (2016-2022) tỉnh Quảng Ninh đạt mức tăng trưởng 2 con số. Tốc độ tăng trưởng năm 2022

¹ Theo Kết quả khảo sát mức sống dân cư Việt Nam năm 2020 của Tổng cục Thống kê.

đạt chỉ tiêu kế hoạch đề ra (tăng trên 10%), tuy nhiên mức tăng thấp hơn 0,72 điểm % so với kịch bản tăng trưởng đề ra trên 11%.

III.1.2. Cơ cấu nền kinh tế

Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng khu vực dịch vụ, giảm dần khu vực công nghiệp và nông, lâm, thủy sản; chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng phát triển bền vững. Năm 2022, cả 03 khu vực kinh tế đều tăng so với cùng kỳ, trong đó: (1) Khu vực dịch vụ phục hồi mạnh mẽ, đạt tốc độ tăng trưởng cao (tăng 14,37%) trở thành động lực tăng trưởng chính của nền kinh tế với mức đóng góp 4,51 điểm % trong GRDP, bù đắp cho các ngành, lĩnh vực công nghiệp, xây dựng gặp nhiều khó khăn; (2) Khu vực công nghiệp - xây dựng tăng trưởng đạt 8,7%; (3) Khu vực nông – lâm – nghiệp tăng trưởng ổn định, tốc độ 5,25%; (4) Thuế sản phẩm (trừ trợ cấp) tăng 8,27%. Quy mô nền kinh tế đạt 269 nghìn tỷ đồng, tăng 17,4% so với quy mô năm 2021; tốc độ năng suất lao động xã hội bình quân (theo giá hiện hành) tăng thêm 13%; Cơ cấu kinh tế khu vực I (nông, lâm, thủy sản) chiếm 5,2%; Khu vực 2 (công nghiệp và xây dựng) 50,9%; Khu vực III (dịch vụ) và thuế sản phẩm chiếm 43,9% trong cơ cấu kinh tế.

III.1.3. Thực trạng phát triển các ngành kinh tế

3.1.3.1. Lĩnh vực nông nghiệp:

Tỉnh đã tập trung đẩy mạnh cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển toàn diện, bền vững cả về nông, lâm nghiệp và thủy sản theo hướng hiện đại, gia tăng giá trị; tăng cường công tác quản lý và phát triển bền vững nuôi trồng thủy sản trên biển theo chỉ đạo của Ban Thường vụ Tỉnh ủy tại Chỉ thị số 13-CT/TU ngày 10/8/2021; duy trì quy mô tái đàn gia súc, gia cầm, đàn lợn. Chỉ đạo phát triển lâm nghiệp bền vững, trong đó tập trung triển khai hoàn thành mục tiêu trong năm 2022 trồng mới ít nhất 2.000 ha lim, dổi, lát và thực hiện chủ trương “xanh hóa bãi mỏ”. Tốc độ tăng trưởng khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản tăng 5,25%, thấp hơn 0,47 điểm % so với cùng kỳ (CK tăng 5,72%), đạt 100% KBTT, chiếm tỷ trọng 5,2% trong GRDP, đóng góp 0,26 điểm % trong tăng trưởng GRDP, cụ thể như sau:

- *Trồng trọt:* Tổng diện tích gieo trồng cả năm đạt 63.123 ha, bằng 98,7% cùng kỳ, đạt 99,8% kế hoạch; sản lượng lương thực đạt 221.403 tấn, bằng 98,2% cùng kỳ, đạt 100% KBIT.

- *Chăn nuôi:* Hoạt động sản xuất chăn nuôi gặp nhiều khó khăn do giá thức ăn, nguyên liệu đầu vào tăng cao ảnh hưởng đến việc tái đàn, khôi phục sản xuất; tổng đàn gia súc, gia cầm đạt thấp hơn chỉ tiêu kế hoạch đề ra: đàn trâu 29.313 con, đạt 91,6% so với kế hoạch, bằng 101% so với cùng kỳ; đàn bò 34.790 con, đạt 97,72% so với kế hoạch, bằng 97,5% so với cùng kỳ; đàn lợn 280.425 con, đạt 84,98% so với kế hoạch, bằng 101,5% so với cùng kỳ; đàn gia cầm 4.318 nghìn con, tăng 2,94% so với kế hoạch, bằng 101,9% so với cùng kỳ. Tổng sản lượng thịt hơi xuất chuồng các loại đạt 106.700 tấn, tăng 9,6% cùng kỳ, đạt 99,8% KBTT.

- *Lâm nghiệp*: Diện tích trồng rừng tập trung cả năm đạt 13.841,8 ha, tăng 11,7% cùng kỳ, đạt 106,9% kịch bản, trong đó: diện tích trồng lim, gioi, lát bản địa ở những nơi có điều kiện: 2.150 ha, đạt 107,5%, vượt so với chỉ tiêu nghị quyết (Nghị quyết 2.000 ha). Sản lượng khai thác gỗ rừng trồng đạt 762.339 m³, tăng 41% cùng kỳ, bằng 108,9% kịch bản. Duy trì ổn định tỷ lệ che phủ rừng đạt 55%.

- *Thủy sản*: Tổng sản lượng thủy sản đạt 160.873 tấn, tăng 7,33% CK, đạt 100% KBTT, trong đó: Sản lượng nuôi trồng 83.834 tấn, tăng 12,36% CK, đạt 100% KBTT; sản lượng khai thác 77.039 tấn, tăng 2,34% CK, đạt 100% KBTT. Tổng số tàu thuyền máy toàn tỉnh là 6.012 tàu, đạt 82,4% kế hoạch, bằng 75,4% so cùng kỳ, trong đó tàu thuyền có chiều dài 50 m trở lên đạt 219 tàu, bằng 105% kế hoạch.

Chương trình nông thôn mới được các cấp, ngành, địa phương tập trung triển khai gắn với thực hiện Nghị quyết 06-NQ/TU ngày 17/5/2021 của Tỉnh ủy, Nghị quyết 50/NQ-HĐND ngày 13/11/2021 của HĐND tỉnh. Phê duyệt Đề án thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Quảng Ninh đến năm 2025. Đến nay, UBND tỉnh đã báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét thẩm định đối với 2 địa phương (thành phố Hạ Long và huyện Vân Đồn) và đang chờ Hội đồng thẩm định Trung ương họp thẩm định. Đối với huyện Bình Liêu² đến nay đạt 7/9 tiêu chí và 28/36, năm 2022 đạt 9/9 tiêu chí, 36/36 chỉ tiêu. Đối với Huyện Ba Chẽ³ đạt chuẩn nông thôn mới, đến nay bình quân đạt 9/9 tiêu chí và 36/36 chỉ tiêu. Năm 2022, toàn tỉnh có 98/98 xã đạt chuẩn nông thôn mới, có thêm 04 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, nâng tổng số 54/98 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao; có thêm 03 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu, nâng tổng số 26/98 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu; có thêm 04 đơn vị cấp huyện (thành phố Hạ Long và huyện Vân Đồn, Bình Liêu, Ba Chẽ) hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới, nâng tổng số 13/13 địa phương cấp huyện hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới; 02/07 địa phương đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao; tỉnh Quảng Ninh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới.

Toàn tỉnh có 565 sản phẩm thuộc 5 nhóm tham gia chương trình OCOP, trong đó có 267 sản phẩm được cấp chứng nhận hạng sao OCOP (193 sản phẩm hạng 3 sao, 68 sản phẩm hạng 4 sao, 3 sản phẩm hạng 5 sao cấp tỉnh; 3 sản phẩm hạng 5 sao Trung ương); có 219 chủ thể sản xuất tham gia Chương trình OCOP (trong đó có 54 doanh nghiệp, 87 hợp tác xã, 78 hộ sản xuất); có 25 trung tâm và điểm bán

² Đến nay, 6/6 xã nông thôn mới, bình quân các xã đạt 17/19 tiêu chí và 53/57 chỉ tiêu; năm 2022 đạt 19/19 tiêu chí, 57/57 chỉ tiêu. Xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao (Húc Động và Hoàn Mô) bình quân đạt 17/19 tiêu chí và 69/75 chỉ tiêu; năm 2022 đạt 19/19 tiêu chí, 75/75 chỉ tiêu.

³ Có 7/7 xã nông thôn mới, bình quân đạt 16/19 tiêu chí và 53/57 chỉ tiêu; ước thực hiện năm 2022 đạt 19/19 tiêu chí, 57/57 chỉ tiêu; có 02 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao (Lương Mông và Minh cảm) bình quân đạt 17/19 tiêu chí và 72/75 chỉ tiêu; năm 2022 đạt 19/19 tiêu chí, 75/75 chỉ tiêu. Thị trấn Ba Chẽ đã được công nhận đạt chuẩn đô thị văn minh theo quy định.

hàng OCOP⁴. Tổ chức thành công các Hội chợ OCOP Quảng Ninh, kết nối tiêu thụ sản phẩm nông sản⁵.

3.1.3.2. Lĩnh vực công nghiệp và xây dựng:

Xác định ngành than, điện và công nghiệp chế biến, chế tạo đóng vai trò trụ cột trong tăng trưởng kinh tế và thu ngân sách, tỉnh đã tập trung chỉ đạo, kịp thời tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc để ngành than phát triển ổn định và tăng sản lượng tối đa đáp ứng nhu cầu than cho nền kinh tế; bảo đảm không để thiếu than cho sản xuất điện và không để thiếu điện phục vụ sản xuất kinh doanh và đời sống Nhân dân. Tốc độ tăng trưởng toàn ngành công nghiệp năm 2022 tăng 7,85%, thấp hơn 4,95 điểm % so với cùng kỳ (CK tăng 12,8%), chiếm tỷ trọng 45% trong GRDP, đóng góp 3,45 điểm % trong tăng trưởng GRDP. Trong đó:

Ngành công nghiệp khai khoáng tăng 8,68%, thấp hơn 0,86 điểm % so với cùng kỳ, chiếm tỷ trọng 18,3% trong GRDP, đóng góp 1,59 điểm % trong tăng trưởng GRDP. Nguyên nhân do giá than trên thị trường thế giới tiếp tục duy trì ở mức cao (*giá than đá thế giới tháng 11/2022 là 349,5 USD/tấn, tăng 2,05 lần so với thời điểm đầu năm 170,1 USD/tấn*), doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn trong nhập khẩu than nên sản lượng than mua ngoài chỉ đạt 0,377 triệu tấn, giảm 85,5% cùng kỳ. Sản lượng than sản xuất đạt 47,3 triệu tấn, tăng 4,8% cùng kỳ, bằng 97,8% KBTT (kịch bản 48,3 triệu tấn), nguyên nhân do vướng mắc liên quan đến quy hoạch, cấp, gia hạn giấy phép khai thác than của một số dự án, tiến độ giải phóng mặt bằng, giải quyết các thủ tục thuê, gia hạn thuê đất, suy giảm lao động trong quý 1/2022 do ảnh hưởng của dịch Covid-19... Tập đoàn Công nghiệp than và khoáng sản Việt Nam và Tổng Công ty Đông Bắc tiếp tục đóng góp quan trọng thu ngân sách nội địa chiếm 38% tổng thu ngân sách nội địa.

Ngành sản xuất phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước ước giảm **0,59%**, thấp hơn 9,64 điểm % so với cùng kỳ, chiếm tỷ trọng 14,8%) trong GRDP, giảm 0,08 điểm % trong tăng trưởng GRDP. Nguyên nhân sản lượng điện sản xuất cả năm 2022 đạt 33,96 tỷ kWh, giảm 4,2% cùng kỳ (CK 35,4 tỷ kWh), đạt 92,7% KBTT (KBTT 36,6 tỷ kWh), trong năm 2022 ngoài tình trạng nắng nóng không diễn ra cao điểm như mọi năm, một số thời điểm trong mùa khô còn có mưa lớn, do vậy Trung tâm hệ thống điều độ điện quốc gia huy động điện từ các nguồn thủy điện, không huy động điện từ các nhà máy nhiệt điện than nên sản lượng điện sản xuất và điện sản xuất được huy động không đạt được như kỳ vọng mong đợi.

⁴ Trung tâm OCOP: Hạ Long 8 điểm; Tiên Yên 5 điểm; Uông Bí 4 điểm; Cẩm Phả 3 điểm; Bình Liêu 3 điểm; Móng Cái 2 điểm; Đông Triều 2 điểm. Các huyện có 01 điểm gồm: Ba Chẽ, Đàm Hà, Hải Hà, Cô Tô, Quảng Yên.

⁵ Hội chợ OCOP Quảng Ninh trong khuôn khổ SEA Games 31; Tuần Xúc tiến tiêu thụ sản phẩm OCOP, sản phẩm nông sản Quảng Ninh năm 2022; Phiên chợ đưa hàng Việt về huyện Bình Liêu,...

Ngành công nghiệp chế biến chế tạo tăng 16,54%), thấp hơn 14,19 điểm % so với cùng kỳ, chiếm tỷ trọng 11,5%) trong GRDP, đóng góp 1,93 điểm % trong tăng trưởng GRDP.

Ngành cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải tăng 4,83%, cao hơn 1,41 điểm % so với cùng kỳ, chiếm tỷ trọng 0,4% trong GRDP, đóng góp 0,02 điểm % trong tăng trưởng GRDP.

(2) *Ngành xây dựng* tăng 15,0%, thấp hơn 3,21% so với cùng kỳ, chiếm tỷ trọng 5,9% trong GRDP, đóng góp 0,96 điểm % trong tăng trưởng GRDP. Trong năm 2022, các chủ đầu tư, doanh nghiệp đã tập trung tối đa nguồn lực (vốn, nhân lực, thiết bị máy móc...) để triển khai thi công các công trình, dự án; khởi công một số dự án công trình mới (04 dự án tại Khu kinh tế Vân Đồn, khởi công các dự án nhà ở xã hội, các dự án ở khu vực Đàm Nhà Mạc,...); đồng thời tập trung đẩy nhanh tiến độ thi công các dự án trọng điểm (Đường cao tốc Vân Đồn - Móng Cái, cầu Cửa Lục 3; Dự án Hạ Long Xanh...). Các địa phương đã tạo điều kiện giải quyết nhanh chóng thủ tục hành chính về đất đai, cấp phép nhanh nhất cho các hộ dân xây dựng nhà ở riêng lẻ trên địa bàn, với tổng số *khoảng* 6.200 nhà, bằng 82,6% KBTT. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội đạt 97.766 tỷ đồng, tăng 10,2% cùng kỳ, trong đó vốn nhà nước tăng 2,9% cùng kỳ, chiếm tỷ trọng 32,6% trong tổng vốn; vốn ngoài nhà nước tăng 17,6% cùng kỳ, chiếm tỷ trọng 55,9%; vốn đầu tư nước ngoài giảm 0,6% cùng kỳ, chiếm tỷ trọng 11,5% trong tổng vốn. Trong quý 1/2022, số ca lây nhiễm Covid-19 tăng cao đã ảnh hưởng đến lực lượng lao động và việc vận chuyển vật tư, vật liệu, các công trình xây dựng chưa thể triển khai theo tiến độ để đảm bảo kích bản tăng; giá cả một số vật liệu xây dựng (thép...) tăng đột biến tác động đến tổng mức đầu tư các dự án nên đã ảnh hưởng đến tốc độ tăng trưởng của ngành xây dựng.

3.1.3.3. Lĩnh vực thương mại, dịch vụ, du lịch:

- Khu vực dịch vụ tiếp tục đà phục hồi tích cực ở tất cả các ngành, đặc biệt là dịch vụ lưu trú, ăn uống và du lịch lữ hành. Tốc độ tăng trưởng Khu vực dịch vụ, du lịch tăng 14,37%, tăng cao hơn 8,57 điểm % so với cùng kỳ (CK tăng 5,8%), thấp hơn 0,37 điểm % so với KBTT, là động lực tăng trưởng chính vào mức tăng trưởng GRDP chung của toàn tỉnh năm 2022, với đóng góp 4,51 điểm %, chiếm tỷ trọng 31% trong GRDP. Trong đó: Ngành bán buôn, bán lẻ tăng 15,7%, cao hơn 9,33 điểm % so với tốc độ tăng cùng kỳ, chiếm tỷ trọng 9,9% trong GRDP, đóng góp 1,4 điểm % trong tốc độ tăng GRDP. Ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 39,87%, cao hơn so với cùng kỳ (cùng kỳ giảm 17,2%), chiếm tỷ trọng 2,6% trong GRDP, đóng góp 0,9% trong tốc độ tăng GRDP. Hoạt động nghệ thuật, vui chơi, giải trí tăng 9,82%, cao hơn 14,46% so với cùng kỳ, chiếm tỷ trọng 0,4% trong GRDP, đóng góp 0,04% trong tốc độ tăng GRDP; Dịch vụ vận tải kho bãi tăng 15,55%), cao hơn 12,9 điểm % so với tốc độ tăng cùng kỳ, chiếm tỷ trọng 6,2% trong GRDP, đóng góp 1,08 điểm % trong tốc độ tăng GRDP.

Tổng khách du lịch đạt 11,6 triệu lượt, gấp 2,6 lần so với cùng kỳ, tăng 21,7% kế hoạch đầu năm (9,5 triệu khách), bằng 100% KBTT. Tổng doanh thu du lịch đạt 25.172 tỷ đồng, gấp 3,2 lần cùng kỳ, tăng 32,5% kế hoạch đầu năm, bằng 100% KBTT. Hệ thống cơ sở lưu trú du lịch phát triển cả về số lượng và chất lượng, đến nay trên địa bàn tỉnh có 1.654 cơ sở lưu trú du lịch với 33.593 phòng đã được xếp loại hạng, tăng 12 cơ sở, 863 phòng so với cùng kỳ, trong đó 108 khách sạn hạng 3-5 sao và quy mô tương đương (từ 50 phòng trở lên) với 13.016 phòng. Trong đó: 14 khách sạn 5 sao 5.016 phòng; 25 khách sạn và căn hộ du lịch 4 sao 3.346 phòng; 36 khách sạn 3 sao 2.240 phòng; 33 khách sạn quy mô tương đương 3-5 sao với 2.414 phòng; 152 tàu thủy lưu trú du lịch 1.905 phòng. Tiếp tục hoàn thiện một số sản phẩm, công trình mới đưa vào khai thác phục vụ du khách như: Khu nghỉ dưỡng suối khoáng Yoko Onsen Quang Hanh (Cẩm Phà); Khu nghỉ dưỡng Legacy Yên Tử (Uông Bí); Sân golf 18 lỗ Tuần Châu (Hạ Long); Phố đêm du thuyền (Hạ Long); Cảng tàu khách Ao Tiên (Vân Đồn); Tuyến phố đêm thơ mỏ (Cẩm Phà).

Kim ngạch xuất khẩu của các doanh nghiệp trên địa bàn đạt 2.783 triệu USD, tăng 8,58% cùng kỳ, đạt 100% KBTT. Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu: xơ, sợi bông; dăm gỗ; đất hiếm; quần áo; clinker... Kim ngạch nhập khẩu của các doanh nghiệp trong tỉnh đạt 3.047 triệu USD, tăng 9,6% cùng kỳ. Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu: xơ, sợi; máy móc thiết bị và các loại linh kiện; lúa mỳ...

Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm tăng 9,61%, cao hơn 0,62 điểm % so với cùng kỳ, cao hơn 0,65 điểm% so với KBTT, chiếm 2,0%) trong GRDP, đóng góp 0,23 điểm % trong tốc độ tăng GRDP. Thực hiện Chương trình hồi phục và phát triển kinh tế - xã hội của Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước tiếp tục giữ nguyên mức lãi suất điều hành, tạo điều kiện thuận lợi để các tổ chức tín dụng giảm lãi suất cho vay, hỗ trợ nền kinh tế khôi phục trở lại. vốn tín dụng huy động tại địa phương dự kiến đến 31/12/2022 đạt 179.000 tỷ đồng, tăng 8,9% so 31/12/2021; dư nợ vốn tín dụng dự kiến đạt 165.000 tỷ đồng, tăng 13,4% so 31/12/2021.

Ngoài ra, các ngành dịch vụ khác đều tăng so với cùng kỳ: dịch vụ thông tin và truyền thông tăng 5,93%; dịch vụ giáo dục và đào tạo tăng 6,11%; dịch vụ y tế và hoạt động trợ giúp xã hội tăng 5,91%; hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ tăng 6,59%; hoạt động kinh doanh bất động sản tăng 8,81%,...

(2) Khu vực thuế sản phẩm: tăng 8,27%, thấp hơn 1,66 điểm % so với KBTT, chiếm tỷ trọng 12,9% trong GRDP, đóng góp 1,09 điểm % vào tốc độ tăng GRDP của tỉnh (các khoản thu đóng góp vào tăng trưởng GRDP là 23.733 tỷ đồng).

III.1.4. Thu chi ngân sách

Thu ngân sách nhà nước (NSNN) năm 2022 của Quảng Ninh đạt 56.500 tỉ đồng, tăng 8% so với năm 2021. Đây là số thu cao nhất của Quảng Ninh từ trước tới nay. Trong đó: Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu thực hiện hết ngày 30/11/2022 đạt 14.660 tỷ đồng (bao gồm cả số phải hoàn thuế), bằng 138% dự toán; ước thực hiện cả năm đạt 14.500 tỷ đồng (đã loại trừ số phải hoàn thuế), bằng 137% dự toán TW

và Tỉnh giao, bằng 145% cùng kỳ; Thu nội địa thực hiện hết ngày 30/11/2022 đạt 33.790 tỷ đồng, bằng 80% dự toán. Thực hiện cả năm đạt 42.000 tỷ đồng, bằng 119% dự toán TW giao, bằng 100% dự toán Tỉnh giao, bằng 100% cùng kỳ. Với mức thu trên, Quảng Ninh đứng thứ 6 trong số các tỉnh, thành có số thu ngân sách cao nhất cả nước năm 2022. Trong tổng số thu NSNN năm 2022, thì có 42.000 tỉ đồng thu nội địa, đạt 100% kế hoạch năm và thu xuất nhập khẩu đạt 14.500 tỉ đồng, tăng 45% so với kế hoạch.

Chi thường xuyên đảm bảo đúng chính sách, đúng chế độ quy định, ước thực hiện cả năm đạt 12.198 tỷ đồng, bằng 100% dự toán, bằng 107% cùng kỳ, trong đó: chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo đạt 4.173 tỷ đồng, bằng 100% dự toán, tăng 12% cùng kỳ, chiếm 34% tổng chi thường xuyên; chi sự nghiệp y tế - dân số đạt 1.225 tỷ đồng, bằng 100% dự toán, bằng 96% cùng kỳ, chiếm 10% trong tổng chi thường xuyên.

III.1.5. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội

Tổng vốn đầu tư toàn xã hội tỉnh Quảng Ninh thực hiện năm 2022 đạt 97.766 tỷ đồng, chiếm 8,19% tổng vốn đầu tư toàn vùng và đứng thứ 3 vùng ĐBSH (sau Hà Nội, Hải Phòng); tốc độ tăng trưởng bình quân vốn đầu tư toàn xã hội giai đoạn 2005 – 2022 tăng 13,8%/năm. Tổng vốn đầu tư xã hội thực hiện năm 2021 đạt 88.728 tỷ đồng, chiếm 8,79% tổng vốn đầu tư toàn vùng và đứng thứ 3 vùng ĐBSH (sau Hà Nội, Hải Phòng).

III.2. Thực trạng phát triển các lĩnh vực xã hội

III.2.1. Dân số

Dân số trung bình tỉnh Quảng Ninh (năm 2022) đạt 1.360,7 nghìn người, tăng 9,8 nghìn người, tương đương với tăng 1,6% so với năm 2021. Dân số đô thị đạt 918,5 nghìn người, tỷ lệ đô thị hóa là 68,5%, cao hơn tỷ lệ trong vùng Đồng bằng sông Hồng (40,43%) và tỷ lệ đô thị hóa của cả nước (35,74%). Tính trong giai đoạn 2015-2021, tỷ lệ đô thị hóa khá nhanh; từ 59,1% (năm 2015) đến 67,5% (năm 2021); năm 2022 đạt 68,5% tăng 8,4% trong 7 năm. Kết quả này là do quá trình mở rộng phạm vi các khu vực nội thị tại các thị xã như Quảng Yên, thị xã Đông Triều và thị trấn Cái Rồng, huyện Vân Đồn. Ngoài ra, do sức hút dân cư từ các tỉnh và nội tỉnh về các đô thị lớn của tỉnh như: Thành phố Hạ Long, Uông Bí, Cẩm Phả và Móng Cái...

Bảng 3.1: Thực trạng phát triển dân số tỉnh Quảng Ninh năm 2022

TT	Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
1	Dân số trung bình (nghìn người)	1.303,9	1.304,8	1.338	1.350,9	1.360,7
2	DT (1000.km ²)	6,178	6,178	6,178	6,178	6,178
3	Mật độ DS (người/km ²)	204	214	216	218	219
4	Dân số phân theo giới tính					
	+ Nam (nghìn người)	634,8	673,8	679,7	687,6	
	Cơ cấu (%)	50,5	50,9	50,8	50,9	

TT	Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
	+ Nữ (nghìn người)	623,3	651,1	658,3	663,3	
	Cơ cấu (%)	49,5	49,1	49,2	49,1	
5	Dân số phân theo thành thị nông thôn (nghìn người)					
	+ Thành thị	822,1	853,7	901,8	909,9	918,5
	+ Nông thôn	481,8	471,1	436,2	441,0	442,2
6	Tỷ lệ đô thị hoá (%)	63,05	67,4	67,4	67,5	68,5
7	Tỷ lệ sinh (%/năm)	15,16	16,20	15,8	16,50	
8	Tỷ lệ tăng tự nhiên (%/năm)	8,62	10,7	10,6	10,7	

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Quảng Ninh giai đoạn từ năm 2017 đến năm 2021; Báo cáo tình hình kinh tế xã hội tỉnh Quảng Ninh năm 2022;

Bảng 3.2: Dân số trung bình thành thị toàn tỉnh giai đoạn 2015 - 2021

Đơn vị tính: nghìn người

TT	Đơn vị hành chính	2017	2018	2019	2020	2021
1	Thành phố Hạ Long	253,8	261,2	284,6	286,2	288,3
2	Thành phố Móng Cái	55,5	59,8	68,0	67,2	66,1
3	Thành phố Cẩm Phả	178,7	181,8	183,4	183,4	183,3
4	Thành phố Uông Bí	108,3	108,3	113,4	116,5	119,1
5	Thị xã Quảng Yên	78,8	82,5	86,0	87	88,0
6	Huyện Bình Liêu	4,0	4,2	4,0	4,4	8,1
7	Huyện Tiên Yên	7,9	8,1	7,5	7,7	8,0
8	Huyện Đầm Hà	6,5	7,5	8,0	8,1	8,2
9	Huyện Hải Hà	6,5	6,3	7,4	7,6	14,8
10	Huyện Ba Chẽ	4,5	4,8	4,6	4,7	4,7
11	Huyện Vân Đồn	9,2	9,3	9,6	9,8	10,1
12	Huyện Hoành Bồ	9,3	11,6	11,6		
13	Thị xã Đông Triều	67,0	73,5	73,9	74,5	108,0
14	Huyện Cô Tô	2,9	3,2	3,3	3,2	3,2
	Toàn tỉnh	792,9	822,1	853,7	860,3	909,9

Nguồn số liệu: Niên giám thống kê tỉnh Quảng Ninh giai đoạn từ năm 2017 đến năm 2021

Bảng 3.3: Tình hình biến động dân số tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2017-2022

TT	Hạng mục	2018	2019	2020	2021	2022
1	Dân số toàn tỉnh (nghìn người)	1.303,9	1.304,8	1.338	1.350,9	1.360,7
1.1	Thành thị	822,1	853,7	860,3	909,9	918,5
1.2	Nông thôn	481,80	471,1	478	441,1	442,2
2	Tỷ lệ tăng dân số (‰)	8,28	10,2	10,28	10,4	10,1
2.1	Tăng tự nhiên (‰)	8,62	10,7	10,6	10,8	10,6

Nguồn số liệu: Niên giám thống kê tỉnh Quảng Ninh giai đoạn từ năm 2017 đến năm 2022

Mật độ dân số: Mật độ dân số cao nhất là thành phố Hạ Long (989,4 người/km²), thành phố Cẩm Phả (495,1 người/km²), kế tiếp là thị xã Quảng Yên (483,8 người/km²), thành phố Uông Bí (473,1 người/km²), thị xã Đông Triều (433,9 người/km²), và thấp nhất là huyện Ba Chẽ (35,8 người/km²).

Cơ cấu dân số: Tỉnh Quảng Ninh với cơ cấu dân số tương đối trẻ, hơn một nửa có độ tuổi dưới 30 và chỉ có 8,7% có độ tuổi trên 60. Trong đó: Tổng số người từ đủ 15 tuổi trở lên là 927.000 người (chiếm 75,4%), số người dưới 15 tuổi chiếm 24,6% dân số. Số người trong nhóm tuổi trẻ (15-24) chiếm tỷ trọng 16%. Trung bình mỗi năm, dân số tăng khoảng 15.000 người và tương đương có khoảng 15.000 lao động trẻ gia nhập lực lượng lao động. Dân số nam và dân số nữ của tỉnh có sự biến động không nhiều, đến năm 2021 tỷ lệ dân số Nam chiếm 50,86% và Nữ 49,14%. Quá trình đô thị hóa của tỉnh rất nhanh, thể hiện tỷ lệ dân số khu vực thành thị tăng nhanh theo từng năm và đạt ở mức cao; từ 53,9% năm 2010 lên 68,5% năm 2022. Tỷ lệ dân số thành thị của tỉnh nằm trong 5 tỉnh đứng đầu cả nước và cao nhất trong các tỉnh thuộc vùng kinh trọng điểm KTTĐ Bắc Bộ.

Di dân: Thực hiện Chương trình bố trí dân cư của Chính phủ, từ năm 2010 đến nay, toàn tỉnh đã triển khai 89 dự án, công trình xây dựng kết cấu hạ tầng phục vụ dân sinh và sản xuất nông nghiệp, hỗ trợ xây dựng nhà di, dân dân ở các vùng nông thôn, miền núi, khu vực có nguy cơ lũ quét và sạt lở đất. Trong đó 84 công trình do Sở NN&PTNT làm chủ đầu tư; 5 công trình cho các địa phương làm chủ đầu tư. Tổng giá trị đầu tư cho 89 công trình là gần 381,2 tỷ đồng, trong đó ngân sách trung ương 24,6 tỷ đồng, còn lại là ngân sách địa phương và nguồn huy động khác. Tính đến thời điểm này, có 87 công trình đã hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng, (bao gồm 84 công trình do Sở NN&PTNT làm chủ đầu tư và 3 công trình do các huyện làm chủ đầu tư); 2 công trình đang triển khai là dự án di dân Khe Lẹ, xã Hà Lâu (huyện Tiên Yên) và dự án di dân xã Thắng Lợi (huyện Vân Đồn). Qua đó đã bố trí, sắp xếp, ổn định cho 902 hộ dân với 3.732 nhân khẩu, bao gồm 645 hộ di dân ra khỏi vùng thiên tai; 242 hộ di dân ra biên giới; 15 hộ di dân ra đảo Trần (huyện Cô Tô). Đa phần các hộ di dân dân đều có cuộc sống nơi ở mới tốt hơn nơi ở cũ, góp phần tích cực trong công tác an sinh, ổn định đời sống xã hội.

Dân tộc: Dân số tỉnh Quảng Ninh có khoảng 1.360,7 nghìn người với 43 thành phần dân tộc, trong đó có 05 thành phần dân tộc sống tập trung thành cộng đồng làng bản, gồm: Dân tộc Dao, Tày, Sán Dìu, Sán Chay (gồm Cao Lan và Sán Chỉ), Hoa. Trong các dân tộc sinh sống trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, người Việt (Kinh) chiếm 89,23% tổng số dân. Người Dao (4, 45%) có hai nhánh chính là Thanh Y, Thanh Phán. Người Hoa (0,43%), người Sán Dìu (1,80%), Sán chỉ (1,11%).

Tỷ lệ hộ nghèo: Năm 2022, toàn tỉnh còn 258 hộ nghèo, chiếm tỷ lệ 0,067% tổng số hộ dân toàn tỉnh; 2.454 hộ cận nghèo, chiếm tỷ lệ 0,635% tổng số hộ dân toàn tỉnh, Thu nhập bình quân đầu người vùng dân tộc thiểu số, miền núi, biên giới, hải đảo của tỉnh Quảng Ninh đến hết năm 2021 đạt 52,5 triệu đồng, tăng 13,88% so với năm 2020. Năm 2023, Quảng Ninh phấn đấu sẽ không còn hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2022 - 2025, xây dựng và triển khai chuẩn nghèo mới của tỉnh; phấn đấu nâng tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt trên 95% dân số; người dân đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung đạt 98%; người dân nông thôn sử dụng nguồn nước ăn uống hợp vệ sinh đạt trên 99,9%... Đáng chú ý, Quảng Ninh đã trở thành địa phương đầu tiên trong cả nước

hoàn thành Chương trình giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025, hoàn thành trước 3 năm.

III.2.2. Lao động

Năm 2020, toàn tỉnh Quảng Ninh tạo việc làm tăng thêm cho 14.048 lao động, đạt 73,94% so với kế hoạch đề ra. Trong đó, tổ chức cho khoảng 430 người đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng. Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 85%, trong đó có bằng cấp chứng chỉ là 45,5%, đạt 100% kế hoạch năm.

Quảng Ninh là địa phương với năng suất lao động (GRDP/lao động) cao nhất so với các địa phương khác trong vùng và so với cả nước. Năng suất lao động xã hội năm 2020 đạt 325,7 triệu đồng/người, gấp 1,5 lần bình quân chung cả vùng (181,2 triệu đồng/lao động), tăng gấp 4,1 lần so với năm 2010. Tốc độ tăng năng suất lao động giai đoạn 2011-2020 đạt 14,29%/năm. Năng suất lao động xã hội năm 2021 đạt khoảng 351,2 triệu đồng/người, gấp 1,6 lần bình quân chung cả vùng (198,5 triệu đồng/lao động), gấp 4,1 lần so với năm 2010.

III.2.3. Việc làm

Công tác giới thiệu việc làm và đảm bảo an sinh cho người có công tiếp tục được đảm bảo. Tạo việc làm tăng thêm đạt 13.200 lao động (đạt 100% kế hoạch năm), trong đó 898 người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng (KH năm là 400 người). Tỷ lệ lao động tham gia bảo hiểm xã hội là 44,5% lực lượng lao động trong độ tuổi lao động.

IV. THỰC TRẠNG VỀ PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG

IV.1. Hệ thống hạ tầng xã hội

IV.1.1. Giáo dục đào tạo

Chất lượng giáo dục tiếp tục chuyển biến tích cực, cơ sở vật chất đầu tư cho giáo dục được tăng cường. Hoàn thành, phê duyệt Đề án “Nâng cao chất lượng dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục phổ thông giai đoạn 2023 - 2025”, Đề án “Phát triển giáo dục mầm non tư thục tỉnh giai đoạn 2023 - 2025, định hướng đến năm 2030”, Đề án “Cải tạo, nâng cấp, hoàn thiện cơ sở vật chất ngành giáo dục giai đoạn 2022 – 2025. Triển khai các giải pháp đồng bộ để đẩy mạnh định hướng nghề nghiệp và phân luồng học sinh sau trung học cơ sở, trung học phổ thông. Năm 2022, Quảng Ninh có 25 trường THPT công lập tự chủ từ 10-30% góp phần giảm số người hưởng lương từ ngân sách là 233 người. Đến nay, tỷ lệ phòng học kiên cố hóa của cả tỉnh được nâng lên 90,8% và tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia đạt 87,48% (552/631 trường).

Trên địa bàn tỉnh hiện có 631 cơ sở giáo dục từ mầm non đến THPT (222 trường mầm non, 161 trường tiểu học, 189 trường THCS, 59 trường THPT) và 42 cơ sở giáo dục nghề nghiệp (02 trường đại học, 06 trường cao đẳng, 01 trường trung cấp, 13 trung tâm GDNN - GDTX cấp huyện và 01 Trung tâm Hướng nghiệp và GDTX tỉnh, 19 đơn vị sự nghiệp và doanh nghiệp có tham gia hoạt động GDNN).

Ngoài ra, còn có 389 nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập tự thực, 135 trung tâm ngoại ngữ, tin học, kỹ năng sống, tư vấn du học, 177 trung tâm học tập cộng đồng... Đến nay, mạng lưới cơ sở giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh cơ bản được đầu tư đồng bộ, đáp ứng nhu cầu của người học và tạo cơ hội học tập suốt đời cho nhân dân; bảo đảm các điều kiện nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo của Tỉnh.

IV.1.2. Y tế, chăm sóc sức khỏe

Hoạt động khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe nhân dân, dân số, kế hoạch hóa gia đình, bảo vệ và chăm sóc trẻ em đạt nhiều kết quả. Hạ tầng cho các cơ sở y tế công lập từ tỉnh đến huyện từng bước được nâng cấp, củng cố và hoàn thiện, đáp ứng nhu cầu khám, chữa bệnh ngày càng cao của người dân trên địa bàn và vùng lân cận. Toàn ngành y tế có 33 đơn vị, trong đó: Tuyến tỉnh: Có 08 bệnh viện đa khoa và chuyên khoa tuyến tỉnh; 06 trung tâm, 01 Ban quản lý dự án. Tuyến huyện: Có 03 bệnh viện tuyến huyện (Bệnh viện ĐKKV Cẩm Phả, Bệnh viện Đa khoa Cẩm Phả, Bệnh viện Đa khoa TP Hạ Long), 12 Trung tâm Y tế đa chức năng tuyến huyện, Trung tâm y tế dự phòng TP Cẩm Phả. Trực thuộc các Trung tâm y tế tuyến huyện có: 09 phòng khám đa khoa khu vực và 01 phân viện (Quan Lạn); 05 cơ sở điều trị Methadone: Hạ Long, Cẩm Phả, Vân Đồn, Uông Bí, Đông Triều:

Giai đoạn 2016 -2020 mạng lưới cơ sở y tế tiếp tục được củng cố, hoàn thiện, đẩy nhanh tiến độ dự án đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp 14 công trình gồm các bệnh viện tuyến tỉnh, tuyến huyện, chuyên khoa lao, tâm thần, ung bướu, chuyên khoa sản nhi gồm: Nâng cấp cơ sở vật chất cho 03 trạm y tế thuộc các địa phương khó khăn, vùng biên giới, hải đảo tỉnh Quảng Ninh; Nâng cấp, mở rộng Trung tâm Y tế huyện Hoành Bò; Triển khai xây dựng nâng cấp mở rộng Bệnh viện Đa khoa Cẩm Phả; Nâng cấp, mở rộng Trung tâm Y tế huyện Hải Hà; Dự án cơ sở vật chất cho và trang thiết bị y tế cho Trung tâm Ung Bướu - Bệnh viện Bãi Cháy; Đầu tư xây dựng khoa truyền nhiễm Trung tâm y tế huyện Ba Chẽ; Đầu tư bổ sung cơ sở vật chất cho Trung tâm bảo trợ tâm thần thuộc Bệnh viện bảo vệ chăm sóc sức khỏe tâm thần tỉnh Quảng Ninh; Cải tạo nâng cấp Trung tâm y tế huyện Bình Liêu; Cải tạo, nâng cấp, mở rộng Trung tâm y tế huyện Bình Liêu. Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện Đa khoa tỉnh, Trung tâm CDC và một số đơn vị sự nghiệp thuộc Sở Y tế; Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Quảng Ninh. Đầu tư xây dựng Bệnh viện Lão Khoa tỉnh Quảng Ninh; Cải tạo, nâng cấp Trung tâm Y tế thành phố Móng Cái; Cải tạo, nâng cấp mở rộng Trung tâm Y tế huyện Tiên Yên; Dự án Trung tâm kiểm dịch y tế quốc tế kết hợp Trạm kiểm dịch y tế cửa khẩu Hòn Gai.

Đồng thời, đã tập trung kêu gọi đầu tư triển khai 10 công trình theo các mô hình liên doanh liên kết theo hình thức xã hội hóa như: thực hiện mô hình liên doanh liên kết lắp đặt thiết bị; thực hiện triển khai thực hiện mô hình khám chữa bệnh theo yêu cầu; triển khai các gói dịch vụ. Các cơ sở khám, chữa bệnh trên địa bàn đã áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật mới trong chẩn đoán và điều trị; sử dụng có hiệu quả trang thiết bị hiện đại. Đặc biệt quan tâm phát triển mạnh kỹ thuật y tế chuyên sâu; đẩy mạnh ứng dụng, triển khai những công nghệ mới, kỹ thuật cao trong chẩn đoán và điều trị giúp người dân được sử dụng kỹ thuật mới, công nghệ cao ngay tại tỉnh, huyện; giảm tối đa tỷ

lệ chuyển tuyến (đến nay tỷ lệ bệnh nhân chuyển tuyến lên trung ương chỉ còn dưới 1%) góp phần tích cực giảm tải bệnh viện.

IV.1.3. Thương mại, du lịch

Tỉnh Quảng Ninh huy động được nhiều nguồn lực để đầu tư vào hạ tầng thương mại, đầu tư phát triển mạnh, góp phần thay đổi diện mạo, văn minh đô thị và văn hoá tiêu dùng của nhân dân. Việc đầu tư xây dựng mới, nâng cấp cải tạo hệ thống chợ truyền thống được quan tâm; mô hình trung tâm thương mại, siêu thị đang ngày càng gia tăng về số lượng, quy mô theo hướng hiện đại.

Cho đến nay, nhiều tập đoàn, thương hiệu lớn trong và ngoài nước đã có mặt tại Quảng Ninh: Big C Hạ Long, Lotte, KFC, Điện máy HC, Media mart, Vincom Center Hạ Long, Vincom Móng Cái.... Trên địa bàn tỉnh hiện có 135 chợ, 27 siêu thị, 7 trung tâm thương mại, 129 cửa hàng tiện ích, 27 điểm bán hàng và giới thiệu OCOP, 14 cơ sở bán buôn và 268 cơ sở bán lẻ rượu, 35 cơ sở bán buôn và 416 cơ sở bán lẻ thuốc lá, 5 trạm chiết nạp và 534 cửa hàng bán lẻ khí dầu mỏ hóa lỏng, 5 thương nhân đầu mối với 8 thương nhân phân phối, 115 doanh nghiệp với 223 cửa hàng bán lẻ xăng dầu.

Cơ sở vật chất du lịch Quảng Ninh có sự phát triển, tăng nhanh cả về số lượng và chất lượng dịch vụ. Hiện nay trên địa bàn tỉnh có 2.133 cơ sở lưu trú du lịch với 38.633 buồng; trong đó 1.639 cơ sở với 32.590 buồng đã xếp hạng⁶, khách sạn, khu nghỉ dưỡng cao cấp từ 3 sao trở lên hiện có 72 cơ sở với 9.410 phòng, tăng trên 68% so với năm 2015; có 27 cơ sở kinh doanh đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch, 24 nhà hàng đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch; 12/13 địa phương được công nhận khu, điểm du lịch với 01 khu du lịch cấp quốc gia⁷; 05 khu du lịch cấp tỉnh⁸, tăng 43% so với năm 2015; 91 điểm du lịch.

IV.1.4. Văn hóa thể thao

4.1.4.1. Cơ sở văn hóa

Ở cấp tỉnh, Quảng Ninh có hệ thống thiết chế Bảo tàng, Thư viện tỉnh, Cung Quy hoạch, Hội chợ và Triển lãm, Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu Thể dục Thể thao, Sân Vận động Cẩm Phả, Trung tâm Văn hóa và Điện ảnh, Đoàn Nghệ thuật, Trung tâm Văn hóa Thể thao vùng Đông Bắc (Tiên Yên), Cung Văn hóa Thanh Thiếu nhi Quảng Ninh và Cung Văn hóa Lao động Việt Nhật.

⁶ Trong đó: khách sạn 5 sao có 11 cơ sở, 3.461 buồng; khách sạn 4 sao có 20 cơ sở, 3.247 buồng; căn hộ cao cấp 4 sao có 01 cơ sở, 156 buồng; khách sạn 3 sao có 40 cơ sở, 2.546 buồng; khách sạn 2 sao có 90 cơ sở, 2.848 buồng; khách sạn 1 sao có 122 cơ sở, 2.247 buồng; khách sạn đạt tiêu chuẩn tối thiểu có 124 cơ sở, 5.906 buồng; nhà nghỉ du lịch có 880 cơ sở, 8.915 buồng; nhà ở có phòng cho khách du lịch thuê có 176 cơ sở, 1.110 buồng; tàu thủy lưu trú du lịch hạng 2 sao có 81 cơ sở, 1.340 buồng; tàu thủy lưu trú du lịch hạng 1 sao có 94 cơ sở, 814 buồng.

⁷ Khu du lịch Trà Cổ Móng Cái.

⁸ Khu du lịch đảo Cái Chiên (Hải Hà); Hồ Yên Trung (Uông Bí); Quan Lạn - Minh Châu (Vân Đồn); Bình Liêu.

Ở cấp huyện, Quảng Ninh có 13/13 thư viện và 12/13 huyện, thị xã, thành phố có Trung tâm Văn hoá, thể thao. Ở cấp xã, Quảng Ninh có 61/177 Nhà Văn hoá. Ở cấp thôn, Quảng Ninh có 1537/1543 Nhà văn hóa.

4.1.4.3. Công trình TDTT:

Trong những năm qua tỉnh Quảng Ninh đã quan tâm dành nhiều nguồn lực đầu tư các công trình phúc lợi xã hội, trong đó tập trung xây dựng và nâng cấp các công trình thiết chế văn hóa thể thao trên địa bàn, nhiều công trình mang tầm khu vực và quốc tế. Đến hết năm 2021 hệ thống thiết chế văn hóa thể thao từ tỉnh đến cơ sở đã và đang dần được hoàn thiện về số lượng cũng như chất lượng, phục vụ nhu cầu đời sống văn hóa của nhân dân.

Quảng Ninh có 173 bể bơi, 1 sân bóng đá tiêu chuẩn, 52 sân bóng đá cỏ nhân tạo, 22 nhà thi đấu thể thao, 92 phòng tập thể hình, thể dục thẩm mỹ và yoga, 11 cơ sở võ thuật, và 4 sân golf. Các hạ tầng thể thao này có chất lượng và phân bố không đồng đều theo từng địa phương.

Năm 2021, tỉnh Quảng Ninh tiếp tục tập trung nguồn lực đầu tư xây dựng và hoàn thiện các công trình thể thao trọng điểm của tỉnh, trọng tâm xây dựng Trung tâm Thể thao tỉnh đạt tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế, phục vụ tổ chức các hoạt động thể dục thể thao quần chúng, thể thao thành tích cao và các sự kiện chính trị, văn hóa, thể thao các cấp.

IV.1.5. Hạ tầng trụ sở cơ quan, đơn vị hành chính

Hạ tầng các công trình trụ sở, cơ quan cơ bản đáp ứng được nhu cầu sử dụng và phân bố không gian. Trụ sở cơ quan cấp tỉnh hầu hết tập trung tại thành phố Hạ Long và được xây dựng khang trang. Hạ tầng trụ sở cơ quan cấp huyện/thành phố tập trung chủ yếu ở khu vực nội thành, nội thị từng địa phương. Hạ tầng trụ sở cơ quan cấp xã/phường được xây dựng kiên cố. Ngoài ra, tỉnh Quảng Ninh đã đầu tư xây dựng các khối nhà trụ sở liên cơ quan để phục vụ nhu cầu người dân và doanh nghiệp, và hiện tại đã vào sử dụng các khu liên cơ quan số 2, 3 và 4.

IV.1.6. Hạ tầng về nhà ở

Theo kết quả điều tra dân số và nhà ở năm 2019 và kết quả khảo sát về công tác nhà ở trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, toàn tỉnh có 344.605 căn nhà, với tổng diện tích sàn nhà ở khoảng 34.136.750 m². Trong đó nhà ở đô thị có 225.812 căn với tổng diện tích sàn 24.382.737 m², và nhà ở nông thôn có 118.793 căn với tổng diện tích sàn 9.754.013 m². Diện tích nhà ở bình quân đầu người trên địa bàn là 25,8 m² sàn/người, trong đó khu vực đô thị là 28,8 m² sàn/người và khu vực nông thôn là 20,6 m² sàn/người. Phân bố không gian nhà ở. Hiện nay, hạ tầng nhà ở phân bố chủ yếu tại khu vực các thành phố và trung tâm các huyện, thị xã. Trong thời gian qua, khu vực phát triển nhà ở phân bố lớn nhất tại thành phố Hạ Long. Hạ Long là địa phương có thay đổi về hạ tầng lớn nhất, đã đáp ứng được nhu cầu sử dụng của người dân trong tỉnh và lượng khách hàng từ các khu vực khác đến. Do có tiềm

năng phát triển lớn, thành phố đã thu hút được lượng lớn người dân từ nơi khác đến làm việc và sinh sống.

Khả năng đáp ứng nhu cầu nhà ở: Hiện nay nhu cầu sử dụng nhà ở tại tỉnh Quảng Ninh cơ bản đáp ứng nhu cầu sử dụng của người dân. Tuy nhiên, tình hình phát triển mạnh về các KCN, CCN trong giai đoạn sắp tới sẽ thu hút được lao động từ khắp nơi đến làm việc. Nhu cầu sử dụng nhà ở được dự báo sẽ tăng nhanh trong giai đoạn sắp tới, đòi hỏi hạ tầng nhà ở cũng phải được xây dựng và nâng cấp mạnh mẽ để đáp ứng nhu cầu sử dụng cho công nhân viên tại các khu vực này. Nhu cầu nhà ở cũng được dự báo phát triển mạnh tại các khu vực như thị xã Quảng Yên, huyện Hải Hà, huyện Tiên Yên và thị xã Đông Triều.

Liên kết hạ tầng nhà ở: Để bảo đảm cho các hoạt động dịch vụ xã hội phù hợp với con người cũng như các điều kiện khác, Quảng Ninh cần có sự liên kết chặt chẽ giữa hạ tầng nhà ở với các công trình hạ tầng kỹ thuật (gồm hệ thống giao thông, cấp thoát nước, cấp điện) và hạ tầng xã hội khác (gồm hành chính, giáo dục, y tế, thể thao, và công viên cây xanh).

IV.2. Hệ thống hạ tầng kỹ thuật

IV.2.1. Hạ tầng giao thông

4.2.1.1. Giao thông đường bộ và các công trình đầu mối:

❖ Cao tốc:

Trên địa bàn tỉnh có tuyến Cao tốc Hải Phòng - Hạ Long - Vân Đồn - Móng Cái (CT.06). (1)- Tuyến Cao tốc Hạ Long - Hải Phòng: dài khoảng 25km (gồm cả cầu Bạch Đằng, đường dẫn và đường nối TP Hạ Long với cầu Bạch Đằng). Điểm đầu tại cầu Bạch Đằng, điểm cuối giao với nút giao QL18. Tốc độ thiết kế 100km/h, quy mô 4 làn xe; (2)- Tuyến cao tốc Hạ Long - Vân Đồn: dài 71km từ nút giao QL18 đến Vân Đồn. Tốc độ thiết kế 100km/h, quy mô 4 làn xe. (3)- Tuyến cao tốc Vân Đồn - Móng Cái dài 80,2km.

❖ Quốc lộ

Hiện tại, trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh có 07 tuyến quốc lộ (gồm: QL18, QL18B, QL18C, QL4B, QL279, QL.17B, QL.10) dài khoảng 475,3km đảm bảo mối liên kết chặt chẽ với các trung tâm lớn của Vùng như Hà Nội, Hải Phòng. Đồng thời, phát huy tiềm năng phát triển về vị trí, giao thương đối với các hành lang kinh tế, vùng trọng điểm kinh tế Bắc Bộ, vùng duyên hải Bắc Bộ.

- **Quốc lộ 18:** Chiều dài trên địa phận tỉnh Quảng Ninh là 245,5km. Điểm đầu tại cầu Vàng Chua (Km46+300), điểm cuối tại cầu Bắc Luân I (Km289). Toàn tuyến được nâng cấp kết cấu mặt đường BTN, quy mô 2-8 làn xe (tùy từng đoạn).

- **Quốc lộ 18B:** Chiều dài 16,9km. Điểm đầu tại ngã ba Quảng Đức (giao QL.18 tại lý trình Km261+700), điểm cuối tại Cửa khẩu Bắc Phong Sinh. Quy mô toàn tuyến đạt cấp III, kết cấu mặt đường BTN.

- **Quốc lộ 18C:** Chiều dài 118,2km. Điểm đầu tại ngã ba Tiên Yên (giao với QL18 tại Km 204+800), điểm cuối giao với QL18 tại Km 283+200 tại thành phố Móng Cái. Quy mô đường cấp III-VI^{mn}, kết cấu mặt đường BTN và BTXM.

- **Quốc lộ 17B:** Chiều dài trên địa phận tỉnh Quảng Ninh dài 1,34km. Điểm đầu giao với QL18 tại Km62+250, điểm cuối tại cầu Đá Vách (ranh giới tỉnh Quảng Ninh và tỉnh Hải Dương). Toàn tuyến đạt quy mô cấp III đồng bằng, quy mô 2-4 làn xe, kết cấu mặt đường BTN.

- **Quốc lộ 4B:** Chiều dài trên địa phận tỉnh Quảng Ninh là 27km (trong đó có 2,4km đi trùng với QL18). Điểm đầu tuyến trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh tại Km80, xã Điền Xá, huyện Tiên Yên (ranh giới Quảng Ninh và Lạng Sơn) đến cảng Mũi Chùa (Km107). Quy mô đường cấp IV^{mn}, 2 làn xe, kết cấu mặt đường BTN.

- **Quốc lộ 279:** Chiều dài trên địa phận tỉnh Quảng Ninh là 62,55km. Điểm đầu tại phường Quang Hanh, thành phố Cẩm Phả (giao QL.18 tại Km 140+300), điểm cuối tại đèo Hạ My. Kết cấu mặt đường BTN trên toàn tuyến, trong đó 30,3km đạt cấp III đồng bằng, 2 làn xe; 0,35km đạt cấp III miền núi, 2 làn xe và 31,9km đạt cấp V miền núi, 2 làn xe.

- **Quốc lộ 10:** Chiều dài trên địa phận tỉnh 6,5km, điểm đầu giao với QL18, điểm cuối tại cầu Đá Bạc. Toàn tuyến đạt quy mô cấp III đồng bằng, quy mô 2 làn xe, kết cấu mặt đường BTN.

❖ **Đường tỉnh**

Đường tỉnh, đường huyện, đường đô thị và giao thông nông thôn: Hiện tại, trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh có 14 tuyến đường tỉnh và 10 tuyến đường đồng cấp tương đương dài 461,08km; đường đô thị gồm 1134 tuyến dài 935,13km; đường huyện gồm 119 tuyến dài 723,86km; đường xã gồm 331 tuyến dài 1064,74km; đường chuyên dùng 28 tuyến dài 156,5km và đường giao thông nông thôn khác gồm 2525 tuyến với chiều dài 2449,35km.

Hệ thống giao thông đường bộ của Quảng Ninh đã đáp ứng được chức năng liên kết, vận tải trong khu vực, tuy mật độ mạng lưới đường không cao, mặt cắt nhỏ, cấp đường thấp chủ yếu là loại V. Các tuyến giao thông trọng yếu phân bố chủ yếu tại khu vực duyên hải ven biển, kết nối các đô thị, khu kinh tế tạo thành trục phát triển liên hoàn. Tại các đô thị thuộc huyện miền núi, mật độ đường thấp nhưng vẫn tiếp cận được với hệ thống giao thông chung của tỉnh.

4.2.2.1. *Đường sắt:*

Quảng Ninh có một tuyến đường sắt cấp quốc gia Kép - Hạ Long đi qua dài 64,08km kết nối từ ga Kép (Bắc Giang) đến Đông Triều, Uông Bí và Hạ Long. Dự án xây dựng tuyến Yên Viên - Phả Lại - Hạ Long - Cái Lân, khổ lòng 1435mm với 9 ga trong đó có 1 ga hàng hóa và 8 ga hành khách từ cấp II đến cấp IV. Hiện nay công tác thi công tuyến đang tạm dừng, mới hoàn thành xây dựng đoạn tuyến từ ga Hạ Long tới cảng Cái Lân. Mật độ đường sắt của Quảng Ninh là 0,9km/100km.

Ngoài ra còn một số tuyến chuyên dùng của ngành than dài khoảng 47,8km có khổ đường 1000mm, gồm:

- Tuyến đường sắt từ mỏ Mạo Khê - Trảng Bạch dài 8km. Tuyến đường này đã bắt đầu dùng hoạt động vào năm 2021.

- Tuyến đường sắt Vàng Danh – cảng Điện Công dài khoảng 18km; năng lực vận tải 10 triệu tấn/năm.

- Tuyến đường sắt từ Cao Sơn đi Cửa Ông dài 11,8km với năng lực thông qua tối đa là 5 triệu tấn/năm. Tuyến đường này được duy trì để vận chuyển than nguyên khai sơ tuyển của các mỏ Cao Sơn, Mông Dương, Khe Chàm 1 cấp cho nhà máy tuyển than Cửa Ông và vận chuyển một phần than sạch sàng mỏ (Cao Sơn, Mông Dương) về cảng Cẩm Phả. Cụ thể: Tuyến Cao Sơn – Mông Dương dài 4,5km. Năng lực vận tải 7,56 triệu tấn/năm. Tuyến Mông Dương – Cửa Ông dài 7,3km. Năng lực vận tải 5,17 triệu tấn/năm.

- Tuyến đường sắt từ máng ga Thống Nhất đi Cửa Ông dài 10km. Tuyến này có nhánh rẽ vào máng ga mỏ Cọc Sáu, Đèo Nai để vận chuyển than của 2 mỏ này đi Cửa Ông. Cụ thể: Tuyến Cọc 4 – Cửa Ông dài 4km. Năng lực vận tải 10 triệu tấn/năm. Tuyến Cọc 6B – Cọc 4 dài 1km. Năng lực vận tải 7,32 triệu tấn/năm.

- Tuyến Thống Nhất – Cọc 4 dài 5km. Năng lực vận tải 4,95 triệu tấn/năm.

****Đường thủy:***

Về luồng đường thủy nội địa: Trên địa bàn tỉnh có 37 tuyến luồng đường thủy nội địa với chiều dài 837,5km, gồm:

- Luồng đường thủy nội địa quốc gia: Gồm 19 tuyến với tổng chiều dài 528,9km và nằm chủ yếu trên 2 hành lang đường thủy nội địa quốc gia kết nối đến, là hành lang đường thủy quốc gia số 1 (Quảng Ninh - Hải Phòng- Hà Nội -Việt Trì) và số 2 (Quảng Ninh - Hải Phòng - Thái Bình - Nam Định - Ninh Bình). Hầu hết các tuyến đạt cấp sông từ I ~ IV, là những tuyến quan trọng trong mạng lưới giao thông thủy Quốc gia, mật độ vận tải tương đối cao như sông Đá Bạch, sông Móng Cái...

- Các luồng đường thủy nội địa địa phương gồm 18 luồng, với tổng chiều dài 308,6km; các luồng hầu hết đều đạt cấp II~IV, một số cấp V. Ngoài ra, còn có các luồng sông trong đất liền kết nối với tuyến luồng đường thủy nội địa quốc gia và địa phương. Các luồng sông địa phương quản lý đều đã có báo hiệu chỉ luồng đảm bảo chạy tàu an toàn.

- Về cảng, bến thủy nội địa: Hiện nay trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh có khoảng 159 cảng, bến đã được cấp phép hoạt động gồm 44 cảng và 115 bến (hiện 13 cảng, bến đang hết hạn hoạt động, chưa cấp phép hoạt động lại.

****Hệ thống cảng biển***

Hiện nay, trên toàn Tỉnh có 06 khu vực hàng hải bao gồm Vạn Gia - Hải Hà, Mũi Chùa, Cô Tô, Cẩm Phả - Cửa Đồi, Hòn Gai và Quảng Yên. Tuy nhiên, chỉ có

05 khu vực có hoạt động hàng hải (trừ khu vực hàng hải Cô Tô) với 03 khu bến (khu bến Yên Hưng - Quảng Yên, Cái Lân - Hòn Gai, Cẩm Phả), 02 bến cảng (Mũi Chùa, Vạn Gia), 01 cảng khách quốc tế Hạ Long.

Sản lượng hàng hóa thông qua cảng năm 2019 đạt 99 triệu tấn; năm 2020 đạt 110 triệu tấn, tăng 11,1% so với năm 2019; Phần lớn hàng hóa qua cảng biển Quảng Ninh được thực hiện tại các phao neo, khu chuyển tải. Năm 2019, hàng chuyển tải (71 triệu tấn) chiếm 72% tổng hàng hóa thông qua cảng biển Quảng Ninh (trong đó chủ yếu là hàng rời như xi măng, than).

Lưu lượng hành khách vận tải biển năm 2019 đạt 77,075 lượt khách; năm 2020 đạt 40,000 lượt khách bằng 52% so với cùng kỳ (do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19;

**Đường hàng không:*

Cảng hàng không quốc tế Vân Đồn đã được Bộ Giao thông vận tải phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết giai đoạn đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 tại Quyết định số 479/QĐ-BGTVT ngày 15/3/2018 với quy mô cấp 4E và sân bay quân sự cấp II.

Sau khi đầu tư, năm 2018 Cảng hàng không Quốc tế Vân Đồn đã được Thủ tướng Chính phủ đưa vào khai thác phục vụ hoạt động bay dân dụng và hoạt động bay quân sự; quy mô cấp 4E.

IV.2.2. Hạ tầng cấp điện

Hiện toàn tỉnh có 08⁹ nhà máy điện đang hoạt động với tổng công suất 5.643,6MW; hằng năm đã phát lên hệ thống lưới điện quốc gia từ 35 -38 tỷ kWh điện, đóng góp cho ngân sách nhà nước trên 1.000 tỷ đồng và góp phần đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia và nhu cầu sử dụng điện phục vụ phát triển đất nước. Đang triển khai 01 Dự án điện khí LNG công suất 1.500MW (giai đoạn 1) tại thành phố Cẩm Phả (khởi động ngày 24/10/2021); dự kiến hoàn thành và đưa vào vận hành trong giai đoạn 2026-2027; dự kiến khi nhà máy đi vào hoạt động, sẽ cung cấp cho hệ thống lưới điện quốc gia khoảng 09 tỷ kWh điện/năm và đóng góp cho ngân sách địa phương khoảng 57.700 tỷ đồng trong vòng 25 năm. Ngoài ra, tỉnh Quảng Ninh đang đề xuất bổ sung Dự án Nhà máy điện khí LNG (giai đoạn 2) vào Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2022-2030, tầm nhìn đến năm 2045; dự án có quy mô công suất 1.500MW được đầu tư xây dựng nằm cạnh vị trí Nhà máy giai đoạn 1.

Hiện trạng hệ thống lưới điện: 03 tuyến đường dây 500kV/tổng chiều dài 513,4km; 01 trạm biến áp 500kV công suất 1.425MVA; 11 tuyến đường dây

⁹ Bao gồm: Nhiệt điện Uông Bí 600 MW; Nhiệt Điện Quảng Ninh công suất 1.200MW; Nhiệt điện Cẩm Phả 600MW; Nhiệt điện Mạo Khê: 440 MW; Nhiệt điện MD I 1.000 MW; Nhiệt điện MD2 1.200 MW; Nhiệt điện Thăng Long (600MW) và Thủy điện Khe Soong công suất 3,6MW.

220kV/tổng chiều dài 625km; 07 trạm biến áp 220kV tổng công suất 2.125MVA; 49 tuyến đường dây 110kV/tổng chiều dài 825,3km; 26 trạm biến áp 110kV/tổng công suất 1.937MVA; 3.213km đường dây trung áp; 5.100 trạm biến áp/tổng công suất 1.974MVA và 10.276km đường dây hạ áp. Hạ tầng điện cơ bản đáp ứng nhu cầu sử dụng điện phục vụ phát triển kinh tế- xã hội của tỉnh; đặc biệt tỉnh Quảng Ninh là địa phương đi đầu trong việc phát triển hệ thống điện đến các khu vực vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo; hoàn thành chỉ tiêu 100% số hộ có điện vào đầu năm 2019.

IV.2.3. Hạ tầng viễn thông thụ động

Hạ tầng viễn thông cơ bản đồng bộ, hiện đại, hạ tầng viễn thông băng thông rộng (3G, 4G) phát triển nhanh, bảo đảm tuyệt đối an toàn mạng lưới, an ninh thông tin liên lạc phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành, giải quyết công việc của các cơ quan Đảng, Nhà nước, chính quyền các cấp và hoạt động của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh, đáp ứng yêu cầu kết nối, xử lý dữ liệu của hệ thống chính quyền điện tử tỉnh Quảng Ninh góp phần phát triển kinh tế xã hội. Các doanh nghiệp viễn thông tăng cường đầu tư các cột ăng ten thân thiện môi trường, đảm bảo cảnh quan đô thị.

- Tổng số vị trí trạm BTS trên địa bàn tỉnh là 2649 và tổng số trạm BTS là 6419, trong đó số trạm công nghệ 4G là 2464. Tỷ lệ vùng phủ sóng thông tin di động đạt 98% các khu vực dân cư trên địa bàn tỉnh với cáp quang phủ rộng tới 100 % các xã. Đã lắp đặt và phát sóng thử nghiệm 02 trạm 5G của Viettel tại Tòa nhà Liên cơ quan số 2 và tại Khu du lịch Tuần Châu với bán kính phủ sóng khoảng 300m.

- Hạ tầng số tỉnh Quảng Ninh được quan tâm, đẩy mạnh đầu tư xây dựng nhằm thúc đẩy chuyển đổi số và góp phần quan trọng vào sự phát triển chung của tỉnh. Các chỉ số về điện thoại thông minh, mạng thông tin di động, Internet cáp quang hộ gia đình của tỉnh tăng trưởng khá.

IV.2.4. Hạ tầng cấp nước

Trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh hiện có 180 hồ với tổng dung tích hữu ích khoảng 313,35 triệu m³; trong đó có 27 hồ chứa thực hiện cấp nước đa chức năng, với tổng dung tích hữu ích 257,43 triệu m³ (trong đó có 7 hồ có dung tích trên 10 triệu m³, 02 hồ dung tích lớn hơn 5 triệu m³, 3 hồ có dung tích hơn 01 triệu m³ và 04 hồ có dung tích từ 0,5- 1 triệu m³, 11 hồ có dung tích nhỏ hơn 0,5 triệu m³. Tổng năng lực thiết kế tưới 25.355,5ha đất sản xuất nông nghiệp, cấp nước cho công nghiệp và sinh hoạt 79,814 triệu m³, nuôi trồng thủy sản 1.500ha.

Công ty cổ phần nước sạch Quảng Ninh được UBND tỉnh giao nhiệm vụ cấp nước cho 12/13 đơn vị hành chính trực thuộc tỉnh (gồm: thị xã Đông Triều, TP Uông Bí, TX Quảng Yên, TP Hạ Long, TP Cẩm Phả, huyện Vân Đồn, huyện Ba Chẽ, huyện Tiên Yên, Đàm Hà, huyện Hải Hà, TP Móng Cái; các đô thị huyện Bình Liêu, Cô Tô đang trong quá trình tiếp nhận, quản lý) với 25 nhà máy xử lý nước mặt

và 20 giếng khoan với tổng lượng khai thác 240.050 m³/ngày (trong đó: lượng nước mặt khai thác: 212.200m³/ngày, chiếm tỷ lệ 88,40 %; lượng nước ngầm khai thác khoảng 27.850m³/ngày, chiếm tỷ lệ 9,75%) với tổng số hơn 2.286km đường ống (bao gồm: 811 km đường ống truyền tải và 1.166 km đường ống phân phối). Tổng số khách hàng 243.416 hộ (tương ứng với khoảng 1 triệu dân), 5.050 tổ chức, cơ quan, doanh nghiệp. Tiêu chuẩn cấp nước bình quân đầu người đạt: 150 l/người/ngày. Tỷ lệ thất thoát nước sạch là: 12,0%;

Hệ thống cấp nước huyện Bình Liêu (do Trung tâm điện lực Bình Liêu quản lý) được cung cấp qua NMN Bình Liêu công suất thiết kế là 2.000 m³/ngày, công suất khai thác của nhà máy 1.200 m³/ngày, mạng lưới đường ống cấp nước khoảng 8,1km (trong đó tuyến ống cấp nước chính 2,17km, tuyến ống truyền tải khoảng 5,93). Tổng số khách hàng 589 hộ.

Hệ thống cấp nước huyện Cô Tô (do UBND huyện Cô Tô quản lý) được cung cấp từ nguồn nước hồ C4 (công suất 22m³/h) và hồ Trường Xuân (công suất 25 m³/h) và một số công trình khai thác nước dưới đất, mạng lưới đường ống dài khoảng 29,5km. Tỷ lệ cấp nước đạt khoảng 97%.

Hệ thống cấp nước tập trung nông thôn do Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn đã triển khai đầu tư 10 công trình thuộc Chương trình Nước sạch và vệ sinh nông thôn đến nay đã hoàn thành và đang chuyển giao cho các đơn vị trúng thầu quản lý, vận hành theo chỉ đạo của UBND tỉnh.

IV.2.5. Hạ tầng thoát nước thải

**Nước thải sinh hoạt:* Hầu hết các đô thị trong vùng chưa có hệ thống thu gom và xử lý nước thải riêng, chỉ có hệ thống thoát nước chung xây dựng cục bộ, chưa hoàn chỉnh, chủ yếu tập trung ở khu vực trung tâm đô thị.

Hiện nay, trên địa bàn toàn tỉnh mới có thành phố Hạ Long được đầu tư hệ thống thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải thông qua dự án vay vốn của Ngân hàng Thế giới (WB), nhìn chung hệ thống thoát nước và xử lý nước thải sinh hoạt các đô thị của tỉnh còn hạn chế. Các dự án thoát nước đang được triển khai: (i) Giai đoạn II Dự án thoát nước và xử lý nước thải thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh sử dụng nguồn vốn vay ưu đãi (ODA) của Chính phủ Nhật Bản; (ii) Dự án Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Móng Cái thuộc dự án Phát triển các đô thị dọc hành lang tiểu vùng sông Mê Kông (GMS) lần thứ 2 - tỉnh Quảng Ninh. Đối với các dự án đầu tư xây dựng mới (*khu đô thị mới, các KCN, các dự án đầu tư xây dựng công trình nhà ở chung cư, công trình công cộng...*) tại các khu vực chưa có mạng lưới thu gom xử lý nước thải tập trung bắt buộc phải xây dựng hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn, tiêu chuẩn cho phép trước khi thoát ra môi trường hoặc thực hiện đấu nối với hệ thống thoát nước thải tập trung của đô thị đối với các hộ xả nước thải lớn (*nhà hàng, khách sạn, hộ kinh doanh...*) tại các đô thị đã có hệ thống xử lý nước thải tập trung. Các dự án đầu tư xây dựng mới tại các khu vực chưa có mạng lưới thu gom xử lý nước thải tập trung bắt buộc phải xây dựng hệ thống xử lý

nước thải đạt quy chuẩn, tiêu chuẩn cho phép trước khi thoát ra môi trường hoặc thực hiện đấu nối với hệ thống thoát nước thải tập trung của đô thị.

**Nước thải công nghiệp:* Hiện trên địa bàn tỉnh có 05/05 KCN đi vào hoạt động (KCN Cái Lân, KCN Hải Yên, KCN Đông Mai, KCN Việt Hưng, KCN Texhong Hải Hà giai đoạn I) đã đầu tư xây dựng trạm xử lý nước thải tập trung của KCN, theo đó 95% nước thải của các khu công nghiệp này được xử lý trước khi xả thải. Tuy nhiên, tất cả các cụm công nghiệp đều không có trạm xử lý nước thải tập trung, một phần nước thải từ các cụm công nghiệp hiện có không được xử lý trước khi thải vào vùng nước công cộng.

**Nước thải y tế:* Hiện nay, ngành Y tế có 27 đơn vị đã được đầu tư hệ thống xử lý nước thải y tế. Chất lượng nước thải y tế được quan trắc định kỳ theo quy định và về cơ bản đảm bảo đúng đạt quy chuẩn. Tuy nhiên, tại một số đơn vị thì hệ thống xử lý nước thải đã bị xuống cấp (như hệ thống xử lý nước thải tại Bệnh viện Y dược cổ truyền, Trung tâm y tế huyện Đàm Hà bị hỏng do đợt ngập lụt năm 2014, mặc dù đã được sửa chữa, tuy nhiên, chất lượng hệ thống xử lý không đảm bảo, đôi khi gặp sự cố, hoạt động không ổn định) hoặc một số đơn vị thì hệ thống xử lý bị quá tải, không đảm bảo xử lý toàn bộ nước thải phát sinh của đơn vị (như Bệnh viện Sản Nhi, Bệnh viện Bãi Cháy, Bệnh viện đa khoa Tỉnh..).

IV.2.6. Hạ tầng thu gom và xử lý chất thải rắn

**Chất thải rắn sinh hoạt:*

Hiện nay, các cơ quan thuộc chính quyền cấp huyện, thị xã và một số công ty tư nhân chịu trách nhiệm về việc thu gom rác thải sinh hoạt. Các công ty thu gom và vận chuyển rác bao gồm INDEVCO, JUDENCO, Công ty Môi trường Xanh, Công ty Vệ sinh Hồng Mạnh, Công ty Hải Yên, Công ty Đồng Tâm, v.v... Tổng lượng CTRSH, bao gồm cả đô thị và nông thôn, phát sinh trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh là 1247,4 tấn/ngày, trong đó ở khu vực đô thị là 988,0 tấn/ngày, ở khu vực nông thôn 259,4 tấn/ngày. Tổng lượng CTRSH được thu gom tương ứng khoảng 1.133,9 tấn/ngày và tỷ lệ thu gom CTRSH toàn tỉnh trung bình đạt 90,9%.

Đến nay, hoạt động xử lý CTR sinh hoạt trên địa bàn tỉnh đang chủ yếu áp dụng bằng hai phương pháp chôn lấp và đốt. Trên địa bàn toàn tỉnh có 20 lò đốt rác thải sinh hoạt, trong đó có 9 lò đốt áp dụng công nghệ Nhật Bản với quy mô xử lý cho cấp xã, phường và 11 lò đốt với quy mô xử lý cấp huyện, thị xã và thành phố.

Tỉnh có 5 địa phương thực hiện xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn bằng cả 2 phương pháp đốt và chôn lấp, 4 địa phương hoàn toàn bằng phương pháp đốt, 4 địa phương hoàn toàn bằng phương pháp chôn lấp, và 2 địa phương được tập kết tại trung tâm xử lý rác thải để lưu giữ tạm thời khi lò đốt chưa đi vào hoạt động.

Các khu xử lý rác cấp tỉnh phục vụ các đô thị phân bố tại thành phố Hạ Long, thị xã Đông Triều, huyện Đàm Hà, thành phố Uông Bí, thành phố Móng Cái, huyện Ba Chẽ. Các khu xử lý khu vực nông thôn phân bố tại các địa phương gồm Huyện

Ba Chẽ, huyện Vân Đồn, thành phố Móng Cái, huyện Cô Tô, huyện Bình Liêu, huyện Hải Hà. Một số địa phương trong tỉnh chưa có khu vực xử lý riêng mà đang dùng chung hệ thống xử lý chất thải rắn với các địa phương khác là thị xã Quảng Yên, thành phố Cẩm Phả và huyện Tiên Yên. Nhìn tổng quan toàn tỉnh cho thấy các khu xử lý trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh được phân bố đều tại các địa phương. Các khu xử lý được xây dựng phát triển tại khu vực xa khu dân cư, tránh gây ô nhiễm môi trường cũng như ảnh hưởng đến cuộc sống của người dân.

***Chất thải rắn công nghiệp:**

- Hoạt động thu gom và xử lý CTR không nguy hại do chủ các cơ sở sản xuất kinh doanh tự thực hiện chưa đảm bảo quy định vệ sinh môi trường. Lượng CTR chủ yếu phát sinh từ quá trình khai thác và chế biến khoáng sản được các chủ dự án đổ thải tập trung tại các bãi thải hoặc hồ thải đã được quy hoạch trong quá trình xây dựng dự án.

Bảng 4.1. Tổng hợp chất thải rắn từ các khu công nghiệp

Đơn vị: Tấn/năm

TT	Loại chất thải	Cái Lân	Việt Hưng	Hải Yên	Đông Mai	KCN Texhong Hải Hà	Tổng
1	CTR	12.650,4	106,26	30.585	253,2	5362,2	48.957,06
2	Chất thải nguy hại	68,4505	2,556	6,75	0,15	192,07	269,977

Nguồn: Báo cáo công tác bảo vệ môi trường KKT, KCN tỉnh Quảng Ninh, năm 2020.

- CTR nguy hại: Hiện nay phần lớn CTR nguy hại được chủ doanh nghiệp các KCN ký hợp đồng với các đơn vị có chức năng thu gom vận chuyển và xử lý số cơ sở sản xuất kinh doanh đã được cấp sổ chủ nguồn chất thải nguy hại. Nhà máy Xử lý chất thải nguy hại (Công ty TNHH MTV Môi trường) đã cơ bản xử lý lượng chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình sản xuất công nghiệp cho các đơn vị trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV). .

***Chất thải rắn y tế nguy hại:**

Tổng lượng chất thải phát sinh từ các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh vào khoảng 280 tấn/tháng, lượng chất thải rắn y tế nguy hại được thải ra khoảng 100 tấn/tháng (phát sinh chủ yếu tại các bệnh viện, trung tâm y tế tuyến tỉnh), chất thải y tế được thu gom, xử lý đạt 100%. Trong xử lý chất thải rắn y tế nguy hại, 21 cơ sở y tế (tuyến tỉnh là 11 cơ sở, tuyến huyện 10 cơ sở) có lò đốt 2 buồng xử lý khoảng 700kg chất thải rắn lây nhiễm mỗi ngày. Chất thải rắn nguy hại sẽ được thu gom xử lý tại các khu xử lý chất thải rắn nguy hại. Chất thải rắn y tế được thu gom và xử lý đưa về các khu xử lý chất thải rắn, được phân theo vùng, theo cụm như thành phố Uông Bí, Đông Triều, Vũ Oai, Cẩm Phả,... Việc thuê các đơn vị được cấp giấy phép hành nghề xử lý chất thải y tế nguy hại có chi phí rất cao.

IV.2.7. Hạ tầng nghĩa trang

Tổng diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa toàn tỉnh là 1.922ha. Các đô thị trong vùng đều có nghĩa trang tập trung nhưng chưa được quy hoạch. Các nghĩa trang này đều không đảm bảo khoảng cách đến khu vực dân cư, chưa được đầu tư hệ thống hạ tầng đồng bộ, thiếu diện tích. Thiếu các nghĩa trang mang tính chất liên đô thị, liên vùng nên không đáp ứng được nhu cầu sử dụng cũng như công nghệ táng. Hiện mới chỉ tỉnh Quảng Ninh có công viên nghĩa trang An Lạc Viên; Công viên nghĩa trang nhân dân tại xã An Sinh, thị xã Đông Triều, quy mô (diện tích 30ha) đang triển khai đầu tư xây dựng.

Bảng 4.2. Hiện trạng hạ tầng nghĩa trang trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh

STT	Đơn vị hành chính	Tên nghĩa trang	Quy mô (ha)	Phạm vi phục vụ
1	Thị xã Đông Triều	(1a) Trảng Lương	10	Thị xã Đông Triều
		(1b) An Sinh	20	
2	Thành phố Uông Bí	Thanh Sơn	55	Thành phố Uông Bí
3	Thị xã Quảng Yên	Quảng Yên	95	Thị xã Quảng Yên
4	Thành phố Cẩm Phả	Miền Đông	10	Thành phố Cẩm Phả
5	Thành phố Hạ Long	An Lạc	630	Tp. Hạ Long và Cẩm Phả
6	Huyện Ba Chẽ	Ba Chẽ	3	Huyện Ba Chẽ
7	Huyện Vân Đồn	Đài Xuyên	8	Huyện Vân Đồn
8	Huyện Đầm Hà	Tân Bình	5	Huyện Đầm Hà
9	Huyện Tiên Yên	Nghĩa Trang Tiên yên	20	Huyện Tiên Yên
10	Huyện Hải Hà	Quảng Thành	45,23	Huyện Hải Hà
11		Quảng Phong	13	
12	Huyện Bình Liêu	Thị trấn Bình Liêu	11,29	Huyện Bình Liêu
13	Thành phố Móng Cái	Móng Cái	25	Thành phố Móng Cái
14	Huyện Cô Tô	Đồng Tiến	2	Huyện Cô tô

IV.3. Đánh giá tiềm năng phát triển kinh tế xã hội

IV.3.1. Điểm mạnh và điểm yếu

5.3.1.1. Điểm mạnh

a) Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh đứng đầu cả nước:

- Những đột phá trong cải cách hành chính đã giúp Quảng Ninh dẫn đầu trên cả nước về năng lực cạnh tranh của môi trường kinh doanh và đầu tư. Quảng Ninh liên tục đứng đầu về chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) và cải cách hành chính (PAR) trong 4 năm liên tiếp (2017–2020). Tỉnh cũng đứng đầu cả nước về Chỉ số hài lòng về dịch vụ hành chính công (SIPAS) và đứng thứ ba về Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI).). Hơn thế nữa, tỉnh đã đạt được tốc độ tăng trưởng GRDP cao giai đoạn 2016–2020, bình quân 10,7%/năm. GRDP/ người tăng hơn 2,7 lần so với giai đoạn 10 năm trước, đạt 7.067 USD người, cao nhất vùng ĐBSH. Thành tích vượt trội nói trên gia tăng thêm năng lực và góp phần tăng thêm lợi thế cạnh tranh cho Quảng Ninh trong giai đoạn phát triển tiếp theo.

- Nền kinh tế phát triển có trọng điểm: kinh tế Quảng Ninh đa dạng nhưng không phân tán với ba ngành chính (chế biến chế tạo; khai khoáng; thương mại, dịch vụ) đóng góp tới 2/3 GDP. Các ngành khác như du lịch, sản xuất, cấp điện, nước và xây dựng đang gia tăng nhanh chóng.

b) Có vị trí địa kinh tế, địa chính trị quan trọng với lợi thế nổi trội:

- Quảng Ninh có một vị trí địa kinh tế, địa chính trị quan trọng của Việt Nam. Đây là địa phương duy nhất của cả nước có cả đường biên giới trên bộ và trên biển với Trung Quốc, trong đó có 3 cửa khẩu – là nền tảng để thúc đẩy phát triển thương mại biên mậu, trao đổi hàng hóa và dịch vụ với quốc gia đông dân nhất thế giới.

- Nằm trong trung tâm kết nối kinh tế quốc tế: Quảng Ninh là tỉnh Có điều kiện thông thương với Trung Quốc tốt nhất Việt Nam qua hệ thống các cửa khẩu trên đất liền và trên biển. Về lâu dài, xu thế quan hệ quốc tế giữa Việt Nam - Trung Quốc, ASEAN - Trung Quốc và Đông Nam Á - Đông Bắc Á là tăng cường hội nhập kinh tế. Với vị trí địa lý của mình, Quảng Ninh có vị thế đặc biệt để có thể tận dụng xu thế này nhằm thu hút vốn đầu tư nước ngoài, phát triển thương mại và du lịch quốc tế theo định hướng của tỉnh.

- Quảng Ninh cũng là nơi giao thoa, kết nối giữa vùng Trung du và miền núi phía Bắc và vùng Đồng bằng sông Hồng. Đây cũng là địa phương có diện tích lớn nhất của vùng ĐBSH, nhiều hòn đảo nhất cả nước (trong đó có cả đảo đất, đảo đá), có bờ biển dài nhất của Vùng ĐSH. Điều đó đã góp phần tạo Quảng Ninh trở thành một trong ba cực phát triển quan trọng nhất của toàn vùng ĐBSH.

- Quảng Ninh có đường bờ biển dài 250 km với nhiều địa điểm phù hợp để xây dựng cảng biển nước sâu. Trong số 25 tỉnh biên giới của Việt Nam, Quảng Ninh là tỉnh duy nhất có cả đường biên giới trên biển và trên bộ với Trung Quốc.

- Quảng Ninh là một địa danh giàu tiềm năng du lịch, là một đỉnh của tam giác tăng trưởng du lịch Miền Bắc Việt Nam; Quảng Ninh có hơn 600 danh lam, thắng cảnh, di tích lịch sử được xếp hạng; hội tụ đầy đủ các yếu tố tự nhiên: Rừng, núi, nước non, biển đảo, sông hồ.... đặc biệt có Vịnh Hạ Long hai lần được UNESCO công nhận “Di sản thiên nhiên thế giới” về giá trị cảnh quan và giá trị địa chất, địa mạo và được vinh danh là một trong 7 Kỳ quan thiên nhiên mới của thế giới

c) Có diện tích lớn, tài nguyên thiên nhiên giàu có, hệ sinh thái tự nhiên phong phú, địa hình đa dạng vừa có biển, vừa có rừng, núi với nhiều di sản thiên nhiên nổi tiếng thế giới

- Quảng Ninh là địa phương có diện tích lớn nhất của vùng ĐBSH với rừng và đồi núi chiếm 80%; có vùng biển và hải đảo rộng 6.100 km² với số hòn đảo đa dạng và lớn nhất cả nước với phong cảnh thiên nhiên tuyệt đẹp; có bờ biển dài 250 km với vùng biển rộng lớn cung cấp nguồn tài nguyên biển phong phú, đa dạng, độc đáo với nguồn lợi thủy sản dồi dào, có vịnh Hạ Long đã 2 lần vinh danh là di sản thiên nhiên thế giới, có cảng quốc tế nước sâu (Hòn Gai – Cái Lân), có trữ lượng

điện gió ngoài khơi thuộc loại lớn nhất cả nước. Quảng Ninh là nơi có nhiều nguồn tài nguyên dưới lòng đất đa dạng, trữ lượng lớn, có thể khai thác thương mại, nhất là than, khoáng sản sản xuất vật liệu xây dựng, v.v.. đã và đang là nguồn lực quan trọng duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế Quảng Ninh. Cuối cùng, nhưng không kém phần quan trọng là Quảng Ninh được xem là nơi hình thành nên Phật giáo của Việt Nam, gắn với nhiều sự kiện dựng nước và giữ nước của cả dân tộc.

d) Hạ tầng giao thông khá đồng bộ, hiện đại và đang phát triển vượt trội:

- Tỉnh duy nhất có 04 thành phố trực thuộc tỉnh (Hạ Long, Móng Cái, Uông Bí, Cẩm Phả) và 02 thị xã (Quảng Yên, Đông Triều); có 03/28 Khu Kinh tế cửa khẩu (Móng Cái, Hoàng Mô, Bắc Phong Sinh); 02/19 Khu kinh tế ven biển (Vân Đồn và Quảng Yên).

- Trong kỳ quy hoạch trước, Quảng Ninh đã ưu tiên, tập trung đầu tư phát triển hạ tầng giao thông chất lượng cao cả nội tỉnh và liên tỉnh, cả đường bộ, đường biển và hàng không. Nhờ đó, có thể nói hạ tầng giao thông Quảng Ninh vượt trội và vượt xa so với các địa phương khác. Cụ thể là, có Sân bay quốc tế Vân Đồn thuộc loại hiện đại nhất trong cả nước, có Cảng tàu khách quốc tế Hòn Gai, có đường cao tốc Vân Đồn–Móng Cái kết nối Quảng Ninh với Hải Phòng, Hà Nội; kết nối Hạ Long, Vân Đồn với Móng Cái; có các đường quốc lộ 4 làn xe với vận tốc 80km/h kết nối với Bắc Giang (Quốc lộ 279), với Lạng Sơn (Quốc lộ 4B), và với Hải Dương (Quốc lộ 18). Quảng Ninh hiện cũng là địa phương có số km cao tốc dài nhất Việt Nam, với khoảng 200 km, bằng 10% độ dài cao tốc của cả nước. Chính hệ thống hạ tầng giao thông hiện đại, đồng bộ và đang phát triển vượt trội nói trên đang và sẽ tiếp tục mở rộng không gian phát triển của Quảng Ninh; tạo ra cơ hội đầu tư phát triển vô cùng lớn trong không gian phát triển “Một tâm, hai trục đa chiều, hai đột phá với ba vùng động lực tăng trưởng” đang ngày càng hiện rõ. Đó cũng là những lợi thế cạnh tranh mới được tạo ra bởi quy hoạch phát triển đột phá và đầy sáng tạo giai đoạn 2011-2020.

e) Cơ cấu kinh tế bước đầu chuyển dịch theo theo hướng phù hợp với xu thế thời đại

- Cơ cấu kinh tế của tỉnh Quảng Ninh đã chuyển dịch tích cực theo hướng bền vững, từ hết từ nâu sang xanh, (dần giảm phụ thuộc vào khai khoáng, nhiệt điện, sản xuất vật liệu xây dựng); từ du lịch “bình dân” sang du lịch nghỉ dưỡng, tham quan, du lịch sinh thái rừng núi, biển đảo chất lượng cao; công nghiệp chế biến chế tạo và dịch vụ tăng trưởng nhanh và đóng góp ngày càng tăng vào nền kinh tế tỉnh. Cơ cấu kinh tế năng động theo xu thế thời đại nói trên đang và sẽ tạo thêm năng lượng nội sinh cho kinh tế Quảng Ninh tận dụng được thời cơ bứt phá tốc độ và chất lượng tăng trưởng kinh tế.

f) Lực lượng lao động trẻ và có trình độ tay nghề cao:

- Quảng Ninh có lực lượng lao động trẻ (51% lực lượng lao động có độ tuổi 15 đến 39) và có trình độ giáo dục ở mức cao (38,3% có bằng đại học và sau đại học). Đáng chú ý, tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề của tỉnh đạt tới 36,7%, đứng thứ 3 của cả nước và chỉ sau Hà Nội ở vùng ĐBSH. Đây là lợi thế rất lớn cho Quảng Ninh vì sự phát triển của tỉnh đang trong thời kỳ “dân số vàng”, tạo ra năng suất cao, sức mua lớn.

g) Tình hình an ninh trật tự và an sinh xã hội tốt:

- Tình hình an ninh trật tự và công tác an sinh xã hội của địa phương tốt góp phần ổn định sự phát triển kinh tế, chính trị, xã hội trên địa bàn tỉnh, tạo ra sự an tâm cho các hoạt động kinh doanh và đời sống sinh hoạt của người dân. Đặc biệt, hạ tầng xã hội của Quảng Ninh nhìn chung có chất lượng tốt, đặc biệt là thiết chế xã hội tại các trung tâm lớn đều đã ổn định. Chẳng hạn như dịch vụ y tế công với trang thiết bị hiện đại và đội ngũ cán bộ y tế có năng lực, bắt đầu có sự xuất hiện ngày càng nhiều các cơ sở y tế tư nhân, góp phần giúp tỉnh nâng cao chất lượng đời sống cho nhân dân.

5.3.1.2. Điểm yếu

Kinh tế Quảng Ninh có độ mở thấp; Quảng Ninh chưa phải là điểm kết nối giao thông của Vùng: Kinh tế Quảng Ninh còn có độ mở thấp hơn nhiều so với các địa phương trong vùng và so với cả nước. Số lượng lưu chuyển hàng hóa và hành khách qua Quảng Ninh còn khá thấp; Quảng Ninh chưa phải là điểm kết nối giao thông trung chuyển trong vùng; chưa phải là điểm trung chuyển giao thông của Vùng, của quốc gia với thị trường bên ngoài, trước hết là thị trường trung quốc với hơn 1,4 tỷ dân. Tốc độ gia tăng lưu chuyển hàng hóa qua Quảng Ninh đang thấp hơn khá nhiều so với các cửa khẩu khác trên biên giới Việt – Trung.

- *Chất lượng tăng trưởng chưa bảo đảm tính bền vững:* Mặc dù Quảng Ninh có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao thuộc top đầu toàn quốc, nhưng cơ cấu kinh tế và cách thức tăng trưởng còn chứa đựng một số điểm yếu nội tại. Một là, có sự chênh lệch khá lớn giữa tăng trưởng GRDP và tăng trưởng thu nhập dân cư, tạo ra chênh lệch lớn tương ứng giữa GRDP/người và thu nhập thực tế/người. Điều này có nghĩa là người dân Quảng Ninh chưa được hưởng lợi đầy đủ từ quá trình phát triển. Hay nói cách khác, cơ cấu kinh tế và cách thức tăng trưởng chưa phân phối lợi ích một cách hợp lý. Hai là, khai thác khoáng sản tuy đang dần giảm vai trò, (khai thác than đóng góp vào GRDP đã giảm từ 1/3 năm 2011 xuống còn dưới 1/5 năm 2020), nhưng Quảng Ninh vẫn còn phụ thuộc nhiều vào thu nhập từ khai thác than và sản xuất nhiệt điện than. Điểm yếu này có thể làm chậm lại tốc độ và quy mô chuyển dịch từ kinh tế nâu sang kinh tế xanh; tạo xung đột, mâu thuẫn với phát triển các loại dịch vụ du lịch và giảm phát thải nhà kính. Ba là, ngành du lịch vẫn chưa phát triển tương xứng với tiềm năng; năm 2020, ngành dịch vụ đóng góp chưa đến 1/3 vào GRDP. Thêm vào đó, các sản phẩm du lịch vẫn chủ yếu thiên về khai thác lợi thế tài nguyên thiên nhiên giá trị gia tăng thấp; chưa có dịch vụ du lịch cao, đẳng

cấp khu vực và quốc tế; thiếu hụt lớn dịch vụ vui chơi, giải trí và mua sắm; hệ sinh thái du lịch chưa đầy đủ và trình độ phát triển chưa cao. Bốn là, quy mô công nghiệp chế biến, chế tạo còn nhỏ so với hầu hết các địa phương vùng ĐBSH; chưa tạo ra được lượng hàng hóa, nhất là hàng xuất khẩu đủ lớn để khai thác các lợi thế về cảng biển quốc tế, lợi thế cửa khẩu giao thương với Trung quốc. Điều này góp phần làm cho nền kinh tế Quảng Ninh trở nên “đóng” hơn nhiều so với các địa phương khác.

- *Thu hút đầu tư vào vào lĩnh vực chế biến chế tạo còn hạn chế:* Thời kỳ 2011-2020 vốn đầu tư chủ yếu của tỉnh xuất phát từ khu vực kinh tế nhà nước, vốn đầu tư tư nhân chưa nhiều nhưng lại tập trung chủ yếu cho lĩnh vực liên quan đến bất động sản, khách sạn – nhà hàng, trung tâm thương mại, v.v... Số vốn đầu tư cho lĩnh vực chế biến chế tạo, đặc biệt là từ các nhà đầu tư lớn của quốc tế và trong nước vẫn còn rất nhỏ. Đáng kể nhất là đầu tư của Texhong, công ty dệt hàng đầu thế giới. Công nghiệp chế biến, chế tạo ở Quảng Ninh còn phát triển dưới mức tiềm năng, đóng góp chưa tương xứng vào kinh tế địa phương. Điểm yếu này góp phần làm cho cơ cấu kinh tế Quảng Ninh chưa thật bền vững, sức chống chịu của kinh tế Quảng Ninh chưa cao.

- *Phát triển chưa đồng đều giữa kinh tế và xã hội, chênh lệch giữa các khu vực địa lý còn lớn:*

+ Năm 2020, Quảng Ninh xếp hạng thứ 3 trong khu vực Đồng bằng Sông Hồng và thứ 6 trên cả nước về chỉ số HDI - chỉ số tiêu chuẩn thế giới đánh giá toàn diện sự phát triển con người về cả kinh tế lẫn xã hội. Thứ hạng cao của Quảng Ninh chủ yếu đến từ thứ hạng cao trong chỉ số thu nhập - xếp thứ 2 trong cả nước. Thứ hạng của hai chỉ số xã hội của Quảng Ninh đều thấp hơn thứ hạng chỉ số chung. Cụ thể, so với cả nước, y tế xếp hạng 36, giáo dục xếp hạng 8. Điều này cho thấy, Quảng Ninh vẫn còn khó khăn, hạn chế để phát triển xã hội tương đương với tầm phát triển kinh tế của tỉnh.

+ Kết nối kinh tế, thương mại giữa đô thị và nông thôn, giữa vùng biển, ven biển với vùng núi, giữa đất liền với các đảo, giữa nông nghiệp, công nghiệp với dịch vụ vẫn còn hạn chế. Hạ tầng kinh tế-xã hội tại vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo vẫn còn chưa đồng bộ, chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển. Công tác phát triển nông thôn vẫn chưa được thực hiện đồng bộ, trong khi đó khoảng cách giàu-ngèo giữa các khu vực vẫn tiếp tục gia tăng do các bộ phận dân cư không được hưởng lợi đầy đủ từ sự phát triển kinh tế của tỉnh trong những năm qua. Thu nhập và mức sống của người dân nông thôn vẫn còn thấp so với mặt bằng chung của tỉnh. Thực tế nói trên trước hết do phần lớn hoạt động đầu tư, kinh doanh và việc làm mới tạo ra tập trung ở vùng đô thị; cơ hội có công ăn việc làm tốt, ổn định ở khu vực nông thôn còn hạn chế. Quảng Ninh có tỷ lệ thất nghiệp cao nhất trong số các tỉnh vùng ĐBSH với 2,9% so với mức trung bình của cả nước năm 2019 là 2,2%. Tỷ lệ hộ nghèo tại

khu vực miền núi và đồng bào các dân tộc thiểu số vẫn còn cao so với tình hình phát triển kinh tế và xã hội của tỉnh.

- *Khó khăn thu hút nhân lực chất lượng cao*: Thực tế cho thấy người dân của tỉnh đang có xu hướng đi ra ngoài tỉnh nhiều hơn so với dân số từ các tỉnh khác đến Quảng Ninh sinh sống và làm việc. Quảng Ninh chưa phải là nơi hấp dẫn đối với lao động từ địa phương khác. Theo PAPI (2020), Quảng Ninh đứng thứ 22/61 địa phương mà người dân ở nơi khác muốn di cư đến. Về lao động chất lượng cao, Quảng Ninh không những chưa thu hút được nhân tài, mà còn để mất thêm số hiện có. Tỷ lệ di cư của nhóm lao động này ở Quảng Ninh là âm (-7,1% năm 2019, trong đó 12,0% đến Quảng Ninh nhưng có đến 19,0% đi khỏi tỉnh). Nguyên nhân để mất lực lượng lao động chất lượng cao vào tay những trung tâm đô thị lớn như Hà Nội, TP. HCM là do không có ưu đãi đặc biệt cho người tài. Đại học Hạ Long mới thành lập, đang ở giai đoạn đầu của xây dựng và phát triển, năng lực đào tạo còn thấp; dự án Đại học FLC đã bị tạm dừng vô thời hạn. Do đó, năng lực đào tạo lao động trình độ cao còn rất hạn chế; chưa thể chủ động cung ứng lao động chất lượng cao phục vụ phát triển kinh tế - xã hội địa phương. Ngoài ra, sự thiếu vắng các trung tâm nghiên cứu và phát triển cũng như các viện nghiên cứu cũng dẫn đến tình trạng thiếu hoạt động đổi mới sáng tạo làm chất xúc tác cho phát triển công nghiệp trên địa bàn tỉnh. Bên cạnh đó, vị trí địa lý xa Thủ đô hơn các địa phương khác của Quảng Ninh cũng là một bất lợi của Tỉnh, bởi vùng Thủ đô có quy mô kinh tế lớn, thị trường có sức mua, tạo ra sự hấp dẫn lớn đối với các luồng vốn đầu tư và lao động. Do đó, Quảng Ninh khó cạnh tranh hơn so với các địa phương khác xung quanh Hà Nội trong việc thu hút vốn và cả lao động cho tỉnh, kể cả lao động phổ thông.

- *Phát triển kinh tế với áp lực về môi trường, phòng chống thiên tai, thích ứng BĐKH*: Mặc dù tỉnh đã có những cải thiện đáng kể trong nhiều lĩnh vực nhất là khai thác than, nuôi trồng thủy hải sản ven bờ, và du lịch, tuy nhiên sự phát triển kinh tế mạnh mẽ của tỉnh đã gây ảnh hưởng đến môi trường gia tăng mức độ ô nhiễm đối với không khí, nước và đất. Bên cạnh đó, sự thay đổi về cảnh quan, địa hình, địa mạo của tỉnh cũng đã góp phần làm tăng nguy cơ thiệt hại trước những diễn biến khó lường của khí hậu và thiên tai (điển hình là mưa lũ năm 2015 và 2020 đã gây ra ngập lụt nặng tại TP. Hạ Long hay tình trạng sạt lở đất từ bãi thải khai thác than).

IV.3.2. Hạn chế và thách thức

5.3.2.1. Hạn chế

- *Cạnh tranh ngày một gia tăng giữa các địa phương trong thu hút nguồn lực*: Quảng Ninh sẽ tiếp tục phải đối mặt với sự cạnh tranh của các tỉnh xung quanh (Hải Phòng, Bắc Giang, Hải Dương, Lạng Sơn và cả Thái Nguyên, Bắc Ninh) trong thu hút nguồn lực. Đây là những địa phương có hạ tầng phát triển và có sự kết nối giao thông với Hà Nội thuận tiện, có nhiều KCN và cũng thu hút được nguồn nhân lực trẻ. Do đó, cạnh tranh về thu hút vốn, công nghệ đầu tư của các doanh nghiệp trong

và ngoài nước sẽ trở nên gay gắt. Tỉnh phải tận dụng tốt những lợi thế và thời cơ đồng thời có những chính sách vượt trội để có thể thắng thế trong sự cạnh tranh này.

- *Tác động của COVID-19 đối với ngành du lịch:* Đại dịch COVID-19 dẫn đến tình trạng giảm mạnh các hoạt động du lịch trên cả nước và đặc biệt là tỉnh Quảng Ninh. Năm 2020, lượng du khách quốc tế đến tỉnh giảm 5,2 triệu lượt. Do ngành du lịch có ý nghĩa quan trọng đối với tỉnh Quảng Ninh, tình trạng số ca nhiễm tiếp tục gia tăng và mất khả năng kiểm soát bệnh dịch trên phạm vi toàn cầu sẽ có tác động tiêu cực đến sự phát triển của tỉnh. Đi kèm với tình trạng đại dịch kéo dài sẽ là việc các chuyến bay quốc tế chưa thể nối lại được, gây cản trở khả năng thu hút du khách quốc tế đến Quảng Ninh.

- *Biến đổi khí hậu và rủi ro thiên tai:* Với vị trí địa lý đặc biệt và khu vực ven biển rộng lớn, tỉnh Quảng Ninh phải đối mặt với rất nhiều thách thức đến từ BĐKH. Thứ nhất, hàng năm tỉnh Quảng Ninh phải liên tục hứng chịu nhiều cơn bão và lũ lụt. Thứ hai, sạt lở đất cũng là một nguy cơ lớn, thường xuyên diễn ra do quá trình địa động lực hiện đại. Thứ ba, rủi ro về địa chất do các hoạt động khai thác khoáng sản cũng là một nguy cơ lớn, đặc biệt là nếu kết hợp với các thiên tai khác như bão, lũ, sạt lở đất. Trong bối cảnh khí hậu đang biến đổi thì rủi ro bất ổn và thiên tai cũng không ngừng gia tăng và có thể ảnh hưởng tiêu cực đến các ngành như nuôi trồng thủy sản, lâm nghiệp và nông nghiệp.

- *Dân số già hóa và tình trạng di cư:* Mặc dù Quảng Ninh có lực lượng lao động trẻ như đã nêu trên, nhưng dân số của tỉnh cũng đang trong quá trình già hóa. Điều này sẽ là thách thức không nhỏ cho địa phương khi Tỉnh cần một lực lượng lao động nhiều hơn. Bên cạnh đó, sự di cư của những lao động trẻ, có tay nghề cao ra khỏi tỉnh, đến làm việc tại các trung tâm kinh tế lớn khác như Hà Nội, Hải Phòng, hay Tp. Hồ Chí Minh cũng là trở ngại cho mục tiêu này của địa phương.

- *Tác động tiêu cực đến môi trường từ hoạt động khai thác than và các nhà máy nhiệt điện, xi măng:* Sự thiếu bền vững trong phát triển kinh tế của tỉnh có thể làm cho Quảng Ninh tiếp tục phụ thuộc vào những hoạt động gây ô nhiễm môi trường như khai thác than và duy trì, thậm chí tăng công suất của các nhà máy nhiệt điện, xi măng. Nó sẽ tiềm ẩn rủi ro đối với môi trường, gây ô nhiễm, ảnh hưởng nghiêm trọng tới cảnh quan thiên nhiên và chất lượng cuộc sống cho nhân dân trên địa bàn tỉnh.

5.3.2.2. Thách thức

Thứ nhất, Với điều kiện tự nhiên và địa lý thuận lợi cho phát triển kinh tế, xã hội, trong những năm gần đây, Quảng Ninh luôn là tỉnh có tốc độ phát triển nhanh. Tăng trưởng kinh tế của Quảng Ninh luôn ở mức ổn định trên 10%. Cũng từ sự phát triển vượt trội đó, Quảng Ninh đang phải đối mặt với rất nhiều mâu thuẫn và thách thức, đặc biệt là mâu thuẫn giữa việc khai thác than, phát triển công nghiệp nặng với phát triển du lịch, dịch vụ trên cùng một địa bàn; thách thức giữa phát triển công

nghiệp hóa và đô thị hóa nhanh (tỷ lệ đô thị hóa chiếm 68,5%) với giải quyết vấn đề môi trường sống; thách thức giữa phát triển bền vững trước những tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu và nước biển dâng cao.

Thứ hai, Quảng Ninh đã đạt được những thành tựu quan trọng, có những bước phát triển nhanh, nhiều lĩnh vực có sự phát triển đột phá. Tuy nhiên, trong sự phát triển đó vẫn còn tiềm ẩn nhiều yếu tố thiếu bền vững, thực chất, như: Mô hình tăng trưởng tuy có xu hướng chuyển dịch tốt hơn nhưng vẫn dựa nhiều vào tài nguyên hữu hạn và nhân công giá rẻ, nhất là than; chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế còn thấp; chỉ số ICOR cao; tỷ trọng ngành dịch vụ trong cơ cấu kinh tế chuyển dịch chậm; mặc dù đã có những công trình mang tính chiến lược, tốc độ tăng trưởng và chất lượng tăng trưởng chưa đồng đều, tương xứng trong chiến lược phát triển của tỉnh.

Thứ ba, Khoảng cách về trình độ phát triển và chất lượng sống: có sự cách biệt rõ ràng giữa mức thu nhập và trình độ học vấn giữa bốn thành phố của tỉnh (đồng thời là các trung tâm đô thị) và các vùng nông thôn trong tỉnh; lực lượng lao động ngành dịch vụ và công nghiệp đều yêu cầu lao động có tay nghề như: khả năng giao tiếp bằng tiếng Anh hay tiếng Trung trong ngành du lịch; kỹ năng chuyên môn vận hành máy móc kỹ thuật cao trong ngành chế biến chế tạo còn chiếm tỷ lệ thấp.

Thứ tư, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội được xây dựng, nâng cấp có thay đổi khá rõ, song tiến độ triển khai một số dự án, công trình, nhiệm vụ trọng tâm, việc nghiên cứu, lập quy hoạch một số dự án còn chậm so với yêu cầu. Công tác quản lý nhà nước trên một số lĩnh vực như đất đai, đô thị, tài nguyên, môi trường còn có mặt hạn chế; một số địa phương, đơn vị chưa quyết liệt xử lý nghiêm các sai phạm, nhất là về đất đai, môi trường, xây dựng; vẫn còn biểu hiện lợi dụng các dự án để khai thác trái phép tài nguyên, khoáng sản; công tác quản lý các cảng, bến, phương tiện vận chuyển còn bất cập.

Thứ năm, bảo vệ môi trường còn một số hạn chế, hạ tầng môi trường (thu gom, xử lý rác thải, nước thải,...) đô thị phát triển còn chậm; công tác quản lý về môi trường trong các hoạt động khai thác than, công nghiệp đóng tàu, vận hành tàu thuyền v.v. còn hạn chế đã khiến đất đai bị xói mòn và ô nhiễm biển.

Thứ sáu, Chính sách biên mậu của Trung Quốc không ổn định: có thể tạo ra rủi ro liên quan đến tính cạnh tranh và ổn định về thương mại biên giới với Trung Quốc, ảnh hưởng tới sự phát triển các khu vực thương mại tại các cửa khẩu biên giới và tới chiến lược phát triển bền vững của tỉnh.

IV.4. Các nhiệm vụ trọng tâm và khâu đột phá

Một là, đẩy mạnh thực hiện ba đột phá chiến lược: Đẩy nhanh tốc độ phát triển và hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, hiện đại bảo đảm liên thông, tổng thể, trọng tâm ưu tiên là phát triển hạ tầng giao thông chiến lược, công nghệ thông tin, viễn thông, cảng biển và dịch vụ cảng biển, hạ tầng logistics, hạ tầng các khu công nghiệp, khu kinh tế, hạ tầng đô thị. Phát triển nguồn nhân lực

chất lượng cao và lao động có kỹ năng gắn với nhanh chóng tăng quy mô và nâng cao chất lượng dân số đáp ứng yêu cầu phát triển nhanh và bền vững của Tỉnh; gắn chặt với nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ lãnh đạo, cán bộ quản lý, công chức, viên chức trong hệ thống chính trị. Nâng cao chất lượng cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh; nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, hiệu lực, hiệu quả thực thi thể chế, chính sách, pháp luật.

Hai là, phát triển bền vững kinh tế biển, xây dựng Quảng Ninh trở thành một trong những trung tâm kinh tế biển, là cửa ngõ trung chuyển của khu vực Đông Nam Á, một động lực phát triển của Vùng và cả nước với hệ thống cảng biển nước sâu đồng bộ, hiện đại gắn với phát triển kinh tế chuỗi khu kinh tế, khu công nghiệp, đô thị biển - ven biển dạng dải. Chuyển đổi số toàn diện, đồng bộ, liên thông, tổng thể, trọng tâm là phát triển mạnh kinh tế số tạo nền tảng thúc đẩy phát triển và tạo ra các giá trị tăng trưởng mới trong các ngành, lĩnh vực kinh tế - xã hội của tỉnh.

Ba là, phát huy vai trò quan trọng, có tính động lực, tiềm năng khác biệt, lợi thế cạnh tranh, cơ hội nổi trội của các khu kinh tế Quảng Yên, Vân Đồn, Móng Cái đối với phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, của Vùng. Phát triển các khu công nghiệp có năng lực cạnh tranh quốc gia và quốc tế, với sự hoàn chỉnh, đồng bộ, hiện đại cơ sở hạ tầng, dịch vụ sản xuất và dịch vụ xã hội, tạo được cơ hội trong huy động vốn và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, tạo đột phá phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo; nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác, thu hút và quản lý dự án đầu tư nước ngoài có chọn lọc, đan xen lợi ích trên địa bàn. Đẩy nhanh tăng trưởng công nghiệp chế biến, chế tạo và công nghiệp sản xuất điện từ nguồn năng lượng xanh hơn như LNG, năng lượng tái tạo; ưu tiên thu hút các dự án có công nghệ tiên tiến, công nghệ mới, công nghệ cao, công nghệ sạch, quản trị hiện đại, có giá trị gia tăng cao, có tác động lan tỏa, kết nối chuỗi sản xuất và cung ứng toàn cầu, có khả năng dẫn dắt, hình thành hệ sinh thái các ngành kinh tế trọng điểm.

Bốn là, đẩy nhanh tốc độ công nghiệp hóa - hiện đại hóa - đô thị hóa, phát triển hệ thống đô thị hiện đại, thông minh, giàu bản sắc và bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu với quy mô lớn, có sức cạnh tranh cao về kinh tế để nâng cao chất lượng sống của người dân; đô thị hóa gắn với xây dựng nông thôn hiện đại, kết hợp chặt chẽ giữa công nghiệp, dịch vụ và nông nghiệp để thu hẹp nhanh khoảng cách giàu nghèo và chênh lệch vùng miền.

Năm là, xây dựng hệ sinh thái dân sinh hấp dẫn với chính sách khuyến khích và hỗ trợ vượt trội, môi trường sống tốt, các dịch vụ công có chất lượng cao để thu hút và giữ chân nhân tài, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, chuyển dịch cơ cấu lao động việc làm.

V. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ THEO QUY HOẠCH TỈNH QUẢNG NINH THỜI KỲ 2022-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

V.1. Mục tiêu phát triển tỉnh Quảng Ninh

6.1.1. Mục tiêu tổng quát

- Tầm nhìn phát triển đến năm 2030: Xây dựng, phát triển Quảng Ninh là một tỉnh tiêu biểu của cả nước về mọi mặt; tỉnh kiểu mẫu giàu đẹp, văn minh, hiện đại, nâng cao đời sống mọi mặt của nhân dân; cực tăng trưởng của khu vực phía Bắc; một trong những trung tâm phát triển năng động, toàn diện; trung tâm du lịch quốc tế, trung tâm kinh tế biển, cửa ngõ của Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và cả nước; đô thị phát triển bền vững theo mô hình tăng trưởng xanh, thích ứng với biến đổi khí hậu và nước biển dâng; là khu vực phòng thủ tỉnh vững chắc về quốc phòng - an ninh và phòng tuyến hợp tác, cạnh tranh kinh tế quốc tế.

- Tầm nhìn phát triển đến năm 2050: Quảng Ninh là tỉnh dịch vụ, công nghiệp hiện đại, vùng đô thị lớn mang tầm khu vực và quốc tế, là một trong những đầu tàu thúc đẩy phát triển kinh tế quốc gia với động lực tăng trưởng chính là dịch vụ, du lịch, đổi mới sáng tạo, có cơ sở kinh tế vững chắc, sức cạnh tranh cao; người dân có mức thu nhập tương đương các nước phát triển; phát triển kinh tế hài hòa giữa các khu vực đô thị và nông thôn; đảm bảo vững chắc quốc phòng - an ninh.

6.1.2. Mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể đến năm 2030

- Về kinh tế: (1) Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) bình quân giai đoạn 2021 - 2030 là 10%/năm, trong đó: Nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3 - 4%/năm; công nghiệp xây dựng 9 - 10%/năm; dịch vụ 11 - 12%/năm; (2) Cơ cấu kinh tế: Nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm khoảng 3 - 4%; công nghiệp xây dựng chiếm khoảng 47 - 48%; dịch vụ chiếm khoảng 38 - 39% và Thuế sản phẩm 9 - 10%; (3) GRDP bình quân đầu người đạt 19.000 - 20.000 USD; (4) Đóng góp vào GRDP một số lĩnh vực kinh tế quan trọng: Kinh tế số khoảng 30%, kinh tế biển khoảng 25%; chế biến chế tạo trên 20%; mức đóng góp năng suất của các nhân tố tổng hợp (TFP) trên 50%; (5) Tốc độ tăng tổng vốn đầu tư toàn xã hội bình quân giai đoạn 2021 - 2030 khoảng 10%/năm; (6) Tốc độ tăng năng suất lao động xã hội bình quân giai đoạn 2021 - 2030 đạt trên 8%/năm; (7) Tỷ lệ đô thị hóa trên 75%; (8) Thuộc nhóm dẫn đầu cả nước về Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), Chỉ số cải cách hành chính (PAR Index), Chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước (SIPAS) và Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công (PAPI); Chỉ số chuyển đổi số (DTI);

+ Về văn hóa - xã hội: (1) Tỷ lệ tăng dân số bình quân giai đoạn 2021 - 2030 đạt khoảng 1,9%/năm; đến 2030 dân số toàn tỉnh khoảng 2,64 triệu người, trong đó dân số thường trú khoảng 1,63 triệu người; (2) Diện tích nhà ở bình quân đầu người khoảng 33 m² sàn/người; (3) Số bác sỹ/1 vạn dân là 16 bác sỹ; Số giường bệnh/1 vạn dân là 72,7 giường (trong đó bao gồm 65 giường công lập/vạn dân và 7,7 giường tư nhân/vạn dân); (4) Duy trì chỉ số phát triển con người (HDI) của tỉnh ở nhóm 5 tỉnh thành phố đứng đầu cả nước; (5) Tuổi thọ trung bình người dân trên 77

tuổi; (6) Tỷ lệ thất nghiệp dưới 2%; tỷ lệ hộ nghèo dưới 1%; (7) Tỷ lệ đạt trường chuẩn quốc gia đạt trên 95%; (8) Tỷ lệ lao động qua đào tạo trên 90%, trong đó: đào tạo có văn bằng, chứng chỉ đạt trên 55%; (9) Tỷ lệ người dân có thẻ bảo hiểm trên 95%; (10) Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao đạt 65% và kiểu mẫu đạt 35%;

+ *Về môi trường*: (1) Giữ vững tỷ lệ che phủ rừng 55% đến năm 2025, trên 50% đến năm 2030 và nâng cao chất lượng rừng; (2) Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại các đô thị, các xã đảo, xã có hoạt động du lịch, dịch vụ bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn đạt trên 99% và tại các khu vực nông thôn đạt 90%; (3) Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định đạt gần 100%; (4) Tỷ lệ thu gom, xử lý nước thải đạt trên 70% tại các khu đô thị tập trung (Hạ Long, Cẩm Phả, Vân Đồn, Quảng Yên) và trên 50% tại các địa phương (Đông Triều, Uông Bí, Móng Cái); (5) Tỷ lệ khu công nghiệp, cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn xả thải ra môi trường đạt 100%; (6) Tỷ lệ dân số đô thị được sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung đạt 100%; tỷ lệ số hộ dân nông thôn được sử dụng nước sạch đạt chất lượng theo quy chuẩn, tối thiểu 60 lít/người/ngày đạt trên 85%;

+ *Về quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội*: Bảo đảm vững chắc quốc phòng - an ninh; giữ vững ổn định chính trị, trật tự, an toàn xã hội, chủ quyền biên giới quốc gia; mở rộng và nâng cao hiệu quả hoạt động đối ngoại và hội nhập quốc tế. Xây dựng biên giới hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển. Xây dựng xã hội trật tự, kỷ cương, an ninh, an toàn, văn minh. Xây dựng Quảng Ninh trở thành khu vực phòng thủ tỉnh vững chắc về quốc phòng - an ninh và phòng tuyến hợp tác, cạnh tranh kinh tế quốc tế.

V.2. Các đột phá phát triển

Xây dựng hệ sinh thái dân sinh hấp dẫn với chính sách khuyến khích và hỗ trợ vượt trội để thu hút nhân tài, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, chuyển dịch cơ cấu lao động việc làm; tăng nhanh quy mô và nâng cao chất lượng dân số.

- Xây dựng các khu công nghiệp, các khu kinh tế có vị trí phù hợp, có quy mô đủ lớn, đầy đủ điều kiện về hạ tầng, kết nối thuận lợi, nhanh chóng, chi phí thấp và các chính sách khuyến khích, hỗ trợ có sức cạnh tranh cao để thu hút đầu tư mở rộng, đẩy nhanh tăng trưởng công nghiệp chế biến, chế tạo và công nghiệp sản xuất điện từ nguồn năng lượng xanh hơn như LNG, năng lượng tái tạo, trong đó, ưu tiên thu hút các nhà đầu tư chiến lược có khả năng dẫn dắt, hình thành hệ sinh thái các ngành kinh tế trọng điểm.

- Chuyển đổi số toàn diện, trọng tâm là phát triển mạnh kinh tế số tạo nền tảng thúc đẩy phát triển và tạo ra các giá trị tăng trưởng mới trong các ngành, lĩnh vực kinh tế - xã hội của tỉnh; Phát triển kinh tế biển bền vững, đa ngành, đa lĩnh vực, năng suất, chất lượng và hiệu quả, có sức cạnh tranh cao

- Tiếp tục phát triển và hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng chiến lược đồng bộ, hiện đại, đa dụng, gồm cả hạ tầng số, bảo đảm liên thông tổng thể, thúc đẩy liên kết nội vùng, liên kết vùng gắn với các hành lang, vành đai phát triển kinh tế, kết nối quốc tế thuận lợi để Quảng ninh trở thành một trung tâm logistics của Vùng và cả nước.

- Phát triển hệ thống đô thị hiện đại, thông minh, bản sắc và bền vững với quy mô lớn để nâng cấp chất lượng sống của người dân, thu hẹp nhanh khoảng cách giàu nghèo và chênh lệch vùng miền trong tỉnh, thu hút dân cư từ nơi khác đến; phát triển kinh tế đô thị hiệu quả, nhất là đô thị du lịch chất lượng cao; thúc đẩy phát triển công nghiệp văn hóa, công nghiệp giải trí dựa trên nền tảng công nghiệp đổi mới sáng tạo và phát huy giá trị văn hóa, con người và thiên nhiên đậm bản sắc Quảng Ninh.

V.3. Vị trí và vai trò hệ thống đô thị Quảng Ninh trong hệ thống đô thị vùng và quốc gia

6.3.1. Vị trí trên các hành lang phát triển quan trọng của Quốc gia

Vành đai kinh tế Vịnh Bắc Bộ: Đây là vành đai kinh tế mang tính chất Quốc tế của tiểu vùng Mêkông mở rộng (GSM). Trên hành lang của ASEAN này tỉnh Quảng Ninh kết nối với thành phố Hải Phòng ở phía Tây và Trung Quốc ở phía Đông. Hành lang này được đánh giá có tính chất quan trọng do kết nối xuyên quốc gia, tuy nhiên hiện nay đang trong quá trình phát triển nên chưa có kết quả rõ rệt trong liên kết các hoạt động kinh tế. Trong tương lai hoạt động giao lưu kinh tế tại KKT cửa khẩu sẽ không chỉ là giữa hai nước Việt-Trung mà sẽ phát triển các ngành nghề thúc đẩy giao lưu kinh tế giữa các quốc gia trong tiểu vùng Mê-kông mở rộng.

Hành lang biên giới (Cao Bằng - Lạng Sơn - Quảng Ninh): Quốc lộ 4B và cảng Mũi Chùa đang giữ vai trò chính trong liên kết hai tỉnh, tuy nhiên hiện nay quy mô liên kết kinh tế chưa cao. Quảng Ninh cần một mặt triển khai hoạt động kinh tế trên hành lang này, một mặt đảm bảo hệ thống hạ tầng để tăng cường liên kết theo hai hướng Hạ Long và Móng Cái để phát huy tối đa hiệu quả kinh tế.

Hành lang Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh: Mạng lưới đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh đã hình thành nên một hành lang với các hoạt động kinh tế đang phát triển mạnh mẽ. Vì vậy, Quảng Ninh cần tăng cường liên kết với thành phố Hải Phòng để phân chia và hỗ trợ chức năng với nhau. Quảng Ninh cũng cần tăng cường liên kết giữa các khu chức năng trong tỉnh với tuyến đường cao tốc, qua đó tăng cường liên kết các ngành kinh tế và nguồn nhân lực, trong đó quan trọng nhất là ngành năng lượng và du lịch. Bên cạnh đó, Quảng Ninh có thể tranh thủ được nhân lực, hạ tầng và các hoạt động kinh tế của thành phố Hải Phòng.

6.3.2. Kết nối, liên kết với các địa phương lân cận:

Vùng biên giới Việt Trung và tỉnh Quảng Tây - Trung Quốc:

Quảng Ninh có 3 khu kinh tế cửa khẩu với các hoạt động giao thương ngày càng phát triển với Trung Quốc. Trong tương lai hạ tầng giao thông liên kết vùng biên giới sẽ được cải tạo nâng cấp, tạo điều kiện hình thành chuỗi liên kết giá trị cho khu vực biên giới.

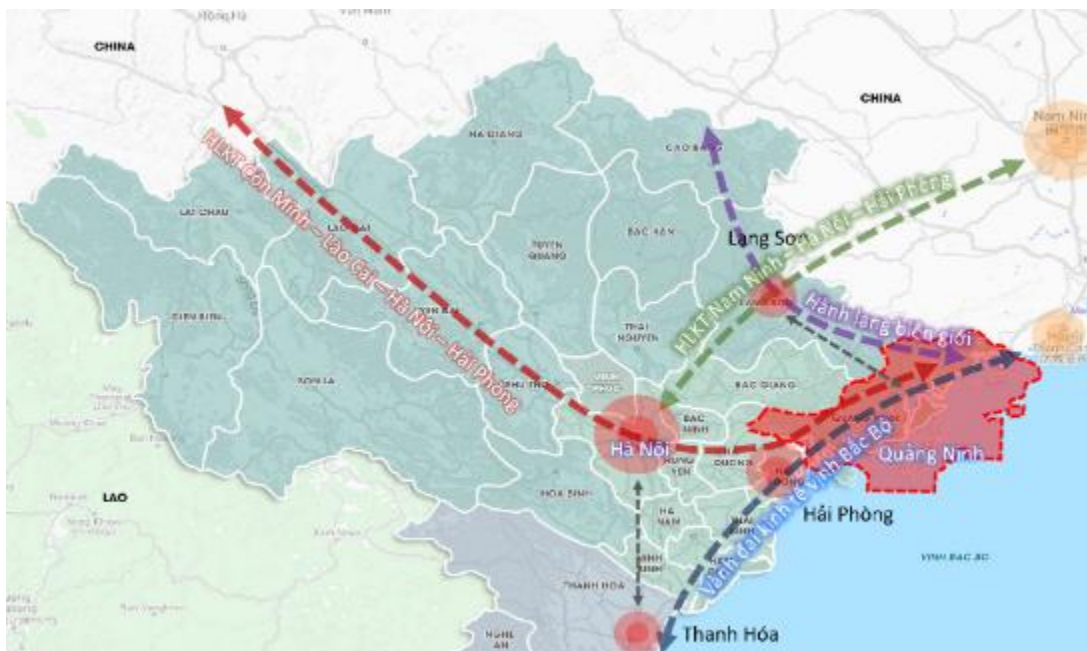
Quảng Ninh có điều kiện địa hình, đất đai và giao thông thuận lợi tại Khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái, thu hút đầu tư hình thành vùng đô thị - công nghiệp quy mô lớn, kết hợp với hệ thống cảng biển, sẽ trở thành trọng điểm lớn nhất về gia công, chế biến, chế tạo của vùng biên giới, đồng thời sẽ là cửa ngõ ra biển cho vùng.

Đối với tỉnh Quảng Tây - Trung Quốc, liên kết giao thông đến các cửa khẩu của 2 nước đã ngày càng được tăng cường, tạo điều kiện phát triển hơn nữa các hoạt động giao lưu kinh tế giữa hai nước như thương mại, sản xuất công nghiệp và du lịch.

Đối với vùng Thủ đô Hà Nội: Quảng Ninh là một trung tâm năng lượng lớn đã và đang cung cấp cho các hoạt động kinh tế của vùng thủ đô. Là một trung tâm du lịch quốc tế, liên kết mạng lưới du lịch và góp phần thu hút khách du lịch quốc tế đến với thủ đô Hà Nội. Trong tương lai, hạ tầng giao thông đường bộ, đường sắt và cảng biển được tăng cường, Quảng Ninh cùng với Hải Phòng sẽ trở thành cửa ngõ ra biển của vùng, đồng thời phát huy thế mạnh để trở thành trung tâm công nghiệp chế biến chế tạo liên kết với các trung tâm công nghiệp của vùng thủ đô.

Đối với Hải Dương, Hải Phòng: liên kết đang được tăng cường thông qua hệ thống đường bộ và cầu đường bộ, đã có định hướng xây dựng bổ sung các tuyến mới. Vùng phía Tây tỉnh Quảng Ninh có tiềm năng phát triển các khu công nghiệp lớn, liên kết chuỗi giá trị với các trung tâm công nghiệp, nông nghiệp ở Hải Dương và Hải Phòng. Hệ thống cảng biển của Quảng Ninh trong tương lai sẽ liên kết với các cảng biển của Hải Phòng để hình thành vùng đô thị cảng biển lớn của Quốc gia, tăng sức cạnh tranh quốc tế.

Đối với Bắc Giang và Lạng Sơn: Trong tương lai, Quảng Ninh sẽ phát triển hệ thống cảng biển, cải tạo, nâng cấp, xây mới các tuyến Quốc lộ và đường tỉnh kết nối với Bắc Giang và Lạng Sơn, để trở thành cửa ngõ ra biển, đồng thời phát triển các khu công nghiệp liên kết với vùng nguyên liệu của các khu vực miền núi này.



Hình 5.1. Mối quan hệ giữa tỉnh Quảng Ninh với Vùng

V.4. Các mối quan hệ và tổ chức không gian hệ thống đô thị cấp tỉnh, hệ thống đô thị cấp vùng liên huyện và hệ thống đô thị cấp huyện.

6.4.1. Mối quan hệ của hệ thống đô thị trong tỉnh

Quảng Ninh quan tâm và dành nhiều nguồn lực hiện đại hóa hạ tầng kết nối đô thị. Nhờ đó, hệ thống kết cấu hạ tầng đô thị của tỉnh từng bước được hoàn thiện theo hướng đồng bộ, hiện đại, góp phần đẩy nhanh phát triển kinh tế-xã hội, tạo tiền đề để tỉnh sớm trở thành thành phố trực thuộc trung ương đến năm 2030. Việc hoàn thành đề án công nhận thành phố Hạ Long là đô thị loại I và xác nhập Hoàn Kiếm vào thành phố Hạ Long đã tạo ra nguồn lực và động lực xây dựng, hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng đô thị đồng bộ, hiện đại, phát triển theo hướng bền vững hơn với tầm nhìn dài hạn. Thành phố Cẩm Phả tích cực chuyển đổi mô hình tăng trưởng, phương thức phát triển từ “nâu” sang “xanh”, nhất là sau khi tuyến đường ven biển Hạ Long-Cẩm Phả hoàn thành mở ra không gian mới phát triển kinh tế-xã hội, phát triển đô thị bền vững hơn. Thành phố Uông Bí kết nối với thị xã Đông Triều đang dần trở thành trung tâm du lịch văn hóa, nghỉ dưỡng, động lực trong chuỗi đô thị-công nghiệp xanh phía Tây của tỉnh.

6.4.1.1. Liên kết đô thị trong tỉnh

Các đô thị trong tỉnh về cơ bản được liên kết bằng hệ thống đường cao tốc, quốc lộ, tỉnh lộ. Tuyến đường cao tốc xây mới đảm bảo tốc độ xe chạy theo thiết kế, còn lại các tuyến đường quốc lộ, tỉnh lộ hiện nay qui mô mặt cắt đường nhỏ hẹp, tại một số vị trí hướng tuyến nắn chỉnh theo địa hình quanh co, uốn khúc, bán kính cong nhỏ nên tốc độ lưu thông vẫn còn hạn chế.

Các đô thị như thị xã Quảng Yên-thành phố Hạ Long-thị trấn Cái Rồng đã được tăng cường kết nối thông qua qua tuyến cao tốc Hải Phòng-Hạ Long-Vân

Đồn, giai đoạn 2 tuyến cao tốc từ Vân Đồn đi Móng Cái đang được xây dựng, khi hoàn thành sẽ tiếp tục tăng cường kết nối thông suốt đến các đô thị khu vực phía Đông của tỉnh.

Tuyến đường tốc độ cao phía Tây kết nối với đường cao tốc từ Quảng Yên đi qua Uông Bí, Đông Triều đang được xây dựng, sẽ tăng cường kết nối các đô thị khu vực phía Tây với đường cao tốc cũng như với Hạ Long và KKT ven biển Quảng Yên. Khu vực phía Bắc của Đông Triều, Uông Bí cũng sẽ được tăng cường kết nối sau khi tuyến cao tốc Bắc Ninh–Hạ Long được xây dựng theo quy hoạch.

Tuyến QL18A hiện hữu kết nối xuyên suốt các đô thị nằm ở khu vực ven biển phía Đông Nam tỉnh. Ngoài ra khu vực phía Đông của tỉnh ngoài tuyến cao tốc chỉ có tuyến trục chính QL18 liên kết các đô thị nên trong tương lai tùy theo nhu cầu giao thông cần nghiên cứu bổ sung thêm tuyến phụ trợ.

Thị trấn Bình Liêu kết nối với Thị trấn Tiên Yên qua tuyến QL18C đi qua địa hình miền núi nên tốc độ lưu thông không cao, kết nối với KKT cửa khẩu Móng Cái còn khó khăn. Kết nối thị trấn Ba Chẽ–thị trấn Tiên Yên, thị trấn Ba Chẽ–thành phố Cẩm Phả qua ĐT330 và ĐT329 có địa hình miền núi còn khó khăn, đã có tuyến 330B liên kết với QL18.

6.4.1.2. Liên kết liên vùng

Tỉnh Quảng Ninh đã đầu tư phát triển mạnh mẽ hạ tầng giao thông để thúc đẩy liên kết vùng và hợp tác quốc tế, trong đó quan trọng nhất là liên kết các đô thị của Quảng Ninh với các đô thị lớn trong vùng như Thủ đô Hà Nội, Thành phố Hải Phòng và sau khi tuyến cao tốc giai đoạn 2 hoàn thành sẽ tăng cường kết nối với Phòng Thành, Khâm Châu (Trung Quốc), phát huy vai trò là một trong các cửa ngõ kết nối với Trung Quốc của các nước ASEAN.

Các trục quốc lộ hiện có đảm nhiệm nhiệm vụ kết nối đô thị Quảng Ninh với các đô thị trong vùng như ĐBSH hay Lạng Sơn và Cao Bằng hiện có qui mô và tốc độ thiết kế hạn chế. Đường sắt kết nối thành phố Hạ Long với thành phố Hà Nội hiện tại chưa được người dân lựa chọn để đi lại với các tỉnh thành khác, đặc biệt là hướng đi Hà Nội, do phải đi vòng lên Bắc Giang, dự án tuyến đường sắt Yên Viên–Phả Lại–Hạ Long đã ngưng trệ nhiều đang được nghiên cứu khởi động lại, khi hoàn thành sẽ là tuyến đường sắt có tiềm năng lớn. Tuyến đường thủy chính của khu vực phía Bắc như tuyến Quảng Ninh–Hải Phòng–Việt Trì, tuyến Quảng Ninh–Ninh Bình, hàng ngày có hàng trăm lượt phương tiện thủy hành trình qua lại. Sân bay Quốc tế Vân Đồn đã được đưa vào khai thác sử dụng năm 2018. Ngoài việc kết nối với các cảng hàng không nội địa, đang dần mở rộng kết nối các quốc gia tại Châu Á như Trung Quốc, Đài Loan, Thái Lan, Hàn Quốc, hay Nhật Bản.

6.4.1.3. Kết nối hạ tầng xã hội

Tỉnh Quảng Ninh đã tập trung nhiều nguồn lực đầu tư các trung tâm thương mại, dịch vụ, du lịch đẳng cấp. Hiện đã có nhiều tập đoàn lớn trong và ngoài nước

đến đầu tư hạ tầng thương mại dịch vụ như BigC Hạ Long hay Vincom Center Hạ Long. Cung Quy hoạch, Hội chợ và Triển lãm tỉnh được xây dựng tương xứng với nhu cầu, vị thế của tỉnh. Trung tâm OCOP Quảng Ninh mang lại hiệu quả cao, thúc đẩy việc kết nối các tour du lịch, quảng bá hình ảnh con người, sản vật Quảng Ninh.

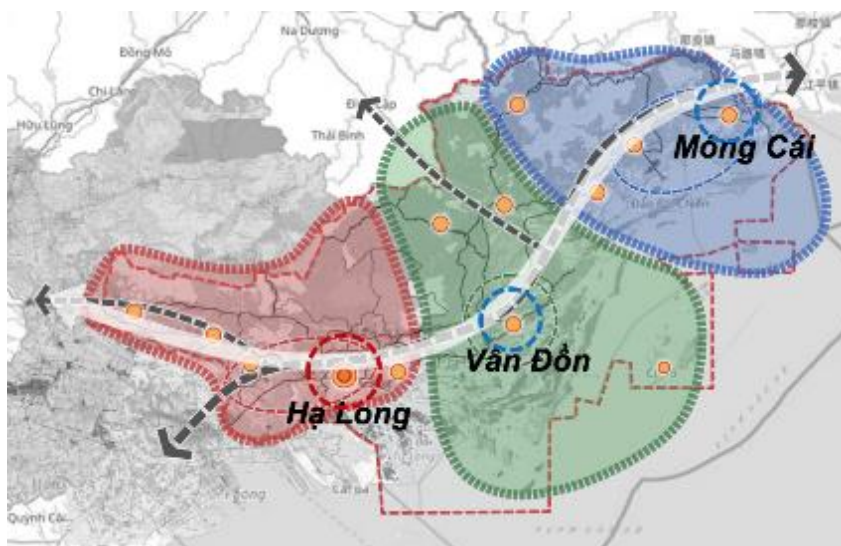
Song song với đó, hạ tầng xã hội như giáo dục, đào tạo, khoa học công nghệ, y tế, thông tin được quan tâm đầu tư theo chiều sâu, đến nay Quảng Ninh đã có hệ thống kết cấu hạ tầng đô thị được hoàn thiện theo hướng đồng bộ, hiện đại, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế-xã hội trên địa bàn. Hiện tại hạ tầng xã hội như về giáo dục, y tế, khoa học công nghệ đáp ứng phục vụ nhu cầu trong tỉnh.

V.5. Phương án phân vùng phát triển không gian đô thị

5.5.1. Phương án cấu trúc không gian vùng

Với quan điểm phát huy tối đa hạ tầng giao thông của tỉnh Quảng Ninh, tăng cường liên kết chức năng đô thị, thúc đẩy phát triển khu vực miền núi, đa dạng hoá ngành du lịch, phù hợp với hiện trạng liên kết phát triển hiện nay, đề xuất lựa chọn Phương án 3 vùng đô thị làm phương án cấu trúc không gian làm mục tiêu phát triển không gian của toàn tỉnh.

Trên cơ sở mô hình phát triển Một tâm hai tuyến, KKT ven biển Quảng Yên được hình thành và phát triển, tuyến đường tốc độ cao phía Tây được xây dựng, sẽ tăng cường liên kết giữa khu vực phía Tây với khu vực Hạ Long – Quảng Yên, hệ thống giao thông công cộng sẽ được phát triển, tăng cường giao lưu kinh tế, nhân lực giữa các đô thị trong vùng, hình thành nên một vùng đô thị lớn ở phía Tây của tỉnh với trung tâm là thành phố Hạ Long.



Hình 5.2. Cấu trúc không gian theo Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh trong thời kỳ mới

Lấy các tuyến cao tốc theo hướng Đông Tây làm bộ khung liên kết phát triển, hình thành các vành đai đô thị và công nghiệp dọc theo bộ khung này, phát triển các cửa ngõ kết nối ra biển và tăng cường kết nối với khu vực đồi núi phía Bắc. Giao thông liên vùng tại Vân Đồn phát triển với hạ tầng đường cao tốc và sân bay sẽ hình

thành nên một đầu mối giao thông du lịch, thu hút nhiều du khách, và hệ thống giao thông liên vùng tăng cường liên kết giữa đầu mối giao thông này với các khu vực miền núi phía Bắc sẽ được hình thành, tạo tiềm năng phát triển du lịch của khu vực miền núi phía Bắc. Vùng đô thị Móng Cái với trung tâm động lực là KKT cửa khẩu Móng Cái tiếp tục phát triển kế thừa các định hướng của quy hoạch chiến lược trước đây, tăng cường liên kết đô thị Móng Cái - Hải Hà hình thành trung tâm đô thị lớn của vùng và tăng cường liên kết các KKT cửa khẩu.

5.5.2. Định hướng phát triển không gian các tiểu vùng

Phát huy hạ tầng giao thông liên vùng đã và đang được triển khai như tuyến Cao tốc Hải Phòng - Hạ Long - Vân Đồn - Móng Cái đã đưa vào vận hành, tuyến đường tốc độ cao kết nối Quảng Yên - Đông Triều, các tuyến đường cao tốc dự kiến xây dựng như Cao tốc Hạ Long - Nội Bài, Cao tốc Lạng Sơn - Tiên Yên, là động lực thúc đẩy gắn kết các tiểu vùng trước đây thành vùng đô thị lớn và tăng cường liên kết với bên các vùng kinh tế trọng điểm trong nước và quốc tế.

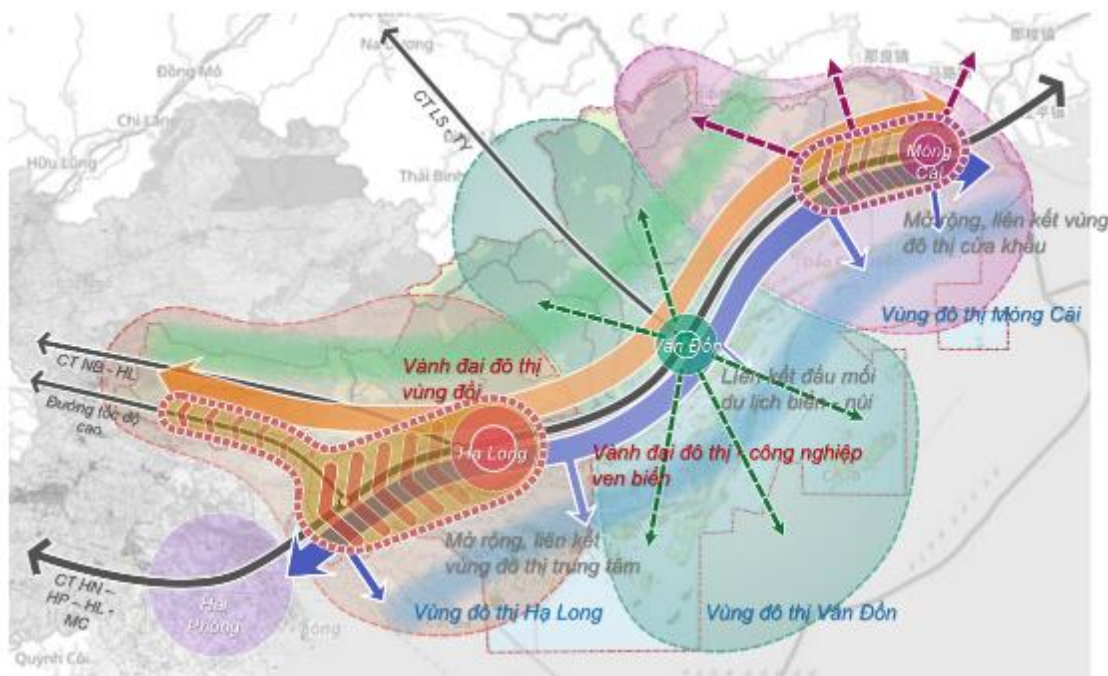
Nâng cao vị thế, vai trò trung tâm động lực phát triển của một tâm (Hạ Long) và hai mũi đột phá (Vân Đồn, Móng Cái), tiếp tục đẩy mạnh phát triển chức năng đô thị trung tâm của tỉnh và vùng đô thị tại Hạ Long, Vân Đồn, Móng Cái, để phát huy tối đa tiềm năng và lan toả sự phát triển của các trọng điểm đô thị này đến các khu vực khác trên toàn tỉnh.

Hình thành 3 vùng đô thị có tính chất vùng rõ nét, đa dạng chức năng, nâng cao sức cạnh tranh của vùng đô thị, trên cơ sở tăng cường liên kết về nhân lực, các ngành kinh tế và hạ tầng giao thông; đảm bảo sự hợp lý về tính đồng nhất và hài hoà về chức năng, tính lân cận để tăng cường liên kết chức năng trong vùng, tính phân cực và khả năng hình thành hệ sinh thái của từng vùng.

(1) *Đối với vùng đô thị Hạ Long:* Sự kết hợp vùng phía Tây và vùng trung tâm trước đây sẽ tạo điều kiện để hình thành một trung tâm động lực tổng hợp đa ngành của tỉnh Quảng Ninh, với ngành kinh tế trọng tâm là du lịch, công nghiệp chế biến chế tạo, công nghệ cao, cảng biển, các ngành năng lượng sạch,... Hình thành vùng công nghiệp chế biến chế tạo trải dài từ Đông Triều đến Quảng Yên và Hạ Long, thúc đẩy liên kết lao động - việc làm, sản xuất công nghiệp - kinh tế đô thị, công nghiệp - cảng biển, logistics với cảng biển Đàm Nhà Mạc và cảng nước sâu mới Con Ong - Hòn Nét. Tăng cường liên kết Thành phố Hạ Long với động lực phát triển mới là Khu kinh tế ven biển Quảng Yên đồng thời tăng cường liên kết theo tuyến phía Tây đến Đông Triều và Thủ đô Hà Nội. Tăng cường liên kết vùng đô thị với Hải Phòng để thúc đẩy giao lưu các ngành kinh tế, đặc biệt là ngành chế biến chế tạo và cảng biển - logistics.

(2) *Đối với vùng đô thị Vân Đồn:* Sự kết hợp vùng miền núi và vùng Vân Đồn trước đây sẽ tạo điều kiện hình thành vùng kinh tế du lịch, công nghiệp sạch và công nghệ cao, logistics, nông lâm ngư nghiệp, trong đó Vân Đồn là trung tâm phát

triển và tăng cường kết nối đến các vùng miền núi phía Bắc và vùng biển đảo phía Nam. Trở thành một cửa ngõ mới ra biển của vùng miền núi phía Đông Bắc. Ngành kinh tế mũi nhọn là du lịch sẽ được phát triển đa dạng về chủ đề như du lịch biển, núi và du lịch đô thị, với trung tâm là khu vực đảo Cái Bàu, hình thành nên vùng du lịch phát triển bền vững có tầm cỡ quốc tế.



Hình 5.3. Cấu trúc không gian tỉnh Quảng Ninh đến năm 2030, tầm nhìn 2050

(3) *Đối với vùng đô thị Móng Cái:* Kế thừa định hướng phân vùng trước đây, hình thành vùng trọng điểm phát triển kinh tế cửa khẩu với các yếu tố lợi thế như 3 Khu kinh tế cửa khẩu, có biên giới trên biển và đường bộ với Trung Quốc, vị trí cửa ngõ của hành lang biên giới, là cửa ngõ của ASEAN với các nước Đông Bắc Á, có hạ tầng đường cao tốc, cảng biển quy mô lớn Hải Hà, Vạn Ninh, có tài nguyên du lịch; tập trung phát triển các ngành kinh tế động lực bao gồm Công nghiệp chế biến chế tạo, thương mại dịch vụ gắn với cửa khẩu, cảng biển - logistics và du lịch.

V.6. Mô hình phát triển đô thị và quy hoạch khu vực nông thôn

5.6.1. Mô hình phát triển đô thị:

5.6.1.1. Đô thị ven biển

Hoạt động san lấp mở rộng về phía biển có lợi thế là không cần giải phóng mặt bằng, tuy nhiên việc san lấp quá nhiều sẽ gây ảnh hưởng xấu đến khu vực ven biển, ảnh hưởng đến cảnh quan, tài nguyên du lịch của tỉnh. Việc san lấp biển nếu cần thực hiện thì nên khuyến khích san lấp theo hướng men theo địa hình hiện hữu, và dành ra khoảng đệm khoảng 20m để phục hồi môi trường bờ nước.

5.6.1.2. Đô thị vùng đồi

Việc phát triển về phía đồi núi có một số lợi thế như không ảnh hưởng đến tài nguyên du lịch biển, phát huy địa hình tạo môi trường sống chất lượng cao, có quỹ

đất phát triển nhiều hơn so với khu vực trong đô thị hiện hữu. Mặc khác có bất lợi là dễ gây ảnh hưởng đến tài nguyên rừng, cần có giải pháp chống sạt lở.

Tại một số địa phương, quỹ đất quy hoạch phát triển đô thị bằng giải pháp san lấp biển đã đến giới hạn. Quỹ đất san lấp sẽ có địa hình bằng phẳng thuận lợi cho phát triển công nghiệp, thương mại dịch vụ, tuy nhiên không hẳn là tốt cho xây dựng nhà ở nếu so sánh với khu vực trên đồi. Khu vực trên đồi sẽ có lợi thế là địa hình cao ráo, tầm nhìn tốt, có môi trường tự nhiên nhiều cây xanh hơn. Tuy nhiên khi phát triển đô thị khu vực đồi núi cần hết sức chú ý đến giải pháp bảo vệ cảnh quan và chống sạt lở, và để làm được điều đó cần tránh phát triển dự án nhỏ lẻ mà cần phát triển với một quy mô lớn nhất định để có giải pháp đồng bộ. Trong đó giải pháp chống sạt lở là cực kỳ quan trọng trong hoàn cảnh BĐKH tạo ra mưa ngày càng lớn hơn.

Đối với khu vực đang khai thác than gần với đô thị và có lịch trình chấm dứt khai thác trong tương lai, trước mắt thực hiện các giải pháp hoàn nguyên, phủ xanh, hình thành không gian xanh làm vùng đệm cho đô thị, khi có nhu cầu có thể chuyển đổi thành các công trình công cộng cho đô thị.

Có thể tham khảo kinh nghiệm phát triển nhà ở vùng đồi núi tại Osaka, sau khi quỹ đất phát triển tại khu vực đồng bằng đã bão hòa, đã bắt đầu phát triển theo hướng san lấp biển đồng thời với hướng mở rộng về vùng đồi núi. Việc phát triển đô thị mới tại khu vực đồi núi được thực hiện theo các dự án quy mô lớn theo từng giai đoạn, và hiện nay vẫn đang tiếp tục phát triển.

5.6.1.3. Phát triển các khu đô thị mới kiểu mẫu

Tỉnh Quảng Ninh có khả năng phát triển các khu đô thị mới hướng đến trở thành đô thị kiểu mẫu cho cả nước và khu vực. Đề xuất một số khu vực có khả năng phát triển đô thị mới kiểu mẫu tiêu biểu như sau:

- Đô thị biển Quảng Yên: Khu vực phát triển đô thị biển đang trong giai đoạn khởi đầu, có khả năng phát triển thành một đô thị biển hình mẫu, với các chức năng đô thị tiên tiến nhất như giáo dục đào tạo, y tế, liên kết đô thị với các khu công nghiệp công nghệ cao, cảng biển trong khu vực, liên kết giao thông công cộng với các đô thị xung quanh.

- Đô thị cảng biển Hải Hà: Là khu vực đô thị mới phát triển gắn với cảng biển quy mô lớn và các ngành công nghiệp liên kết với cảng biển, có khả năng liên kết hạ tầng giao thông liên vùng và giao thông công cộng đô thị với TP Móng Cái. Định hướng tăng cường hạ tầng công cộng cho khu vực đô thị, hình thành hành lang cây xanh làm vùng đệm giữa khu vực phát triển công nghiệp và đô thị.

- Đô thị mới phía Đông Cẩm Phả: Là khu vực đô thị đề xuất phát triển mới phía Đông Cẩm Phả, giải quyết nhu cầu đất nhà ở dự kiến gia tăng trong tương lai theo sự phát triển của cảng biển và ngành năng lượng mới, có khả năng phát triển đô thị phát huy địa hình vùng đồi và vùng ven biển.

- Đô thị biển Vân Đồn: Khu vực đô thị là đầu mối liên kết giữa vùng du lịch biển, đảo và du lịch vùng núi, là trung tâm phát triển du lịch đô thị và nghỉ dưỡng ven biển.

- Đô thị cửa khẩu Móng Cái: Khu vực đô thị phát triển gắn liền với kinh tế cửa khẩu, phát huy khu hợp tác kinh tế song phương và hoạt động kinh tế biên mậu. Thu hút đầu tư ngành công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chế biến, trung tâm thương mại quy mô lớn phục vụ du lịch.

- Đô thị là trọng điểm phát triển cho ngành nông nghiệp: Đô thị phía Tây Đông Triều và đô thị Đàm Hà phát triển với chức năng là thúc đẩy sự phát triển của ngành nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, sản xuất hàng hoá, nuôi trồng thủy sản, công nghiệp chế biến.

- Đô thị quanh sân bay: Phát triển các cụm đô thị du lịch tại đảo Hà Loan và phần đất liền của xã Cộng Hòa để nối kết không gian với KKT Vân Đồn, là khu đô thị du lịch và nông nghiệp sinh thái, kết hợp nuôi trồng thủy sản, xây dựng công trình với mật độ và tầng cao thấp. Bảo tồn rừng ngập mặn cửa sông Tiên Yên (khu tiếp giáp khu bảo tồn đất ngập nước Đồng Rui).

5.6.1.4. Định hướng phát triển đô thị thông minh:

- Tỉnh Quảng Ninh có nhiều khu vực định hướng phát triển đô thị mới trong giai đoạn tới, là các khu vực có điều kiện thuận lợi để áp dụng mô hình đô thị thông minh. Trong đó các khu vực tiêu biểu có thể phát triển đô thị thông minh làm hình mẫu cho cả vùng như: Khu vực đô thị mới phía Bắc TP Hạ Long, khu vực đô thị mới phía Tây Hạ Long và Nam Quảng Yên, khu vực đô thị mới phía Nam Uông Bí, khu vực đô thị mới ven biển Vân Đồn, khu vực đô thị mới tại Móng Cái. Các khu vực đô thị mới khác khuyến khích phát triển đô thị thông minh theo nhu cầu và điều kiện của địa phương.



Các giải pháp đề xuất áp dụng cho đô thị thông minh tại tỉnh Quảng Ninh

- Các giải pháp công nghệ của đô thị thông minh hiện nay rất đa dạng và được các nhà đầu tư phát triển đô thị áp dụng theo từng nhóm giải pháp khác nhau tùy theo nhu cầu đầu tư và điều kiện của nơi đầu tư. Tại Quảng Ninh đề xuất nhóm các giải pháp có thể áp dụng bao gồm: Năng lượng thông minh, Giao thông thông minh, Quản trị thông minh, Học tập thông minh, Kinh tế thông minh, Đời sống thông

minh. Trong quá trình thực hiện tùy theo điều kiện địa phương có thể áp dụng toàn bộ, một phần hoặc bổ sung giải pháp khác phù hợp.

5.6.2. Phương án quy hoạch hệ thống đô thị, điểm dân cư nông thôn:

Theo định hướng Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (theo Quyết định số 80/QĐ-TTg ngày 11/2/2023); hệ thống đô thị tỉnh Quảng Ninh phát triển phù hợp với Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2022-2030 (theo Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/2/2021), trong đó:

- Đến năm 2025: Tỉnh Quảng Ninh có 13 đơn vị hành chính với 13 đô thị, trong đó: 01 đô thị loại I (thành phố Hạ Long; 03 đô thị loại II (thành phố Uông Bí, Cẩm Phả, Móng Cái); 03 đô thị loại III (thị xã Quảng Yên, Đông Triều và đô thị Vân Đồn); 02 đô thị loại IV (thị trấn Tiên Yên, thị trấn Quảng Hà); 04 đô thị loại V (là các thị trấn Bình Liêu, Ba Chẽ, Đàm Hà và Cô Tô), tỷ lệ đô thị hóa 70-75%

- Đến năm 2030: Tỉnh Quảng Ninh có 12 đơn vị hành chính với 12 đô thị, trong đó có 4 đô thị loại I (Hạ Long, Móng Cái – Hải Hà, Uông Bí, Cẩm Phả); 03 đô thị loại II, chất lượng hạ tầng kinh tế - xã hội, kỹ thuật đạt đô thị loại I (Quảng Yên, Đông Triều, Cái Rồng); 01 đô thị loại III (Tiên Yên); 03 đô thị loại IV (Đàm Hà, Cô Tô, Bình Liêu-Hoành Mô-Đồng Văn); 01 đô thị loại V (Ba Chẽ), tỷ lệ đô thị hóa trên >75%.

5.6.3. Quy hoạch khu vực nông thôn

5.6.3.1. Chính trang các khu dân cư nông thôn

Chính trang các khu dân cư nông thôn hiện hữu tùy theo đặc trưng của khu vực. Địa hình của tỉnh Quảng Ninh phân ra làm 3 loại chính là đất bằng, đất đồi và đất núi, do đó các khu dân cư nông thôn có nhiều hình thái khác nhau ứng với từng loại địa hình.

5.6.3.2. Định hướng quy hoạch các khu dân cư nông thôn

- Định hướng tổ chức không gian lãnh thổ khu vực nông thôn trên cơ sở điều kiện tự nhiên, hiện trạng đảm bảo phù hợp với mục tiêu xây dựng nông thôn mới, chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và quá trình đô thị hóa của tỉnh; quy hoạch xây dựng các điểm dân cư nông thôn theo hướng tập trung, tiết kiệm chi phí xây dựng công trình hạ tầng gắn với các vùng sản xuất nông nghiệp...

- Khuyến khích các mô hình không gian sản xuất tiên tiến như: Mô hình phát triển trang trại trồng trọt kết hợp chăn nuôi, chuyển đổi mục đích sử dụng đất, các diện tích ở vùng trồng lúa kém hiệu quả sang nuôi trồng thủy sản, các diện tích ở khu vực cao trồng lúa kém hiệu quả chuyển sang trồng cây ăn quả, tạo điều kiện giải quyết việc làm tại chỗ và tăng thu nhập cho người lao động.

- Khẩn trương hoàn thiện kết cấu hạ tầng nông thôn (giao thông, hệ thống cung cấp nước sạch và thoát nước thải) thích ứng với biến đổi khí hậu, từng bước nâng cao chất lượng, môi trường sống nông thôn (trong đó có bảo tồn và phát huy bản sắc

văn hóa làng, xã) và bảo tồn môi trường tự nhiên; triển khai các mô hình, giải pháp xã thông minh để tăng cường liên kết, phát triển kinh tế, xã hội của địa phương.

- Nghiên cứu áp dụng thí điểm mô hình "xã thông minh" đối với một số xã vùng ven đô thị để nhân rộng ra khắp toàn tỉnh. Ưu tiên thực hiện tại các xã có định hướng phát triển nông nghiệp, ngư nghiệp công nghệ cao như Đông Triều, Đàm Hà để liên kết với hạ tầng sản xuất công nghệ cao. Trước mắt có thể áp dụng các giải pháp về Giao thông thông minh để tăng cường liên kết cư dân, hàng hoá với khu vực đô thị, giải pháp về Học tập thông minh, giải pháp về Kinh tế thông minh để thúc đẩy giao lưu kinh tế với vùng.

VI. HIỆN TRẠNG HỆ THỐNG ĐÔ THỊ TỈNH QUẢNG NINH

VI.1. Lịch sử hình thành và phát triển đô thị

Quảng Ninh là vùng đất lịch sử lâu đời. Ở khu vực Vịnh Hạ Long đã khảo cổ được di chỉ của người tiền sử từ 3000 - 1500 năm TCN. Thời Hùng Vương vùng đất Quảng Ninh nay là bộ Lục Hải. Một trong 15 bộ của nhà nước Văn Lang. Quảng Ninh ngày nay trong 1000 năm Bắc thuộc mang các tên châu quận: An Định, châu Hoàng, châu Lục, Ninh Hải, Ngọc Sơn, Triều Dương...

- Sau Cách mạng tháng Tám 1945, Hòn Gai trở thành thị xã thủ phủ của vùng mỏ. Đặc khu Hồng Gai hay Đặc khu Hòn Gai là đơn vị hành chính độc lập cấp tỉnh, được Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa lập ra trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp, tách khỏi tỉnh Quảng Yên. Theo Nghị định của Bộ trưởng Bộ Nội vụ ngày 19/7/1946, tạm lập tại tỉnh Quảng Yên một khu đặc biệt gồm châu Cẩm Phả, thị xã (Cẩm Phả mỏ, Cẩm Phả bến, Bãi Cháy, Hà Tu, Hà Lâm, Hòn Gai) gọi là Khu đặc biệt Hòn Gai. Ủy ban Hành chính Khu đặc biệt chịu quyền điều khiển và kiểm soát trực tiếp của Ủy ban Hành chính Bắc Bộ. Đặc khu Hồng Gai ra đời từ khu Hồng Gai được đặt dưới quyền quản lý trực tiếp của Ủy ban Kháng chiến Hành chính Liên khu 1, theo Nghị định số 142-NV/3 ngày 19/7/1949 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ và Bộ trưởng Bộ Quốc phòng nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

- Ngày 30/10/1963, Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà khoá II, kỳ họp thứ 7 phê chuẩn việc hợp nhất tỉnh Hải Ninh và Khu Hồng Quảng thành một đơn vị hành chính.

- Tháng 6 năm 1969, hợp nhất 2 huyện Đàm Hà và Hải Hà thành huyện Quảng Hà.

- Sau năm 1975, Cẩm Phả trở thành huyện của tỉnh Quảng Ninh. Cuối năm 1984 tách đảo Cái Bàu và Cô Tô ra khỏi thị xã Cẩm Phả để thành lập huyện Cẩm Phả và trực thuộc Đặc khu Hòn Gai.

- Tháng 12 năm 1993, Chính phủ ban hành Nghị định số 102/CP, thành phố Hạ Long được chính thức thành lập trên cơ sở thị xã Hòn Gai.

- Tháng 3 năm 1994, đổi tên huyện Cẩm Phả thành huyện Vân Đồn; tách đảo Cô Tô để thành lập huyện Cô Tô.

- Tháng 7 năm 1998, Thủ tướng Chính phủ ra Nghị định số 52/1998/NĐ-CP, thành lập lại thị xã Móng Cái trên cơ sở toàn bộ diện tích tự nhiên và dân số của huyện Hải Ninh.

- Tháng 8 năm 2001, huyện Quảng Hà được tách thành 2 huyện: Đàm Hà và Hải Hà.

- Ngày 16/08/2001, hai xã Việt Hưng và Đại Yên của huyện Hoành Bồ được sáp nhập về thành phố Hạ Long theo Nghị định số 51/2001/NĐ-CP của Chính phủ, làm cho thành phố trải dài từ Yên Lập (sát với địa phận Thị xã Quảng Yên) tới Đèo Bụt (sát với địa phận thành phố Cẩm Phả) như hiện nay. Thành phố Hạ Long được công nhận là đô thị loại II theo Quyết định 199/2003/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 26/09/2003 và được công nhận là đô thị loại I theo quyết định 1838/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 10/10/2013.

- Tháng 9 năm 2008, Chính phủ ban hành Nghị định 03/NĐ-CP thành lập thành phố Móng Cái trên cơ sở toàn bộ diện tích tự nhiên và dân số của thị xã Móng Cái.

Giai đoạn 2010 tới nay tỉnh Quảng Ninh đã có một giai đoạn phát triển cao về kinh tế - xã hội. Song song với đó là sự hình thành, phát triển mạnh mẽ của hệ thống đô thị trên địa bàn toàn tỉnh, với sự quan tâm chỉ đạo của Tỉnh ủy – HĐND – UBND trong công tác phát triển đô thị và quy hoạch đô thị. Sự tăng trưởng mạnh mẽ của các đô thị lớn và một số khu công nghiệp trong tỉnh đã thúc đẩy nhanh quá trình đô thị hóa của tỉnh. Trong thời gian qua hệ thống đô thị của tỉnh đã có những thay đổi như sau:

- Tháng 2 năm 2011, Chính phủ ban hành Nghị quyết 12/NQ-CP thành lập thành phố Uông Bí trên cơ sở toàn bộ diện tích tự nhiên và dân số của thị xã Uông Bí. Ngày 28/11/2013, Chính Phủ đã ban hành quyết định số 2306/QĐ-TTg về việc công nhận thành phố Uông Bí thuộc tỉnh Quảng Ninh là đô thị loại II.

- Tháng 11/2011, Chính phủ ban hành Nghị quyết 100/NQ-CP tái lập thị xã Quảng Yên trên cơ sở toàn bộ diện tích tự nhiên và dân số của huyện Yên Hưng. Ngày 14 năm 7 năm 2020, Bộ Xây dựng đã ban hành Quyết định số 929/QĐ – BXD về việc công nhận thị xã Quảng Yên là đô thị loại III, trực thuộc tỉnh Quảng Ninh.

- Tháng 2 năm 2012, Chính phủ ban hành Nghị quyết 04/NQ-CP thành lập thành phố Cẩm Phả thuộc tỉnh Quảng Ninh trên cơ sở toàn bộ diện tích tự nhiên, dân số và các đơn vị hành chính trực thuộc của thị xã Cẩm Phả. Ngày 17-4-2015, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 505/QĐ-TTg về việc công nhận thành phố Cẩm Phả là đô thị loại II trực thuộc tỉnh Quảng Ninh.

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết 892/NQ-UBTVQH13 ngày 11/3/2015 về việc thành lập thị xã Đông Triều trên cơ sở toàn bộ diện tích tự nhiên và dân số của huyện Đông Triều. Ngày 21 năm 10 năm 2020, Bộ Xây dựng đã ban hành Quyết định số 1359/QĐ – BXD về việc công nhận thị xã Đông Triều là đô thị loại III, trực thuộc tỉnh Quảng Ninh.

- Tháng 8 năm 2015, thị trấn Cái Ròng mở rộng được công nhận đạt đô thị loại IV.

- Nghị quyết 837/NQ-UBTVQH14 ngày 17/12/2019 về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, xã giai đoạn 2019-2021 tỉnh Quảng Ninh, trong đó sáp nhập toàn bộ đơn vị hành chính huyện Hoành Bồ vào thành phố Hạ Long.

- Quyết định số 928/QĐ-BXD ngày 14/7/2020 của Bộ Xây dựng về việc công nhận thị trấn Tiên Yên mở rộng đạt tiêu chí đô thị loại IV, trực thuộc huyện Tiên Yên, Quảng Ninh và Quyết định số 1256/QĐ-BXD ngày 18/11/2021 của Bộ Xây dựng về việc công nhận thị trấn Quảng Hà là đô thị loại IV trực thuộc huyện Hải Hà, tỉnh Quảng Ninh.

Đến nay, tỉnh Quảng Ninh có 13 đơn vị hành chính trực thuộc gồm: Thành phố Hạ Long – Là trung tâm chính trị kinh tế văn hóa của tỉnh; Thành phố Móng Cái, Thành phố Cẩm Phả, Thành phố Uông Bí, Thị xã Quảng Yên, Thị Xã Đông Triều, và 7 huyện: Vân Đồn, Đàm Hà, Bình Liêu, Tiên Yên, Hải Hà, Cô Tô và Ba Chẽ.

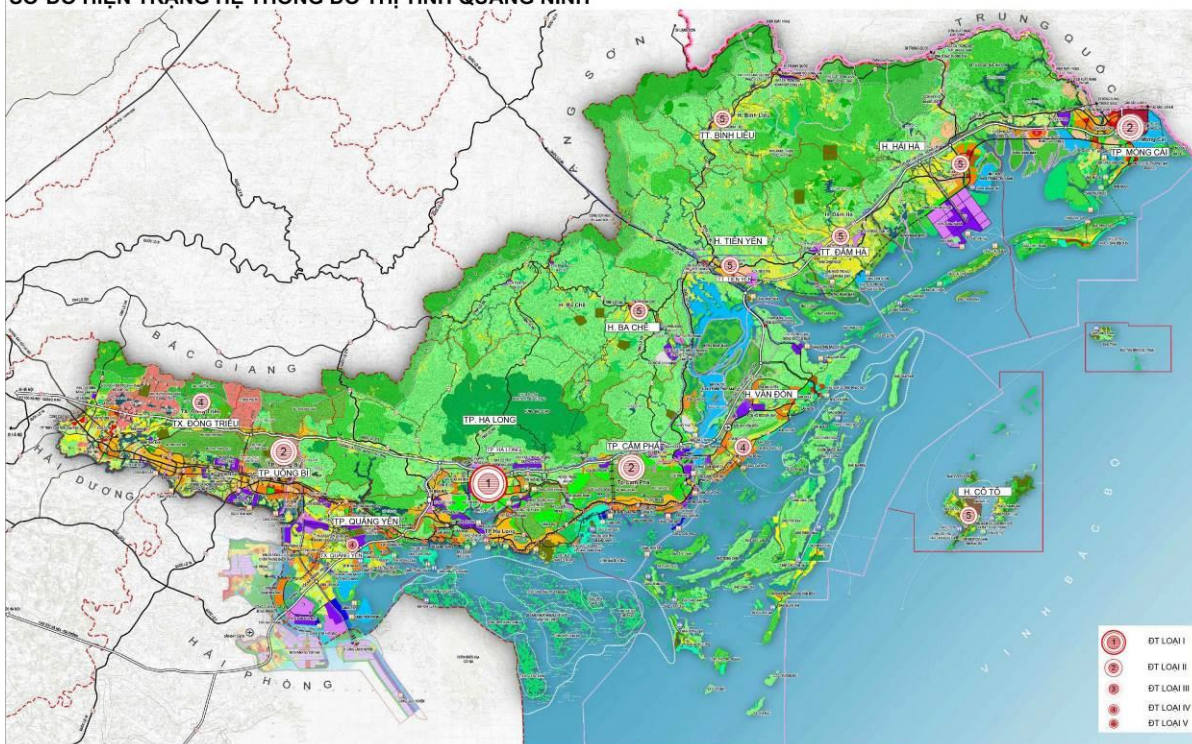
VI.2. Thực trạng phát triển hệ thống đô thị

6.2.1. Hiện trạng phát triển hệ thống đô thị

Đô thị Quảng Ninh hầu hết có quy mô lớn, phân bố tập trung tại khu vực ven biển, các đô thị khu vực miền núi, hải đảo do điều kiện tự nhiên và địa hình có quy mô nhỏ. Hình thái phát triển đô thị chủ yếu phát triển theo tuyến, nằm trên các tuyến giao thông của tỉnh hoặc quốc gia nơi có điều kiện xây dựng hoặc nằm trong vùng có tài nguyên về du lịch và cảnh quan tại trung tâm du lịch, khai mỏ, công nghiệp

Tỉnh Quảng Ninh đã cơ bản hoàn thành Chương trình nâng cấp đô thị theo Chương trình phát triển đô thị quốc gia giai đoạn 2012–2020. Toàn tỉnh có 13 đô thị gồm 1 đô thị loại I (Hạ Long), 3 đô thị loại II (Uông Bí, Cẩm Phả, Móng Cái), 2 đô thị loại III (Quảng Yên, Đông Triều), 3 đô thị loại IV (Cái Ròng, Tiên Yên, Quảng Hà), 4 đô thị loại V (Ba Chẽ, Bình Liêu, Đàm Hà và Cô Tô).

CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ TỈNH QUẢNG NINH ĐẾN NĂM 2030
SƠ ĐỒ HIỆN TRẠNG HỆ THỐNG ĐÔ THỊ TỈNH QUẢNG NINH



Hình 6.1. Sơ đồ hiện trạng hệ thống đô thị tỉnh Quảng Ninh

Bảng 6.1: Bảng tổng hợp phân cấp đô thị tỉnh Quảng Ninh

STT	Tên đô thị	Loại đô thị theo CTPTĐT quốc gia đến năm 2020*	Loại đô thị năm 2022	Ghi chú
1	Thành phố Hạ Long	I	I	Thành phố tỉnh lỵ
2	Thành phố Móng Cái	II	II	Thành phố thuộc tỉnh
3	Thành phố Cẩm Phả	II	II	Thành phố thuộc tỉnh
4	Thành phố Uông Bí	II	II	Thành phố thuộc tỉnh
5	Thị xã Quảng Yên	III	III	Thị xã thuộc tỉnh
6	Thị xã Đông Triều	IV	III	Thị xã thuộc tỉnh
7	Thị trấn Cái Rồng	III	IV	Huyện lỵ
8	Thị trấn Bình Liêu	IV	V	Huyện lỵ
9	Thị trấn Tiên Yên	IV	IV	Huyện lỵ
10	Thị trấn Đầm Hà	V	V	Huyện lỵ
11	Thị trấn Quảng Hà	IV	IV	Huyện lỵ
12	Thị trấn Ba Chẽ	IV	V	Huyện lỵ
13	Thị trấn Cô Tô	IV	V	Huyện lỵ
14	Thị trấn Trới	IV	—	Sáp nhập Hạ Long
	Tổng	14	13	

(*) Theo Quyết định 1659/QĐ-TTg năm 2012 phê duyệt Chương trình phát triển đô thị quốc gia giai đoạn 2012 - 2020

Về quy mô dân số đô thị (năm 2021): Tổng dân số 4 thành phố (Hạ Long, Cẩm Phả, Uông Bí và Móng Cái) và 02 thị xã (Đông Triều và Quảng Yên) trên địa bàn là 1.080 người (chiếm 80% dân số toàn tỉnh; trong đó Đô thị loại I (thành phố Hạ Long, trung tâm tỉnh lỵ) có dân số toàn đô thị 330,9 nghìn người; 03 đô thị loại II

(Thành phố Móng Cái, Cẩm Phả, Uông Bí), có tổng dân số đô thị 426,3 nghìn người; 02 đô thị loại III là thị xã Quảng Yên, thị xã Đông Triều có dân số 323,4 ngàn người. Dân số đô thị toàn tỉnh có xu hướng tăng, từ 625 nghìn người năm 2010 lên 790,9 nghìn người năm 2015 và 918,5 nghìn người năm 2022; mức tăng trung bình hàng năm đạt 1,3% trong giai đoạn 2016 - 2019.

Tỷ lệ đô thị hóa của tỉnh trong giai đoạn năm 2010-2020 có xu hướng tăng tương đối đều, năm 2010 dân số đô thị là 625 nghìn người, tỷ lệ đô thị hóa đạt 53,9% và đến cuối tháng 12/2021 dân số đô thị là 918,5 nghìn người; tỷ lệ đô thị hóa đạt được 68,5%. Nhìn chung tỷ lệ đô thị hóa toàn tỉnh ở mức cao so với các tỉnh trong vùng Đồng bằng sông Hồng (40,43%) và so với trung bình cả nước (đạt 35,74%).

Bảng 6.2: Hiện trạng hệ thống đô thị của tỉnh Quảng Ninh năm 2022

TT	Đô thị	Loại ĐT hiện trạng 2021	Diện tích đô thị (km ²)		Dân số (nghìn người)		Tính chất
			Tổng số	Nội thị	Tổng số	Nội thị	
1	TP. Hạ Long	I	1.119,12	275,6	330,9	288,3	Thành phố tỉnh lỵ
2	TP. Móng Cái	II	519,59	125,04	109,5	66,1	Thành phố thuộc tỉnh
3	TP. Cẩm Phả	II	486,52	230,94	191,5	183,3	Thành phố thuộc tỉnh
4	TP. Uông Bí	II	255,46	191,41	125,3	119,1	Thành phố thuộc tỉnh
5	TX. Quảng Yên	III	301,85	177,39	148,2	88,0	Thị xã thuộc tỉnh
6	TX. Đông Triều	III	396,58	51,20	175,2	108,0	Thị xã thuộc tỉnh
7	H. Bình Liêu				32,6		
7.1	TT. Bình Liêu	V	45,18	45,18		8,1	Huyện lỵ
8	H. Tiên Yên				52,8		
8.1	TT. Tiên Yên	IV	15,24	15,24		8,0	Huyện lỵ
9	H. Đầm Hà				42,5		
9.1	TT. Đầm Hà	V	3,60	3,60		8,2	Huyện lỵ
10	H. Hải Hà				64,4		
10.1	TT. Quảng Hà	IV	26,02	26,02		14,8	Huyện lỵ
11	H. Ba Chẽ				22,8		
11.1	TT. Ba Chẽ	V	6,6	6,6		4,7	Huyện lỵ
12	H. Vân Đồn				48,4		
12.1	TT. Cái Rồng	IV	8,8	8,8		10,1	Huyện lỵ
13	H. Cô Tô				6,8		
13.1	TT. Cô Tô	V	6,6	6,6		3,2	Huyện lỵ
	TỔNG	13	2.190,75	1.109,4	1.360,7	909,9	

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Quảng Ninh, năm 2021.

6.2.2. Hiện trạng dân cư đô thị và đô thị hóa

Năm 2021, mật độ dân số của Quảng Ninh hiện là 193 người/km²; trong đó dân số sống tại thành thị đạt 918,5 ngàn người (chiếm 68,5% dân số toàn tỉnh), cao gấp 9 lần so với khu vực nông thôn là 93 người/km². Dân số đô thị tỉnh Quảng Ninh có sự phân bố không đều, cụ thể:

- Vùng đô thị trung tâm (thành phố Hạ Long, thành phố Cẩm Phả) có mật độ dân cư tập trung cao, trung bình đạt 700,8 người/km²; trong đó dân cư đô thị chiếm 98,3%. Tốc độ tập trung dân số vào thành phố Hạ Long cao và ngày càng tăng. Tuy

nhiên dân số không tăng nhiều ở thành phố Cẩm Phả. Xu hướng này cho thấy tâm của hoạt động phát triển đô thị đang dịch về phía Tây thành phố Hạ Long, và ranh giới phát triển giữa Hạ Long và Quảng Yên đang dần mất đi, cụ thể

- Tiểu vùng phía Tây, bao gồm 3 huyện thị (thành phố Uông Bí, thị xã Quảng Yên và thị xã Đông Triều) có mật độ dân cư tập trung bình đạt 460,2 người/km²; trong đó dân cư đô thị chiếm 62,3%. Tốc độ tập trung dân số vào thị xã Quảng Yên cao và ngày càng tăng. Sự giảm tốc độ tăng trưởng dân số ở Đông Triều và sự chững lại của Uông Bí có thể giải thích được do ảnh hưởng của tuyến đường cao tốc. Sức hút phát triển của tuyến cao tốc là rất lớn.

- Tiểu vùng phía Đông, bao gồm 8 huyện thị (các huyện Vân Đồn, Cô Tô, Tiên Yên, Bình Liêu, Đầm Hà, Hải Hà, Ba Chẽ và thành phố Móng Cái); mật độ dân cư tập trung bình đạt 99,5 người/km²; trong đó dân cư đô thị chiếm 30,4%. Tiên Yên và Bình Liêu theo hướng chững lại và giảm tốc. Trong tương lai khi tuyến cao tốc được xây dựng đến Móng Cái, sức hút của nó có thể làm xu hướng này tiếp tục. Tăng trưởng dân số của Móng Cái và Hải Hà ở mức cao, cho thấy được sự hình thành của một vùng đô thị trọng điểm độc lập.

Trong thời gian qua, tốc độ đô thị hóa ở Quảng Ninh đang diễn ra mạnh mẽ, đây cũng là xu thế tất yếu, bởi Quảng Ninh là tỉnh có tới 4 thành phố lớn, thể hiện qua tỷ lệ đô thị hóa toàn tỉnh tăng nhanh từ 45,74% năm 1999 lên 55,5% năm 2011 và 67,5% năm 2021.

6.2.3. Hiện trạng chất lượng và bản sắc đô thị

Quảng Ninh có sự phát triển nhanh về hệ thống đô thị, đi kèm với đó là chất lượng của các đô thị cũng được cải thiện đáng kể. Mặc dù đã đạt những kết quả tích cực, nhưng theo đánh giá chung, các đô thị trên địa bàn vẫn còn có những hạn chế nhất định. Trong đó một số đô thị chưa đạt tiêu chí, tiêu chuẩn, mật độ dân số đô thị thấp, dân cư đô thị tập trung chủ yếu ở Hạ Long, Móng Cái, Cẩm Phả và Uông Bí, và hạ tầng kỹ thuật của các đô thị chưa được đầu tư đồng bộ.

Tốc độ đô thị hoá tăng nhanh sẽ dẫn đến nhiều bất cập về hạ tầng giao thông, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội. Tuy nhiên kết quả đạt được hiện nay cho thấy tỉnh Quảng Ninh đã thực hiện tốt trong công tác quản lý và phát triển đô thị theo hướng “chất lượng đi đầu”, hướng đến phát triển đô thị xanh, bền vững và đồng bộ, là điểm đến lý tưởng của nhân dân trong và ngoài tỉnh.

- Diện tích sàn nhà ở bình quân toàn tỉnh đạt 25,8 m²/người, trong đó đô thị đạt 28,8 m²/người và nông thôn đạt 20,5 m²/người

- Tỷ lệ nhà kiên cố và bán kiên cố đạt 98,6%, theo nguồn kết quả tổng điều tra dân số và nhà ở ngày 1/4/2019

- Tỷ lệ đất giao thông so với diện tích đất xây dựng đô thị loại I– II đạt 21,5%– 25% trở lên, đô thị loại III–V đạt 14,6% trở lên

- Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng đáp ứng nhu cầu của đô thị loại I đạt 31,5%, đô thị loại II–III đạt 10,2–19,4%, và đô thị loại IV đạt 2–7%
- Tỷ lệ dân cư đô thị được cấp nước sạch toàn tỉnh đạt trên 94%, tiêu chuẩn cấp đạt trên 120 lít/người/ngày đêm, và tỷ lệ thất thoát, thất thu nước sạch 11,6%
- 2/13 đô thị có hệ thống thu gom, xử lý nước thải, 100% các cơ sở sản xuất mới áp dụng công nghệ sạch hoặc trang bị các thiết bị giảm ô nhiễm, và các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý đạt 100%
- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt của đô thị, KCN được thu gom và xử lý đạt 94,5%, 100% chất thải rắn y tế được thu gom và xử lý đảm bảo tiêu chuẩn môi trường
- Tỷ lệ chiếu sáng đường phố chính và khu nhà ở, ngõ xóm tại các đô thị loại I–II đạt 100%, các đô thị loại III–V đạt 90% chiều dài các tuyến đường chính và 85% chiều dài đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng
- Đất cây xanh đô thị, đối với đô thị loại I đạt 15,31 m²/người, đô thị loại II–III đạt 7,1–13,51 m²/người, đô thị loại IV–V đạt 5–8.8 m²/người, và đất cây xanh công cộng khu vực nội thị đạt 1,15–8 m²/người.

VI.3. Định hướng phát triển đô thị và hiện trạng quy hoạch xây dựng đô thị

6.3.1. Phát triển mạng lưới đô thị tỉnh theo Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2022-2030

Theo Quyết định 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 về việc phê duyệt Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2022-2030 đã xác định mạng lưới đô thị tỉnh Quảng Ninh bao gồm:

- Giai đoạn 2021-2025: Tỉnh Quảng Ninh có 13 đô thị; trong đó: 01 đô thị loại I (thành phố Hạ Long; 03 đô thị loại II (thành phố Uông Bí, Cẩm Phả, Móng Cái); 03 đô thị loại III (thị xã Quảng Yên, Đông Triều và đô thị Vân Đồn); 02 đô thị loại IV (thị trấn Tiên Yên, thị trấn Quảng Hà); 04 đô thị loại V (là các thị trấn Bình Liêu, Ba Chẽ, Đàm Hà và Cô Tô).
- Giai đoạn 2026-2030: Tỉnh Quảng Ninh có 13 đô thị, trong đó có 03 đô thị loại I (Hạ Long, Móng Cái – Hải Hà, Uông Bí); 04 đô thị loại II, chất lượng hạ tầng kinh tế - xã hội, kỹ thuật đạt đô thị loại I (Cẩm Phả, Quảng Yên, Đông Triều, Cái Rồng); 01 đô thị loại III (Tiên Yên); 02 đô thị loại IV (Đàm Hà, Cô Tô) 02 đô thị loại V (Bình Liêu, Ba Chẽ) và thành lập đô thị mới Hoành Mô Đồng Văn.

6.3.2. Phương án quy hoạch hệ thống đô thị tỉnh theo quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2022-2030, tầm nhìn đến năm 2050

Phát triển hệ thống đô thị tỉnh Quảng Ninh phù hợp với Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (phê duyệt theo Quyết định số 80/QĐ-TTg ngày 11/2/2023); Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2022-

2030 (phê duyệt theo Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/2/2021) đã định hướng phát triển hệ thống đô thị tỉnh Quảng Ninh đến năm 2030 như sau:

Đến năm 2025: Tỉnh Quảng Ninh có 13 đơn vị hành chính với 13 đô thị, trong đó: 01 đô thị loại I (thành phố Hạ Long; 03 đô thị loại II (thành phố Uông Bí, Cẩm Phả, Móng Cái); 03 đô thị loại III (thị xã Quảng Yên, Đông Triều và đô thị Vân Đồn); 02 đô thị loại IV (thị trấn Tiên Yên, thị trấn Quảng Hà); 04 đô thị loại V (là các thị trấn Bình Liêu, Ba Chẽ, Đàm Hà và Cô Tô), tỷ lệ đô thị hóa 70-75%

Đến năm 2030: Tỉnh Quảng Ninh có 12 đơn vị hành chính với 12 đô thị, trong đó có 04 đô thị loại I (Hạ Long, Móng Cái – Hải Hà, Uông Bí, Cẩm Phả); 03 đô thị loại II, chất lượng hạ tầng kinh tế - xã hội, kỹ thuật đạt đô thị loại I (Quảng Yên, Đông Triều, Cái Rồng); 01 đô thị loại III (Tiên Yên); 03 đô thị loại IV (Đàm Hà, Cô Tô, Bình Liêu-Hoành Mô-Đồng Văn); 01 đô thị loại V (thị trấn Ba Chẽ), tỷ lệ đô thị hóa trên >75%.

6.3.3. Tình hình quy hoạch xây dựng đô thị trên địa bàn tỉnh

6.3.3.1. Quy hoạch xây dựng vùng huyện

(1) Huyện Đàm Hà: Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Đàm Hà đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại quyết định số 1448/QĐ-UBND ngày 28/5/2015; Quy hoạch xây dựng vùng huyện Đàm Hà đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại quyết định số 2673/QĐ-UBND ngày 14/9/2015.

(2) Huyện Hoành Bồ (trước đây): Quy hoạch xây dựng vùng huyện Hoành Bồ được UBND tỉnh Quảng Ninh phê duyệt tại quyết định số 2672/QĐ-UBND ngày 14/9/2015; Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Hoành Bồ được Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh phê duyệt tại quyết định số 3631/QĐ-UBND ngày 1/10/2007.

(3) Huyện Hải Hà: Quy hoạch xây dựng vùng huyện Hải Hà, tỉnh Quảng Ninh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được UBND tỉnh Quảng Ninh phê duyệt tại quyết định số 3788/QĐ-UBND ngày 27/11/2015.

(4) Huyện Ba Chẽ: Quy hoạch xây dựng vùng huyện Ba Chẽ đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050. Diện tích lập quy hoạch khoảng 60.648 ha, dự báo quy mô dân số đến năm 2040 là khoảng 45.000 - 55.000 người. Phạm vi lập quy hoạch là toàn bộ ranh giới hành chính huyện Ba Chẽ gồm thị trấn Ba Chẽ và 7 xã (Đạp Thanh, Đồn Đạc, Lương Mông, Minh Cầm, Nam Sơn, Thanh Lâm, Thanh Sơn) đang trong quá trình lập, trình thẩm định.

6.3.3.2. Quy hoạch chung xây dựng của các địa phương:

(1) Thành phố Hạ Long: Điều chỉnh quy hoạch chung của thành phố đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 702/QĐ-TTg ngày 7/6/2019.

Ngày 17/12/2019, Ủy ban Thường vụ Quốc hội ra Nghị quyết 837/NQ-UBTVQH về sắp xếp các đơn vị cấp huyện, cấp xã thuộc tỉnh Quảng Ninh, theo đó: Nhập toàn bộ 843,54 km² diện tích tự nhiên và dân số (51.003 người) của huyện Hoành Bồ với toàn bộ 275,58 km² diện tích tự nhiên và dân số (249.264 người) của thành phố Hạ Long. Trước khi sáp nhập, huyện Hoành Bồ đã phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng phía Nam huyện Hoành Bồ đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1989/QĐ-UBND ngày 14/5/2019.

Hiện thành phố Hạ Long đang triển khai lập quy hoạch 11 phân khu chức năng (05 quy hoạch đã được UBND tỉnh phê duyệt; đang hoàn thiện 2 đồ án phân khu tại phường Bãi Cháy và 04 nhiệm vụ quy hoạch đang hoàn thiện).

Đồ án Điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Hạ Long đến năm 2040 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định 72/QĐ-TTg ngày 10/2/2023.

(2) Thành phố Cẩm Phả: Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thành phố Cẩm Phả đến năm 2030 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 816/QĐ-UBND ngày 27/3/2015. Quyết định số 3899/QĐ-UBND ngày 09/10/2020 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chung thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050 và điều chỉnh cục bộ tại Quyết định số 156/QĐ-UBND ngày 17/01/2023 của UBND tỉnh.

Trên cơ sở Quy hoạch chung được duyệt, UBND thành phố Cẩm Phả đã hoàn thành Quy hoạch phân khu 13 phường trong năm 2015 trên cơ sở Quy hoạch chung xây dựng thành phố Cẩm Phả đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và ngoài 2050 để phục vụ công tác quản lý, chỉnh trang đô thị, lựa chọn nhà đầu tư.

(3) Thành phố Uông Bí:

- Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thành phố Uông Bí đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1088/QĐ-UBND ngày 11/4/2016. Hiện nay, thành phố đang triển khai lập điều chỉnh theo Nhiệm vụ quy hoạch đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 428/QĐ-UBND ngày 21/02/2023.

- Theo Quy hoạch chung xây dựng Thành phố được duyệt, Thành phố có 12 phân khu. Tuy nhiên, do 06 Phân khu D, L (nằm ngoài ranh giới, mở rộng sang thị xã Đông Triều và Quảng Yên), phân khu: A, B, C, G thuộc khu vực đồi núi và Khu đô thị công nghiệp công nghệ cao Amata (phân khu G) nên không lập quy hoạch; Đối với 06 Phân khu còn lại Thành phố đã hoàn thành 04/06 Phân khu (I, F, H, K). Đến nay, Thành phố đang lập quy hoạch các phân khu E, J, B1 (trung tâm phường Vàng Danh, thuộc phân khu B) và Phân khu G1 (công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thủy sản).

(4) Thị xã Quảng Yên:

- Quyết định số 1453/QĐ-TTg ngày 24/9/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch phát triển các Khu kinh tế ven biển Việt Nam đến năm 2020 và Quyết định số 29/2020/QĐ-TTg ngày 24/9/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Khu kinh tế ven biển Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh.

- Quy hoạch chung thị xã Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt tại Quyết định số 3888/QĐ-UBND ngày 18/11/2016.

- Căn cứ theo quy hoạch chung; thị xã Quảng Yên đã phê duyệt 05 đồ án quy hoạch phân khu như: Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 khu đô thị Minh Thành (phân khu A1) tại các phường Minh Thành, thị xã Quảng Yên theo Quyết định số 3466/QĐ-UBND ngày 05/9/2018; Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 khu trung tâm thị xã Quảng Yên (phân khu A4) tại các phường, xã: Quảng Yên, Cộng Hòa, Yên Giang và Hiệp Hòa, thị xã Quảng Yên theo Quyết định số 3666/QĐ-UBND ngày 18/9/2018; Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 khu trung tâm thị xã Quảng Yên (phân khu A5) tại các phường, xã: Quảng Yên, Tiền An, Hà An, Cộng Hòa và Tân An, thị xã Quảng Yên của UBND tỉnh theo Quyết định số 3666/QĐ-UBND ngày 18/9/2018; Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 khu đô thị Nam Hòa (phân khu A6) tại các phường, xã: Nam Hòa, Yên Hải, Phong Hải, Phong Cốc và Cẩm La, thị xã Quảng Yên của UBND tỉnh theo Quyết định số 357/QĐ-UBND ngày 09/8/2018; Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/5000 khu phức hợp Hạ Long xanh tại thị xã Quảng Yên tỉnh Quảng Ninh theo Quyết định số 2000/QĐ-UBND ngày 4/6/2018;

- Quyết định số 728/QĐ-UBND ngày 09/3/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Phê duyệt Nhiệm vụ điều chỉnh Quy hoạch chung thị xã Quảng Yên tỷ lệ 1/10.000 đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050. Hiện nay đồ án đang được lập và trình thẩm định.

(5) Thị xã Đông Triều: Quy hoạch chung thị xã Đông Triều đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2333/QĐ-UBND ngày 25/7/2016.

- UBND tỉnh đã phê duyệt 05 đồ án quy hoạch phân khu, ngoài 4 phân khu đã liệt kê, còn phân khu Trung tâm hành chính – văn hóa mới thị xã Đông Triều (phân khu số 1) theo Quyết định số 1188/QĐ-UBND ngày 13/4/2018. Hiện nay thị xã Đông Triều tiếp tục triển khai lập 8 đồ án quy hoạch phân khu (trong đó có 6 phân khu theo quy hoạch chung, 2 phân khu theo tuyến) theo chỉ đạo của UBND tỉnh.

- Đồ án điều chỉnh Quy hoạch chung thị xã Đông Triều đến năm 2040 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 158/QĐ-UBND ngày 17/01/2023.

(6) Thành phố Móng Cái: Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái đã được phê duyệt tại Quyết định số 1226/QĐ-TTg ngày 31/7/2015 của Thủ tướng chính phủ và Quyết định số 368/QĐ-TTg ngày

16/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Định hướng Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái đến năm 2040.

Thành phố Móng Cái đang triển khai 16 đồ án (Ban quản lý Khu kinh tế 04, Móng Cái 09; Hải Hà 03) theo nhiệm vụ quy hoạch được UBND tỉnh phê duyệt.

(8) Huyện Vân Đồn:

Ngày 18/02/2020, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số: 226/QĐ-TTg về phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Vân Đồn, tỉnh Quảng Ninh đến năm 2040; ngày 18/1/2016 UBND tỉnh Quảng Ninh đã ban hành quyết định số 173/QĐ-UBND “Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Vân Đồn đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030”.

(9) Huyện Hải Hà:

Quy hoạch xây dựng vùng huyện Hải Hà, tỉnh Quảng Ninh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được UBND tỉnh Quảng Ninh phê duyệt theo Quyết định số 3788/QĐ-UBND ngày 27/11/2015; Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 khu vực thị trấn Quảng Hà, huyện Hải Hà (thuộc khu B, KKT cửa khẩu Móng Cái) đã được phê duyệt theo Quyết định số 3788/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh ngày 29/10/2021. Hiện nay, UBND huyện Hải Hà đang triển khai lập điều chỉnh Quy hoạch xây dựng vùng huyện Hải Hà, tỉnh Quảng Ninh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo nhiệm vụ được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số:

(9) Huyện Tiên Yên

Quy hoạch chung xây dựng đô thị Trung tâm huyện Tiên Yên, tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2009 – 2020 và định hướng ngoài năm 2020 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2263/QĐ-UBND ngày 31/7/2009.

Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng mở rộng thị trấn Tiên Yên, huyện Tiên Yên, tỉnh Quảng Ninh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1355/QĐ-UBND ngày 4/5/2016.

Quy hoạch vùng huyện Tiên Yên được

(10) Huyện Cô Tô:

Quy hoạch chung xây dựng tỷ lệ 1/10.000 huyện đảo Cô Tô, tỉnh Quảng Ninh đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt theo Quyết định số 3898/QĐ-UBND ngày 09/10/2020.

Hiện nay UBND huyện Cô Tô đã hoàn thành 03 quy hoạch phân khu chức năng: Quy hoạch phân khu chức năng tỷ lệ 1/2000 thị trấn Cô Tô và xã Đồng Tiến thuộc đảo Cô Tô Lớn, huyện Cô Tô đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1388/QĐ-UBND ngày 4/5/2017; Quy hoạch phân khu chức năng tỷ lệ 1/2000 đảo Cô Tô con, xã Đồng Tiến, huyện Cô Tô đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 4996/QĐ-UBND ngày 25/12/2017; Quy hoạch phân khu chức năng

tỷ lệ 1/2000 đảo Thanh Lân, xã Thanh Lân, huyện Cô Tô đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3086/QĐ-UBND ngày 10/8/2017 và triển khai Điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 - Khu trung tâm hành chính và khu dân cư đảo Trần, huyện Cô Tô tỉnh Quảng Ninh, giai đoạn 2013 -2020 được UBND huyện Cô Tô phê duyệt tại Quyết định số 113/QĐ-UBND ngày 25/3/2014.

(11) Huyện Bình Liêu

- Quy hoạch chung xây dựng (tỷ lệ 1/5000) huyện Bình Liêu giai đoạn 2010 – 2025 và tầm nhìn ngoài 2025 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3919/QĐ-UBND ngày 21/12/2010; Quy hoạch xây dựng vùng huyện Bình Liêu đến năm 2040, tầm nhìn năm 2050 đang trong quá trình thẩm định và trình phê duyệt.

- Quy hoạch điều chỉnh cục bộ Thị trấn Bình Liêu đã được phê duyệt tại quyết định số 2688/QĐ-UBND ngày 15/11/2015 của UBND tỉnh Quảng Ninh V/v Phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung tỷ lệ 1/5000 Trung tâm thị trấn Bình Liêu – huyện Bình Liêu – tỉnh Quảng Ninh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030. Quyết định số 1771/QĐ-UBND ngày 04/6/2021 phê duyệt "Nhiệm vụ quy hoạch chung xây dựng tỷ lệ 1/5000 thị trấn Bình Liêu, huyện Bình Liêu, tỉnh Quảng Ninh đến năm 2030, tầm nhìn ngoài năm 2030, hiện nay Quy hoạch đang trong quá trình thẩm định và trình phê duyệt.

(12) Huyện Ba Chẽ:

- Quy hoạch xây dựng vùng huyện Ba Chẽ, tỉnh Quảng Ninh đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050 được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 88/QĐ-UBND ngày 12/01/2023. Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 thị trấn Ba Chẽ, huyện Ba Chẽ, tỉnh Quảng Ninh được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 606/QĐ-UBND ngày 21/2/2006.

- Năm 2021: Quy hoạch chung thị trấn Ba Chẽ, huyện Ba Chẽ, tỉnh Quảng Ninh đến năm 2040 đang trong quá trình thẩm định và trình phê duyệt.

6.3.3.3. Quy hoạch các khu kinh tế, các khu chức năng đặc thù

(1) Khu công nghiệp cảng biển Hải Hà:

- Điều chỉnh Quy hoạch chung khu công nghiệp cảng biển Hải Hà được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 236/QĐ-UBND ngày 6/2/2012; quy hoạch phân khu được duyệt tại Quyết định số 1928/QĐ-UBND ngày 2/8/2012.

- Quyết định 638/QĐ-TTg ngày 16/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng KKT cửa khẩu Móng Cái đến năm 2040.

(2) Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu Hoành Mô – Đông Vãn, tỉnh Quảng Ninh:

- Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu Hoàng Mô – Đồng Văn, tỉnh Quảng Ninh đến năm 2030 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt ngày 19/6/2014 kèm theo Quyết định số 998/QĐ-TTg ngày 19/6/2014 (ranh giới hành chính xã Hoàng Mô và xã Đồng Văn, huyện Bình Liêu, tỉnh Quảng Ninh với tổng diện tích khoảng 14.236 ha);

- Quy hoạch khu kinh tế cửa khẩu Hoàng Mô – Đồng Văn đã được phê duyệt tại quyết định số 2689/QĐ-UBND ngày 15/11/2015 của UBND tỉnh Quảng Ninh V/v Phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 vùng xây dựng tập trung và các phân khu phát triển phân tán, khu tkinh tế cửa khẩu Hoàng Mô – Đồng Văn, huyện Bình Liêu.

(3) Khu cửa khẩu Bắc Phong Sinh, huyện Hải Hà: Quy hoạch chi tiết 1/2000 Khu cửa khẩu Bắc Phong Sinh, huyện Hải Hà - tỉnh Quảng Ninh đã được UBND tỉnh Quảng Ninh phê duyệt tại Quyết định số 2929/QĐ-UBND ngày 05 tháng 10 năm 2015.

(4) Khu kinh tế Vân Đồn: Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Vân Đồn đến năm 2040 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo Quyết định số 266/QĐ-TTg ngày 17/2/2020.

(5) Khu kinh tế ven biển Quảng Yên: Khu kinh tế Ven biển Quảng Yên đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt bổ sung vào Quy hoạch các khu kinh tế ven biển Việt Nam tại Quyết định số 1453/QĐ-TTg ngày 24/9/2020 và Thành lập khu kinh tế ven biển Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh tại Quyết định số 29/2020/QĐ-TTg ngày 24/9/2020. Khu kinh tế ven biển Quảng Yên được hình thành với diện tích 13.303ha, bao gồm: Khu phức hợp đô thị, công nghiệp, công nghệ cao tại TP Uông Bí và thị xã Quảng Yên, có diện tích 6.403,7 ha và Khu dịch vụ cảng biển, công nghiệp và đô thị Đàm Nhà Mạc thuộc thị xã Quảng Yên, với Diện tích 6.899,3 ha.

(6) Quy hoạch khu Hợp tác kinh tế biên giới Móng Cái:

UBND tỉnh Quảng Ninh đã phê duyệt Quy hoạch khu vực hai bên đường dẫn cầu Bắc Luân II tỷ lệ 1/2000 tại Quyết định số 2050/QĐ-UBND ngày 31/7/2015; phê duyệt điều chỉnh Cục bộ Quy hoạch khu vực hai bên đường dẫn cầu Bắc Luân II tỷ lệ 1/2000 tại Quyết định số 1907/QĐ-UBND ngày 07/5/2019.

6.3.4. Đánh giá chung

Hệ thống đô thị của tỉnh được tập trung phát triển, nâng cấp theo quy hoạch, trong đó đã hoàn thành đề án công nhận thành phố Hạ Long là đô thị loại I; thành phố Móng Cái, thành phố Cẩm Phả, thành phố Uông Bí là đô thị loại II; thị xã Đông Triều, thị xã Quảng Yên là đô thị loại III; thị trấn Cái Rồng, thị trấn Tiên Yên mở rộng là đô thị loại IV. Đến nay, toàn tỉnh có 13 đô thị; tỷ lệ đô thị hóa đạt trên 68,5% (năm 2022), là một trong 5 địa phương có tỷ lệ đô thị hóa cao nhất cả nước. Diện tích sàn nhà ở bình quân toàn tỉnh đạt 25,8 m²/người, trong đó đô thị đạt 28,8 m²/người và nông thôn đạt 20,5 m²/người.

Hạ Long từng bước trở thành thành phố du lịch biển văn minh, thân thiện; trung tâm dịch vụ, du lịch quốc tế với hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội đồng bộ, hiện đại, gắn với bảo tồn và phát huy giá trị Di sản - Kỳ quan thiên nhiên thế giới vịnh Hạ Long. Ban Thường vụ Tỉnh ủy đã ban hành Nghị quyết 04-NQ/TU ngày 30/6/2016 với định hướng chiến lược, tạo ra động lực, nguồn lực phát triển thành phố Hạ Long nhanh, bền vững hơn. Đặc biệt, sau khi sáp nhập huyện Hoành Bồ vào thành phố Hạ Long đã mở rộng địa giới hành chính, không gian phát triển để hướng tới khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế khác biệt vốn có của hai địa phương, phát huy mọi nguồn lực, làm hạt nhân thúc đẩy tỉnh Quảng Ninh hướng tới thành phố trực thuộc Trung ương.

Thành phố Móng Cái giữ vai trò hạt nhân, nòng cốt của Khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái, đã triển khai thực hiện có hiệu quả 02 quy hoạch chiến lược khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái; trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2040; hoàn thành cầu Bắc Luân 2 và đường dẫn, cảng cạn ICD km3+4... tạo thuận lợi thu hút phát triển thương mại, dịch vụ du lịch, logistics gắn với cửa khẩu biên giới (tổng vốn đầu tư giai đoạn 2016-2020 đạt 11.206 tỷ đồng, bình quân tăng 22,8%/năm).

Thành phố Cẩm Phả đang được xây dựng theo hướng phát triển công nghiệp, dịch vụ hiện đại, đồng bộ, bền vững, điển hình về chuyển đổi phương thức phát triển từ “nâu” sang “xanh”. Thành phố Uông Bí và thị xã Đông Triều đang dần trở thành trung tâm du lịch tâm linh, nghỉ dưỡng, động lực trong chuỗi đô thị - công nghiệp xanh phía Tây của tỉnh. Khu kinh tế ven biển Quảng Yên được Thủ tướng Chính phủ cho phép thành lập, bổ sung quy hoạch với hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, vị trí thuận lợi đang trở thành hạt nhân mới thúc đẩy tăng trưởng của tuyến phía Tây và của tỉnh; được nhiều nhà đầu tư lớn¹⁰ quan tâm nghiên cứu, đầu tư xây dựng hạ tầng dịch vụ, cảng biển, logistics, phát triển đô thị theo hướng hiện đại, công nghiệp công nghệ cao).

Công tác lập và quản lý quy hoạch tiếp tục được tập trung triển khai, rà soát bãi bỏ các quy hoạch sản phẩm, dịch vụ của thể của tỉnh và triển khai lập quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2050 theo Luật Quy hoạch và Nghị quyết 11/NQ-CP ngày 5/2/2019 của Chính phủ. Tập trung đẩy nhanh tiến độ lập quy hoạch vùng huyện Ba Chẽ; Lập và phê duyệt quy hoạch chung xây dựng khu kinh tế ven biển Quảng Yên, KKT cửa khẩu Móng Cái; Lập Quy hoạch chung thành phố Hạ Long đến năm 2040; Quy hoạch chung thị trấn Ba Chẽ, thị trấn Bình Liêu, thị trấn Đàm Hà; phê duyệt 16 nhiệm vụ quy hoạch phân khu, 18 đồ án quy hoạch phân khu, quyết định thu hồi, bỏ 13 quy hoạch không còn phù hợp.

¹⁰ Tập đoàn Vin Group, Amata, Foxconn, TCL.

Tỉnh Quảng Ninh đã lập và triển khai thực hiện Đề án triển khai mô hình thành phố thông minh tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2017- 2020 với 32 nhiệm vụ, dự án. Với mục tiêu lấy người dân làm trung tâm, Đề án triển khai ứng dụng CNTT để cải thiện và nâng cao tiện ích cho người dân và doanh nghiệp, hỗ trợ du khách; nâng cao chất lượng công việc, quản lý của các cơ quan nhà nước trên cơ sở ưu tiên đầu tư hạ tầng công nghệ thông tin cho thành phố thông minh và lựa chọn các lĩnh vực ưu tiên đầu tư cho phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh....

Để đẩy gia tăng giá trị của liên kết vùng, tỉnh Quảng Ninh là địa phương chủ động đề xuất triển khai nhiều nội dung quan trọng: ký kết biên bản hợp tác các tỉnh, thành phố trong vùng như Hà Nội, Hải Dương, Hải Phòng thực hiện một số nội dung hợp tác kinh tế và đạt được những kết quả quan trọng, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế và an sinh xã hội của các địa phương cũng như toàn vùng. Đặc biệt năm 2022, Ban Thường vụ Tỉnh Quảng Ninh đã cùng với Ban Thường vụ Tỉnh ủy Bắc Giang, Ban Thường vụ Tỉnh ủy Hải Dương đã cùng nhau họp bàn và có Kết luận chung về triển khai các biện pháp thúc đẩy liên kết vùng giữa 3 tỉnh Quảng Ninh - Bắc Giang - Hải Dương giai đoạn 2022-2025, làm cơ sở để triển khai trong thời gian tới. Tỉnh cũng đã triển khai dự án đầu tư xây dựng đường cao tốc ven biển phía Bắc, nối liền với Quảng Ninh, Hải Phòng, Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình, Thanh Hóa; cùng với đó là việc đầu tư hệ thống kết cấu hạ tầng kết nối liên vùng (như Cầu Bạch Đằng, cầu Triều, cầu Lại Xuân, Cầu Bến Rừng,...), dần khẳng định được vai trò là đầu mối giao thông quan trọng kết nối với các tỉnh phía Bắc Việt Nam và Vân Nam, Quảng Tây (Trung Quốc); một trọng điểm phát triển kinh tế biển; một trung tâm dịch vụ hàng hải và vận tải biển. Ký kết và triển khai biên bản Hội nghị hợp tác hành lang kinh tế 5 tỉnh, thành phố: Lào Cai, Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh (Việt Nam) và Vân Nam (Trung Quốc) đáp ứng yêu cầu thực tiễn.

Xác định vai trò quan trọng của hạ tầng giao thông trong phát triển kinh tế - xã hội, tỉnh đã tranh thủ sự ủng hộ, giúp đỡ của Trung ương, xây dựng cơ chế chính sách để thu hút nguồn lực đầu tư, trong đó tập trung vào đầu tư các dự án động lực, mang tính đột phá chiến lược. Với phương châm “Lấy đầu tư công dẫn dắt đầu tư tư”, Quảng Ninh đã trở thành tỉnh tiên phong trong việc đầu tư ngân sách của tỉnh hoặc ứng vốn cho Trung ương để giải phóng mặt bằng các dự án, công trình động lực nhằm tạo tiền đề thu hút đầu tư theo hình thức đối tác công - tư. Tỉnh Quảng Ninh đã thực hiện kêu gọi đầu tư và triển khai đầu tư cơ bản hoàn thành Đường cao tốc Hải Phòng - Hạ Long, Hạ Long - Móng Cái, Sân bay Vân Đồn.... Ngoài ra, thời gian qua, tỉnh Quảng Ninh đã tích cực phối hợp với các tỉnh trong vùng Kinh tế trọng điểm Bắc bộ để triển khai các hoạt động hợp tác, kết nối như: Phối hợp với Hải Dương xây dựng cầu Triều kết nối Đông Triều với Kinh Môn; phối hợp với thành phố Hải Phòng triển khai các thủ tục xây dựng dự án cầu Rừng, dự án cầu Lại Xuân, dự án Cải tạo nâng cấp Quốc lộ 10. Tiếp tục đề xuất Bộ Giao thông vận tải triển khai dự án Cải tạo nâng cấp Quốc lộ 4B, Quốc lộ 279; xem xét khởi động lại đầu tư đường sắt Yên Viên - Phả Lại - Hạ Long - Cái Lân.

Quảng Ninh cũng đã đẩy mạnh thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào các lĩnh vực trọng điểm đã được xác định; tăng cường xúc tiến đầu tư trực tiếp, xây dựng cơ

sở dữ liệu tập trung qua mạng điện tử để cung cấp cho các nhà đầu tư những thông tin rõ ràng, minh bạch về môi trường đầu tư của tỉnh và của các địa phương về những cơ chế chính sách ưu đãi, về thủ tục đầu tư nhằm thu hút sự quan tâm của các nhà đầu tư và tập đoàn nước ngoài. Đồng thời, tập trung kêu gọi nguồn hỗ trợ phát triển chính thức vào các dự án xây dựng kết cấu hạ tầng cần vốn lớn như: Các dự án đường giao thông, dự án thoát nước quan trọng, phát triển mạng lưới cấp nước sạch, hệ thống xử lý chất thải rắn. Tỉnh tiếp tục linh hoạt, đẩy mạnh kêu gọi các hình thức đầu tư như: Xây dựng - chuyển giao; xây dựng - kinh doanh - chuyển giao; xây dựng - chuyển giao - kinh doanh; hợp tác công tư; tạo vốn đầu tư thông qua việc đấu giá quyền sử dụng đất.

Nhìn chung công tác lập và quản lý quy hoạch trên địa bàn tỉnh trong những năm qua có nhiều chuyển biến tích cực; Tỷ lệ phủ kín quy hoạch tăng, chất lượng quy hoạch từng bước được cải thiện. Công tác quy hoạch và quản lý quy hoạch đã bám sát mục tiêu, yêu cầu, nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội và thu hút đầu tư của tỉnh và của các địa phương. Công tác quản lý quy hoạch cũng đã được quan tâm... Quy hoạch xây dựng góp phần đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động, thay đổi sự phân bố dân cư. Các đô thị không chỉ là nơi tạo ra nhiều việc làm và thu nhập cho người lao động mà còn là nơi tiêu thụ sản phẩm hàng hóa lớn và đa dạng, là nơi sử dụng lực lượng lao động có chất lượng cao, cơ sở kỹ thuật hạ tầng cơ sở hiện đại có sức hút đầu tư mạnh trong nước và nước ngoài....

VI.4. Đánh giá thực trạng phát triển đô thị tỉnh Quảng Ninh theo quy định về phân loại đô thị (Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị).

Theo Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2022-2030 và định hướng Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Định hướng phát triển đô thị tỉnh Quảng Ninh theo từng giai đoạn, như sau:

- Đến năm 2025: Tỉnh Quảng Ninh có 13 đơn vị hành chính với 13 đô thị, trong đó: 01 đô thị loại I (thành phố Hạ Long; 03 đô thị loại II (thành phố Uông Bí, Cẩm Phả, Móng Cái); 03 đô thị loại III (thị xã Quảng Yên, Đông Triều và đô thị Vân Đồn); 02 đô thị loại IV (thị trấn Tiên Yên, thị trấn Quảng Hà); 04 đô thị loại V (là các thị trấn Bình Liêu, Ba Chẽ, Đàm Hà và Cô Tô), tỷ lệ đô thị hóa 70-75%

Đến năm 2030: Tỉnh Quảng Ninh có 12 đơn vị hành chính với 12 đô thị, trong đó có 04 đô thị loại I (Hạ Long, Móng Cái – Hải Hà, Uông Bí, Cẩm Phả); 03 đô thị loại II, chất lượng hạ tầng kinh tế - xã hội, kỹ thuật đạt đô thị loại I (Quảng Yên, Đông Triều, Cái Rồng); 01 đô thị loại III (Tiên Yên); 03 đô thị loại IV (Đàm Hà, Cô Tô, Bình Liêu-Hoành Mô-Đồng Văn); 01 đô thị loại V (thị trấn Ba Chẽ), tỷ lệ đô thị hóa trên >75%.

Trên cơ sở hiện trạng và các số liệu thống kê về thực trạng phát triển đô thị của các cơ quan chuyên môn cung cấp, tiến hành tổng hợp, phân tích số liệu và đối chiếu với các quy định tại phụ lục tiêu chuẩn của các tiêu chí phân loại đô thị và

phương pháp tính điểm theo Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 và Nghị quyết 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 về phân loại đô thị để so sánh, đánh giá điểm theo 5 tiêu chí quy định của đô thị loại I, II, III, IV, V, tương ứng với kế hoạch nâng cấp đô thị đến năm 2030 và Nghị quyết 1211/2016/UBTVQH13 ban hành ngày 25/5/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính, tương ứng với kế hoạch nâng cấp đơn vị hành chính đến năm 2030.

Việc đánh giá, xếp loại đô thị được thực hiện theo phương pháp tính điểm và có tính đến tính chất đặc thù của mỗi đô thị. Tùy theo mức độ và tầm quan trọng khác nhau, các tiêu chuẩn phân loại đô thị được xác định một tỷ trọng tương ứng với số điểm để đánh giá, xếp loại đô thị. Từng chỉ tiêu trong mỗi tiêu chuẩn được tính điểm theo phương pháp nội suy trong khoảng giữa mức quy định tối đa và tối thiểu. Không tính ngoại suy khi vượt quá mức quy định tối đa và tính điểm 0 cho các chỉ tiêu không đạt mức quy định tối thiểu.

Qua việc rà soát, phân tích, đánh giá và tổng hợp hiện trạng từng đô thị trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh và đối chiếu với 5 tiêu chí và 59 tiêu chuẩn được quy định tại phụ lục tiêu chuẩn của các tiêu chí phân loại đô thị và phương pháp tính điểm ban hành kèm theo Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 và Nghị quyết 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 về phân loại đô thị, hiện trạng các chỉ tiêu của mỗi đô thị như sau:

6.4.1. Thành phố Hạ Long

Điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Hạ Long đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 702/QĐ-TTg ngày 07/6/2019 đã xác định mô hình, cấu trúc phát triển của Hạ Long theo đa cực, trong đó lấy vịnh Cửa Lục làm trung tâm kết nối, hướng phát triển đô thị theo hành lang ven biển vịnh Hạ Long; định hướng không gian phát triển tổng thể là mở rộng đô thị về phía Tây Hạ Long và vùng xung quanh vịnh Cửa Lục; phát triển 10 khu chức năng. Đến nay, có 04/10 quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2.000 đã được phê duyệt¹¹, 06/10 quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2.000 còn lại đang hoàn thiện để trình duyệt.

Quy hoạch chung phía Nam huyện Hoành Bồ đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050 phê duyệt theo Quyết định 1989/QĐ-TTg ngày 14/5/2019 của UBND

¹¹ (1) Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2.000 Khu du lịch và giải trí quốc tế Tuần Châu (Phân khu 8) đã được UBND Tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 5222/QĐ-UBND ngày 12/12/2019; (2) Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2.000 Khu đô thị dịch vụ sinh thái cao cấp (Phân khu 9) đã được UBND thành phố Hạ Long phê duyệt tại Quyết định số 4524/QĐ-UBND ngày 21/6/2019; (3) Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2.000 Trung tâm du lịch, dịch vụ và vui chơi giải trí cao cấp (Phân khu 6) đã được UBND Tỉnh đã phê duyệt tại Quyết định số 3131/QĐ-UBND ngày 20/8/2020; (2) Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2.000 Phân khu 1 đã được UBND Tỉnh phê duyệt Quy hoạch phân khu tại Quyết định số 3330/QĐ-UBND ngày 28/8/2020.

tỉnh với định hướng phát triển đô thị tập trung từ Nam đường cao tốc Hạ Long – Vân Đồn tới đường bao biển Bắc Vịnh Cửa Lục trở thành trung tâm của vùng đô thị mở rộng. Khu vực phía Nam Hoàn Bồ phát triển theo phân vùng chức năng với các dự án trọng điểm, kết hợp với các lớp không gian tạo nên sự chuyển tiếp từ khu vực đồi núi phía Bắc xuống Vịnh Cửa Lục.

Song song với công tác triển khai lập các quy hoạch xây dựng, trên địa bàn thành phố Hạ Long đang được tập trung nguồn lực khẩn trương thực hiện đầu tư chỉnh trang đồng bộ hạ tầng kỹ thuật với các dự án trọng điểm của Tỉnh như: đường nối 02 khu Công nghiệp Việt Hưng - Cái Lân; cầu Cửa Lục 1 và Cửa Lục 3; đường bao biển nối thành phố Hạ Long với thành phố Cẩm Phả; cảng cá địa phương; Tổ chức rà soát địa điểm để đầu tư các Trạm trung chuyển rác, nhà vệ sinh công cộng, khu giết mổ gia súc gia cầm tập trung, cụm công nghiệp, nhà tang lễ... với mục tiêu hướng tới hoàn thành các tiêu chí theo yêu cầu phát triển của đô thị loại I.

Sau khi sáp nhập huyện Hoàn Bồ; Quy hoạch chung TP Hạ Long (tỉnh Quảng Ninh) đến năm 2040 đang trong quá trình thẩm định và trình phê duyệt. Về định hướng phát triển không gian, thành phố Hạ Long phát triển theo mô hình cấu trúc 5 cực gồm Vịnh Hạ Long, vùng phía Đông, vùng phía Tây, vùng phía Bắc Vịnh Cửa Lục và khu vực đồi núi phía Bắc, 1 hành lang ven Vịnh Hạ Long. Thành phố Hạ Long hiện nay có 21 phường và 12 xã; dân số thường trú (năm 2021) là 330,9 ngàn người; diện tích 1.119,12 km².

Căn cứ vào định hướng phát triển không gian theo Điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Hạ Long đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050 xác định: Vùng phát triển đô thị về phía Bắc gắn với hệ sinh thái tự nhiên Vịnh Cửa Lục và vùng Nam huyện Hoàn Bồ (thuộc huyện Hoàn Bồ), là vùng đô thị sinh thái, dịch vụ hỗ trợ thành phố Hạ Long. Quy hoạch chung phía Nam huyện Hoàn Bồ đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050 xác định khu vực phía Nam đường cao tốc Hạ Long – Vân Đồn thuộc phường Hoàn Bồ (xã lê Lợi, Thống Nhất, Vũ Oai) được quy hoạch thành các phân vùng chức năng gồm: đô thị hiện trạng cải tạo, khu vực đô thị dịch vụ, du lịch sinh thái, du lịch thương mại và công nghiệp công nghệ cao. Như vậy đến năm 2030; phạm vi đánh giá thành phố Hạ Long là đô thị loại I, ranh giới cụ thể như sau:

- Khu vực nội thị thành phố Hạ Long mở rộng (dự kiến): gồm toàn bộ địa giới hành chính 21 phường (hiện hữu), thời gian tới thành lập phường Lê Lợi và Thống Nhất. Khu vực nội thị thành phố Hạ Long là 23 phường; Diện tích khu vực nội thị sau khi mở rộng là 403,9 km²; dân số là 351.484 người; trong đó thường trú (năm 2022) là 330,9 ngàn người; dân số quy đổi 20.603 người.

- Khu vực ngoại thị (dự kiến), bao gồm: 10 xã còn lại (Bằng Cả, Dân Chủ, Đồng Lâm, Đồng Sơn, Hòa Bình, Kỳ Thượng, Quảng La, Sơn Dương, Tân Dân, Vũ Oai). Diện tích khu vực ngoại thị là 715,2 km²; dân số thường trú (năm 2021) là 22.829 người.

Căn cứ theo số liệu năm 2022, rà soát, so sánh với các tiêu chuẩn đô thị loại I theo Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 và Nghị quyết 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 về phân loại đô thị thành phố Hạ Long (23 phường nội thị) có:

Bảng 6.3: Tổng hợp đánh giá phân loại đô thị thành phố Hạ Long theo tiêu chí đô thị loại I (Chi tiết xem Phụ lục VI.1)

TT	Các yếu tố đánh giá	Thang điểm		Đánh giá, điểm
		Tối thiểu	Tối đa	
I	Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển KT-XH	13,5	18,0	17,50
II	Quy mô dân số	6,0	8,0	6,76
III	Mật độ dân số	6,0	8,0	6,00
IV	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp	4,5	6,0	6,00
V	Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị	45,0	60,0	53,16
	Tổng điểm phân loại đô thị	75,0	100,0	89,42

Nguồn: Sở Xây dựng Quảng Ninh & Phòng Quản lý đô thị TP. Hạ Long (năm 2022).

- 43 tiêu chuẩn đạt điểm tối đa; 10 tiêu chuẩn đạt điểm trung bình;
- 3 tiêu chuẩn đạt điểm tối thiểu theo quy định: Dân số toàn đô thị; Chỉ tiêu đất dân dụng; Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng; công trình kiến trúc tiêu biểu.
- 6 tiêu chuẩn đạt nhờ yếu tố đặc thù có di sản văn hóa vật thể đã được Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên Hợp quốc (UNESCO) công nhận: Dân số toàn đô thị; Mật độ dân số toàn đô thị; Mật độ dân số khu vực nội thành; Nhà tang lễ; Đất cây xanh công cộng khu vực nội thị; Nhà ở dân cư khu vực ngoại thành.
- 1 tiêu chuẩn chưa đạt điểm: Tỷ lệ tuyến phố văn minh/tổng số đường chính.

6.4.2. Thành phố Móng Cái

Thành phố Móng Cái được thành lập theo Nghị định số 03/NĐ-CP của Chính Phủ trên cơ sở toàn bộ diện tích tự nhiên, dân số và các đơn vị hành chính trực thuộc của thị xã Móng Cái. Thành phố Móng Cái được Thủ tướng Chính phủ công nhận là đô thị loại II theo Quyết định số 1206/QĐ-TTg ngày 19/9/2018.

Thành phố Móng Cái hiện có 17 đơn vị hành chính, gồm 08 phường: Hòa Lạc, Trần Phú, Ka Long, Ninh Dương, Trà Cổ, Hải Yên, Hải Hòa, Bình Ngọc và 09 xã: Quảng Nghĩa, Hải Tiên, Hải Đông, Vạn Ninh, Hải Xuân, Vĩnh Thực, Vĩnh Trung, Bắc Sơn, Hải Sơn. Tổng diện tích tự nhiên toàn thành phố là 519,6 km²; dân số toàn thành phố đạt 134.511 người; trong đó dân thường trú là 111.255 người.

Theo Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2022-2030 (Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/2/2021) và phương án quy hoạch hệ thống đô thị trong quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2050: Thành phố Móng Cái là đô thị loại II đến năm 2025, hoàn thiện chất lượng hạ tầng kinh tế - xã hội, kỹ thuật theo tiêu chuẩn đô thị loại II. Đến năm 2030, thành phố Móng Cái hợp nhất với huyện Hải Hà đạt tiêu chí đô thị loại I. Hiện nay thành phố Móng Cái đạt 47% số đơn vị hành chính cấp phường (8 phường/17 đơn vị hành chính cấp xã); để đáp ứng tiêu chí là thành phố trực thuộc tỉnh theo Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 và Nghị quyết 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 về phân loại đô thị, thành phố Móng Cái phải có tối thiểu 65% số phường

trên tổng số đơn vị hành chính cấp xã. Khu vực nội thành phải mở rộng thêm tối thiểu 03 xã để đáp ứng yêu cầu trên.

Định hướng Điều chỉnh QHC xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái đến năm 2040 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 368/QĐ-TTg ngày 16/3/2021 và kế hoạch mở rộng khu vực nội thị thành phố, các quy hoạch phân khu đã được phê duyệt là căn cứ xác định khu vực nội thị mở rộng, cụ thể ranh giới đánh giá theo tiêu chí đô thị loại I, đáp ứng tiêu chuẩn thành phố thuộc tỉnh và kế hoạch hợp nhất huyện Hải Hà vào thành phố Móng Cái, cụ thể như sau:

Giai đoạn đến năm 2025: Khu vực nội thành thành phố Móng Cái gồm 11 phường, trong đó 8 phường nội thị (hiện hữu): Ka Long, Trần Phú, Ninh Dương, Hòa Lạc, Trà Cỏ, Hải Yên, Hải Hòa và Bình Ngọc và 03 xã (dự kiến thành lập phường): xã Hải Đông, Hải Tiến và xã Hải Xuân. Tổng diện tích tự nhiên khu vực nội thành là 203,58 km²; Dân số khu vực nội thành đạt 104.604 người; trong đó dân thường trú là 81.534 người. Khu vực ngoại thị gồm 06 xã (còn lại): Hải Sơn, Bắc Sơn, Quảng Nghĩa, Vạn Ninh, Vĩnh Trung và Vĩnh Thực.

Giai đoạn 2026 - 2030: Tiếp tục nâng cấp chất lượng hạ tầng, mở rộng khu vực nội thành thành phố Móng Cái, gồm 14 phường, trong đó có 11 phường (đến năm 2025): Ka Long, Trần Phú, Ninh Dương, Hòa Lạc, Trà Cỏ, Hải Yên, Hải Hòa và Bình Ngọc, Hải Đông, Hải Tiến, Hải Xuân và 03 xã (dự kiến thành lập phường): xã Vạn Ninh, Vĩnh Trung và xã Vĩnh Thực. Tổng diện tích tự nhiên khu vực nội thị là 328.75 km²; dân số khu vực nội thị đạt 126.928 người; trong đó dân thường trú là 103.858 người. Khu vực ngoại thị gồm 03 xã (còn lại): Hải Sơn, Bắc Sơn, Quảng Nghĩa với tổng diện tích tự nhiên 190,8 km²; dân số thường trú 7.397 người.

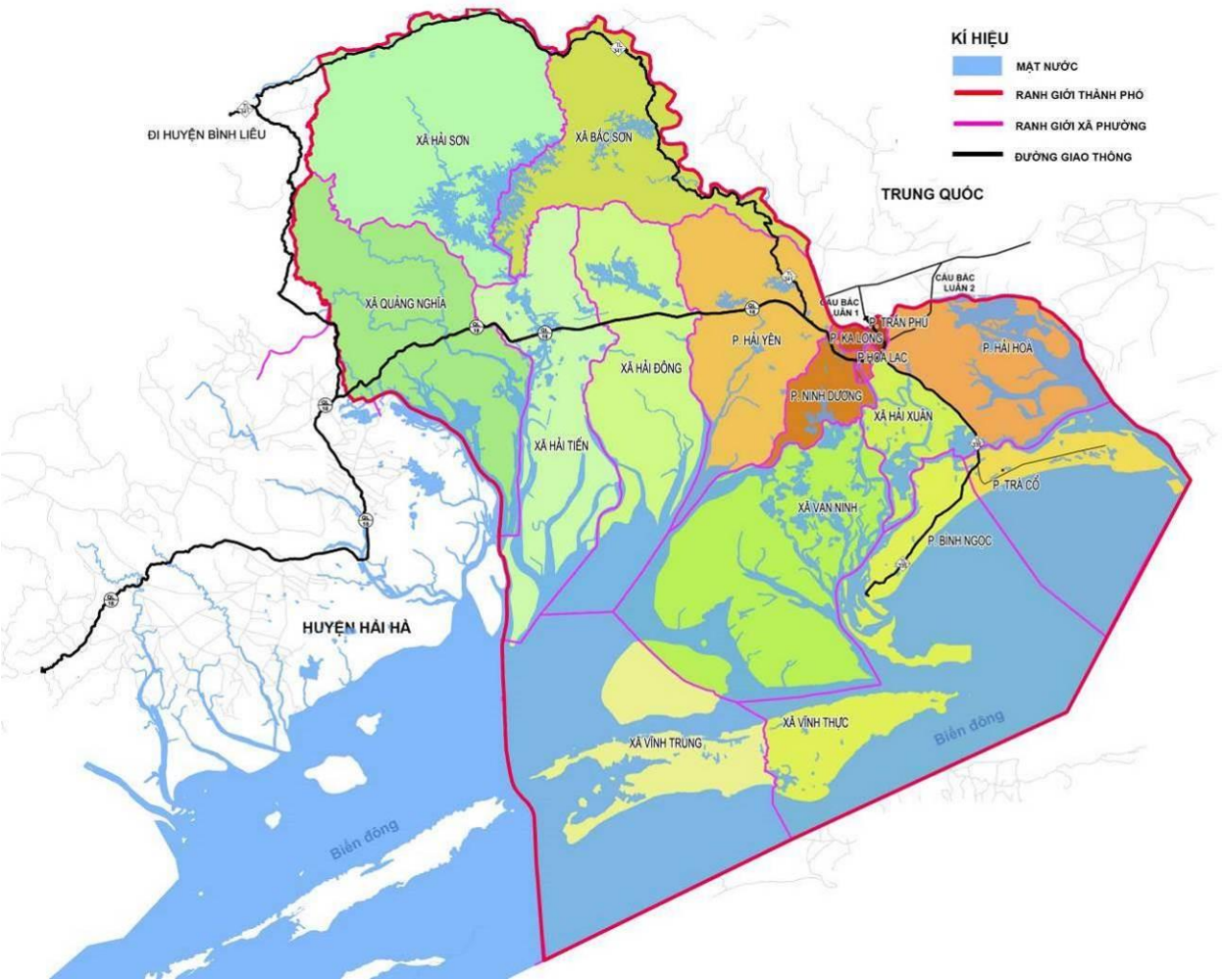
Căn cứ theo số liệu hiện có (năm 2022) so sánh với các tiêu chuẩn đô thị loại I theo Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 và Nghị quyết 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 về phân loại đô thị thành phố Móng Cái đến năm 2030 với khu vực nội thành gồm 14 phường (Ka Long, Trần Phú, Ninh Dương, Hòa Lạc, Trà Cỏ, Hải Yên, Hải Hòa và Bình Ngọc, Hải Đông, Hải Tiến, Hải Xuân, Vạn Ninh, Vĩnh Trung và Vĩnh Thực) và khu vực ngoại thành 3 xã Hải Sơn, Bắc Sơn, Quảng Nghĩa:

- 28 tiêu chuẩn đạt điểm tối đa; 9 tiêu chuẩn đạt điểm trung bình; 5 tiêu chuẩn đạt điểm tối thiểu.

- 10 tiêu chuẩn đạt nhờ đặc thù đô thị có đường biên giới quốc gia: Dân số nội thị; Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp nội thị; Diện tích nhà ở bình quân đầu người; Công trình văn hóa cấp đô thị; Công trình thể dục thể thao cấp đô thị; Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng; Cấp điện sinh hoạt bình quân đầu người; Tỷ lệ ngõ, ngách, hẻm được chiếu sáng; Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý; Nhà ở dân cư ngoại thị.

- 11 tiêu chuẩn chưa đạt điểm: Tỷ lệ tăng dân số hàng năm; Dân số toàn đô thị; Mật độ dân số toàn đô thị; Mật độ dân số khu vực đô thị; Cơ sở y tế cấp đô thị bình quân trên 10.000 dân; Cơ sở giáo dục đào tạo cấp đô thị; Mật độ đường giao

thông chính (MC lòng đường $\geq 14\text{m}$); Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch khu vực nội thị; Mật độ đường công thoát nước chính; Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng và Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị.



Hình 6.2. Bản đồ ranh giới hành chính thành phố Móng Cái

Bảng 6.4: Tổng hợp đánh giá phân loại đô thị thành phố Móng Cái theo tiêu chí đô thị loại I và đô thị loại II (Chi tiết xem Phụ lục VI.2.1 và VI.2.2)

TT	Các yếu tố đánh giá	Thang điểm		Đánh giá, điểm (Đô thị loại II)	Đánh giá, điểm (Đô thị loại I)
		Tối thiểu	Tối đa		
I	Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển KT-XH	13,5	18,0	18,00	17,00
II	Quy mô dân số	6,0	8,0	6,40	4,50
III	Mật độ dân số	6,0	8,0	0,00	0,00
IV	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp	4,5	6,0	5,70	4,85
V	Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị	45,0	60,0	47,02	44,96
	Tổng điểm phân loại đô thị	75,0	100,0	77,12	71,31

Nguồn: Sở Xây dựng Quảng Ninh & Phòng Quản lý đô thị thành phố Móng Cái (năm 2022).

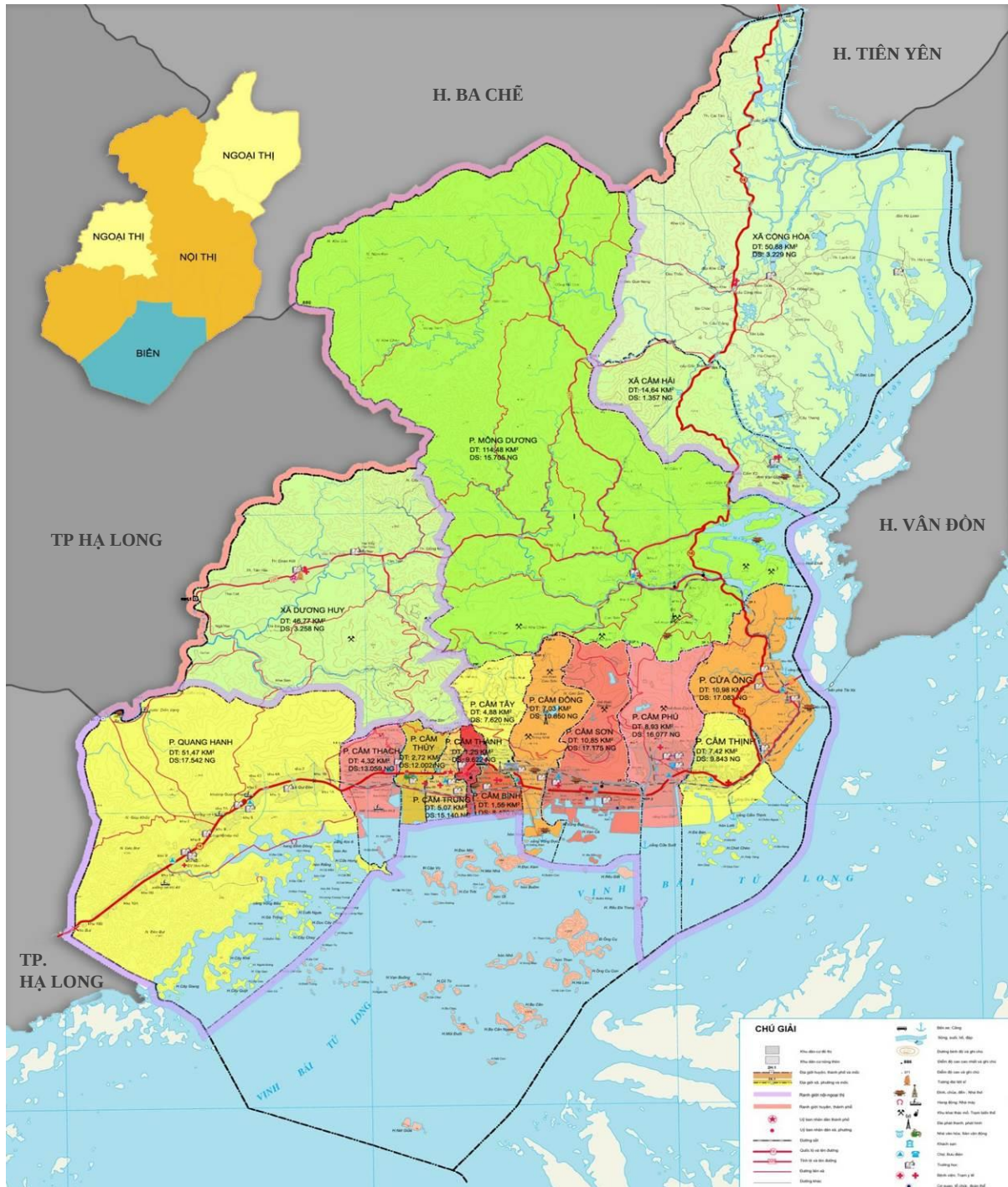
6.4.3. Thành phố Cẩm Phả

Thành phố Cẩm Phả được thành lập theo Nghị quyết 04/NQ-CP ngày 21/2/2012 của Chính Phủ trên cơ sở toàn bộ diện tích tự nhiên, dân số và các đơn vị hành chính trực thuộc của thị xã Cẩm Phả. Thành phố Cẩm Phả được Thủ tướng Chính phủ công nhận là đô thị loại II trực thuộc tỉnh Quảng Ninh theo Quyết định số 505/QĐ-TTg ngày 17/4/2015.

Thành phố Cẩm Phả hiện có 16 đơn vị hành chính, gồm 13 phường: Cẩm Bình, Cẩm Đông, Cẩm Phú, Cẩm Sơn, Cẩm Tây, Cẩm Thạch, Cẩm Thành, Cẩm Thịnh, Cẩm Thủy, Cẩm Trung, Cửa Ông, Mông Dương, Quang Hanh và 03 xã: Cẩm Hải, Cộng Hòa, Dương Huy. Tổng diện tích tự nhiên toàn thành phố là 386,52 km²; dân số toàn thành phố đạt 200.212 người; trong đó dân thường trú là 190.232 người; cụ thể:

Năm 2015, thành phố Cẩm Phả được công nhận là đô thị loại II; thời điểm đánh giá phân loại được thực hiện theo Nghị định số 42/2009/NĐ-CP ngày 07/05/2009 của Chính phủ về việc phân loại đô thị và thông tư số 34/2009/TT-BXD ngày 30/9/2009 về quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 42/2009/NĐ-CP ngày 07/05/2009.

Theo Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2022-2030 và phương án quy hoạch hệ thống đô thị trong quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2050: Thành phố Cẩm Phả là đô thị loại II, chất lượng hạ tầng kinh tế - xã hội, kỹ thuật đạt đô thị loại I.



Hình 6.3. Bản đồ ranh giới hành chính thành phố Cẩm Phả

Đến thời điểm hiện nay, thành phố Cẩm Phả cần rà soát, đánh giá lại các tiêu chuẩn và tiêu chí theo Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 và Nghị quyết 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 về phân loại đô thị. Thành phố Cẩm Phả so sánh với các tiêu chuẩn đô thị loại II và loại I, như sau:

- 32 tiêu chuẩn đạt điểm tối đa đối với đô thị loại II và 30 tiêu chuẩn đạt điểm tối đa đối với đô thị loại I;

- 19 tiêu chuẩn đạt điểm trung bình đối với đô thị loại II và 12 tiêu chuẩn đạt điểm trung bình đối với đô thị loại I.

- 5 tiêu chuẩn đạt điểm tối thiểu đối với đô thị loại II và 7 tiêu chuẩn đạt điểm tối thiểu đối với đô thị loại I.

- Tiêu chuẩn đạt nhờ áp dụng đô thị đặc thù là trung tâm công nghiệp, khoa học công nghệ của tỉnh: 1 tiêu chuẩn đối với đô thị loại II (Mật độ dân số khu vực nội thị) và 2 tiêu chuẩn đối với đô thị loại I (Dân số nội thị; Mật độ dân số khu vực nội thị).

- 6 tiêu chuẩn chưa đạt điểm theo tiêu chí đô thị loại II và loại I (Tỷ lệ tăng dân số hàng năm; Mật độ dân số toàn đô thị; Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị; Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý; Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị; Chợ nông thôn); 6 tiêu chuẩn chưa đạt theo tiêu chuẩn đô thị loại I (Dân số toàn đô thị; Cơ sở giáo dục đào tạo cấp đô thị; Công trình văn hóa cấp đô thị; Công trình thể dục thể thao cấp đô thị; Mật độ đường giao thông (MC lòng đường >14m); Cấp điện sinh hoạt bình quân đầu người)

Bảng 6.5: Rà soát, đánh giá phân loại đô thị thành phố Cẩm Phả theo tiêu chí đô thị loại II và đô thị loại I (Chi tiết xem Phụ lục VI.3.1 và VI.3.2)

TT	Các yếu tố đánh giá	Thang điểm		Đánh giá, điểm (Đô thị loại II)	Đánh giá, điểm (Đô thị loại I)
		Tối thiểu	Tối đa		
I	Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển KT-XH	13,5	18	16,00	15,75
II	Quy mô dân số	6	8	7,23	4,50
III	Mật độ dân số	6	8	4,50	4,50
IV	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp	4,5	6	6,00	6,00
V	Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị	45	60	50,70	44,24
	Tổng điểm phân loại đô thị	75	100	84,43	74,99

Nguồn: Sở Xây dựng Quảng Ninh & Phòng Quản lý đô thị thành phố Cẩm Phả (năm 2022).

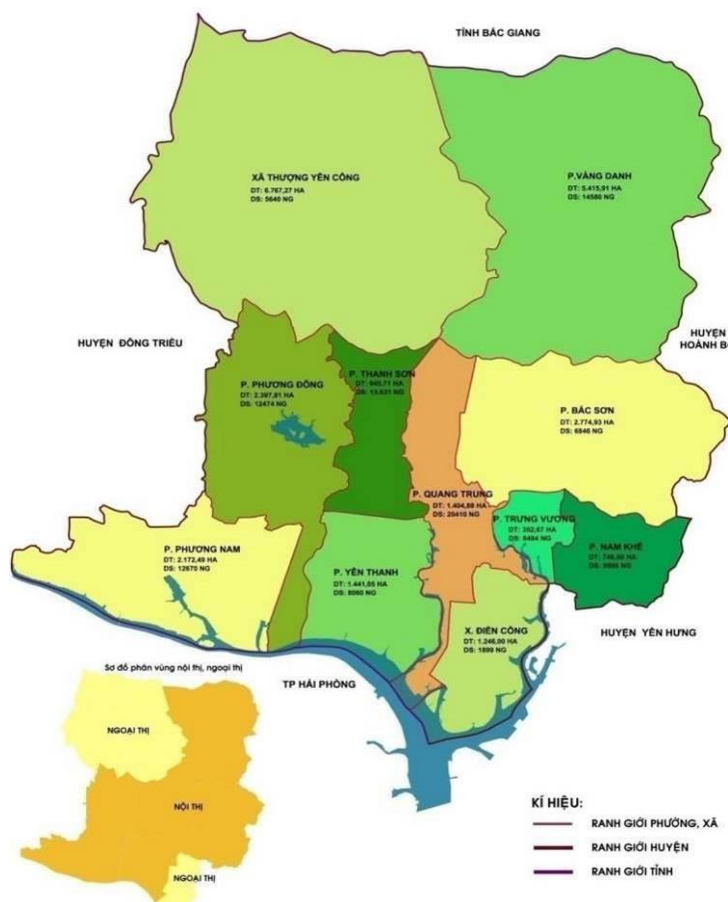
6.4.4. Thành phố Uông Bí

Thành phố Uông Bí được thành lập theo Nghị định số 12/NĐ-CP ngày 25/12/2011 của Chính Phủ trên cơ sở toàn bộ diện tích tự nhiên, dân số và các đơn vị hành chính trực thuộc thị xã Uông Bí. Thành phố Uông Bí được công nhận là đô thị loại II theo quyết định số 2306/QĐ-TTg ngày 28/11/2013.

Căn cứ theo Đề án sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã tỉnh Quảng Ninh, giai đoạn 2019 - 2021, khu vực nội thị thành phố Uông Bí được mở rộng trên cơ sở sáp nhập xã Điện Công vào phường Trung Vương, sau khi nhập, phường Trung Vương có diện tích 15,46 km², dân số là 5.103 người.

Thành phố Uông Bí có 10 đơn vị hành chính cấp xã, trong đó có 9 phường: Bắc Sơn, Nam Khê, Phương Đông, Phương Nam, Quang Trung, Thanh Sơn, Trung Vương, Vàng Danh, Yên Thanh và xã Thượng Yên Công. Diện tích tự nhiên toàn thành phố; 255,5 km²; dân số 141.903 người; trong đó dân thường trú 127.403 người.

Khu vực nội thị (9 phường hiện hữu): Diện tích là 188,1 km²; dân số 133.760 người; trong đó dân thường trú 121.260 người. Khu vực ngoại thị (xã Thượng Yên Công): Diện tích 67,4 km²; dân số 8.143 người; trong đó dân thường trú 6.143 người.



Hình 6.4. Bản đồ ranh giới hành chính TP. Uông Bí

Căn cứ theo số liệu hiện có (năm 2022) so sánh với các tiêu chuẩn đô thị loại I; loại II theo Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 và Nghị quyết 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 về phân loại đô thị thành phố Uông Bí được đánh giá là đô thị trung tâm du lịch thì tiêu chí quy mô dân số và mật độ dân số có thể thấp hơn nhưng tối thiểu đạt 70% (Áp dụng theo khoản 1; điều 9, Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH).

- 29 tiêu chuẩn đạt điểm tối đa đối với đô thị loại II và 19 tiêu chuẩn đạt điểm tối đa đối với đô thị loại I;

- 14 tiêu chuẩn đạt điểm trung bình đối với đô thị loại II và 21 tiêu chuẩn đạt điểm trung bình đối với đô thị loại I.

- 5 tiêu chuẩn đạt điểm tối thiểu đối với đô thị loại II và 4 tiêu chuẩn đạt điểm tối thiểu đối với đô thị loại I.

- 1 tiêu chuẩn đạt điểm tối thiểu nhờ áp dụng đô thị đặc thù du lịch đối với đô thị loại II (Dân số toàn đô thị) và đô thị loại I (Dân số nội thị).

- 5 tiêu chuẩn chưa đạt điểm theo tiêu chí đô thị loại I và loại II (Mật độ dân số toàn đô thị; mật độ dân số khu vực nội thị; Tỷ lệ ngõ, ngách, hẻm được chiếu sáng; Nhà tang lễ; Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng) và 4 tiêu chuẩn chưa đạt theo tiêu chuẩn đô thị loại I (Thu nhập bình quân đầu người/tháng so với trung bình cả nước;

Dân số toàn đô thị; Cơ sở giáo dục đào tạo cấp đô thị; Cấp điện sinh hoạt bình quân đầu người).

Bảng 6.6: Rà soát, đánh giá phân loại đô thị thành phố Uông Bí theo tiêu chí đô thị loại II và đô thị loại I (Chi tiết xem Phụ lục VI.4.1 và VI.4.2)

TT	Các yếu tố đánh giá	Thang điểm		Đánh giá, điểm (Đô thị loại II)	Đánh giá, điểm (Đô thị loại I)
		Tối thiểu	Tối đa		
I	Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển KT-XH	13,5	18	17,50	15,38
II	Quy mô dân số	6	8	7,14	4,50
III	Mật độ dân số	6	8	0,00	0,00
IV	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp	4,5	6	6,00	5,60
V	Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị	45	60	53,26	51,78
	Tổng điểm phân loại đô thị	75	100	83,90	77,26

Nguồn: Sở Xây dựng Quảng Ninh & Phòng Quản lý đô thị thành phố Uông Bí (năm 2022)

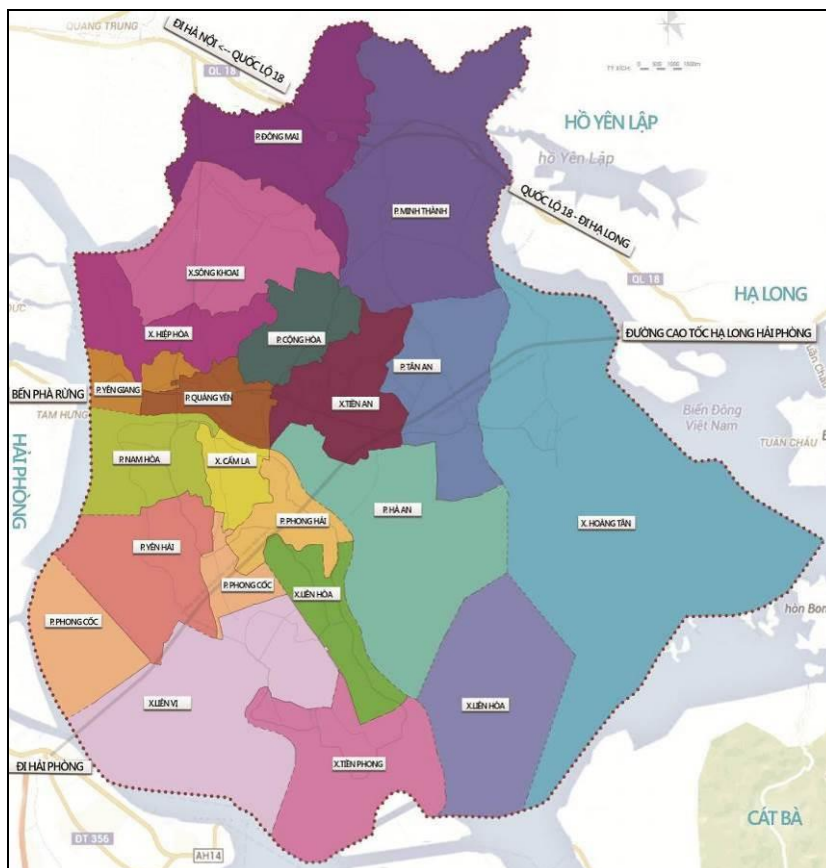
6.4.5. Thị xã Quảng Yên

Thị xã Quảng Yên được thành lập theo Nghị định số 100/NQ-CP ngày 25/11/2011 của Chính Phủ trên cơ sở toàn bộ diện tích tự nhiên, dân số và các đơn vị hành chính trực thuộc của huyện Yên Hưng.

Thị xã Quảng Yên được Thủ tướng Chính phủ bổ sung vào trong Quy hoạch phát triển các KKT ven biển Việt Nam đến năm 2020 theo Quyết định số 1453/QĐ-TTg ngày 24/9/2020 và Quyết định số 29/2020/QĐ-TTg ngày 24/9/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Khu kinh tế ven biển Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh.

Thị trấn Quảng Yên thuộc huyện Yên Hưng (trước đây) được công nhận đạt tiêu chuẩn đô thị loại IV theo Quyết định số 108/QĐ-BXD ngày 25/1/2011 của Bộ Xây dựng. Thị xã Quảng Yên được Bộ Xây dựng công nhận là đô thị loại III theo Quyết định số 929/QĐ – BXD, ngày 14/7/2020. Qua đánh giá (năm 2021) thực trạng đô thị thị xã Quảng Yên theo tiêu chí đô thị loại III đạt 88,29 điểm.

Thị xã Quảng Yên hiện có 19 đơn vị hành chính, gồm 11 phường: Quảng Yên, Đông Mai, Minh Thành, Cộng Hòa, Tân An, Yên Giang, Nam Hòa, Hà An, Phong Hải, Yên Hải, Phong Cốc và 8 xã: Sông Khoai, Hiệp Hòa, Tiên An, Hoàng Tân, Cẩm La, Liên Hòa, Liên Vị, Tiên Phong. Thị xã Quảng Yên hiện có tổng diện tích là 333,70 km²; dân số 180.028 người, trong đó dân số thường trú: 144.369 người, dân số tạm trú và quy đổi: 35.659 người.



Hình 6.5. Bản đồ hành chính thị xã Quảng Yên

Theo Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2022-2030 (Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/2/2021) và phương án quy hoạch hệ thống đô thị trong quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2050: Đô thị Quảng Yên là đô thị loại II, chất lượng hạ tầng kinh tế - xã hội, kỹ thuật đạt đô thị loại I.

Định hướng Quy hoạch chung thị xã Quảng Yên đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và các quy hoạch phân khu trung tâm thị xã đã được phê duyệt là căn cứ xác định khu vực nội thị mở rộng của thị xã sẽ sáp nhập thêm 5 xã Tiên An, Cẩm La, Hoàng Tân, Hiệp Hòa và Liên Hòa, cụ thể ranh giới đánh giá phân loại đô thị theo tiêu chí đô thị loại II và hướng tới thành lập thành phố Quảng Yên như sau:

- Khu vực nội thị (dự kiến mở rộng) gồm 11 phường nội thị (hiện hữu): Quảng Yên, Đông Mai, Minh Thành, Cộng Hòa, Tân An, Yên Giang, Nam Hòa, Hà An, Phong Hải, Yên Hải, Phong Cốc và 05 xã (dự kiến mở rộng để thành lập phường): Tiên An, Cẩm La, Hoàng Tân, Hiệp Hòa và Liên Hòa. Tổng diện tích tự nhiên khu vực nội thị là 267,85 km²; dân số khu vực nội thị đạt 154.741 người (trong đó dân số thường trú 120.639 người).

- Khu vực ngoại thị (dự kiến) gồm 03 xã (còn lại): Sông Khoai, Liên Vị, Tiên Phong. Tổng diện tích tự nhiên khu vực ngoại thị là 65,86 km²; dân số thường trú khu vực ngoại thị đạt khoảng 25.287 người (trong đó dân số thường trú 23.730 người).

Thị xã Quảng Yên rà soát, đánh giá các tiêu chuẩn và tiêu chí theo Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 và Nghị quyết 26/2022/UBTVQH15 ngày

21/9/2022 về phân loại đô thị, so sánh với các tiêu chí, tiêu chuẩn đô thị loại III và loại II, như sau:

- 30 tiêu chuẩn đạt điểm tối đa đối với đô thị loại III và 20 tiêu chuẩn đạt điểm tối đa đối với đô thị loại II;

- 13 tiêu chuẩn đạt điểm trung bình đối với đô thị loại III và 16 tiêu chuẩn đạt điểm trung bình đối với đô thị loại II.

- 6 tiêu chuẩn đạt điểm tối thiểu đối với đô thị loại III và 8 tiêu chuẩn đạt điểm tối thiểu đối với đô thị loại II.

- 14 tiêu chuẩn chưa đạt điểm theo tiêu chí đô thị loại III và loại II (Tỷ lệ tăng dân số hằng năm; Mật độ dân số toàn đô thị; Mật độ dân số khu vực nội thị; Diện tích nhà ở bình quân đầu người; Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng; Mật độ đường giao thông; Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng; Cấp điện sinh hoạt bình quân đầu người; Tỷ lệ ngõ, ngách, hẻm được chiếu sáng; Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt nội thị; Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch khu vực nội thị; Mật độ đường công thoát nước chính; Đất cây xanh công cộng khu vực nội thị) và 6 tiêu chuẩn chưa đạt theo tiêu chuẩn đô thị loại II (Dân số toàn đô thị; Cơ sở giáo dục đào tạo cấp đô thị; Công trình văn hóa cấp đô thị; Công trình thể dục thể thao cấp đô thị; Trường học ngoại thị; Cơ sở vật chất văn hóa ngoại thị).

Bảng 6.7: Tổng hợp đánh giá phân loại đô thị thị xã Quảng Yên theo tiêu chí đô thị loại III và đô thị loại II (Chi tiết xem Phụ lục VI.5.1 và VI.5.2)

TT	Các yếu tố đánh giá	Thang điểm		Đánh giá, điểm (Đô thị loại III)	Đánh giá, điểm (Đô thị loại II)
		Tối thiểu	Tối đa		
I	Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển KT-XH	13,5	18	17,00	15,91
II	Quy mô dân số	6	8	7,92	5,24
III	Mật độ dân số	6	8	0,00	0,00
IV	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp	4,5	6	6,00	5,48
V	Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị	45	60	43,81	37,71
	Tổng điểm phân loại đô thị	75	100	74,73	64,34

Nguồn: Sở Xây dựng Quảng Ninh và Phòng Quản lý đô thị thị xã Quảng Yên, năm 2022

6.4.6. Thị xã Đông Triều

Thị xã Đông Triều được thành lập theo Nghị quyết 891/NQUBTVQH13 ngày 11/03/2015 trên cơ sở toàn bộ 39.721,55 ha diện tích tự nhiên, dân số và đơn vị hành chính trực thuộc của huyện Đông Triều. Nghị quyết 769/NQ-UBTVQH14, Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định: Thành lập 04 phường Hoàng Quế, Hồng Phong, Tràng An, Yên Thọ thuộc thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh.

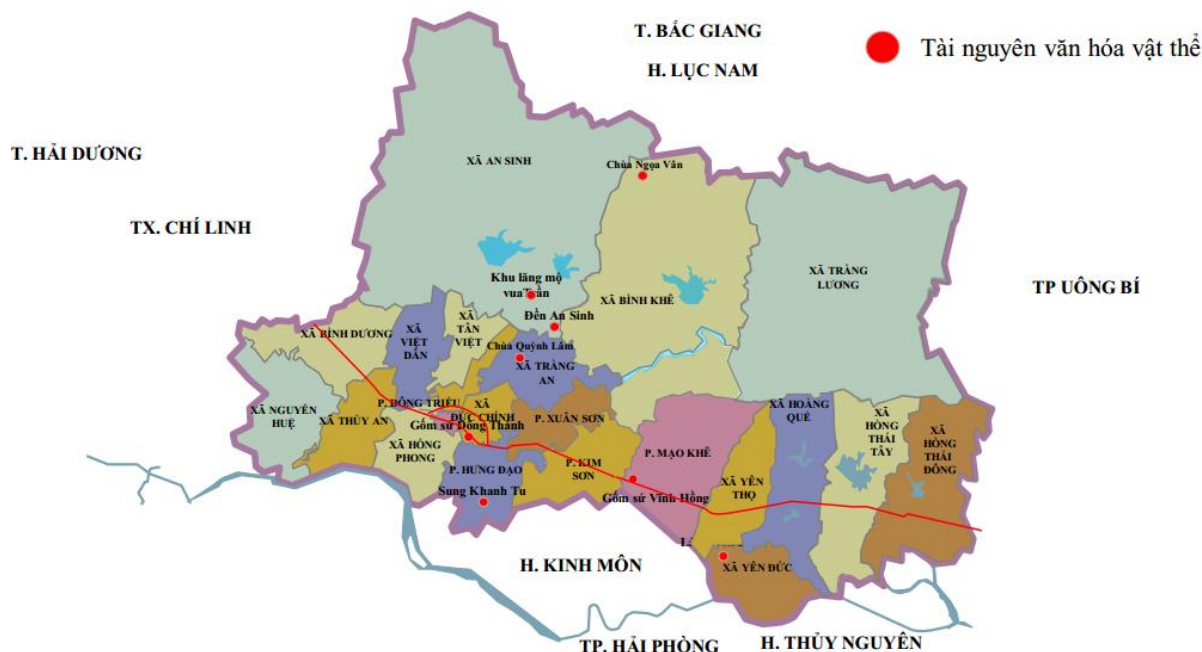
Đô thị Đông Triều mở rộng, huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh được công nhận đạt tiêu chuẩn đô thị loại IV theo Quyết định số 775/QĐ-BXD ngày 7/7/2014

của Bộ Xây dựng. Thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh được Bộ Xây dựng công nhận là đô thị loại III theo Quyết định số 1359/QĐ-BXD ngày 20/10/2020. Qua đánh giá (năm 2021) thực trạng đô thị thị xã Đông Triều theo tiêu chí đô thị loại III đạt 86,27 điểm.

Thị xã Đông Triều hiện có 21 đơn vị hành chính, gồm 10 phường: Đông Triều, Mạo Khê, Xuân Sơn, Hưng Đạo, Kim Sơn, Đức Chính, Tràng An, Hồng Phong, Yên Thọ, Hoàng Quế và 11 xã: Thủy An, Nguyễn Huệ, Việt Dân, Tân Việt, Bình Dương, Yên Đức, Tràng Lương, Bính Khê, Hồng Thái Đông, Hồng Thái Tây, An Sinh. Thị xã Đông Triều có tổng diện tích là 396,6 km²; dân số 245.899 người, trong đó dân thường trú (năm 2021) là 182.245 người.

Theo Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2022-2030 (Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/2/2021) và phương án quy hoạch hệ thống đô thị trong quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2050: Đến năm 2030 đô thị Đông Triều là đô thị loại II, chất lượng hạ tầng kinh tế - xã hội, kỹ thuật đạt đô thị loại I. Hiện nay thị xã Đông Triều đạt 48% số đơn vị hành chính cấp phường (10 phường/21 đơn vị hành chính cấp xã); để thành lập thành phố Đông Triều theo Nghị quyết 1211/2016/UBTVQH13 và Nghị quyết 27/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính, thị xã Đông Triều phải có tối thiểu 65% số phường trên tổng số đơn vị hành chính cấp xã. Khu vực nội thị của thị xã phải mở rộng thêm tối thiểu 04 xã để đáp ứng yêu cầu trên.

Thành phố Đông Triều sau khi thành lập có 395,95 km² diện tích tự nhiên, dân số: 246.290 người, trong đó dân số thường trú 246.290 người; có 21 đơn vị hành chính cấp xã trực thuộc.



Hình 6.6. Bản đồ đánh giá phân loại đô thị thị xã Đông Triều là đô thị loại II

- Khu vực nội thị thị xã Đông Triều gồm 14 phường; trong đó 10 phường (hiện hữu): Đông Triều, Mạo Khê, Xuân Sơn, Hưng Đạo, Kim Sơn, Đức Chính, Tràng An, Hồng Phong, Yên Thọ, Hoàng Quế và 04 xã (dự kiến) thành lập phường, gồm: Bình Dương, Yên Đức, Thủy An, Bình Khê.

- Khu vực ngoại thị (dự kiến) gồm 07 xã (còn lại): Nguyễn Huệ, Việt Dân, Tân Việt, An Sinh, Tràng Lư ơ ng, Hồng Thái Đ ông, Hồng Thái Tây.

Thị xã Đông Triều rà soát, đánh giá các tiêu chuẩn và tiêu chí theo Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 và Nghị quyết 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị, so sánh với các tiêu chuẩn đô thị loại III và loại II, như sau:

- 40 tiêu chuẩn đạt điểm tối đa đối với đô thị loại III và 33 tiêu chuẩn đạt điểm tối đa đối với đô thị loại II;

- 13 tiêu chuẩn đạt điểm trung bình đối với đô thị loại III và 12 tiêu chuẩn đạt điểm trung bình đối với đô thị loại II.

- 4 tiêu chuẩn đạt điểm tối thiểu đối với đô thị loại III và 5 tiêu chuẩn đạt điểm tối thiểu đối với đô thị loại II.

- 6 tiêu chuẩn chưa đạt điểm theo tiêu chí đô thị loại III và loại II (Tỷ lệ tăng dân số hàng năm; Mật độ dân số toàn đô thị; Cơ sở y tế cấp đô thị; Tỷ lệ ngõ, ngách, hẻm được chiếu sáng; Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý; Đất cây xanh công cộng khu vực nội thị) và 7 tiêu chí chưa đạt theo tiêu chuẩn đô thị loại II (Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị; Cơ sở giáo dục đào tạo cấp đô thị; Công trình văn hóa cấp đô thị; Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng; Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng; Tỷ lệ các điểm ngập úng có giải pháp phòng, chống, khắc phục; Nhà tang lễ).

Bảng 6.8: Rà soát, đánh giá phân loại đô thị thị xã Đông triều theo tiêu chí đô thị loại III và đô thị loại II (Chi tiết xem Phụ lục VI.6.1 và VI.6.2)

TT	Các yếu tố đánh giá	Thang điểm		Đánh giá, điểm (Đô thị loại III)	Đánh giá, điểm (Đô thị loại II)
		Tối thiểu	Tối đa		
I	Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển KT-XH	13,5	18	17,00	16,25
II	Quy mô dân số	6	8	8,00	7,58
III	Mật độ dân số	6	8	6,00	4,51
IV	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp	4,5	6	6,00	6,00
V	Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị	45	60	52,01	45,19
	Tổng điểm phân loại đô thị	75	100	89,01	79,53

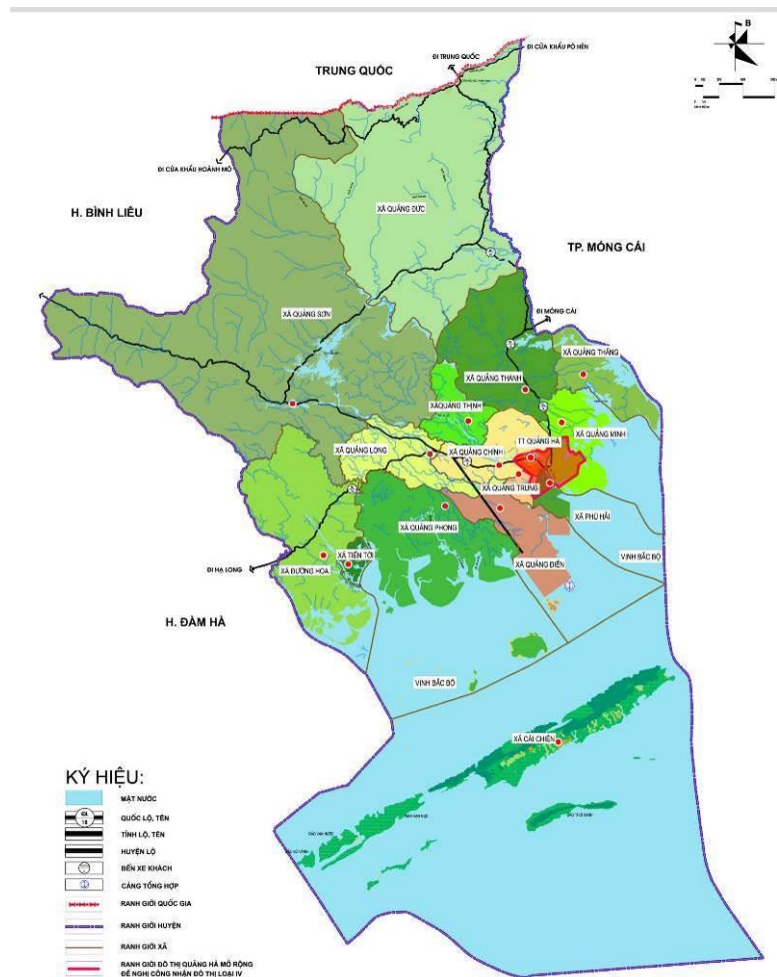
Nguồn: Sở Xây dựng Quảng Ninh & Phòng Quản lý đô thị thị xã Đông Triều (năm 2022).

6.4.7. Huyện Hải Hà

Thị trấn Quảng Hà, huyện Hải Hà được công nhận là đô thị loại IV theo quyết định 1256/QĐ-BXD ngày 18/11/2021 của Bộ Xây dựng về việc công nhận thị trấn Quảng Hà là đô thị loại IV; Giai đoạn đến năm 2025: thị trấn Quảng Hà tiếp tục hoàn thiện các chỉ tiêu chưa đạt của đô thị loại IV và mở rộng phạm vi đô thị theo định hướng Điều chỉnh Quy hoạch chung KKTCK Móng Cái và các Quy hoạch phân khu trên địa bàn huyện Hải Hà.

Theo Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2022-2030 (Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/2/2021) và phương án quy hoạch hệ thống đô thị trong quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2050. Giai đoạn đến năm 2025, thị trấn Quảng Hà xác định là loại IV và giai đoạn đến năm 2030, huyện Hải Hà sáp nhập vào thành phố Móng Cái để trở thành đơn vị hành chính thống nhất, đạt tiêu chí đô thị loại I.

Căn cứ theo Đề án sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã tỉnh Quảng Ninh, giai đoạn 2019-2021, thị trấn Quảng Hà được mở rộng (trên cơ sở sáp nhập 03 xã Quảng Trung, xã Phú Hải và xã Quảng Điền). Thị trấn sau khi sáp nhập có diện tích tự nhiên 26,02 km² và quy mô dân số 14.815 người. Ngoài ra, trên địa bàn huyện Hải Hà còn nhập nguyên trạng xã Quảng Thắng vào xã Quảng Minh và xã Tiến Tới vào xã Đường Hoa. Như vậy sau khi sắp xếp đơn vị hành chính, huyện Hải Hà có 11 đơn vị hành chính cấp xã với tổng diện tích 690,13 km²; dân số toàn huyện 64.003 người.



Hình 6.7. Vị trí thị trấn Quảng Hà trong huyện Hải Hà

Giai đoạn 2022-2030: Đô thị Hải Hà hướng đến đạt tiêu chí đô thị loại III, với phạm vi nghiên cứu, đánh giá, bao gồm toàn bộ địa giới hành chính huyện Hải Hà với diện tích 690,13 km²; dân số toàn đô thị đạt 77.219 người; trong đó dân thường trú (năm 2021) là 64.003 người, cụ thể:

- Khu vực nội thị (dự kiến mở rộng) gồm các 6 đơn vị hành chính cấp xã (dự kiến thành lập phường), gồm: thị trấn Quảng Hà và 05 xã: Quảng Long, Quảng chính, Quảng Phong, Quảng Thịnh và xã Quảng Minh. Tổng diện tích tự nhiên khu vực nội thị là 205,8 km²; dân số khu vực nội thị đạt 57.029 người; trong đó dân thường trú (năm 2021) là 44.401 người.

- Khu vực ngoại thị gồm 05 xã (còn lại): Đường Hoa, Quảng Sơn, Quảng Thành, Quảng Đức, Cái Chiên. Tổng diện tích tự nhiên là 484,3 km²; dân số đạt 28.612 người; trong đó dân thường trú (năm 2022) là 19.602 người.

Căn cứ theo số liệu hiện có (năm 2022) so sánh với các tiêu chuẩn đô thị loại III theo Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 và Nghị quyết 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị, đô thị Hải Hà có:

- 18 tiêu chuẩn đạt điểm tối đa; 3 tiêu chuẩn đạt điểm trung bình; 13 tiêu chuẩn đạt điểm tối thiểu.

- 13 tiêu chuẩn đạt điểm nhờ áp dụng đô thị đặc thù biên giới: Dân số toàn đô thị; Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp nội thị; Diện tích sàn nhà ở bình quân; Tỷ lệ nhà kiên cố; Cơ sở y tế cấp đô thị bình quân trên 10.000 dân; Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị; Cấp điện sinh hoạt bình quân đầu người; Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng; Tỷ lệ ngõ, ngách, hẻm được chiếu sáng; Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt nội thị; Mật độ đường công thoát nước chính; Tỷ lệ tuyến phố văn minh/tổng số đường chính.

- 16 tiêu chuẩn chưa đạt điểm: Cân đối thu chi ngân sách; Dân số nội thị; Mật độ dân số toàn đô thị; Mật độ dân số khu vực nội thị; Cơ sở giáo dục đào tạo cấp đô thị; Công trình thể dục thể thao cấp đô thị; Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng; Mật độ đường giao thông (MC lòng đường $\geq 7m$); Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng; Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch khu vực nội thị; Số thuê bao băng rộng di động trên 100 dân; Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý; Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng; Đất cây xanh công cộng khu vực nội thị; 4 tiêu chuẩn khu vực ngoại thị (Cơ sở vật chất văn hóa; Giao thông; Tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn; Môi trường).

Bảng 6.9: Tổng hợp đánh giá phân loại đô thị Hải Hà theo tiêu chí đô thị loại III và đô thị loại IV (Chi tiết xem Phụ lục VI.7.1 và VI.7.2)

TT	Các yếu tố đánh giá	Thang điểm		Đánh giá, điểm (Đô thị loại IV)	Đánh giá, điểm (Đô thị loại III)
		Tối thiểu	Tối đa		
I	Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển KT-XH	13,5	18,0	15,17	15,05
II	Quy mô dân số	6,0	8,0	7,77	6,21
III	Mật độ dân số	6,0	8,0	4,50	0,00
IV	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp	4,5	6,0	4,75	4,50
V	Trình độ phát triển cơ sở hạ	45,0	60,0	41,92	37,20

TT	Các yếu tố đánh giá	Thang điểm		Đánh giá, điểm (Đô thị loại IV)	Đánh giá, điểm (Đô thị loại III)
		Tối thiểu	Tối đa		
	tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị				
	Tổng điểm phân loại đô thị	75,0	100,0	74,11	62,96

Nguồn: Sở Xây dựng Quảng Ninh và Phòng Kinh tế hạ tầng huyện Hải Hà, năm 2022.

Đến năm 2030, hợp nhất đơn vị hành chính huyện Hải Hà với thành phố Móng Cái, khu vực nội thị huyện Hải Hà tiếp tục được đầu tư, khắc phục và hoàn thiện, hướng đến đạt tiêu chuẩn chất lượng hạ tầng kinh tế - xã hội, hạ tầng kỹ thuật của đô thị loại I.

6.4.8. Huyện Bình Liêu

* Thị trấn Bình Liêu

Huyện Bình Liêu có thị trấn Bình Liêu đã được UBND tỉnh công nhận là đô thị loại V theo Quyết định số 463/QĐ-UBND ngày 5/3/2012.

Theo Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2022-2030 (Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/2/2021) xác định giai đoạn đến năm 2030, thị trấn Bình Liêu xác định là loại V; tuy nhiên phương án quy hoạch hệ thống đô thị trong quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2050 và Quy hoạch chung tỷ lệ 1/5000 thị trấn Bình Liêu, huyện Bình Liêu đến năm 2030, tầm nhìn ngoài năm 2030, điều chỉnh giai đoạn nâng loại đô thị, cụ thể giai đoạn đến năm 2030, thị trấn Bình Liêu xác định là loại IV trên cơ sở đề xuất mở rộng Thị trấn dọc tuyến Quốc lộ 18C kết nối với khu kinh tế cửa khẩu Hoàn Mô – Đồng Văn.



Hình 6.8. Bản đồ huyện Bình Liêu

Thị trấn Bình Liêu có diện tích tự nhiên là 45,2 km²; dân số là 8.041 người, trong đó dân số thường trú 7.791 người; so sánh với tiêu chuẩn đô thị loại IV, theo

Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 và Nghị quyết 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị. Thị trấn Bình Liêu là thị trấn miền núi thì tiêu chí quy mô dân số có thể thấp hơn nhưng tối thiểu đạt 50% mức quy định; các tiêu chí khác tối thiểu đạt 70% mức quy định của loại đô thị tương ứng (*Áp dụng theo khoản 2; điều 9, Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH*), thị trấn Bình Liêu có:

- 10 tiêu chuẩn đạt điểm điểm tối đa; 7 tiêu chuẩn đạt điểm trung bình; 13 tiêu chuẩn đạt điểm tối thiểu.

- 9 tiêu chuẩn đạt điểm nhờ áp dụng đô thị đặc thù miền núi: Thu nhập bình quân đầu người/tháng so với trung bình cả nước; Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất; Diện tích sàn nhà ở bình quân; Tỷ lệ nhà ở kiên cố; Cấp điện sinh hoạt bình quân đầu người; Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt nội thị; Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch; Mật độ đường cống thoát nước chính; Tỷ lệ CTR sinh hoạt được thu gom.

- 13 tiêu chuẩn chưa đạt: Tỷ lệ tăng dân số hàng năm; Dân số toàn đô thị; Mật độ dân số toàn đô thị; Mật độ dân số khu vực nội thị; Cơ sở y tế cấp đô thị bình quân trên 10.000 dân; Công trình thể dục thể thao cấp đô thị; Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng; Tỷ lệ khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng; tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý; Nhà tang lễ; Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng; Đất cây xanh công cộng khu vực nội thị; Công trình xanh.

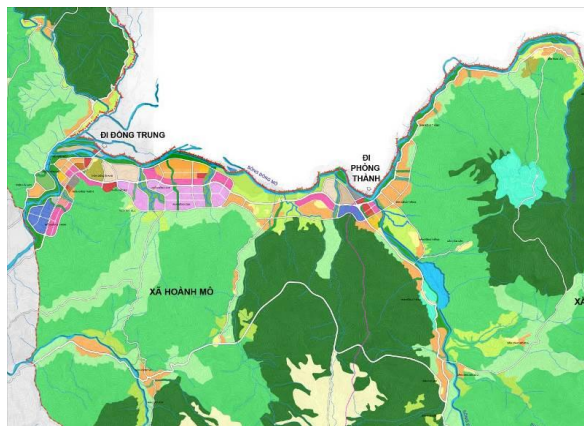
Bảng 6.10: Tổng hợp đánh giá phân loại đô thị thị trấn Bình Liêu theo tiêu chí đô thị loại IV (Chi tiết xem Phụ lục VI.8)

TT	Các yếu tố đánh giá	Thang điểm		Đánh giá, điểm
		Tối thiểu	Tối đa	
I	Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển KT-XH	13,5	18,0	14,03
II	Quy mô dân số	6,0	8,0	0,00
III	Mật độ dân số	6,0	8,0	0,00
IV	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp	4,5	6,0	4,50
V	Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị	45,0	60,0	43,53
	Tổng điểm phân loại đô thị	75,0	100,0	62,06

Nguồn: Sở Xây dựng Quảng Ninh & Phòng kinh tế hạ tầng huyện Bình Liêu (năm 2022).

*** Đô thị Hoàn Mỹ – Đồng Văn**

Theo Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2022-2030 (Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/2/2021); Phương án quy hoạch hệ thống đô thị trong quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2050 và Quy hoạch chung xây dựng KKT cửa khẩu Hoàn Mô - Đồng Văn, tỉnh Quảng Ninh đến năm 2030.



Hình 6.9. Định hướng phát triển đô thị Hoàn Mô – Đồng Văn

Phạm vi đánh giá đô thị Hoàn Mô – Đồng Văn trùng với phạm vi nghiên cứu Quy hoạch chung xây dựng khu kinh tế cửa khẩu Hoàn Mô – Đồng Văn theo Quyết định số 998/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 19/6/2014 ; bao gồm ranh giới hành chính 02 xã Hoàn Mô, xã Đồng Văn thuộc huyện Bình Liêu; tổng diện tích tự nhiên là 139,4 km²; dân số khoảng 8.513 người; trong đó dân số thường trú (năm 2021) là 8.308 người; so sánh với tiêu chuẩn đô thị loại V, đô thị Hoàn Mô – Đồng Văn có:

- 6 tiêu chuẩn đạt điểm điểm tối đa; 8 tiêu chuẩn đạt điểm trung bình; 14 tiêu chuẩn đạt điểm tối thiểu.

- 6 tiêu chuẩn đạt điểm nhờ áp dụng đô thị đặc thù biên giới: Mật độ dân số khu vực nội thị; Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị; Diện tích sàn nhà ở bình quân; Tỷ lệ nhà ở kiên cố; Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình; Mật độ đường cống thoát nước chính.

- 18 tiêu chuẩn chưa đạt: Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều; Tỷ lệ tăng dân số; Mật độ dân số toàn đô thị; Cơ sở y tế cấp đô thị bình quân trên 10.000 dân; Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng; Mật độ đường giao thông (MC lòng đường $\geq 7,0m$); Cấp điện sinh hoạt bình quân đầu người; Tỷ lệ ngõ hẻm được chiếu sáng; Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt nội thị; Tỷ lệ các điểm ngập úng có giải pháp phòng, chống, khắc phục; Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý; Tỷ lệ CTR sinh hoạt được thu gom; Tỷ lệ CTR được xử lý hợp vệ sinh; Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng; Đất cây xanh công cộng khu vực nội thị; Công trình kiến trúc tiêu biểu; Công trình xanh; Khu chức năng đô thị, khu đô thị mới được quy hoạch, thiết kế theo mô hình xanh, ứng dụng công nghệ cao, thông minh.

Bảng 6.11: Tổng hợp đánh giá phân loại đô thị đô thị Hoàn Mô – Đồng Văn theo tiêu chí đô thị loại V (Chi tiết xem Phụ lục VI.9)

TT	Các yếu tố đánh giá	Thang điểm		Đánh giá, điểm
		Tối thiểu	Tối đa	
I	Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển KT-XH	13,5	18,0	12,35

TT	Các yếu tố đánh giá	Thang điểm		Đánh giá, điểm
		Tối thiểu	Tối đa	
II	Quy mô dân số	6,0	8,0	6,56
III	Mật độ dân số	6,0	8,0	4,50
IV	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp	4,5	6,0	4,50
V	Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị	45,0	60,0	35,91
	Tổng điểm phân loại đô thị	75,0	100,0	63,82

Nguồn: Sở Xây dựng Quảng Ninh & Phòng kinh tế hạ tầng huyện Bình Liêu (năm 2022)

- Theo định hướng phát triển hệ thống đô thị trong Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Quyết định số 3428/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Bình Liêu đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 đã xác định: Đầu tư xây dựng đô thị Bình Liêu – Hoàn Mô – Đồng Văn thành đô thị loại IV. Điểm đánh giá phân loại đô thị Bình Liêu – Hoàn Mô – Đồng Văn như sau:

Bảng Tổng hợp đánh giá phân loại đô thị thị trấn Bình Liêu - Hoàn Mô – Đồng Văn theo tiêu chí đô thị loại IV

TT	Các yếu tố đánh giá	Thang điểm		Đánh giá, điểm
		Tối thiểu	Tối đa	
I	Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển KT-XH	13,5	18,0	13,82
II	Quy mô dân số	6,0	8,0	6,00
III	Mật độ dân số	6,0	8,0	0,00
IV	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp	4,5	6,0	4,50
V	Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị	45,0	60,0	42,84
	Tổng điểm phân loại đô thị	75,0	100,0	67,16

Nguồn: Sở Xây dựng Quảng Ninh & Phòng kinh tế hạ tầng huyện Bình Liêu (năm 2022)

6.4.9. Huyện Tiên Yên

Huyện Tiên Yên hiện có 11 đơn vị hành chính, gồm thị trấn Tiên Yên và 10 xã: Hà Lâu, Đại Dực, Phong Dụ, Điền Xá, Đông Ngũ, Yên Than, Đông Hải, Hải Lạng, Tiên Lãng, Đồng Rui. Tổng diện tích tự nhiên toàn huyện là 652,1 km²; dân số 54.176 người; trong đó dân thường trú 51.976 người.

Thị trấn Tiên Yên mở rộng (bao gồm: Thị trấn Tiên Yên và 05 xã: Tiên Lãng, Đông Ngũ, Đông Hải, Yên Than, Hải Lạng) thuộc huyện Tiên Yên đạt tiêu chí đô thị loại IV theo Quyết định số 928/QĐ-BXD ngày 14/7/2020 của Bộ Xây dựng.

Theo Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2022-2030 (Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/2/2021) và phương án quy hoạch hệ thống đô thị trong quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2050. Giai đoạn đến năm 2025, thị trấn Tiên Yên là đô thị loại IV và giai đoạn đến năm 2030, đô thị Tiên Yên, đạt tiêu chí đô thị loại III, hướng đến thành lập thị xã Tiên Yên theo Nghị quyết 1211/2016/UBTVQH13 và Nghị quyết 27/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022

của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính, đô thị Tiên Yên phải có tối thiểu 50% số phường trên tổng số đơn vị hành chính cấp xã. Khu vực nội thị hiện nay phải mở rộng thêm tối thiểu 05 xã để đáp ứng yêu cầu trên.

Căn cứ theo số liệu hiện có (năm 2022) so sánh với các tiêu chuẩn đô thị loại III theo Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 và Nghị quyết 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 về phân loại đô thị. Huyện Tiên Yên là huyện miền núi thì tiêu chí quy mô dân số có thể thấp hơn nhưng tối thiểu đạt 50% mức quy định; các tiêu chí khác tối thiểu đạt 70% mức quy định của loại đô thị tương ứng (*Áp dụng theo khoản 2; điều 9, Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH*);

- Khu vực nội thị (dự kiến mở rộng) gồm các thị trấn Tiên Yên (hiện hữu) và phần mở rộng gồm 05 xã: Tiên Lãng, Đông Ngũ, Đông Hải, Yên Than, Hải Lạng. Tổng diện tích tự nhiên là 279,03 km²; Dân số khu vực nội thị đạt 40.017 người; trong đó dân thường trú (năm 2021) là 38.217 người.

- Khu vực ngoại thị (dự kiến) gồm 05 xã (còn lại): Hà Lâu, Đại Dực, Phong Dụ, Diên Xá, Đông Rui. Tổng diện tích tự nhiên khu vực ngoại thị là 372,67 km²; dân số khu vực ngoại thị đạt 14.159 người; trong đó dân thường trú là 13.759 người;

So sánh với tiêu chuẩn đô thị loại III, đô thị Tiên Yên có:

- 18 tiêu chuẩn đạt điểm tối đa; 9 tiêu chuẩn đạt điểm trung bình; 7 tiêu chuẩn đạt điểm tối thiểu.

- 18 tiêu chuẩn đạt điểm nhờ áp dụng đô thị đặc thù miền núi: Thu nhập bình quân so với cả nước; Dân số toàn đô thị; Dân số nội thị; Mật độ dân số khu vực nội thị; Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị; Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp nội thị; Cơ sở giáo dục đào tạo cấp đô thị; Công trình văn hóa cấp đô thị; Công trình thể dục thể thao cấp đô thị; Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị; Đầu mối giao thông; Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng; Mật độ đường giao thông (MC lòng đường $\geq 7m$); Tỷ lệ ngõ, ngách, hẻm được chiếu sáng; Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch khu vực nội thị; và 3 tiêu chuẩn khu vực ngoại thị (Trường học; Nhà ở dân cư; Giao thông).

- 11 tiêu chuẩn chưa đạt điểm: Mật độ dân số toàn đô thị; Diện tích nhà ở bình quân đầu người; Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng; Cấp điện sinh hoạt bình quân đầu người; Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt nội thị; Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý; Đất cây xanh công cộng khu vực nội thị; Công trình xanh; và 3 tiêu chuẩn khu vực ngoại thị (Cơ sở vật chất văn hóa; Chợ nông thôn; Môi trường).

Bảng 6.12: Tổng hợp đánh giá phân loại đô thị Tiên Yên theo tiêu chí đô thị loại III (Chỉ tiết xem Phụ lục VI.10)

TT	Các yếu tố đánh giá	Thang điểm		Đánh giá, điểm
		Tối thiểu	Tối đa	
I	Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển KT-XH	13,5	18,0	15,88
II	Quy mô dân số	6,0	8,0	6,00

TT	Các yếu tố đánh giá	Thang điểm		Đánh giá, điểm
		Tối thiểu	Tối đa	
III	Mật độ dân số	6,0	8,0	4,50
IV	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp	4,5	6,0	4,50
V	Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị	45,0	60,0	42,74
	Tổng điểm phân loại đô thị	75,0	100,0	73,62

Nguồn: Sở Xây dựng Quảng Ninh và Phòng kinh tế hạ tầng huyện Tiên Yên, năm 2022.

6.4.10. Huyện Đầm Hà

*Thị trấn Đầm Hà

Thị trấn Đầm Hà, huyện Đầm Hà đã được UBND tỉnh công nhận là đô thị loại V theo Quyết định số 467/QĐ-UBND ngày 5/3/2012. Theo Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2022-2030 (Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/2/2021) và phương án quy hoạch hệ thống đô thị trong quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2050 (Quyết định số 80/QĐ-TTg ngày 11/02/2023): Thị trấn Đầm Hà (mở rộng) là đô thị loại IV đến năm 2030.

Theo điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng mở rộng thị trấn Đầm Hà đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2050. Phạm vi đánh giá phân loại đô thị thị trấn Đầm Hà (mở rộng) đạt tiêu chí đô thị loại IV gồm thị trấn Đầm Hà và một phần các xã Tân Bình, Tân Lập, Đại Bình, Dục Yên và Quảng Tân; Tổng diện tích là 14,68 km²; dân số khoảng 11.774 người; trong đó dân số thường trú (đến năm 2021) là 10.977 người; dân số tạm trú quy đổi 1.211 người; so sánh với tiêu chuẩn đô thị loại IV, thị trấn Đầm Hà (mở rộng) có:

- 21 tiêu chuẩn đạt điểm tối đa; 10 tiêu chuẩn đạt điểm trung bình; 11 tiêu chuẩn đạt điểm tối thiểu.

- 10 tiêu chuẩn chưa đạt điểm: Mật độ dân số toàn đô thị; Công trình văn hóa cấp đô thị; Mật độ đường giao thông (MC lòng đường ≥ 7 m); Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng; Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý; Nhà tang lễ; Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng; Đất cây xanh công cộng khu vực nội thị; Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị; Công trình xanh.

Bảng 6.13: Tổng hợp đánh giá phân loại đô thị thị trấn Đầm Hà (mở rộng) theo tiêu chí đô thị loại IV (Chi tiết xem Phụ lục VI.11)

TT	Các yếu tố đánh giá	Thang điểm		Đánh giá điểm
		Tối thiểu	Tối đa	
I	Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển KT-XH	13,5	18,0	16,75
II	Quy mô dân số	6,0	8,0	6,43
III	Mật độ dân số	6,0	8,0	4,72
IV	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp	4,5	6,0	6,00
V	Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị	45,0	60,0	42,77

	Tổng điểm phân loại đô thị	75,0	100,0	76,67
--	-----------------------------------	-------------	--------------	--------------

Nguồn: Sở Xây dựng Quảng Ninh & Phòng kinh tế hạ tầng huyện Đàm Hà (năm 2022).

6.4.11. Huyện Ba Chẽ

*Thị trấn Ba Chẽ

Huyện Ba Chẽ có thị trấn Ba Chẽ đã được UBND tỉnh công nhận là đô thị loại V theo Quyết định số 446/QĐ-UBND ngày 5/3/2012. Định hướng Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050: Thị trấn Ba Chẽ là đô thị loại V đến năm 2030.

Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Ba Chẽ, huyện Ba Chẽ, tỉnh Quảng Ninh đến năm 2040 với phạm vi nghiên cứu có diện tích lập quy hoạch khoảng 690 ha bao gồm: Toàn bộ ranh giới hành chính thị trấn Ba Chẽ (Diện tích 690 ha);

Thị trấn Ba Chẽ có diện tích tự nhiên là 6,90 km²; dân số là 4.951 người, trong đó dân số thường trú 4.679 người; so sánh với tiêu chuẩn đô thị loại IV, theo Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 và Nghị quyết 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 về phân loại đô thị. Thị trấn Ba Chẽ là thị trấn miền núi thì tiêu chí quy mô dân số có thể thấp hơn nhưng tối thiểu đạt 50% mức quy định; các tiêu chí khác tối thiểu đạt 70% mức quy định của loại đô thị tương ứng (Áp dụng theo khoản 2; điều 9, Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH), thị trấn Ba Chẽ có:

- 19 tiêu chuẩn đạt điểm điểm tối đa; 4 tiêu chuẩn đạt điểm trung bình; 13 tiêu chuẩn đạt điểm tối thiểu.

- 5 tiêu chuẩn đạt điểm nhờ áp dụng đô thị đặc thù miền núi: Mật độ dân số toàn đô thị; Mật độ dân số khu vực nội thị; Diện tích sàn nhà ở bình quân; Cấp điện sinh hoạt bình quân đầu người; Đất cây xanh toàn đô thị.

- 11 tiêu chuẩn chưa đạt: Cân đối thu chi ngân sách; Dân số toàn đô thị; Công trình thể dục thể thao cấp đô thị; Mật độ đường giao thông (MC lòng đường $\geq 7m$); Diện tích đất giao thông/dân số; Mật độ đường cống thoát nước chính; Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý; Nhà tang lễ; Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng; Tỷ lệ tuyến phố văn minh/tổng số đường chính; Công trình xanh.

Bảng 6.14: Tổng hợp đánh giá phân loại đô thị thị trấn Ba Chẽ theo tiêu chí đô thị loại IV (Chi tiết xem Phụ lục VI.12)

TT	Các yếu tố đánh giá	Thang điểm		Đánh giá, điểm
		Tối thiểu	Tối đa	
I	Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển KT-XH	13,5	18,0	14,75
II	Quy mô dân số	6,0	8,0	0,00
III	Mật độ dân số	6,0	8,0	6,00
IV	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp	4,5	6,0	6,00
V	Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng	45,0	60,0	41,87

	và kiến trúc, cảnh quan đô thị			
	Tổng điểm phân loại đô thị	75,0	100,0	68,62

Nguồn: Sở Xây dựng Quảng Ninh & Phòng kinh tế hạ tầng huyện Ba Chẽ, năm 2022.

6.4.12. Huyện Vân Đồn

*Đô thị Vân Đồn

Khu vực thị trấn Cái Rồng mở rộng (bao gồm thị trấn Cái Rồng và hai xã Hạ Long và Đông Xá) đã được công nhận đạt tiêu chuẩn đô thị loại IV tại Quyết định số 973/QĐ-BXD ngày 21/8/2015.

Huyện Vân Đồn hiện có 12 đơn vị hành chính, gồm 1 thị trấn Vân Đồn và 11 xã (Hạ Long, xã Đông Xá, xã Đoàn Kết, xã Quan Lạn, Minh Châu, Bình Dân, Đài Xuyên, Vạn Yên, Ngọc Vũng, Thắng Lợi, Bản Sen). Diện tích tự nhiên toàn huyện là 583,9 km²; dân số thường trú 49.316 người (năm 2021).

Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Điều chỉnh Quy hoạch chung KKT Vân Đồn đến năm 2040 và các Quy hoạch phân khu 1/2.000 (Quy hoạch phân khu khu đô thị Cái Rồng, Quy hoạch phân khu khu vực đảo Minh Châu - Quan Lạn) với định hướng xây dựng đô thị Vân Đồn đạt tiêu chí đô thị loại III đến năm 2025 và hướng tới đô thị loại II, chất lượng hạ tầng kinh tế - xã hội, kỹ thuật đạt đô thị loại I và thành lập thành phố Vân Đồn đến năm 2030.



Hình 6.10. Bản đồ hành chính huyện Vân Đồn

Giai đoạn đến năm 2025: Hoàn thiện các tiêu chuẩn chưa đạt của đô thị loại III; Đầu tư chất lượng hạ tầng kinh tế - xã hội, hạ tầng kỹ thuật, mở rộng khu vực thị trấn Cái Rồng hiện hữu qua các xã Đông Xá, Hạ Long và một phần xã Đoàn

Kết; phê duyệt bổ sung các QHPK theo định hướng QHC KKT Vân Đồn; Lập đề án công nhận đô thị Vân Đồn đạt tiêu chí đô thị loại III.

Giai đoạn 2026 - 2030: Tiếp tục đầu tư chất lượng hạ tầng kinh tế - xã hội, hạ tầng kỹ thuật, tiếp tục đầu tư nâng cao chất lượng hạ tầng mở rộng khu vực nội thị qua các xã Đoàn Kết, Quan Lạn, Minh Châu. Lập Đề án thành lập thành phố Vân Đồn với 6 phường và 6 xã. Nâng cấp chất lượng hạ tầng thành phố Vân Đồn đạt tiêu chí đô thị loại II, chất lượng hạ tầng đô thị loại I đến năm 2030.

Phạm vi đánh giá đô thị Vân Đồn theo tiêu chí đô thị loại III và loại II bao gồm: Toàn bộ diện tích tự nhiên huyện Vân Đồn với Diện tích 2.171,33 km² (217.133 ha), trong đó: Đất tự nhiên 581,83 km² và vùng biển 1.589,5 km², cụ thể:

- Khu vực nội thị dự kiến với 6 đơn vị hành chính cấp xã: Thị trấn Cái Rồng và 05 xã: Đông Xá, Hạ Long, Đoàn Kết, Quan Lạn và Minh Châu). Diện tích đất tự nhiên 213,8 km²; dân số 53.658 người; trong đó dân số thường trú 40.093 người.

- Khu vực ngoại thị: 06 xã (Đài Xuyên, Bình Dân, Vạn Yên, Bản Sen, Thắng Lợi và Ngọc Vũng). Diện tích 370,1 km²; dân số 9.405 người, trong đó dân số thường trú 9.223 người.

Căn cứ theo số liệu hiện có (năm 2022) so sánh với các tiêu chuẩn đô thị loại II theo Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 và Nghị quyết 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 về phân loại đô thị; đô thị Vân Đồn là đô thị hải đảo thì mức tối thiểu của các tiêu chuẩn của tiêu chí quy mô dân số, tiêu chí mật độ dân số, tiêu chí tỷ lệ lao động phi nông nghiệp và nhóm tiêu chuẩn về cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội bằng 20% mức quy định; mức tối thiểu của các tiêu chuẩn của tiêu chí trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị bằng 50% mức quy định của loại đô thị tương ứng (*Áp dụng theo khoản 2; điều 9, Nghị quyết 26/2022/UBTVQH15*);:

- 22 tiêu chuẩn đạt điểm tối đa của đô thị loại III và 20 tiêu chuẩn đạt điểm tối đa của đô thị loại II;

- 10 tiêu chuẩn đạt điểm trung bình của đô thị loại III và 09 tiêu chuẩn đạt điểm trung bình của đô thị loại II.

- 9 tiêu chuẩn đạt điểm tối thiểu của đô thị loại III và 4 tiêu chuẩn đạt điểm tối thiểu của đô thị loại II.

- 16 tiêu chuẩn đạt điểm nhờ áp dụng đặc thù đô thị vùng hải đảo của đô thị loại III và đô thị loại II: Dân số toàn đô thị; Mật độ dân số khu vực nội thị; Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị; Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp nội thị ; Diện tích nhà ở bình quân đầu người; Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị; Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị; Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng; Mật độ đường giao thông; Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng ; Tỷ lệ ngõ hẻm được chiếu sáng; Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch khu vực nội thị; Số thuê bao băng rộng di động trên 100 dân; Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối cáp quang; Tỷ lệ hồ sơ

thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình; Đất cây xanh công cộng khu vực nội thị.

8 tiêu chuẩn đạt điểm nhờ áp dụng đặc thù đô thị vùng hải đảo của đô thị loại II: Dân số nội thị; Cơ sở giáo dục đào tạo cấp đô thị; Công trình văn hóa cấp đô thị; Công trình thể dục thể thao cấp đô thị; Tỷ lệ các điểm ngập úng có giải pháp phòng, chống, khắc phục; Tỷ lệ CTR sinh hoạt được thu gom; Khu chức năng đô thị, khu đô thị mới được quy hoạch, thiết kế theo mô hình xanh, ứng dụng công nghệ cao, thông minh; Môi trường khu vực ngoại thị.

Bảng 6.15: Tổng hợp đánh giá phân loại đô thị Vân Đồn theo tiêu chí đô thị loại III và đô thị loại II (Chi tiết xem Phụ lục VI.13.1 và VI.13.2)

TT	Các yếu tố đánh giá	Thang điểm		Đánh giá, điểm (Đô thị loại III)	Đánh giá, điểm (Đô thị loại II)
		Tối thiểu	Tối đa		
I	Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển KT-XH	13,5	18,0	17,50	16,75
II	Quy mô dân số	6,0	8,0	6,11	6,00
III	Mật độ dân số	6,0	8,0	4,50	4,50
IV	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp	4,5	6,0	4,50	4,50
V	Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị	45,0	60,0	46,91	45,78
	Tổng điểm phân loại đô thị	75,0	100,0	79,52	77,53

Nguồn: Sở Xây dựng Quảng Ninh và Phòng Kinh tế hạ tầng huyện Vân Đồn, năm 2022.

- 6 tiêu chuẩn chưa đạt đô thị loại II và loại III: Mật độ dân số toàn đô thị; Cấp điện sinh hoạt bình quân đầu người; Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý; Nhà tang lễ; Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng; Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị. 1 tiêu chuẩn chưa đạt của đô thị loại II: Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị.

6.4.13. Huyện Cô Tô

***Thị trấn Cô Tô**

Huyện Cô Tô có thị trấn Cô Tô đã được UBND tỉnh công nhận là đô thị loại V theo Quyết định số 469/QĐ-UBND ngày 05/3/2012. Định hướng Quy hoạch chung xây dựng tỷ lệ 1/10.000 huyện đảo Cô Tô, tỉnh Quảng Ninh đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt theo Quyết định số 3898/QĐ-UBND ngày 09/10/2020.

Thị trấn Cô Tô có diện tích tự nhiên là 6,01 km²; dân số toàn thị trấn 6.300 người, trong đó dân số thường trú (năm 2022) là 3.136 người; dân số quy đổi từ 240.000 lượt khách/năm khoảng 3.164 người. Thị trấn Cô Tô là đô thị hải đảo thì mức tối thiểu của các tiêu chuẩn của tiêu chí quy mô dân số, tiêu chí mật độ dân số, tiêu chí tỷ lệ lao động phi nông nghiệp và nhóm tiêu chuẩn về cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội bằng 20% mức quy định; mức tối thiểu của các tiêu chuẩn của tiêu chí trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị bằng 50% mức quy định của loại đô thị tương ứng (*Áp dụng theo khoản 2; điều 9, Nghị*

quyết 26/2022/UBTVQH15); so sánh với tiêu chuẩn đô thị loại IV, thị trấn Cô Tô có:

- 14 tiêu chuẩn đạt điểm điểm tối đa; 4 tiêu chuẩn đạt điểm trung bình; 10 tiêu chuẩn đạt điểm tối thiểu.

Bảng 6.16: Tổng hợp đánh giá phân loại đô thị thị trấn Cô Tô theo tiêu chí đô thị loại IV (Chi tiết xem Phụ lục VI.14)

TT	Các yếu tố đánh giá	Thang điểm		Đánh giá, điểm
		Tối thiểu	Tối đa	
I	Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển KT-XH	13,5	18,0	15,67
II	Quy mô dân số	6,0	8,0	6,00
III	Mật độ dân số	6,0	8,0	6,00
IV	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp	4,5	6,0	4,50
V	Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị	45,0	60,0	44,82
	Tổng điểm phân loại đô thị	75,0	100,0	76,99

Nguồn: Sở Xây dựng Quảng Ninh & Phòng Tài nguyên – Môi trường và Nông nghiệp huyện Cô Tô (năm 2022).

- 18 tiêu chuẩn đạt điểm nhờ áp dụng đô thị đặc thù vùng hải đảo: Thu nhập bình quân đầu người/tháng so với cả nước; Dân số toàn đô thị; Mật độ dân số toàn đô thị; Mật độ dân số khu vực nội thị; Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị; Diện tích sàn nhà ở bình quân; Đất xây dựng công trình công cộng cấp đơn vị ở; Cơ sở giáo dục đào tạo cấp đô thị; Công trình thể dục thể thao cấp đô thị; Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị; Cấp điện sinh hoạt; Tỷ lệ ngõ hẻm được chiếu sáng; Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt nội thị; Số thuê bao băng rộng di động trên 100 dân; Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối cáp quang; Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình; Đất cây xanh toàn đô thị; Tỷ lệ tuyến phố văn minh/tổng số đường chính.

- 6 tiêu chuẩn chưa đạt: Cân đối thu chi ngân sách; Mật độ đường cống thoát nước chính; Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý; Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng; Đất cây xanh công cộng khu vực nội thị; Công trình xanh.

VI.5. Định hướng phát triển tỉnh Quảng Ninh trở thành thành phố trực thuộc Trung Ương trước năm 2030

6.5.1. Tiêu chuẩn đánh giá thành phố trực thuộc Trung Ương

Theo Nghị Quyết 1211/2016/UBTVQH 13 và Nghị quyết 27/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính; Quy định đối với thành phố trực thuộc Trung Ương phải có:

- (1) Quy mô dân số tối thiểu 1,0 triệu người trở lên;
- (2) Diện tích tự nhiên 1.500 km² trở lên;

- (3) Số đơn vị hành chính cấp huyện: tối thiểu có 9 đơn vị hành chính cấp huyện trực thuộc và Tỷ lệ số quận, thị xã, thành phố trực thuộc trên tổng số đơn vị hành chính cấp huyện từ 60% trở lên, trong đó có ít nhất là 02 quận.
- (4) Đã được công nhận là đô thị loại đặc biệt hoặc loại I; hoặc khu vực dự kiến thành lập thành phố trực thuộc trung ương đã được phân loại đạt tiêu chí của đô thị loại đặc biệt hoặc loại I.

So sánh với tiêu chuẩn thành phố trực thuộc Trung Ương; Đến năm 2030, toàn tỉnh Quảng Ninh để đạt được các tiêu chuẩn thành phố trực thuộc Trung Ương theo quy định, cần thiết phải rà soát và đánh giá trên phạm vi toàn bộ diện tích và đơn vị hành chính và hệ thống đô thị toàn tỉnh Quảng Ninh:

- (1) Quy mô dân số thường trú (năm 2022) là 1.360,7 triệu người, trong đó dân số đô thị đạt 918,5 ngàn người (chiếm 68,5%). Quy mô dân số (chưa tính dân quy đổi) đã đáp ứng và lớn hơn mức tiêu chuẩn quy định.
- (2) Tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh đạt 6.206,9 km² (cao hơn gấp 3 lần so với quy định).
- (3) Số đơn vị hành chính cấp huyện: tỉnh Quảng Ninh hiện có 13 đơn vị cấp huyện, trong đó có 4 thành phố, 2 thị xã và 7 huyện (nhiều hơn 4 đơn vị hành chính cấp huyện so với quy định). Tuy nhiên quy định phải có 60% số quận, do đó toàn tỉnh phải xác lập khu vực đô thị lõi hoặc định hướng xây dựng các đô thị đạt tiêu chuẩn đô thị loại I (*Nội dung này được đánh giá cụ thể qua các phương án đề xuất tại mục VII.5.2*).
- (4) Khu vực công nhận thành phố trực thuộc TW phải đạt tiêu chí đô thị loại I (*Nội dung này được đánh giá cụ thể qua các phương án đề xuất tại mục VII.5.2*).

6.5.2. Căn cứ pháp lý thành lập thành phố trực thuộc Trung Ương

Mục tiêu phát triển Quảng Ninh trở thành thành phố trực thuộc Trung ương đã được tỉnh Quảng Ninh chuẩn bị từ nhiều năm trước. Trong 7 quy hoạch chiến lược của tỉnh, Quảng Ninh cũng đã xây dựng các điều kiện để đảm bảo thực hiện mục tiêu này. Đây là tất yếu của quá trình phát triển kinh tế - xã hội đồng thời là kết quả của ý chí, quyết tâm, đổi mới, sáng tạo và là khát vọng của Đảng bộ, chính quyền, nhân dân tỉnh Quảng Ninh. Tỉnh Quảng Ninh trở thành thành phố trực thuộc Trung ương trước năm 2030 là nội dung quan trọng và mục tiêu cao nhất trong định hướng phát triển kinh tế xã hội, nội dung này được thể hiện qua các văn bản sau:

- Thông báo số 197/TB-VPCP ngày 05/6/2020 của Văn phòng Chính phủ về Kết luận của Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phú tại buổi làm việc với lãnh đạo tỉnh Quảng Ninh; trong đó có xác định nhiệm vụ tỉnh Quảng Ninh trong thời gian tới, cụ thể: Quảng Ninh phải là trụ cột của tam giác kinh tế Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh, một trung tâm phát triển không chỉ của vùng Đông Bắc mà của phía

Bắc đất nước, vừa là phen đậu vững chắc, vừa là một động lực đóng góp cho phát triển đất nước; phấn đấu đưa Quảng Ninh trở thành thành phố trực thuộc Trung ương trước năm 2030.

- Thông báo số 1783-TB/TU ngày 3/6/2020 của Tỉnh Ủy Quảng Ninh về thông báo kết luận của Ban thường vụ tỉnh ủy về Chương trình phát triển đô thị tỉnh Quảng Ninh đến năm 2030, trong đó Mục tiêu cao nhất, bao trùm là phát triển tỉnh Quảng Ninh trở thành thành phố trực thuộc Trung Ương trước năm 2030; là một trung tâm phát triển của Miền Bắc, trụ cột quan trọng trong tam giác phát triển Hà Nội – Hải Phòng – Quảng Ninh với hạ tầng đô thị hiện đại, đồng bộ.

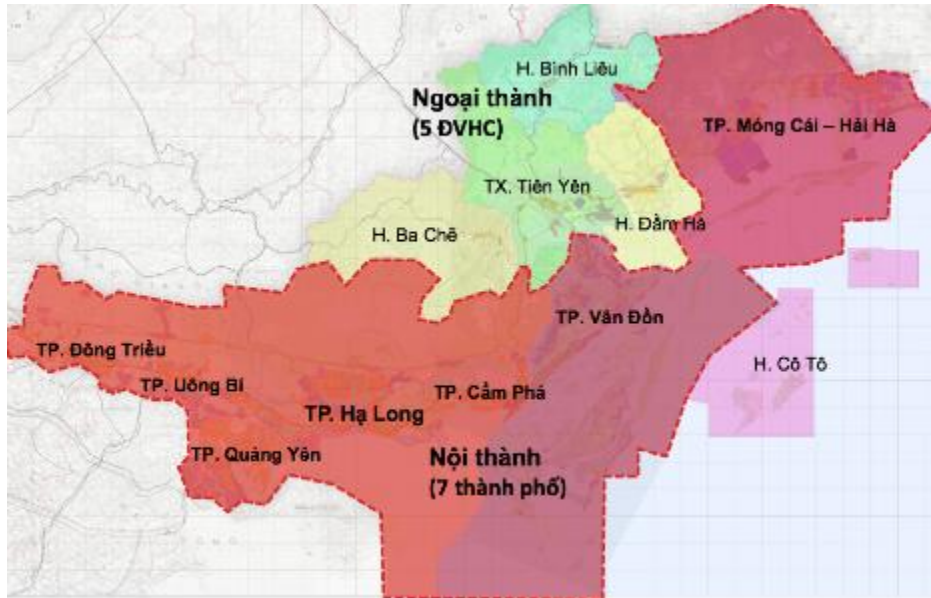
- Thông báo số 1732-TB/TU ngày 17/4/2020 của Tỉnh Ủy Quảng Ninh về thông báo Ý kiến chỉ đạo của Thường trực tỉnh ủy tại hội nghị giao ban ngày 13/4/2020 và Báo cáo số 181/BC-BCSD ngày 10/4/2020 của Ban cán sự đảng UBND tỉnh, trong đó lưu ý 02 nội dung: (1) Nghiên cứu mục tiêu phấn đấu trước năm 2030, Quảng Ninh là thành phố trực thuộc Trung ương có 7 đô thị loại I trên tổng số 12 đơn vị hành chính cấp huyện (giảm 1 đơn vị hành chính cấp huyện so với hiện nay); (2) Xây dựng lộ trình thực hiện cụ thể để làm cơ sở cho các địa phương thực hiện và xác định đây là nhiệm vụ chính trị trọng tâm của các đơn vị.

Quảng Ninh trở thành thành phố trực thuộc Trung Ương trước năm 2030 đã được Đảng bộ tỉnh Quảng Ninh lồng ghép trong mục tiêu và định hướng phát triển trong văn kiện đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XV.

6.5.3. Cơ sở thành lập thành phố trực thuộc Trung Ương

Tỉnh Quảng Ninh có ý tưởng về mô hình Thành phố trực thuộc Trung ương theo mô hình riêng, hiện nay chưa được quy định cụ thể trong các văn bản pháp luật hiện hành. Trong đó, sẽ không hình thành các quận mà sẽ hình thành vùng nội thị bao gồm các thành phố trong thành phố, được liên kết với nhau bằng hệ thống hạ tầng kỹ thuật tiên tiến như hệ thống giao thông công cộng đô thị, hạ tầng kỹ thuật thông tin truyền thông,...

Phương án phát triển: Phát triển các đô thị theo đơn vị hành chính cấp huyện đáp ứng tiêu chí đô thị loại I, **theo mô hình thành phố trong thành phố, không hình thành các quận nội thành**. Tỷ lệ số quận, thị xã, thành phố trực thuộc trên tổng số đơn vị hành chính cấp huyện từ 60% trở lên, trong đó có ít nhất là 02 quận, phải triển khai đầu tư, nâng cấp 7/12 đơn vị hành chính cấp huyện đạt tiêu chí đô thị loại I (tham khảo, vận dụng mô hình Đề án thành lập thành phố trực thuộc TW của thành phố Huế).



Hình 6.11. Phương án thành phố trực thuộc Trung ương

Các thành phố trong vùng nội thị này bao gồm: Hạ Long, Quảng Yên, Uông Bí, Đông Triều, Cẩm Phả, Vân Đồn, Móng Cái (Hải Hà hợp nhất với Móng Cái) được đầu tư xây dựng, hoàn thiện các tiêu chuẩn về chất lượng hạ tầng kinh tế - xã hội, hạ tầng kỹ thuật theo tiêu chí đô thị loại I đến năm 2030; với 152 đơn vị hành chính cấp xã, trong đó có 77 phường (chiếm 51% số phường); tổng diện tích tự nhiên 4.025,48 km²; dân số thường trú 978.348 người, dân số đô thị đạt 848.228 người (chiếm 86,7%).

Các đô thị khác thuộc các huyện: Tiên Yên, Đầm Hà, Bình Liêu, Ba Chẽ và Cô Tô tiếp tục đầu tư hoàn thiện theo Quyết định 241/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.



Hình 6.12. Định hướng các đô thị đạt tiêu chí đô thị loại I đến năm 2030

Bảng 6.17: Phương án Thành phố trực thuộc Trung ương

Khu vực	Dân số (2030) (nghìn người)	Số đơn vị hành chính	Ghi chú
Nội thành	1452.3	7	Các TP thuộc TP TW
Ngoại thành	179.0	5	TX, huyện thuộc TP TW
Toàn tỉnh	1631.3	12	Thành phố trực thuộc TW

Tỉnh Quảng Ninh có khả năng đạt được các tiêu chí của một TP trực thuộc Trung ương theo mô hình đô thị nêu trên, và phần đầu đạt được cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội theo tiêu chí, đồng thời phát triển đô thị đạt được các tiêu chí của đô thị loại I.

Đối với các tiêu chí của đô thị loại I, tỉnh Quảng Ninh cần lưu ý đến tiêu chí mật độ dân số. Do điều kiện tự nhiên, mật độ dân số trên toàn tỉnh sẽ không đạt được tiêu chí theo yêu cầu, tuy nhiên tiêu chí về mật độ dân số khu vực nội thành, nội thị tính trên diện tích đất xây dựng đô thị là một tiêu chí quan trọng và có thể đạt được, nếu hướng đến phát triển theo hướng tập trung, không dàn trải.

Bảng 6.18: Đánh giá khả năng đạt được các tiêu chí của Thành phố trực thuộc Trung ương

Hạng mục	Tiêu chuẩn	Quảng Ninh (2030)	Đánh giá	Ghi chú
Quy mô dân số	1,0 triệu người	>1,6 triệu người	✓	
Diện tích tự nhiên	1.500 km ²	6.102 km ²	✓	
Đơn vị hành chính cấp huyện	9	12	✓	
Tỷ lệ số quận, thị xã, thành phố trực thuộc trên tổng số đơn vị hành chính cấp huyện	60%	58%		Không thành lập quận mà theo mô hình các Thành phố trong Thành phố Trung ương
Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội	Tiêu chuẩn riêng		✓	Đặt mục tiêu trình độ phát triển kinh tế xã hội cao
Đạt tiêu chí của đô thị loại đặc biệt hoặc loại I	Tiêu chuẩn riêng		✓	Phần đầu đạt tiêu chí đô thị loại I

Bảng 6.19: Đánh giá khả năng đạt được các tiêu chí của đô thị loại I trực thuộc Trung ương

Hạng mục	Tiêu chuẩn	Tỉnh Quảng Ninh (2030)	Đánh giá		Ghi chú
			Khả năng đạt điểm	Điểm tối đa	
Vị trí, chức năng, vai trò	Tiêu chuẩn riêng	Trung tâm tổng hợp cấp vùng và QG	5	5	
Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội	Tiêu chuẩn riêng	Đạt trình độ phát triển cao	15	15	Đặt mục tiêu trình độ phát triển kinh tế xã hội cao
Quy mô dân số	1 triệu người	>1,6 triệu người	2	2	

Quy mô dân số nội thành	500 nghìn người	1,2 triệu người	6	6	
Mật độ dân số			4,5	6	Phân đầu mật độ dân số khu vực nội thành, nội thị tính trên diện tích đất xây dựng đô thị đạt 12,000 người/ km ²
Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp			5	6	Phân đầu đạt tỷ lệ cao trên cơ sở phát triển nền kinh tế công nghiệp và dịch vụ
Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan			50	60	Phân đầu đạt trình độ phát triển cao
Tổng			87,5	100	Đô thị được công nhận loại đô thị khi các tiêu chí đạt mức tối thiểu và tổng số điểm của các tiêu chí đạt từ 75 điểm trở lên

6.5.4. Đánh giá các đô thị thuộc thành phố trực thuộc Trung Ương theo tiêu chí đô thị loại I

Căn cứ theo số liệu hiện có (năm 2022), rà soát, so sánh với các tiêu chuẩn đô thị loại I theo Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 và Nghị quyết 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị.

Đến năm 2030 định hướng xây dựng các đô thị đạt tiêu chí đô thị loại I về chất lượng hạ tầng kinh tế - xã hội, hạ tầng kỹ thuật; trong đó: Hải Hà, Móng Cái phát triển lên đô thị loại I trở thành một đơn vị hành chính thống nhất phù hợp với xu thế phát triển khách quan của Khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái. Như vậy, tổng số đơn vị hành chính cấp huyện trên địa bàn tỉnh giai đoạn đến năm 2030 còn 12 đơn vị hành chính (giảm 1 đơn vị hành chính); bổ sung đánh giá phương án đánh giá thành phố Móng Cái (hợp nhất Hải Hà, Móng Cái) theo tiêu chí đô thị loại I, cụ thể như sau:

Bảng 6.20.1: Tổng hợp đánh giá phân loại đô thị thành phố Móng Cái (hợp nhất Hải Hà, Móng Cái) theo tiêu chí đô thị loại I

TT	Các yếu tố đánh giá	Thang điểm		Tp. Móng Cái + Hải Hà
		Tối thiểu	Tối đa	
I	Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển KT-XH	13,5	18,0	16,90
II	Quy mô dân số	6,0	8,0	4,50
III	Mật độ dân số	6,0	8,0	0,00
IV	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp	4,5	6,0	4,57
V	Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị	45,0	60,0	46,94
	Tổng điểm phân loại đô thị	75,0	100,0	72,91

Bảng 6.20.2: Tổng hợp đánh giá phân loại đô thị TP. Hạ Long, Cẩm Phả, Uông Bí và thành phố Móng Cái theo tiêu chí đô thị loại I

TT	Các yếu tố đánh giá	Thang điểm		TP. Hạ Long	TP. Uông Bí	TP. Cẩm Phả	TP. Móng Cái + Hải Hà
		Tối thiểu	Tối đa				
I	Vị trí, chức năng, vai trò,	13,5	18,0	17,50	15,38	15,75	16,90

	cơ cấu và trình độ phát triển KT-XH						
II	Quy mô dân số	6,0	8,0	6,76	4,50	4,50	4,50
III	Mật độ dân số	6,0	8,0	6,00	0,00	4,50	0,00
IV	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp	4,5	6,0	6,00	1,50	6,00	4,57
V	Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị	45,0	60,0	53,16	51,78	44,24	46,94
	Tổng điểm phân loại đô thị	75,0	100,0	89,42	77,26	74,99	72,91

Bảng 6.21: Tổng hợp đánh giá phân loại đô thị: thị xã Quảng Yên, Đông Triều, đô thị Vân Đồn theo các tiêu chí của đô thị loại II

TT	Các yếu tố đánh giá	Thang điểm		TX. Quảng Yên	TX. Đông Triều	Đô thị Vân Đồn
		Tối thiểu	Tối đa			
I	Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển KT-XH	13,5	18,0	15,91	16,25	16,75
II	Quy mô dân số	6,0	8,0	5,24	7,58	6,00
III	Mật độ dân số	6,0	8,0	0,00	4,51	4,50
IV	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp	4,5	6,0	5,48	6,00	4,50
V	Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị	45,0	60,0	37,71	45,19	45,78
	Tổng điểm phân loại đô thị	75,0	100,0	64,34	79,53	77,53

VI.6. Tổng hợp đánh giá hiện trạng hệ thống đô thị tỉnh Quảng Ninh

Từ kết quả đánh giá hiện trạng từng đô thị theo Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 và Nghị quyết 26/2022/UBTVQH15 nêu trên; dưới đây là thống kê tổng hợp hiện trạng một số tiêu chí và điểm đánh giá tổng hợp theo các tiêu chí của từng đô thị.

Bảng 6.22: Thống kê tổng hợp hiện trạng một số tiêu chí của từng đô thị

TT	Đô thị	Loại ĐT (năm 2021)	Tổng diện tích đô thị theo QH (km ²)	Dân số toàn đô thị (người)	Tỷ lệ tăng dân số (%)	Mật độ dân số KV nội thị (người/km ²)	Tỷ lệ LĐ phi NN KV nội thị (%)
1	TP. Hạ Long	I	1.119,10	383.393	3,00	2.559	91,40
2	TP. Móng Cái	II	519,6	134.511	1,06	3.870	93,50
3	TP. Cẩm Phả	II	386,5	200.210	1,32	7.318	97,20
4	Tp. Uông Bí	II	255,5	141.903	1,01	4.696	88,00
5	Thị xã Quảng Yên	III	333,7	183.760	1,00	5.388	82,4
6	Thị xã Đông Triều	III	396,6	246.300	0,76	8.040	87,8
7	Huyện Hải Hà						
7.1	TT. Quảng Hà	IV	53,5	77.219	1,52	4.352	66,30
8	Huyện Bình Liêu						
8.1	TT. Bình Liêu	V	45,18	8.041	0,65	1.811	59,10
8.2	ĐT. Hoành Mô-Đông Vần		139,4	8.513	0,45	2.915	39,00
9	Huyện Ba Chẽ						
9.1	TT. Ba Chẽ	V	6,90	4.951	1,40	3.852	89,34
10	H. Tiên Yên						

TT	Đô thị	Loại ĐT (năm 2021)	Tổng diện tích đô thị theo QH (km2)	Dân số toàn đô thị (người)	Tỷ lệ tăng dân số (%)	Mật độ dân số KV nội thị (người/km2)	Tỷ lệ LĐ phi NN KV nội thị (%)
10.1	Đô thị Tiên Yên	IV	94,6	54.176	1,24	5.600	71,0
11	H. Đàm Hà						
11.1	TT. Đàm Hà	V	24,84	11.774	1,18	4.291	89,50
12	H. Vân Đồn						
12.1	Đô thị Cái Rồng	IV	581,8	63.064	3,00	2.241	62,80
13	H. Cô Tô						
13.1	TT. Cô Tô	V	6,01	6.300	1,45	2.840	63,00

Bảng 6.23: Điểm số đánh giá tổng hợp hiện trạng các đô thị theo từng tiêu chí

TT	Đô thị	Loại ĐT hiện trạng 2021	Tổng diện tích đô thị theo QH (km2)	Đánh giá		Trong đó, điểm số từng tiêu chí				
				Theo đô thị loại	Tổng số điểm	Vị trí, chức năng	Dân số	Mật độ dân số	Tỷ lệ LĐ phi NN	Cơ sở hạ tầng
1	TP. Hạ Long	I	1.119,10	I	89,42	17,50	6,76	6,00	6,00	53,16
2	TP. Móng Cái	II	519,6	I	71,31	17,00	4,50	0,00	4,85	44,96
3	TP. Cẩm Phả	II	386,5	I	74,99	15,75	4,50	4,50	6,00	44,24
4	TP. Uông Bí	II	255,5	I	77,26	15,38	4,50	0,00	1,50	51,78
5	Thị xã Quảng Yên	III	333,7	II	64,34	15,91	5,24	0,00	5,48	37,71
6	Thị xã Đông Triều	III	396,6	II	79,53	16,25	7,58	4,51	6,00	45,19
7	Huyện Hải Hà									
7.1	Đô thị Hải Hà	IV	53,5	III	62,96	15,05	6,21	0,00	4,50	37,20
8	Huyện Bình Liêu									
8.1	TT. Bình Liêu	V	45,18	IV	62,06	14,03	0,00	0,00	4,50	43,53
8.2	ĐT. Hoành Mô- Đồng Văn		139,4	V	63,82	12,35	6,56	4,50	4,50	35,91
9	Huyện Ba Chẽ									
9.1	TT. Ba Chẽ	V	6,90	IV	68,62	14,75	0,00	6,00	6,00	41,87
10	H. Tiên Yên									
10.1	Đô thị. Tiên Yên	IV	94,6	III	73,62	15,88	6,00	4,50	4,50	42,74
11	H. Đàm Hà									
11.1	TT. Đàm Hà	V	24,84	IV	76,67	16,75	6,43	4,72	6,00	42,77
12	H. Vân Đồn									
12.1	Đô thị Cái Rồng	IV	581,8	II	77,53	16,75	6,00	4,50	4,50	45,78
13	H. Cô Tô									
13.1	TT. Cô Tô	V	6,01	IV	76,99	15,67	6,00	6,00	4,50	44,82

VI.7. Đánh giá quá trình phát triển hệ thống đô thị tỉnh Quảng Ninh

6.7.1. Kết quả tích cực trong công tác đầu tư phát triển đô thị

Thực hiện ba đột phá chiến lược có trọng tâm, trọng điểm, đạt nhiều kết quả quan trọng; hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, nhất là hạ tầng giao thông, đô

thị, du lịch, dịch vụ được đầu tư đồng bộ, hiện đại và có bước đột phá. Môi trường đầu tư, kinh doanh không ngừng được cải thiện, tỉnh Quảng Ninh nằm trong nhóm đứng đầu cả nước; cải cách hành chính có bước đột phá, tạo chuyển biến căn bản, thúc đẩy có hiệu quả đầu tư theo hình thức đối tác công - tư, thu hút được nguồn lực ngoài ngân sách lớn - nguồn động lực đột phá mạnh mẽ cho đầu tư phát triển.

Trên địa bàn tỉnh hiện có 13 đô thị, trong đó 1 đô thị loại I trực thuộc tỉnh, 3 đô thị loại II, 2 đô thị loại III, 2 đô thị và 1 thị trấn được công nhận đô thị loại IV và 4 thị trấn được công nhận đô thị loại V. Cùng với đó, Quảng Ninh còn có 2 khu kinh tế ven biển và 3 khu kinh tế cửa khẩu. Tỷ lệ đô thị hóa của tỉnh đạt tới 67,5%.

Từ tháng 10/2016, UBND tỉnh đã phê duyệt Đề án triển khai mô hình thành phố thông minh tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2017-2020. Hiện các sở, ngành, địa phương trên địa bàn tiếp tục triển khai Kế hoạch phát triển đô thị thông minh tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2020-2025 với mục tiêu phát triển đô thị thông minh bền vững hướng tới tăng trưởng bền vững, phát huy tiềm năng và lợi thế trên cơ sở khai thác có hiệu quả các sản phẩm của Đề án chính quyền điện tử tỉnh, Đề án triển khai mô hình thành phố thông minh tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2017-2020.

Hệ thống đô thị của tỉnh được tập trung phát triển, công nhận, nâng loại theo đúng và vượt kế hoạch đề ra, từng bước phát huy được vai trò, chức năng góp phần thực hiện hệ thống mục tiêu nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội.

Trên cơ sở đó, thời gian qua, tỉnh đã triển khai nhiều đề án thuộc đề án thông minh, như: Xây dựng trường học thông minh, bệnh viện thông minh, kiến trúc thành phố thông minh, nâng cao năng lực quản trị môi trường tự động; xây dựng hệ thống quản lý điều hành giao thông thông minh, ứng dụng CNTT trong quản lý đô thị trên địa bàn TP Hạ Long; hoàn thiện, đưa vào vận hành hệ thống chiếu sáng thông minh tại TP Hạ Long và TP Uông Bí; xây dựng hệ thống quản lý thông minh trong ngành xây dựng....

Quảng Ninh là tỉnh duy nhất trong cả nước xây dựng và ban hành kiến trúc thành phố thông minh cấp tỉnh. Đặc biệt, Quảng Ninh đã cơ bản hoàn thiện việc xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, phần mềm nền tảng cho thành phố thông minh của tỉnh, xây dựng hình thành các hệ thống thông minh trên các lĩnh vực, từ đó hỗ trợ công tác quản lý, điều hành. Tháng 8/2019, tỉnh chính thức đưa vào vận hành thí điểm trung tâm điều hành thành phố thông minh (đặt tại trụ sở UBND tỉnh Quảng Ninh) được tích hợp dữ liệu và hệ thống sẵn có của tỉnh, giúp lãnh đạo tỉnh có cái nhìn toàn cảnh về thông tin liên quan đến các cơ quan, ban, ngành, địa phương, lĩnh vực... trên phạm vi toàn tỉnh.

Trên cơ sở các đề án quy hoạch, các chương trình, kế hoạch phát triển đô thị. Tỉnh Quảng Ninh đã giành nguồn lực phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật khung đô thị trên địa bàn tỉnh, cụ thể như:

- *Về giao thông đô thị:* Trên cơ sở các đề án quy hoạch, các chương trình, kế hoạch phát triển đô thị, phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật khung đô thị. Tỉnh Quảng Ninh đã giành nguồn lực, đồng thời kêu gọi được nhiều nhà đầu tư chiến lược thực

hiện các dự án giao thông trọng điểm; các dự án hạ tầng dịch vụ du lịch, thương mại, các dự án hạ tầng văn hóa, thể thao, các dự án hạ tầng công nghiệp và các dự án khu đô thị cao cấp (*Tuyến đường bao biển Hạ Long - Cẩm Phả; mở rộng tuyến đường Trần Quốc Nghiễn, cầu Bài Thor 1,2, thành phố Hạ Long; tuyến đường nối KCN Cái Lân, KCN Việt Hưng với đường cao tốc Hạ Long - Vân Đồn; tuyến đường nối cảng hàng không Vân Đồn với khu công viên phức hợp; tuyến đường kết nối cao tốc Hạ Long - Hải Phòng với các khu chức năng thị xã Quảng Yên; cầu Triều kết nối thị xã Đông Triều với thành phố Hải Dương; tuyến đường ven sông nối từ đường cao tốc Hạ Long - Hải Phòng đến thị xã Đông Triều...*), đã tạo diện mạo mới của các đô thị, là động lực để phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- *Cấp nước đô thị*: Tập trung triển khai các dự án cấp nước đô thị theo quy hoạch, kế hoạch cấp nước an toàn đã được phê duyệt; đầu tư cải tạo, thay thế các tuyến ống cũ xuống cấp, giảm tỷ lệ thất thoát nước tại các địa phương. Tập trung đầu tư mở rộng mạng lưới cấp nước để nâng độ phủ cấp nước tại các khu vực chưa có hệ thống cấp nước sạch. Hiện nay, các đơn vị cấp nước đang tiếp tục rà soát, điều chỉnh kế hoạch sản xuất kinh doanh và kế hoạch cấp nước an toàn.

- *Thoát nước đô thị*: Hiện nay, trên địa bàn toàn tỉnh mới có thành phố Hạ Long được đầu tư hệ thống thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải thông qua dự án vay vốn của Ngân hàng Thế giới (WB), nhìn chung hệ thống thoát nước và xử lý nước thải sinh hoạt các đô thị của tỉnh còn hạn chế. Các dự án thoát nước đang được triển khai: (i) Giai đoạn II Dự án thoát nước và xử lý nước thải thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh sử dụng nguồn vốn vay ưu đãi (ODA) của Chính phủ Nhật Bản; (ii) Dự án Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Móng Cái thuộc dự án Phát triển các đô thị dọc hành lang tiểu vùng sông Mê Kông (GMS) lần thứ 2 - tỉnh Quảng Ninh. Đối với các dự án đầu tư xây dựng mới (khu đô thị mới, các KCN, các dự án đầu tư xây dựng công trình nhà ở chung cư, công trình công cộng...) tại các khu vực chưa có mạng lưới thu gom xử lý nước thải tập trung bắt buộc phải xây dựng hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn, tiêu chuẩn cho phép trước khi thoát ra môi trường hoặc thực hiện đấu nối với hệ thống thoát nước thải tập trung của đô thị đối với các hộ xả nước thải lớn (nhà hàng, khách sạn, hộ kinh doanh...) tại các đô thị đã có hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- *Quản lý chất thải rắn đô thị*: Theo Đề án điều chỉnh Quy hoạch chất thải rắn trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh đã quy hoạch 05 khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt cấp vùng bằng phương pháp đốt, đến nay kết quả như sau: (1) Khu xử lý chất thải rắn Khe Giang, xã Thượng Yên Công, thành phố Uông Bí công suất thiết kế 200 tấn/ngày, hiện nay đang xử lý toàn bộ rác thải sinh hoạt của thành phố Uông Bí và thị xã Quảng Yên; (2) Nhà máy xử lý rác thải tại thôn Trung Lương, xã Tràng Lương, thị xã Đông Triều, công suất thiết kế 200 tấn/ngày, xử lý chất thải rắn cho thị xã Đông Triều; (3) Trung tâm xử lý chất thải rắn tại xã Vũ Oai, xã Hòa Bình, huyện Hoành Bồ công suất 900 tấn/ngày đã xây dựng hoàn thiện, tuy nhiên chưa thể vận hành chính thức; (4) Khu xử lý chất thải rắn km 26 - xã Quảng Nghĩa, thành phố Móng Cái, công suất xử lý 120 tấn/ngày, hiện đang xử lý toàn bộ rác thải sinh hoạt cho thành phố Móng Cái và một phần huyện Hải Hà; (5) Khu liên hợp xử lý chất thải rắn tại xã Đông Hải, huyện Tiên Yên công suất 400 tấn/ngày, hiện huyện

Tiên Yên đang triển khai các thủ tục chuẩn bị đầu tư. Ngoài ra, các địa phương trên địa bàn tỉnh đang triển khai xây dựng các lò đốt rác tại các vùng nông thôn...

6.7.2. Một số hạn chế trong quản lý đầu tư phát triển đô thị

Hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật đô thị đã có bước phát triển nhanh nhưng chưa theo kịp tốc độ phát kinh tế; Nhu cầu vốn đầu tư cho hạ tầng kỹ thuật đô thị lớn, việc xã hội hóa, huy động các nguồn lực trong xã hội vào lĩnh vực này còn hạn chế; Tỷ lệ thu gom, xử lý nước thải chưa được chú trọng tại hầu hết các đô thị, thiếu sự đồng bộ trong xây dựng và khai thác hệ thống hạ tầng kỹ thuật dọc các tuyến đường tại các đô thị. Chưa có chính sách đủ mạnh, đột phá trong thu hút, phát triển nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao.

Trong thời gian qua, đô thị lớn (thành phố Hạ Long nhập huyện Hoàn Bò); các đô thị khác như thị xã Đông Triều, thị xã Quảng Yên, thị trấn Tiên Yên, thị trấn Quảng Hà... đã nghiên cứu mở rộng khu vực nội thị qua các xã phụ cận để tăng quy mô diện tích và dân số, mật độ dân cư khu vực nội thị. Tuy nhiên, quá trình mở rộng này dẫn đến hệ thống cơ sở hạ tầng diễn ra không đồng đều mà chủ yếu tập trung ở vùng lõi đô thị cũ trước đây.

Công tác quy hoạch đã được duyệt để quản lý và kêu gọi, thu hút các nhà đầu tư thực hiện dự án. Tuy nhiên, tầm nhìn, định hướng quy hoạch, hạ tầng kỹ thuật đáp ứng chưa phù hợp với yêu cầu của nhà đầu tư nên thường xuyên phải điều chỉnh; nguồn lực thực hiện chưa được bám sát với quy hoạch (có đồ án định hướng quá dài, có đồ án định hướng quá ngắn chưa sát với thực tế...); các đồ án quy hoạch chung, chuyên ngành, hạ tầng kỹ thuật tuy đã được lồng ghép, cập nhật đồng bộ, tuy nhiên do thiếu vốn triển khai nên còn tình trạng việc khớp nối hạ tầng thiếu đồng bộ.

Quá trình phát triển đô thị nhanh, chưa đồng bộ nên việc phát triển hệ thống hạ tầng chưa đáp ứng được yêu cầu: Các công trình hạ tầng kỹ thuật khung đô thị đã từng bước được hoàn thiện, tuy nhiên chưa đồng bộ và hoàn chỉnh; kết cấu hạ tầng đô thị; không gian đô thị, cây xanh đô thị còn hạn chế, chưa khai thác hiệu quả; hệ thống xử lý nước thải (2/13 địa phương có hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung), thu gom và xử lý chất thải rắn; nhà tang lễ, bãi đỗ xe tĩnh...chưa được quan tâm đầu tư thỏa đáng.

Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng tại một số đô thị vùng núi chậm được triển khai thực hiện, dẫn đến một số đô thị thị trấn Đàm Hà, Bình Liêu, Ba Chẽ đang lúng túng trong việc xác định ranh giới điều chỉnh quy hoạch, gây khó khăn trong công tác đầu tư phát triển đô thị, làm tiền đề xem xét, điều chỉnh nâng loại đô thị theo định hướng Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Một số địa phương chưa tích cực triển khai Nghị định số 11/2013/NĐ-CP, chậm xây dựng chương trình phát triển đô thị và xác định các khu vực chỉnh trang, tái thiết và phát triển cho từng đô thị. Đặc biệt, do dự báo chưa phù hợp và những thay đổi do điều chỉnh quy mô dân số, tỷ lệ lao động phi nông nghiệp đến quy định

05 tiêu chí (điểm liệt) từ thông tư số 34/2009/TT-BXD ngày 30/9/2009 về việc Quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định 42/2009/NĐ-CP ngày 07/5/2009 của Chính phủ về việc Phân loại đô thị so với Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH ngày 25/5/2016 dẫn đến kế hoạch nâng loại đô thị (một số thị trấn huyện lỵ dự kiến nâng lên đô thị loại IV đến năm 2020) có sự thay đổi.

VII. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ

VII.1. Phương án quy hoạch hệ thống đô thị theo quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2022-2030, tầm nhìn đến năm 2050

7.1.1. Định hướng phát triển hệ thống đô thị

Phát triển hệ thống đô thị tỉnh Quảng Ninh phù hợp với Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2022-2030 (Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/2/2021).

- Đến năm 2025: Tỉnh Quảng Ninh có 13 đơn vị hành chính với 13 đô thị, trong đó: 01 đô thị loại I (thành phố Hạ Long; 03 đô thị loại II (thành phố Uông Bí, Cẩm Phả, Móng Cái); 03 đô thị loại III (thị xã Quảng Yên, Đông Triều và đô thị Vân Đồn); 02 đô thị loại IV (thị trấn Tiên Yên, thị trấn Quảng Hà); 04 đô thị loại V (là các thị trấn Bình Liêu, Ba Chẽ, Đàm Hà và Cô Tô), tỷ lệ đô thị hóa 70-75%.

- Đến năm 2030: Tỉnh Quảng Ninh có 12 đơn vị hành chính với 12 đô thị, trong đó có 04 đô thị loại I (Hạ Long, Móng Cái – Hải Hà, Uông Bí, Cẩm Phả); 03 đô thị loại II, chất lượng hạ tầng kinh tế - xã hội, kỹ thuật đạt đô thị loại I (Quảng Yên, Đông Triều, Cái Rồng); 01 đô thị loại III (Tiên Yên); 03 đô thị loại IV (Đàm Hà, Bình Liêu-Hoành Mô-Đồng Văn, Cô Tô); 01 đô thị loại V (thị trấn Ba Chẽ), tỷ lệ đô thị hóa trên >75%.

Bảng 7.1: Tổng hợp định hướng phát triển hệ thống đô thị của tỉnh Quảng Ninh đến năm 2025 và năm 2030

TT	Đô thị	Loại đô thị			Ghi chú
		Năm 2021	Năm 2025	Năm 2030	
I	Hệ thống đô thị	13	13	12	
1	Thành phố Hạ Long	I	I	I	Thành phố tỉnh lỵ, đô thị loại I
2	Thành phố Móng Cái	II	II	I	Thành phố thuộc tỉnh, là đô thị loại I (Hải Hà, Móng Cái phát triển lên đô thị loại I trở thành một đơn vị hành chính thống nhất)
3	Thành phố Cẩm Phả	II	II	I	Thành phố thuộc tỉnh, đô thị loại I
4	Thành phố Uông Bí	II	II	I	Thành phố thuộc tỉnh, đô thị loại I
5	Thị xã Quảng Yên	III	III	II	Thành phố thuộc tỉnh trước năm 2025; là đô thị loại II; tiêu chuẩn về chất lượng hạ tầng kinh tế - xã hội; HTKT đạt đô thị loại I
6	Thị xã Đông Triều	III	III	II	Thành phố thuộc tỉnh trước năm 2025; là đô thị loại II; tiêu chuẩn về chất lượng hạ tầng kinh tế - xã hội; HTKT đạt đô thị loại I
7	Đô thị Vân Đồn	IV	III	II	Thành phố thuộc tỉnh giai đoạn trước 2030; là đô thị loại II; tiêu chuẩn về chất lượng hạ tầng kinh tế - xã hội; HTKT đạt đô thị loại I
8	Thị trấn Tiên Yên	IV	IV	III	Thị xã thuộc tỉnh vào năm 2027

TT	Đô thị	Loại đô thị			Ghi chú
		Năm 2021	Năm 2025	Năm 2030	
	Thị trấn Quảng Hà	V	IV	-	Hải Hà, Móng Cái phát triển lên đô thị loại I trở thành một đơn vị hành chính thống nhất
9	Đô thị Bình Liêu-Hoành Mô-Đồng Văn	V	V	IV	Nghiên cứu mở rộng không gian đô thị, hợp nhất thị trấn Bình Liêu với đô thị Hoành Mô – Đồng Văn đạt tiêu chí đô thị loại IV
10	Thị trấn Đầm Hà	V	V	IV	Thị trấn Huyện lỵ
11	Thị trấn Ba Chẽ	V	V	V	Thị trấn Huyện lỵ
12	Thị trấn Cô Tô	V	V	IV	Thị trấn Huyện lỵ
II	Tỷ lệ đô thị hóa (%)	67,5	70-75	>75	

7.1.2. Phương án phát triển vùng đô thị

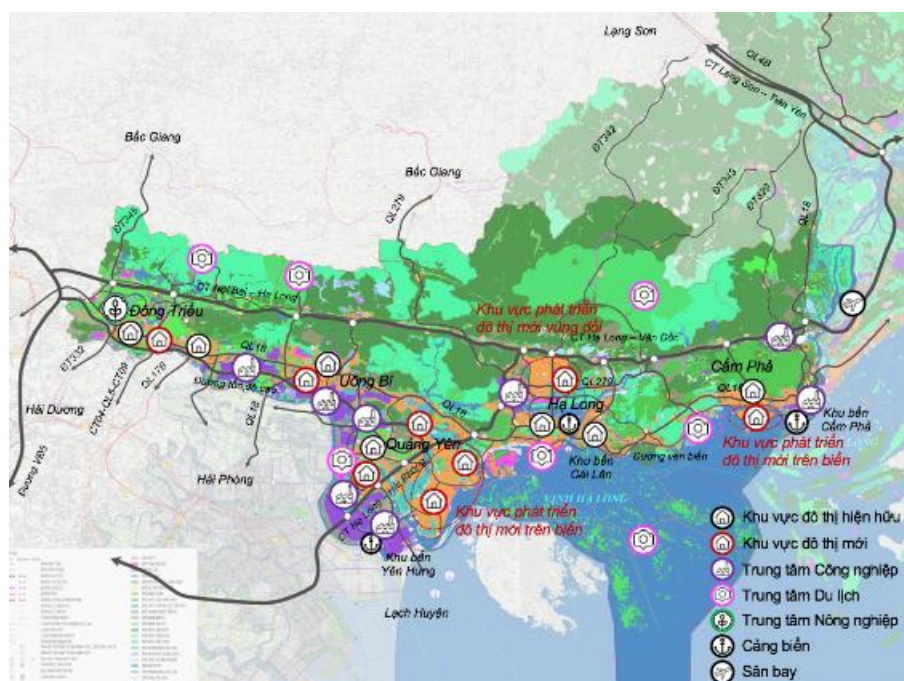
7.1.2.1. Vùng đô thị Hạ Long

a) Phạm vi, quy mô

- Phạm vi bao gồm ranh giới hành chính các địa phương: TP Hạ Long, TP Cẩm Phả, TX Quảng Yên, TP Uông Bí, TX Đông Triều. Trong đó thành phố Hạ Long là trung tâm vùng. Quảng Yên là động lực tăng trưởng mới.

- Quy mô dân số khoảng 1,9 triệu người (trong dân số thường trú 1,178 triệu người; dân số quy đổi 722 nghìn người); diện tích khoảng 3.028 km².

- Diện tích: Khoảng 3.028 km² (gồm diện tích mặt biển trong địa giới hành chính).



Hình 7.1. Sơ đồ định hướng phát triển vùng đô thị Hạ Long

b) Động lực phát triển

- Là vùng cửa ngõ phía Tây của tỉnh Quảng Ninh, có khả năng liên kết với vùng Thủ đô Hà Nội, Thành phố Hải Phòng.

- Hạ tầng giao thông liên vùng thuận lợi với đường cao tốc đã được xây dựng, tuyến đường tốc độ cao và đường cao tốc kết nối khu vực phía Tây được dự kiến xây dựng. Các tuyến giao thông đường bộ liên kết với Thành phố Hải Phòng và các tỉnh lân cận như Bắc Giang, Hải Dương.

- Có hệ thống cảng biển quy mô lớn như khu bến Yên Hưng (thị xã Quảng Yên), khu bến Cẩm Phả với cảng nước sâu Con Ong - Hòn Nét dự kiến được xây dựng mới.

- Có trung tâm kinh tế lớn của tỉnh là Thành phố Hạ Long, Khu kinh tế ven biển Quảng Yên đã được thành lập với nhiều cơ chế thuận lợi trong thu hút đầu tư.

- Dự kiến phát triển vùng công nghiệp phía Tây quy mô lớn từ Quảng Yên đến Đông Triều, có điều kiện thuận lợi trong liên kết với vùng công nghiệp TP Hải Phòng, Hải Dương, thuận lợi trong liên kết với các cảng biển lớn trong tỉnh và khu vực, qua các tuyến đường cao tốc, quốc lộ và các tuyến đường trục chính mới được dự kiến xây dựng.

- Có tài nguyên du lịch phong phú và đa dạng, đẳng cấp Quốc tế.

- Vùng tập trung dân số đông nhất tỉnh, có nguồn năng lượng dồi dào, là điều kiện thuận lợi trong thu hút đầu tư sản xuất công nghiệp, thương mại dịch vụ.

c) Tính chất

- Là trung tâm động lực tổng hợp đa ngành của tỉnh Quảng Ninh, với ngành kinh tế trọng tâm là du lịch, công nghiệp chế biến chế tạo, công nghệ cao, cảng biển, các ngành năng lượng sạch,... Hình thành vùng công nghiệp chế biến chế tạo trải dài từ Đông Triều đến Quảng Yên và Hạ Long, thúc đẩy liên kết lao động - việc làm, sản xuất công nghiệp - kinh tế đô thị, công nghiệp - cảng biển, logistics với cảng biển Đàm Nhà Mạc và cảng nước sâu mới Con Ong - Hòn Nét. Tăng cường liên kết Thành phố Hạ Long với động lực phát triển mới là Khu kinh tế ven biển Quảng Yên đồng thời tăng cường liên kết theo tuyến phía Tây đến Đông Triều và Thủ đô Hà Nội. Tăng cường liên kết vùng đô thị với Hải Phòng để thúc đẩy giao lưu các ngành kinh tế, đặc biệt là ngành chế biến chế tạo và cảng biển - logistics.

3. Tính chất đô thị

- Trung tâm dịch vụ, du lịch quốc gia, có tầm quốc tế, gắn với bảo tồn, phát huy giá trị Di sản kỳ quan thiên nhiên thế giới Vịnh Hạ Long.

- Thành phố cấp vùng với chức năng chính: trung tâm thương mại, dịch vụ, công nghiệp công nghệ cao, cảng biển, dịch vụ logistics trọng điểm của khu vực và quốc tế, tạo động lực phát triển vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, vành đai kinh tế ven biển Bắc Bộ; có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng Đông Bắc.

- Trung tâm chính trị - hành chính, văn hóa xã hội, khoa học kỹ thuật, y tế, giáo dục của tỉnh Quảng Ninh; phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; bảo vệ tài nguyên rừng, biển và cảnh quan thiên nhiên; có vị trí quan trọng về an ninh, quốc phòng.

- Thành phố phát triển theo mô hình đô thị thông minh, đô thị xanh, phát triển bền vững thích ứng với biến đổi khí hậu.

d) Định hướng phát triển

- Lấy vịnh Cửa Lục làm trung tâm và phát triển các đô thị quanh vịnh Cửa Lục, hình thành khu vực đô thị trung tâm của vùng và của tỉnh Quảng Ninh.

- Hình thành vùng công nghiệp chế biến chế tạo trải dài từ Đông Triều đến Quảng Yên và Hạ Long, thúc đẩy liên kết lao động - việc làm, sản xuất công nghiệp - kinh tế đô thị, công nghiệp - cảng biển, logistics với cảng biển Đàm Nhà Mạc và cảng nước sâu mới Con Ong - Hòn Nét.

- Tiếp tục phát triển ngành du lịch trên cơ sở bảo vệ tài nguyên du lịch, phát triển ngành du lịch bền vững, đa dạng hoá sản phẩm du lịch, hình thành các tuyến liên kết đến các vùng du lịch khác trên toàn tỉnh.

- Tăng cường liên kết Thành phố Hạ Long với động lực phát triển mới là Khu kinh tế ven biển Quảng Yên, đồng thời tăng cường liên kết theo tuyến phía Tây đến Đông Triều và Thủ đô Hà Nội. Tăng cường liên kết vùng đô thị với Hải Phòng để thúc đẩy giao lưu các ngành kinh tế, đặc biệt là ngành chế biến chế tạo và cảng biển – logistics.

- Chú trọng phát triển liên kết hệ thống hạ tầng, đặc biệt là hệ thống giao thông liên kết đối ngoại với vùng thủ đô Hà Nội, TP Hải Phòng, các tỉnh miền núi phía Bắc, hệ thống giao thông liên kết các đô thị nội vùng và giao thông công cộng.

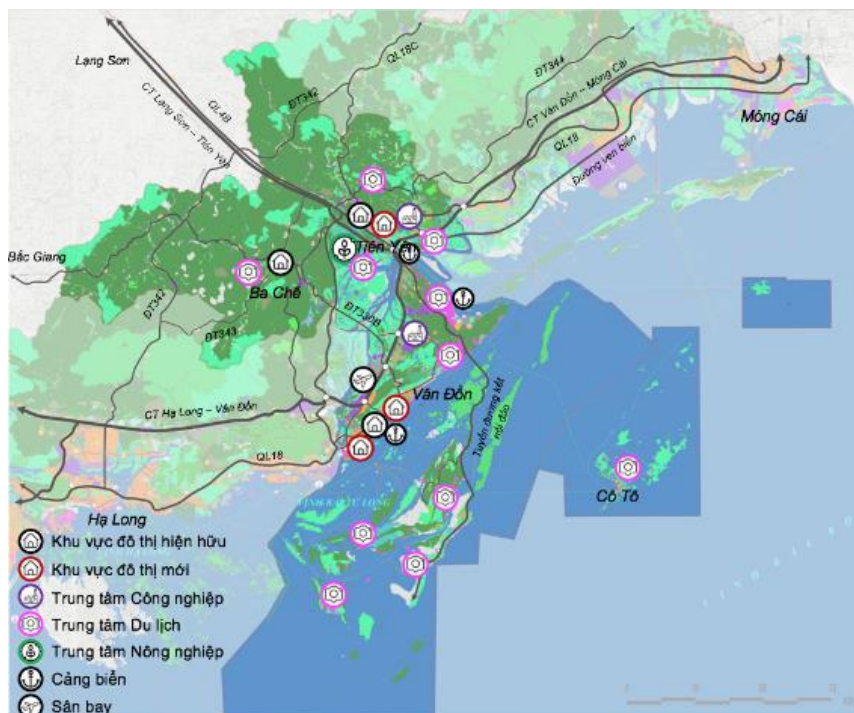
7.1.2.2. Vùng đô thị Vân Đồn

a) Phạm vi, quy mô

- Phạm vi bao gồm ranh giới hành chính các huyện: Vân Đồn, Tiên Yên, Ba Chẽ, Cô Tô. Trong đó khu vực đô thị trung tâm huyện Vân Đồn là trung tâm vùng.

- Quy mô dân số khoảng 323,5 nghìn người (trong dân số thường trú 153,4 nghìn người; dân số quy đổi 170,1 nghìn người); diện tích khoảng 4.145 km².

- Diện tích: Khoảng 4.145 km² (gồm diện tích mặt biển trong địa giới hành chính).



Hình 7.2. Sơ đồ định hướng phát triển vùng đô thị Vân Đồn

b) Động lực phát triển

- Hệ thống giao thông liên vùng với 2 tuyến đường cao tốc, sân bay Vân Đồn, là cửa ngõ ra biển của vùng miền núi phía Đông Bắc, khả năng phát triển dịch vụ logistics.
- Có hạ tầng cảng biển phục vụ phát triển công nghiệp, thủy sản và dịch vụ du lịch.
- Có tài nguyên du lịch đa dạng, với biển núi và đô thị ven biển, khả năng hình thành trọng điểm du lịch mới.
- Có hệ thống các đảo có cảnh quan đẹp, một số đảo có thể triển khai hoạt động xây dựng, khả năng phát huy vào phát triển du lịch.
- Có Khu kinh tế Vân Đồn với các cơ chế thu hút đầu tư thuận lợi.

c) Tính chất

- Là vùng kinh tế du lịch, công nghiệp sạch và công nghệ cao, logistics, nông lâm ngư nghiệp, trong đó Vân Đồn là trung tâm phát triển và tăng cường kết nối đến các vùng miền núi phía Bắc và vùng biển đảo phía Nam. Là một cửa ngõ mới ra biển của vùng miền núi phía Đông Bắc.

d) Định hướng phát triển

- Phát triển du lịch đa dạng như du lịch biển, núi và du lịch đô thị, với trung tâm là khu vực đảo Cái Bàu, hình thành vùng phát triển tổng hợp du lịch biển - du lịch đô thị - du lịch vùng đồi núi mang tầm cỡ Quốc tế.

- Bố trí hoạt động du lịch theo nhiều phân cấp để nâng cao sức hấp dẫn của vùng với nhiều đối tượng đồng thời phát triển du lịch theo hướng bền vững, bảo vệ thiên nhiên.

- Tập trung phát triển kinh tế biển, phát triển đô thị ven biển, đô thị biển đảo, hệ thống cảng biển, hình thành trung tâm ngành thủy sản, phát triển du lịch biển.

- Chú trọng xây dựng hạ tầng giao thông liên kết đầu mối du lịch với hạ tầng giao thông liên vùng, tăng cường liên kết giao thông với khu vực đồi núi phía Bắc, tăng cường mạng lưới giao thông đường thủy, xây dựng cầu và đường bộ liên kết với khu vực biển đảo.

- Phát triển các khu chức năng về dịch vụ vận tải, logistics, thương mại, công nghiệp công nghệ cao và các dịch vụ hỗ trợ khác gắn với khai thác động lực là sân bay quốc tế Vân Đồn và đường cao tốc.

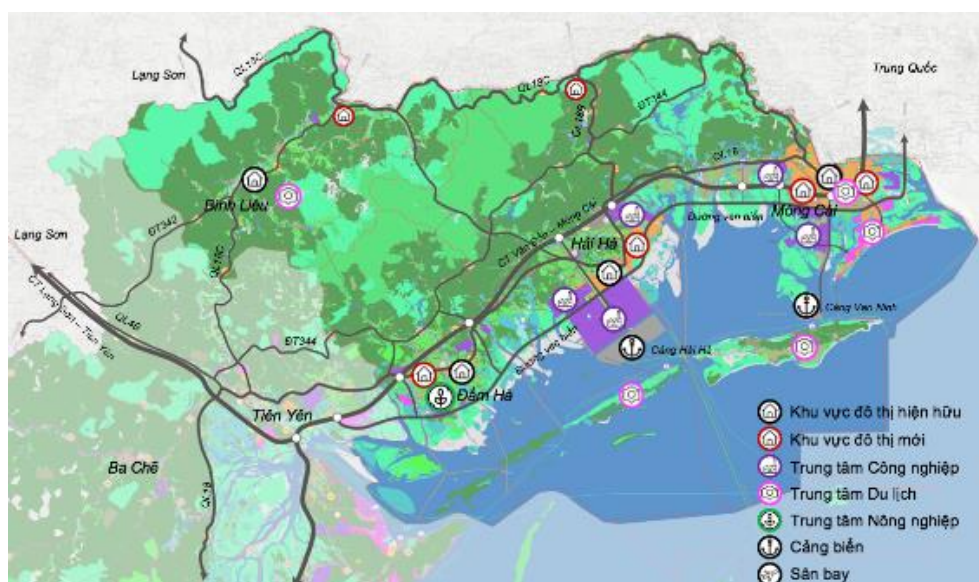
7.1.2.3. Vùng đô thị Móng Cái

a) Phạm vi, quy mô

- Phạm vi bao gồm ranh giới hành chính các địa phương: Thành phố Móng Cái, huyện Hải Hà, huyện Đàm Hà, huyện Bình Liêu. Trong đó thành phố Móng Cái là trung tâm vùng.

- Quy mô dân số khoảng 418,9 nghìn người (trong dân số thường trú 299,6 nghìn người; dân số quy đổi 119,3 nghìn người); diện tích khoảng 2.671 km².

- Diện tích: Khoảng 2671 km² (có bao gồm diện tích mặt biển trong địa giới hành chính).



Hình 7.3. Sơ đồ định hướng phát triển vùng đô thị Móng Cái

b) Động lực phát triển

- Hạ tầng giao thông với đường cao tốc và cảng biển quy mô đang được xây dựng, có biên giới trên biển và trên bộ với Trung Quốc, là cửa ngõ ra biển của khu

vực miền núi Đông Bắc, cửa ngõ liên kết Đông Nam Á với Trung Quốc và khu vực Đông Bắc Á.

- Có 3 Khu kinh tế cửa khẩu với các hoạt động giao thương với Trung Quốc ngày càng phát triển.

- Có tài nguyên du lịch phong phú và đa dạng, có thể phát triển du lịch biển và du lịch miền núi, dịch vụ du lịch đô thị.

c) Tính chất

- Là vùng trọng điểm phát triển kinh tế cửa khẩu, cửa ngõ của ASEAN với các nước Đông Bắc Á với hạ tầng đường cao tốc, cảng biển quy mô lớn Hải Hà, Vạn Ninh. Là mũi đột phá trong phát triển các ngành công nghiệp chế biến chế tạo, thương mại dịch vụ, du lịch.

d) Định hướng phát triển

- Tập trung phát triển các ngành kinh tế động lực bao gồm Công nghiệp chế biến chế tạo, thương mại dịch vụ gắn với cửa khẩu, cảng biển - logistics và du lịch.

- Tăng cường liên kết Móng Cái - Hải Hà để hình thành đô thị lớn trung tâm vùng, hướng đến sát nhập thành một đơn vị hành chính, trở thành đô thị loại I trực thuộc tỉnh.

- Tập trung phát triển đô thị - công nghiệp tại dải đồng bằng ven biển và tại các cửa khẩu; Tập trung đầu tư hạ tầng cảng biển, hạ tầng logistics cửa khẩu, chú trọng kết nối các đô thị, khu kinh tế, cửa khẩu, cảng biển theo tuyến hành lang ven biển và hành lang biên giới;

- Phát triển du lịch biển đảo và mạng lưới giao thông liên kết du lịch biển đảo bằng đường thủy, đường bộ và cáp treo. Khai thác và phát huy các tiềm năng, lợi thế của Khu du lịch quốc gia Trà Cổ, Móng Cái.

7.1.3. Dự báo phát triển đô thị

7.1.3.1. Dự báo phát triển kinh tế:

- Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân: Giai đoạn đến 2025 đạt khoảng 10%/năm; Giai đoạn đến năm 2030 đạt khoảng 10%/năm.

- Đến năm 2030: Cơ cấu kinh tế theo hướng dịch vụ - công nghiệp; dịch vụ và thuế sản phẩm chiếm 49,6%, công nghiệp và xây dựng 47,2%, nông nghiệp 3,2%.

- GDP bình quân đầu người đến năm 2030 (giả định tỷ giá USD:VND là 27.804): đạt khoảng 19.000-20.000 USD.

7.1.3.2. Dự báo dân số đô thị:

- Năm 2030: Dân số toàn tỉnh là 2,64 triệu người, trong đó dân số thường trú là 1,63 triệu người. Tỷ lệ đô thị hóa 75%. Tốc độ tăng dân số bình quân 1,9%/năm.

7.1.3.3. Dự báo chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng đến năm 2030

- Đất đô thị trên địa bàn tỉnh có diện tích 198.894 ha

- Đất khu kinh tế của tỉnh có diện tích 375.171 ha
- Đất khu sản xuất nông nghiệp có diện tích 13.530 ha
- Đất khu lâm nghiệp có diện tích 358.751 ha
- Đất khu du lịch có diện tích 27.281 ha
- Đất khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học có diện tích 327.420 ha
- Đất khu sản xuất nông nghiệp có diện tích 13.530 ha
- Đất khu phát triển công nghiệp có diện tích 22.988 ha
- Đất khu thương mại dịch vụ có diện tích 53.582 ha
- Đất khu dân cư nông thôn có diện tích 13.785 ha

VII.2. Danh mục và lộ trình nâng loại đô thị toàn tỉnh Quảng Ninh

Từ định hướng của Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021 – 2030 (Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/2/2021); Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội thành phố Hạ Long, thành phố Móng Cái, thành phố Uông Bí, thành phố Cẩm Phả, thị xã Đông Triều, thị xã Quảng Yên và các huyện; Quy hoạch vùng huyện; Quy hoạch chung, điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng các đô thị trên địa bàn tỉnh; Quy hoạch chung các khu kinh tế trên địa bàn tỉnh và căn cứ thực trạng phát triển các đô thị tỉnh Quảng Ninh, dự kiến lộ trình nâng loại các đô thị tỉnh Quảng Ninh như sau:

7.2.1. Thành phố Hạ Long

❖ Tính chất đô thị

- Là trung tâm chính trị - hành chính, văn hóa xã hội, khoa học kỹ thuật, y tế, giáo dục của tỉnh; là trung tâm dịch vụ, du lịch quốc gia, có tầm quốc tế; là trung tâm thương mại, dịch vụ, công nghiệp, cảng biển, dịch vụ logistics trọng điểm của khu vực và quốc tế;

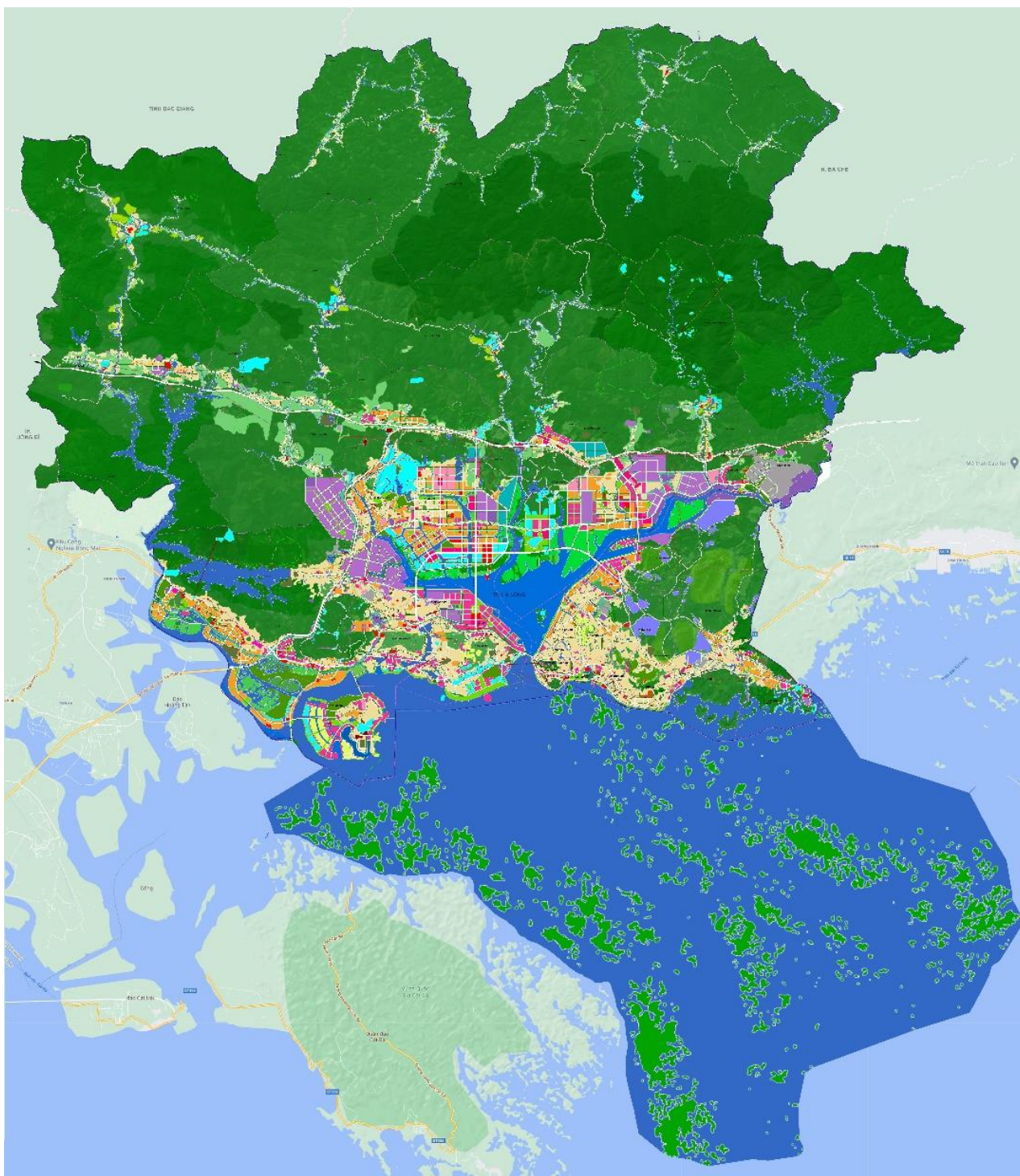
❖ Định hướng phát triển đô thị

- Thành phố phát triển theo mô hình đô thị thông minh, đô thị xanh, phát triển bền vững thích ứng với biến đổi khí hậu. Đô thị trung tâm của tỉnh, trung tâm tổng hợp thương mại dịch vụ, phát triển du lịch đa dạng về loại hình như du lịch đô thị, du lịch biển, du lịch vùng núi, mở rộng phát triển đô thị với trung tâm là vịnh Cửa Lục; Phát triển mở rộng không gian đô thị về phía Bắc, lấy Vịnh Cửa Lục làm trọng tâm, từng bước khắc phục các tồn tại về môi trường. Khu vực ven Vịnh Cửa Lục ưu tiên phát triển các chức năng công cộng, dịch vụ. Bố trí các cụm trung tâm dự trữ cấp tỉnh, cấp thành phố như hành chính, giáo dục, y tế, văn hóa, thể dục thể thao, công nghệ cao ... tại khu vực phía Bắc Vịnh Cửa Lục; chuỗi hành lang ven Vịnh Hạ Long tổ chức không gian cảnh quan ven biển, với các công trình kiến trúc điểm nhấn, không gian cộng đồng thân thiện với người dân và du khách; bảo vệ và phát huy giá trị sinh thái, đa dạng sinh học và cảnh quan khu vực đồi núi phía Bắc, phát triển kinh tế lâm nghiệp, nông nghiệp sinh thái gắn với công nghệ cao, dịch vụ du

lịch, phát triển đa dạng các sản phẩm du lịch mới. Quy hoạch các xã phía Bắc theo mô hình nông thôn mới nâng cao.

❖ *Lộ trình nâng loại:*

- Thành phố phát triển theo mô hình đô thị thông minh, đô thị xanh, phát triển bền vững thích ứng với biến đổi khí hậu. Đô thị trung tâm của tỉnh, trung tâm tổng hợp thương mại dịch vụ, phát triển du lịch đa dạng về loại hình như du lịch đô thị, du lịch biển, du lịch vùng núi, mở rộng phát triển đô thị với trung tâm là vịnh Cửa Lục; Phát triển mở rộng không gian đô thị về phía Bắc, lấy Vịnh Cửa Lục làm trọng tâm, từng bước khắc phục các tồn tại về môi trường. Khu vực ven Vịnh Cửa Lục ưu tiên phát triển các chức năng công cộng, dịch vụ. Bố trí các cụm trung tâm dự trữ cấp tỉnh, cấp thành phố như hành chính, giáo dục, y tế, văn hóa, thể dục thể thao, công nghệ cao ... tại khu vực phía Bắc Vịnh Cửa Lục; chuỗi hành lang ven Vịnh Hạ Long tổ chức không gian cảnh quan ven biển, với các công trình kiến trúc điểm nhấn, không gian cộng đồng thân thiện với người dân và du khách; bảo vệ và phát huy giá trị sinh thái, đa dạng sinh học và cảnh quan khu vực đồi núi phía Bắc, phát triển kinh tế lâm nghiệp, nông nghiệp sinh thái gắn với công nghệ cao, dịch vụ du lịch, phát triển đa dạng các sản phẩm du lịch mới. Quy hoạch các xã phía Bắc theo mô hình nông thôn mới nâng cao.



Hình 7.4. Định hướng phát triển không gian đô thị thành phố Hạ Long

- Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, trong định hướng phát triển không gian tiểu vùng xác định thành phố Hạ Long là trung tâm phát triển của vùng; lấy phát triển du lịch, dịch vụ văn hóa - giải trí làm trọng tâm và thực hiện chuyển đổi phương thức phát triển kinh tế theo hướng phát triển bền vững; là thành phố du lịch xanh, bảo tồn phát huy giá trị Vịnh Hạ Long - Di sản, kỳ quan thiên nhiên thế giới; cảng biển quốc tế văn minh hiện đại, hướng tới đô thị du lịch quốc tế. Đến năm 2030 TP. Hạ Long tiếp tục là thành đô thị loại I.

Quyết định 72/QĐ-TTg ngày 10/2/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Hạ Long đến năm 2040 với định

hướng phát triển thành phố Hạ Long theo hướng phát triển bền vững, phù hợp với yêu cầu tăng trưởng xanh và thích ứng với biến đổi khí hậu, lấy Vịnh Cửa Lục làm trung tâm kết nối, theo hướng đa cực, hài hòa với di sản thiên nhiên thế giới Vịnh Hạ Long và các vùng núi phía Bắc thành phố. Đồng thời, khai thác tối ưu tiềm năng, lợi thế của thành phố Hạ Long; tạo việc làm; nâng cao chất lượng đô thị; khai thác tốt hệ thống hạ tầng giao thông đã và đang được đầu tư trên địa bàn để kết nối, mở rộng không gian phát triển đô thị, dịch vụ, du lịch. Hoàn thiện các tiêu chí đô thị loại I và xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị hiện đại, đồng bộ; phát huy vai trò là hạt nhân, đầu mối giao thông quan trọng (đường thủy, đường bộ, đường sắt, hàng không) kết nối trong nước và quốc tế...

Theo Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 và Nghị quyết 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị. Hiện trạng rà soát, đánh giá theo tiêu chí đô thị loại I, thành phố Hạ Long đạt 89,42 điểm. Các chỉ tiêu chưa đạt và đạt nhờ yếu tố đặc thù chủ yếu tập trung vào các tiêu chí lớn là Dân số toàn đô thị, Mật độ dân số khu vực nội thị (dự kiến mở rộng) và mật độ dân số toàn đô thị. Từ thực trạng và các định hướng phát triển đô thị, đề xuất:

- Giai đoạn đến năm 2025:

+ Lập và ban hành Quy chế quản lý kiến trúc đô thị sau khi quy hoạch chung thành phố Hạ Long đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050 được UBND tỉnh phê duyệt. Tiếp tục triển khai thực hiện và phê duyệt phả hệ quy hoạch phân khu. Tập trung đẩy nhanh xây dựng cầu Cửa Lục 3 làm tiền đề thu hút các dự án đầu tư xây dựng hạ tầng, phát triển các khu đô thị, khu dân cư tại các xã Lê Lợi, Thống Nhất, đáp ứng các tiêu chuẩn thành lập phường.

+ Tập trung nguồn lực đầu tư, khắc phục các tiêu chuẩn chưa đạt của đô thị loại I về chất lượng hạ tầng, cụ thể như: Ban hành quy chế quản lý kiến trúc đô thị theo quy hoạch chung được duyệt; xây dựng mới và mở rộng các tuyến giao thông chính trên địa bàn thành phố đảm bảo đạt tỷ lệ đất giao thông và làm cơ sở công nhận tuyến phố văn minh đô thị; nghiên cứu xây dựng thêm nhà tang lễ, đầu tư xây dựng công viên, vườn hoa.

- Giai đoạn 2026-2030: thành phố Hạ Long sẽ tiếp tục đầu tư, hoàn thiện các tiêu chuẩn chưa đạt của đô thị loại I; đặc biệt các dự án đầu tư, xây dựng nâng cao chất lượng hạ tầng và mở rộng không gian đô thị, hoàn thiện chất lượng hạ tầng khu vực mở rộng phía Bắc vịnh Cửa Lục, thu hút dân cư, dần khắc phục tiêu chí chưa đạt về mật độ dân số toàn đô thị và mật độ dân số khu vực nội thị.

Bảng 7.2: Kế hoạch hoàn thiện tiêu chuẩn chưa đạt theo tiêu chí đô thị loại I của thành phố Hạ Long đến năm 2030

TT	Các tiêu chuẩn	Giải pháp khắc phục	Lộ trình khắc phục
I	Các tiêu chuẩn đạt nhờ yếu tố đặc thù		
1	Dân số toàn đô thị	- Thực hiện các giải pháp tổng hợp phát triển KT-XH, du lịch để gia tăng dân số đô thị dựa trên lợi thế là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của tỉnh Quảng Ninh, là đô thị loại I trực thuộc Tỉnh; Là một trong những cực phát triển quan trọng của Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, động lực kích thích phát triển kinh tế đối với chuỗi đô thị Vùng duyên Hải Bắc Bộ, là một cực quan trọng trong tam giác tăng trưởng Hà Nội-Hải Phòng-Quảng Ninh.	2022-2030
2	Mật độ dân số toàn đô thị		
3	Mật độ dân số khu vực nội thị		
4	Nhà tang lễ	- Xây dựng bổ sung thêm 01 nhà tang lễ cho đô thị (Xây dựng nhà tang lễ gần với bệnh viện Phổi Quảng Ninh tại phía Đông thành phố)	2023-2025
5	Đất cây xanh công cộng khu vực nội thị	- Thực hiện các Dự án xây dựng công viên, vườn hoa trên địa bàn thành phố	2022-2030
6	Nhà ở dân cư khu vực ngoại thành	- Đẩy mạnh thực hiện các dự án xây dựng Khu đô thị mới, khu dân cư, tái định cư trên địa bàn, với nguyên tắc tuân thủ theo Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025 và Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Quảng Ninh đến năm 2030.	2022-2025
II	Các tiêu chuẩn chưa đạt		
1	Tỷ lệ tuyến phố văn minh/tổng số đường chính	- UBND Ban hành quyết định công nhận các tuyến phố văn minh tại các tuyến đường chính đô thị.	2022-2023

7.2.2. Thành phố Móng Cái

❖ Tính chất đô thị

- Là khu kinh tế cửa khẩu trọng điểm quốc gia, trung tâm phát triển kinh tế quan trọng vùng Bắc Bộ, của vành đai kinh tế ven biển Bắc Bộ và hành lang kinh tế Côn Minh (Trung Quốc) - Hà Nội - Hải Phòng - Móng Cái - Phòng Thành (Trung Quốc);

- Trung tâm kinh tế thương mại cửa khẩu, công nghiệp và cảng biển, logistics, dịch vụ tổng hợp của tỉnh Quảng Ninh và vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ;

- Khu du lịch quốc gia có tính chất du lịch biển đảo, thương mại cửa khẩu; khu vực có vị trí đặc biệt về chiến lược, quan trọng về quốc phòng, an ninh;

- Đô thị phát triển gắn với phát triển kinh tế cửa khẩu, phát triển thương mại dịch vụ, công nghiệp công nghệ cao, cảng biển, phát triển du lịch vùng cửa khẩu và du lịch biển.

❖ Định hướng phát triển đô thị

- Khu vực các đảo: Vĩnh Trung - Vĩnh Thực... phát triển các khu du lịch nghỉ dưỡng cao cấp, phù hợp với cảnh quan địa hình, thảm thực vật, hệ sinh thái ven biển. Phát triển các kiến trúc xanh, sinh thái, thân thiện với môi trường, được kết nối dễ dàng bằng hệ thống giao thông thủy, cáp treo và các khu dịch vụ bến cảng du thuyền.

❖ *Lộ trình nâng loại đô thị:*

- Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2022-2030; Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội thành phố Móng Cái cần được cụ thể hóa các chỉ tiêu phát triển đô thị, từng bước xây dựng phát triển TP. Móng Cái trở thành thành phố cửa khẩu quốc tế hiện đại và một trong những trung tâm du lịch trọng điểm của tỉnh Quảng Ninh và đạt tiêu chí đô thị loại I đến năm 2030.

- Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội Khu kinh tế (KKT) cửa khẩu Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo Quyết định 1226/QĐ-TTg ngày 31/07/2015 và Quyết định số 368/QĐ-TTg ngày 16/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Định hướng Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái đến năm 2040 với mục tiêu phát triển khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái trở thành một cực tăng trưởng kinh tế năng động bền vững của tỉnh Quảng Ninh và vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, là khu kinh tế có hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ và hiện đại, có mạng lưới dịch vụ hoàn thiện; trung tâm quốc tế, một trọng điểm du lịch hàng đầu quốc gia; có hệ thống cơ sở vật chất đồng bộ, hiện đại, sản phẩm du lịch đa dạng, phong phú; đời sống vật chất, văn hóa và tinh thần của nhân dân ngày càng được nâng cao; quốc phòng – an ninh được đảm bảo, là tuyến vững chắc bảo vệ chủ quyền biên giới quốc gia. Dự kiến dân số đến năm 2030 khoảng 340-350 ngàn người, trong đó dân số đô thị khoảng 293 ngàn người.

- Nghị quyết đại hội đảng bộ thành phố Móng Cái lần thứ XXIV, nhiệm kỳ 2020-2025: Thành phố Móng Cái tiếp tục mở rộng khu vực nội thị, thành lập các phường Hải Yên, Hải Đông và Hải Tiến và khắc phục các tiêu chí chưa đạt của đô thị loại II và hướng đến đạt các tiêu chí, tiêu chuẩn đô thị loại I.

Đánh giá, so sánh hiện trạng (năm 2022) thành phố Móng Cái theo các tiêu chí, tiêu chuẩn của đô thị loại II, đô thị loại I (Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH ngày 25/5/2016): thành phố Móng Cái đạt 77,12 điểm (đô thị loại II) và đạt 71,31 điểm (Đô thị loại I). Các giải pháp tập trung hoàn thiện các tiêu chí, tiêu chuẩn chưa đạt của đô thị loại V; cụ thể như sau:

- Giai đoạn đến năm 2025: Lập và ban hành Quy chế quản lý kiến trúc đô thị theo quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Lập quy hoạch phân khu phủ kín khu vực 03 xã nội thị (dự kiến mở rộng) là Hải Đông, Hải Tiến và xã Hải Xuân. Tập trung nguồn lực, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và Lập đề án thành lập các phường Hải Đông, Hải Tiến

và xã Hải Xuân thuộc thành phố Móng Cái. Khắc phục các tiêu chuẩn chưa đạt của đô thị loại II.

- Giai đoạn 2026-2030: Tiếp tục đầu tư chất lượng hạ tầng kinh tế - xã hội, hạ tầng kỹ thuật, tiếp tục đầu tư nâng cao chất lượng hạ tầng mở rộng khu vực nội thị qua 03 xã Vạn Ninh, Vĩnh Trung, Vĩnh Thực. Lập Đề án sắp xếp đơn vị hành chính hợp nhất huyện Hải Hà vào TP. Móng Cái trở thành một đơn vị hành chính thống nhất. Lập đề án công nhận TP. Móng Cái (sau khi hợp nhất huyện Hải Hà) là đô thị loại I đến năm 2030.

Bảng 7.3. Kế hoạch khắc phục các tiêu chuẩn chưa đạt theo tiêu chí đô thị loại I của Tp Móng Cái đến năm 2030

TT	Các tiêu chuẩn chưa đạt	Giải pháp khắc phục	Lộ trình khắc phục
A	Khắc phục tiêu chuẩn chưa đạt của đô thị loại II và loại I		
1	Mật độ dân số toàn đô thị; Mật độ dân số khu vực nội thị;	- Tạo mọi điều kiện thuận lợi cho các dự án đầu tư ngoài ngân sách được kêu gọi đầu tư từ các Tập đoàn kinh doanh bất động sản như Vingroup, T&T, và dự kiến trong những năm tới hình thành các khu đô thị mới.	2022-2030
2	Cơ sở y tế cấp đô thị bình quân trên 10.000 dân	- Dự án Bệnh viện quốc tế Móng Cái tại phường Ninh Dương (19,5ha); Xây mới bệnh viện y dược tại P. Ninh Dương (35 ha; 300 -500 giường).	2022-2025
3	Cơ sở giáo dục đào tạo cấp đô thị	- Xây dựng mới 01 trường quốc tế (liên cấp, có cả đại học) tại Móng Cái; Xây dựng mới các trường THPT, trường nghề, cao đẳng.	2022-2025
4	Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch khu vực nội thị	- Đầu tư mở rộng mạng lưới cấp nước; Nâng cấp, xây mới các trạm cấp nước sinh hoạt.	2022-2025
5	Mật độ đường cống thoát nước chính	- Hoàn thiện dự án thu gom và Trạm xử lý nước thải phía Đông Ka Long (xã Hải Xuân); công suất khoảng 15.000 m3/ngđ; Dự án thoát nước mặt và nước thải phường Trà Cổ...	2022-2030
6	Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng	Tuyên truyền, vận động và xây dựng chính sách hỗ trợ người dân sử dụng hình thức hỏa táng sau khi mất, từng bước chuyển sang hình thức hỏa táng. Xây dựng công viên nghĩa trang và đài hỏa thân Km15.	2022-2025
7	Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị	- Lập và ban hành quy chế quản lý kiến trúc đô thị	2022-2023
B	Khắc phục các tiêu chuẩn chưa đạt của đô thị loại I		
1	Tỷ lệ tăng dân số hàng năm; Dân số toàn đô thị; Mật độ dân số toàn đô thị; Mật độ dân số khu vực nội thị	- Phát triển du lịch thành một trung tâm du lịch trọng điểm; - Phát triển dịch vụ du lịch, thương mại cửa khẩu tại khu vực trung tâm của thành phố Móng Cái, khu vực hai bên tuyến đường ven biển. - Thu hút các loại hình công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp sáng tạo, công nghiệp hỗ trợ, chuyển giao công nghệ.	2022-2030
2	Mật độ đường giao	- Nâng cấp các tuyến đường hiện hữu. Đầu tư xây	2022-2030

TT	Các tiêu chuẩn chưa đạt	Giải pháp khắc phục	Lộ trình khắc phục
	thông (MC lòng đường $\geq 14\text{m}$)	dựng thêm các tuyến đường theo Điều chỉnh QHC.	

7.2.3. Thành phố Cẩm Phả

❖ Tính chất đô thị

- Là một trong những đô thị trung tâm của tỉnh Quảng Ninh; là một phần trong chuỗi đô thị ven biển Quảng Yên – Hạ Long – Cẩm Phả - Vân Đồn – Móng Cái để phát triển dịch vụ, du lịch, kinh tế biển;



Hình 7.6. Định hướng phát triển không gian thành phố Cẩm Phả

- Là động lực thúc đẩy sự phát triển chung của tỉnh Quảng Ninh; là trung tâm hạt nhân của tỉnh Quảng Ninh, gắn kết và nằm trong vùng đô thị Hạ Long; là trung

tâm hành chính, chính trị, kinh tế, văn hóa của thành phố Cẩm Phả; gắn kết không gian vịnh Bái Tử Long là đầu mối giao thông quốc tế, quốc gia và khu vực; thế mạnh về công nghiệp khai thác than, nhiệt điện, cảng biển và công nghiệp hỗ trợ cảng biển, trung tâm thương mại, dịch vụ, du lịch biển; là đô thị điển hình trong việc thực hiện cụ thể hóa chuyển đổi phương thức phát triển theo định hướng từ “nâu” sang “xanh” của tỉnh.

❖ *Định hướng phát triển đô thị:*

- Cấu trúc phát triển của thành phố theo mô hình đa tâm kết hợp theo 04 dải hành lang, có hạt nhân là các trung tâm tạo thành cực phát triển của thành phố; khu vực phía Tây thành phố hoàn thiện các khu dân cư hiện hữu, mở rộng không gian, phát triển đô thị du lịch; Khu vực trung tâm hiện hữu tiếp tục cải tạo nâng cấp các khu dân cư hiện hữu, hoàn thiện chức năng, phát triển mới không gian đô thị về phía biển; Khu vực công nghiệp hiện hữu hình thành cụm liên hoàn giữa cảng biển Con Ong – Hòn Nét, khu hậu cảng, khu công nghiệp, khu vực đô thị hỗn hợp; Khu vực phía Đông thành phố hoàn thiện các chức năng đô thị, bổ sung quỹ đất thuận lợi giao thông để phát triển công nghiệp sạch, ưu tiên phát triển du lịch và dịch vụ, nông nghiệp và thủy sản công nghệ cao; Khu vực thuộc quy hoạch ngành Than được quản lý theo đồ án riêng trên cơ sở nguyên tắc khai thác vận chuyển an toàn, sạch, không chế ô nhiễm, ưu tiên chuyển đổi mục đích sử dụng thành công viên, phát triển du lịch.

❖ *Lộ trình nâng loại đô thị*

- Quyết định 3899/QĐ-UBND ngày 9/10/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050 và điều chỉnh cục bộ tại Quyết định số 156/QĐ-UBND ngày 17/01/2023 của UBND tỉnh: Cẩm Phả được xác định là một trong những đô thị trung tâm được định vị trong không gian phát triển đô thị chung của Quảng Ninh và vùng Đông Bắc.

- Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ thành phố Cẩm Phả (Quảng Ninh) lần thứ XXIII, nhiệm kỳ 2020 – 2025 với mục tiêu xây dựng Cẩm Phả là đô thị công nghiệp, dịch vụ theo hướng đồng bộ, hiện đại, giàu đẹp, văn minh; phấn đấu đến năm 2025 phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị thành phố cơ bản đạt tiêu chí đô thị loại I.

- Thành ủy Cẩm Phả đã ban hành Nghị quyết 12-NQ/TU ngày 03/08/2021 về Xây dựng tổng thể thành phố Cẩm Phả cơ bản đạt tiêu chí đô thị loại I vào năm 2025 và trở thành đô thị loại I vào năm 2030; UBND thành phố Cẩm Phả đã phê duyệt Đề án tổng thể xây dựng thành phố Cẩm Phả cơ bản đạt tiêu chí đô thị loại I vào năm 2025 và trở thành đô thị loại I vào năm 2030 tại Quyết định số 6392/QĐ-UBND ngày 28/10/2021 và triển khai thực hiện bằng Kế hoạch số 100/HK-UBND ngày 28/3/2022 về Triển khai thực hiện Đề án tổng thể xây dựng thành phố Cẩm

Phả cơ bản đạt tiêu chí đô thị loại I vào năm 2025 và trở thành đô thị loại I vào năm 2030.

Theo Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 và Nghị quyết 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 về phân loại đô thị. Hiện trạng đánh giá theo tiêu chí đô thị loại I, thành phố Cẩm Phả đạt 74,99 điểm. Các tiêu chí lớn chưa đạt Quy mô dân số và Mật độ dân số. Ngoài ra đến năm 2030 hướng đến chất lượng hạ tầng đô thị loại I - khắc phục 12 tiêu chuẩn chưa đạt.

- Giai đoạn đến năm 2025: Lập và ban hành Quy chế quản lý kiến trúc đô thị theo QHC xây dựng phê duyệt. Tập trung nguồn lực, đầu tư nguồn lực xây dựng cơ sở hạ tầng để thu hút thêm dân cư đáp ứng tiêu chí về quy mô dân số (theo yêu cầu của đô thị loại II). Hoàn thiện các tiêu chuẩn mật độ giao thông, tỷ lệ xử lý nước thải và tiêu chuẩn các xã ngoại thị thành phố theo tiêu chuẩn đô thị loại II.

- Giai đoạn 2026-2030: Thành phố Cẩm Phả tiếp tục tập trung đầu tư nâng cấp chất lượng hạ tầng KTXH, hạ tầng kỹ thuật khu vực nội thị hiện hữu. Đến năm 2030: Lập đề án công nhận thành phố Cẩm Phả là đô thị loại I.

Bảng 7.4: Kế hoạch hoàn thiện tiêu chuẩn chưa đạt của đô thị loại II, khắc phục các tiêu chuẩn chưa đạt theo tiêu chí đô thị loại I của Tp. Cẩm Phả đến năm 2030

TT	Các tiêu chuẩn chưa đạt	Giải pháp khắc phục	Lộ trình khắc phục
A	Khắc phục các tiêu chuẩn chưa đạt của đô thị loại II và loại I		
1	Tỷ lệ tăng dân số hàng năm và Mật độ dân số toàn đô thị	- Tập trung nguồn lực, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng để thu hút thêm dân cư; Xây dựng nhà ở xã hội, xây dựng các cơ sở hạ tầng xã hội khác; Ban hành cơ chế, chính sách khuyến khích người lao động đến sinh sống và làm việc trên địa bàn Thành phố.	2022-2030
2	Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị	- Cải tạo nâng cấp 03 chợ (Chợ Suối Khoáng, Chợ Bến Do, Chợ Trung Tâm Cẩm Phả); xây dựng mới 07 trung tâm thương mại, siêu thị.	2022-2025
3	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý	- Xây dựng nhà máy xử lý nước thải quy mô 17.000 m ³ /ngày (Phường Quang Hanh), Xây dựng nhà máy xử lý nước thải quy mô 21.000 m ³ /ngày (Phường Cẩm Thịnh), Đầu tư hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt tại khu vực trung tâm thành phố Cẩm Phả	2022-2030
4	Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị	- Lập và ban hành quy chế quản lý kiến trúc đô thị theo đề án QHC đô thị;	2022-2023
5	Chợ nông thôn	- Cải tạo, xây dựng mới chợ nông thôn các xã ngoại thị	2022-2030
B	Hoàn thiện các tiêu chuẩn đô thị loại I		
1	Dân số toàn đô thị	- Thực hiện các giải pháp tổng hợp phát triển KT-XH, công nghiệp, du lịch để gia tăng dân số đô thị.	2022-2030
2	Cơ sở giáo dục đào tạo cấp đô thị	- Phát triển hệ thống trường đào tạo, dạy nghề: Thành lập các trường đại học, cao đẳng đa ngành và lĩnh vực, khuyến khích các ngành nghề đào tạo du lịch - khách	2025-2030

TT	Các tiêu chuẩn chưa đạt	Giải pháp khắc phục	Lộ trình khắc phục
		sản, xây dựng, chế biến, công nghệ thông tin, khoa học ứng dụng,...	
3	Công trình văn hóa cấp đô thị và Công trình thể dục thể thao cấp đô thị	- Cải tạo, nâng cấp Trung tâm văn hóa thể thao thành phố (quy mô tối thiểu 3,0ha), xây dựng mới Nhà giữ lửa truyền thống và 01 Nhà văn hóa (quy mô tối thiểu 0,5ha). - Cải tạo, nâng cấp sân vận động Vườn Cam và xây dựng mới 01 sân vận động (quy mô đạt 1,0ha)	2025-2030
4	Mật độ đường giao thông (MC lòng đường $\geq 14\text{m}$)	- Cải tạo, nâng cấp, mở rộng các tuyến phố trung tâm thành phố Cẩm Phả	2022-2030
5	Cấp điện sinh hoạt bình quân đầu người	Thành phố tiếp tục đầu tư phát triển và cải tạo hệ thống lưới điện trung, hạ thế và trạm cấp đảm bảo phục vụ nhu cầu sản xuất, kinh doanh và sinh hoạt dân cư, phù hợp với Quy hoạch tỉnh. Thực hiện Các dự án đường dây 110kv cấp điện đồng bộ cho các KCN Cẩm Phả 1, KCN Cẩm Phả 2.	2022-2030

7.2.4. Thành phố Uông Bí

❖ Tính chất đô thị

- Là trung tâm công nghiệp, du lịch, thương mại dịch vụ; trung tâm y tế và đào tạo của tỉnh Quảng Ninh; là đô thị có vị trí quan trọng của vùng phía Tây tỉnh Quảng Ninh; là một trung tâm đầu mối giao thông liên vùng và là trung tâm Phật giáo - Thiền phái Trúc Lâm Việt Nam.

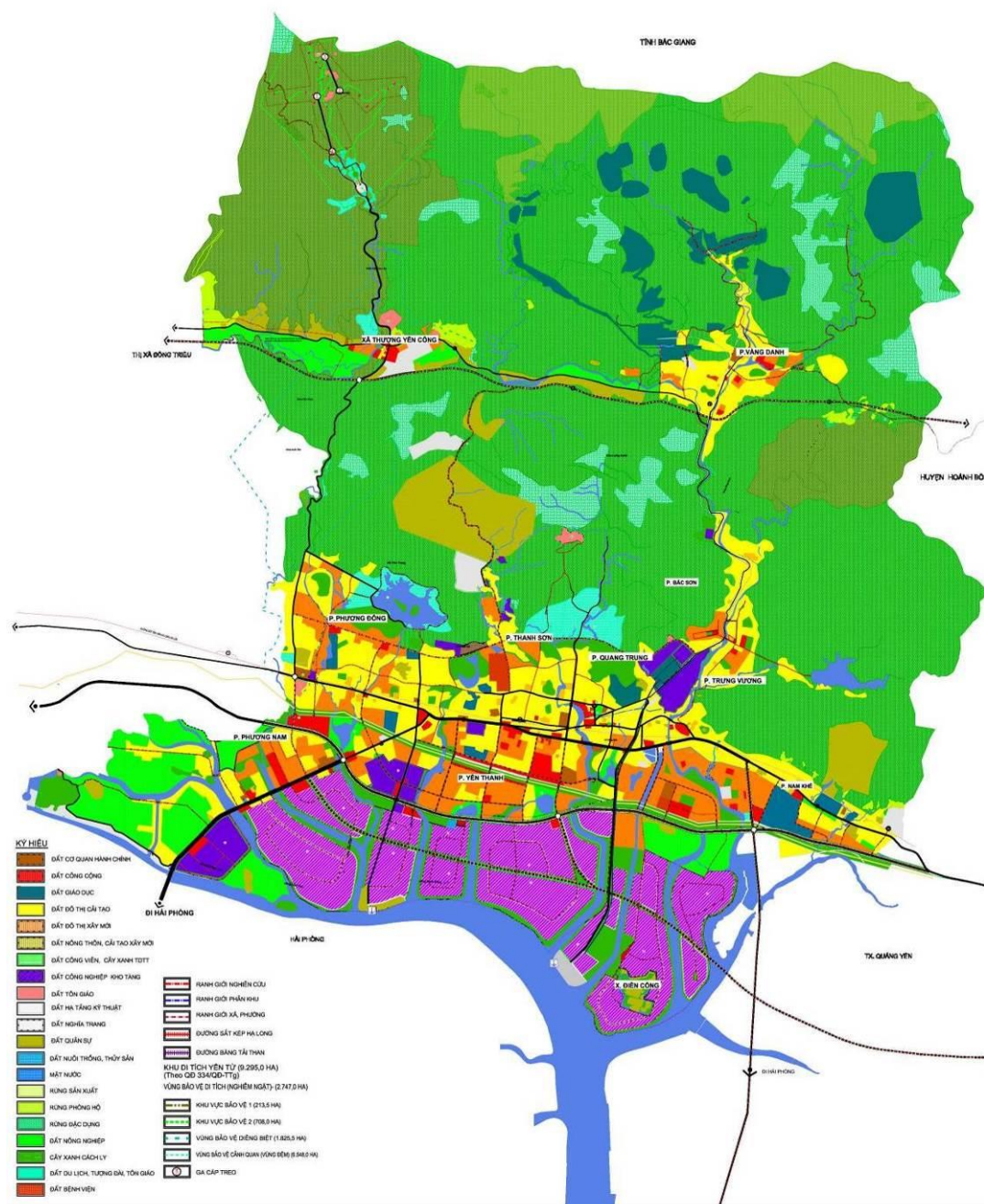
❖ Định hướng phát triển đô thị:

- Khu vực đô thị trung tâm thành phố Uông Bí hiện hữu phía Bắc QL 18 từng bước cải tạo chỉnh trang, nâng cao chất lượng môi trường, cảnh quan và không gian đô thị; phía Nam QL18 hình thành trung tâm mới của TP Uông Bí;

- Phía Tây là cửa ngõ đến khu di tích lịch sử và danh thắng Yên Tử, phía Đông là đô thị đại học, công viên văn hoá;

- Khu vực phía Nam phát triển công nghiệp công nghệ cao, kết nối khu vực phát triển đô thị, công nghiệp công nghệ cao của TX Quảng Yên;

- Khu vực đồi núi phía Bắc phát triển với trọng tâm là khu di tích lịch sử và danh thắng Yên Tử; khu hoạt động khai thác than phát triển theo Quy hoạch gắn với bảo vệ môi trường, đảm bảo hài hoà với thiên nhiên và cân bằng sinh thái; phát triển các khu dân cư và dịch vụ phục vụ du lịch, kết nối với cao tốc Nội Bài - Hạ Long.



Hình 7.7. Định hướng phát triển không gian TP Uông Bí

❖ Lộ trình nâng loại:

- Căn cứ theo Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021 – 2030; Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Uông Bí đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được UBND tỉnh Quảng Ninh phê duyệt theo Quyết định số 1088/QĐ-UBND ngày 11/4/2016, định hướng thành phố Uông Bí sẽ phát triển trở thành một thành phố xanh thông minh. Mục tiêu đến năm 2030 xây dựng thành phố đạt các tiêu chí của đô thị I, củng cố chức năng đô thị là trung tâm phía Tây của tỉnh, xây dựng cơ sở hạ tầng bền vững, thân thiện với môi trường.

- Theo Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 và Nghị quyết 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 về phân loại đô thị. Hiện trạng đánh giá theo

tiêu chí đô thị loại I, thành phố Uông Bí đạt 77,26 điểm. Các chỉ tiêu chưa đạt chủ yếu tập trung vào việc khắc phục 03 tiêu chí lớn (bị điểm liệt) là Quy mô dân số; Mật độ dân số và Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp, ngoài ra còn 10 tiêu chuẩn chưa đạt. Từ thực trạng và các định hướng phát triển đô thị, đề xuất:

- Giai đoạn đến năm 2025: Hoàn thiện các tiêu chuẩn chưa đạt của đô thị loại II; Đầu tư xây dựng, hoàn thiện hệ thống hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật cho phường Trung Vương (mở rộng sau khi nhập xã Điền Công).

- Giai đoạn 2026-2030: Thành phố Uông Bí tiếp tục chuyển dịch cơ cấu kinh tế; tăng tỷ trọng các thương mại, du lịch, dịch vụ, công nghiệp, xây dựng. Tập trung đầu tư nâng cấp chất lượng hạ tầng khu vực nội thị hiện hữu. Lập đề án công nhận thành phố Uông Bí là đô thị loại I.

Bảng 7.5: Kế hoạch hoàn thiện các tiêu chuẩn chưa đạt của đô thị loại II, khắc phục các tiêu chuẩn đô thị loại I, thành phố Uông Bí đến năm 2030

TT	Các tiêu chuẩn chưa đạt	Giải pháp khắc phục	Lộ trình khắc phục
A	Hoàn thiện các tiêu chuẩn chưa đạt của đô thị loại II và loại I		
1	Mật độ dân số toàn đô thị và Mật độ dân số khu vực nội thị	- Thực hiện các giải pháp tổng hợp phát huy vai trò là trung tâm tiểu vùng phía Tây, phát triển công nghiệp, du lịch, Phật giáo, giáo dục đào tạo để thu hút gia tăng dân số	2022-2030
2	Tỷ lệ ngõ, ngách, hẻm được chiếu sáng	- Nâng cấp và hoàn thiện toàn bộ mạng lưới chiếu sáng đô thị, kêu gọi xã hội hóa nhà nước và nhân dân cùng làm hệ thống chiếu sáng đường khu nhà ở, ngõ xóm; hiện đại hóa hệ thống chiếu sáng theo tiêu chí tiết kiệm, tận dụng năng lượng tái tạo.	2022-2025
3	Nhà tang lễ và Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng	- Xây dựng nhà tang lễ kết hợp lò hỏa táng nằm trong khuôn viên Nghĩa trang công viên - trung tâm hỏa táng - nhà tang lễ 32,54 ha.	2022-2030
B	Khắc phục các tiêu chuẩn đô thị loại I		
1	Thu nhập bình quân đầu người/tháng so với trung bình cả nước; Dân số toàn đô thị	- Giai đoạn đến năm 2025: Thực hiện 29 dự án các Khu đô thị mới, khu dân cư, tái định cư; Tiếp tục thực hiện các giải pháp tổng hợp phát triển trung tâm tiểu vùng phía Tây, phát triển công nghiệp, du lịch, Phật giáo, giáo dục đào tạo để thu hút gia tăng dân số và phấn đấu duy trì thu nhập bình quân đầu người của Thành phố so với cả nước ở mức cao.	2022-2030
2	Cơ sở giáo dục đào tạo cấp đô thị	- Xây dựng Đại học Hạ Long (cơ sở Uông Bí, giai đoạn I và II); Dự án Đại học tại Uông Bí (đất dự trữ tại vị trí dự án trường đại học Trần Hưng Đạo trước đây); Xây dựng trường THPT theo gia tăng dân số đến 2030.	2022-2030
3	Cấp điện sinh hoạt bình quân đầu người	- Đầu tư xây mới trạm trung gian 35/6KV Đông Vông; Đầu tư xây mới lưới điện 22KV đi nổi các khu vực ngoại thị; Nâng cấp các trạm trung gian 35/6KV Vàng Danh; Nâng cấp các trạm nguồn 110KV Uông Bí từ 63+25MVA lên 2x63MVA	2022-2030

7.2.5. Thị xã Quảng Yên

❖ Tính chất đô thị

- Là trung tâm phát triển kinh tế, thương mại, du lịch, dịch vụ và cảng biển của tỉnh và của vành đai kinh tế ven biển vịnh Bắc Bộ; Là trung tâm du lịch biển, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng và vui chơi giải trí lớn của khu vực phía Tây Nam của tỉnh và vùng lân cận; gắn kết được các địa phương để tạo động lực phát triển du lịch toàn vùng;

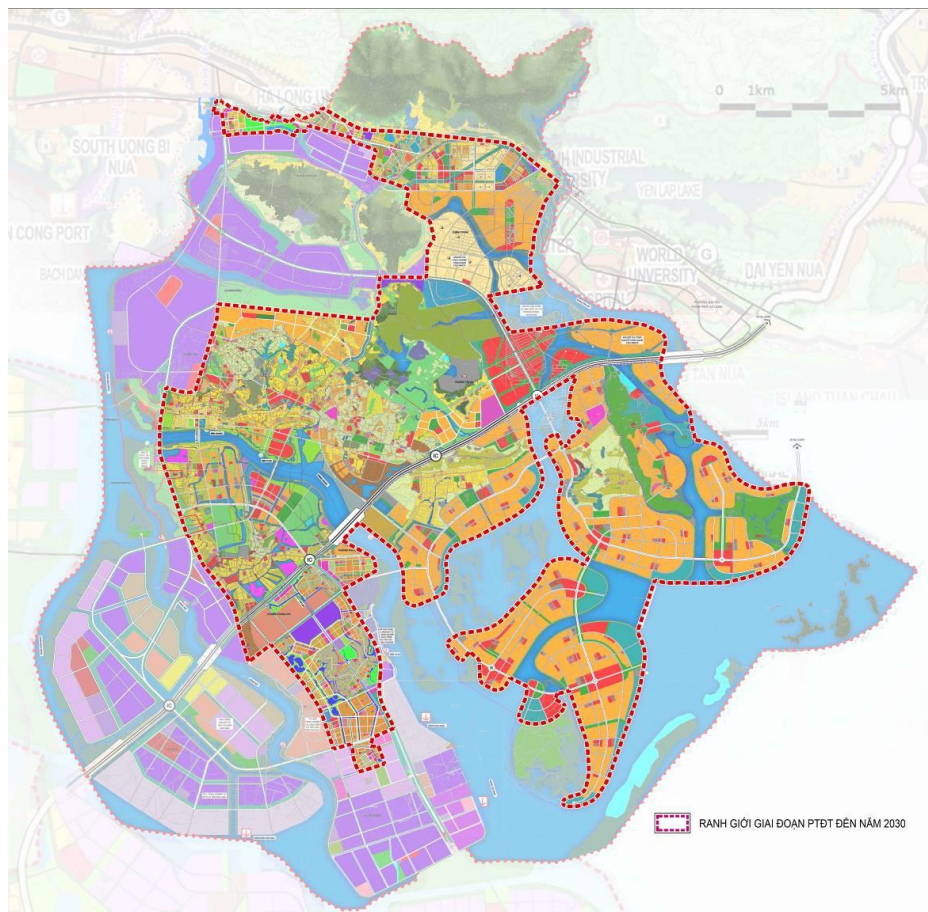
- Là khu vực tập trung các ngành công nghiệp như: Sản xuất các sản phẩm phụ trợ, sửa chữa tàu thuyền; các dịch vụ thương mại và kho vận; chế biến thủy sản gắn với các hoạt động nuôi trồng thủy sản ở địa phương;

- Là khu vực năng động phát triển về kinh tế biển, trung tâm là cảng biển; khu công nghiệp hiện đại - khu đô thị thông minh và thân thiện với môi trường; các cơ sở nghiên cứu và phát triển các sản phẩm có giá trị gia tăng cao.

❖ Định hướng phát triển đô thị:

Mở rộng không gian kết nối về phía Bắc và phía Nam, phát triển trên các trục kết nối với các đô thị và các khu vực động lực phát triển về công nghiệp, du lịch. Phân thành 4 khu vực chính:

(1) Khu vực công nghiệp công nghệ cao: gồm các khu công nghiệp, khu đô thị mới gắn kết với các trường đại học và trung tâm nghiên cứu;



Hình 7.8. Định hướng khu vực phát triển đô thị thị xã Quảng Yên

(2) Khu vực trung tâm thị xã Quảng Yên: gồm khu trung tâm đô thị mới, là trung tâm đô thị đa chức năng, trung tâm hành chính với dịch vụ công cộng và thương mại, phát huy giá trị lịch sử của di tích Bạch Đằng, hình thành cảnh quan của khu vực chính trong hành lang sinh thái dọc sông Chanh;

(3) Khu vực cảng phía Nam: Khu chức năng chính là các KCN, phát triển kết nối với cảng Lạch Huyện và giao thông đối ngoại, phân chia luồng giao thông hàng hoá và luồng giao thông dân sinh, phát huy không gian xanh sông Rút;

(4) Khu vực du lịch phía Đông: Bao gồm các khu đô thị mới, khu nghỉ dưỡng, bảo vệ rừng ngập mặn, định hướng phát triển là khu du lịch biển, phát triển nông nghiệp trải nghiệm, phát triển các khu resort, đa dạng hoá loại hình du lịch.

❖ *Lộ trình nâng loại:*

- Căn cứ theo Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021 – 2030; Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, định hướng Quảng Yên là đô thị loại II trước năm 2030.

- Điều chỉnh Quy hoạch chung thị xã Quảng Yên tỷ lệ 1/10.000 đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050 với mục tiêu xây dựng thị xã Quảng Yên trở thành khu vực phát triển kinh tế biển năng động, với hệ thống cảng biển và dịch vụ logistics có quy mô lớn, gắn kết với các khu cảng biển của thành phố Hải Phòng, Hạ Long; tăng khả năng kết nối, để phát triển dịch vụ hậu cần sau cảng biển và hình thành trung tâm dịch vụ logistics chất lượng cao; trở thành đô thị loại II trước năm 2025 và đầu tư xây dựng, hoàn thiện các tiêu chuẩn về chất lượng hạ tầng kinh tế - xã hội, hạ tầng kỹ thuật theo tiêu chí đô thị loại I vào năm 2040.

Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ TX Quảng Yên lần thứ XXI, nhiệm kỳ 2020- 2025, xác định thị xã Quảng Yên sớm phát triển và trở thành thành phố trước năm 2025, đạt đô thị loại 2 trước năm 2030.

Theo Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 và Nghị quyết 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 về phân loại đô thị. Hiện trạng đánh giá theo tiêu chí đô thị loại II, thị xã Quảng Yên đạt 64,34 điểm. Các chỉ tiêu chưa đạt chủ yếu tập trung vào việc khắc phục 03 tiêu chí lớn (bị điểm liệt) là Quy mô dân số, Mật độ dân số và Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng kiến trúc, cảnh quan đô thị. Từ thực trạng và các định hướng phát triển đô thị, đề xuất:

- Giai đoạn đến năm 2025: Tiếp tục hoàn thiện các tiêu chuẩn chưa đạt của đô thị loại III; Nâng cao chất lượng hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật, khu vực 02 xã: Tiên An và Hiệp Hòa, làm cơ sở thành lập thành phố Quảng Yên trước năm 2025.

- Giai đoạn 2026-2030: Tiếp tục chuyển dịch cơ cấu kinh tế; tăng tỷ trọng các công nghiệp - xây dựng, thương mại, dịch vụ. Xây dựng, hoàn thiện chất lượng hạ tầng 03 xã Hoàng Tân, Cẩm La, Liên Hòa đáp ứng các tiêu chuẩn thành lập phường, đảm bảo tính kết nối hạ tầng không gian khu vực nội thị mở rộng gồm 17 phường với 03 xã ngoại thị (Sông Khoai, Liên Vị, Tiên Phong). Lập đề án công nhận thành phố Quảng Yên là đô thị loại II trước năm 2030.

Bảng 7.6: Kế hoạch hoàn thiện các tiêu chuẩn chưa đạt của đô thị loại III, khắc phục các tiêu chuẩn đô thị loại II, thị xã Quảng Yên đến năm 2030

TT	Các tiêu chuẩn chưa đạt	Giải pháp khắc phục	Lộ trình khắc phục
A	Hoàn thiện các tiêu chuẩn chưa đạt của đô thị loại III và loại II		
1	Tỷ lệ tăng dân số hàng năm; Mật độ dân số toàn đô thị; Mật độ dân số khu vực nội thị	- Thực hiện các giải pháp phát huy vai trò trung tâm phát triển kinh tế, thương mại, du lịch, dịch vụ, nghỉ dưỡng, cảng biển và công nghiệp để thu hút gia tăng dân số	2022-2030
2	Diện tích nhà ở bình quân đầu người	Xây dựng các khu đô thị sinh thái Đàm Nhà Mạc, khu đô thị Đàm Chanh, khu đô thị thông minh Hà An - Tiên An, khu đô thị mới Cẩm La, Nam Hòa,...	2022-2030
3	Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng; Mật độ đường giao thông (MC lòng đường $\geq 7m$)	- Đường nối đường tỉnh 338 và đường tỉnh 331 (Phía Bắc); Đường nối đường tỉnh 338 (tại xã Hiệp Hòa) đến nút giao đường cao tốc Hạ Long - Hải Phòng tại Đàm Nhà Mạc; Đường TL 331b (Chợ Rộc-Hoàng Tân); Dự án nối tỉnh lộ 338 với tỉnh lộ 331B; đường nối từ nút giao Chợ Rộc đi nút giao Phong Hải; đề Quảng Yên - Yên Giang	2022-2030
4	Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng	- Phát triển các tuyến vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt liên tỉnh và nâng cao chất lượng sử dụng dịch vụ.	2022-2030
5	Cấp điện sinh hoạt bình quân đầu người	- Trạm 220kV Quảng Yên xây mới	2022-2025
6	Tỷ lệ ngõ, ngách, hẻm được chiếu sáng	Đầu tư thay thế hệ thống chiếu sáng công cộng hiện hữu bằng hệ thống đèn LED tiết kiệm điện trên địa bàn thị xã Quảng Yên	2022-2025
7	Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt nội thị; Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch khu vực nội thị	- Mở rộng mạng lưới cấp nước, xây dựng nhà máy nước Yên Lập CS 118.000 m ³ /ngđ	2022-2030
8	Mật độ đường cống thoát nước chính	- Cải tạo hệ thống thoát nước đô thị hiện hữu, xây dựng hoàn chỉnh hệ thống thoát nước trong các khu mở rộng	2022-2030
9	Đất cây xanh công cộng khu vực nội thị	- Xây dựng các công viên cây xanh đô thị: Công viên thể thao Minh Thành 50ha...	2022-2030
B	Khắc phục các tiêu chuẩn đô thị loại II		
1	Dân số toàn đô thị	- Thực hiện các giải pháp phát huy vai trò trung tâm phát triển kinh tế, thương mại, du lịch, dịch vụ, nghỉ dưỡng, cảng biển và công nghiệp để thu hút gia tăng dân số.	2022-2030
2	Cơ sở giáo dục đào tạo cấp đô thị; Trường học khu vực ngoại thị	- Nâng cấp, cải tạo mở rộng trường Đại Học Công nghiệp Quảng Ninh; Trường cao đẳng đào tạo nghề Đàm Nhà Mạc (2,4ha); Trường cao đẳng đào tạo nghề Tỉnh đoàn tại P. Minh Thành; Trung tâm giáo dục đào tạo, nghiên cứu và phát triển Amata; Trường trung cấp xây dựng Quảng Ninh tại P. Minh Thành	2022-2030
3	Công trình văn hóa cấp	- Xây dựng trung tâm văn hóa thể thao khu	2022-2025

TT	Các tiêu chuẩn chưa đạt	Giải pháp khắc phục	Lộ trình khắc phục
	đô thị; Cơ sở vật chất văn hóa khu vực ngoại thị	vực Hà Nam; Xây dựng mới Nhà văn hóa thiếu nhi thị xã; Xây dựng mới Trung tâm văn hóa rạp chiếu phim, thư viện thị xã. - Xây dựng, nâng cấp trung tâm thể thao văn hóa tại các xã	
4	Công trình thể dục thể thao cấp đô thị	- Xây dựng các công viên cây xanh đô thị: Công viên thể thao Minh Thành 50ha... - Cải tạo, nâng cấp sân vận động thị xã Quảng Yên	2022-2030

7.2.6. Thị xã Đông Triều

❖ Tính chất đô thị

- Là đô thị cửa ngõ kết nối tỉnh Quảng Ninh với vùng thủ đô Hà Nội, đồng bằng sông Hồng và vùng duyên hải Bắc Bộ; là một trong những trung tâm văn hoá, lịch sử kết nối với Khu di tích lịch sử và danh thắng Yên Tử, công nghiệp khai khoáng, sản xuất điện năng của tỉnh Quảng Ninh, vùng KTTĐ Bắc Bộ và Quốc gia;

- Phát triển hài hoà và bền vững giữa công nghiệp khai thác than, vật liệu xây dựng, điện, công nghiệp điện tử, chế biến chế tạo công nghệ cao, dịch vụ hậu cần cảng thủy nội địa... phát triển du lịch dịch vụ gắn với du lịch đồng quê, bảo tồn, phát huy các giá trị khu di tích lịch sử, văn hoá gốc nhà Trần tại Đông Triều;

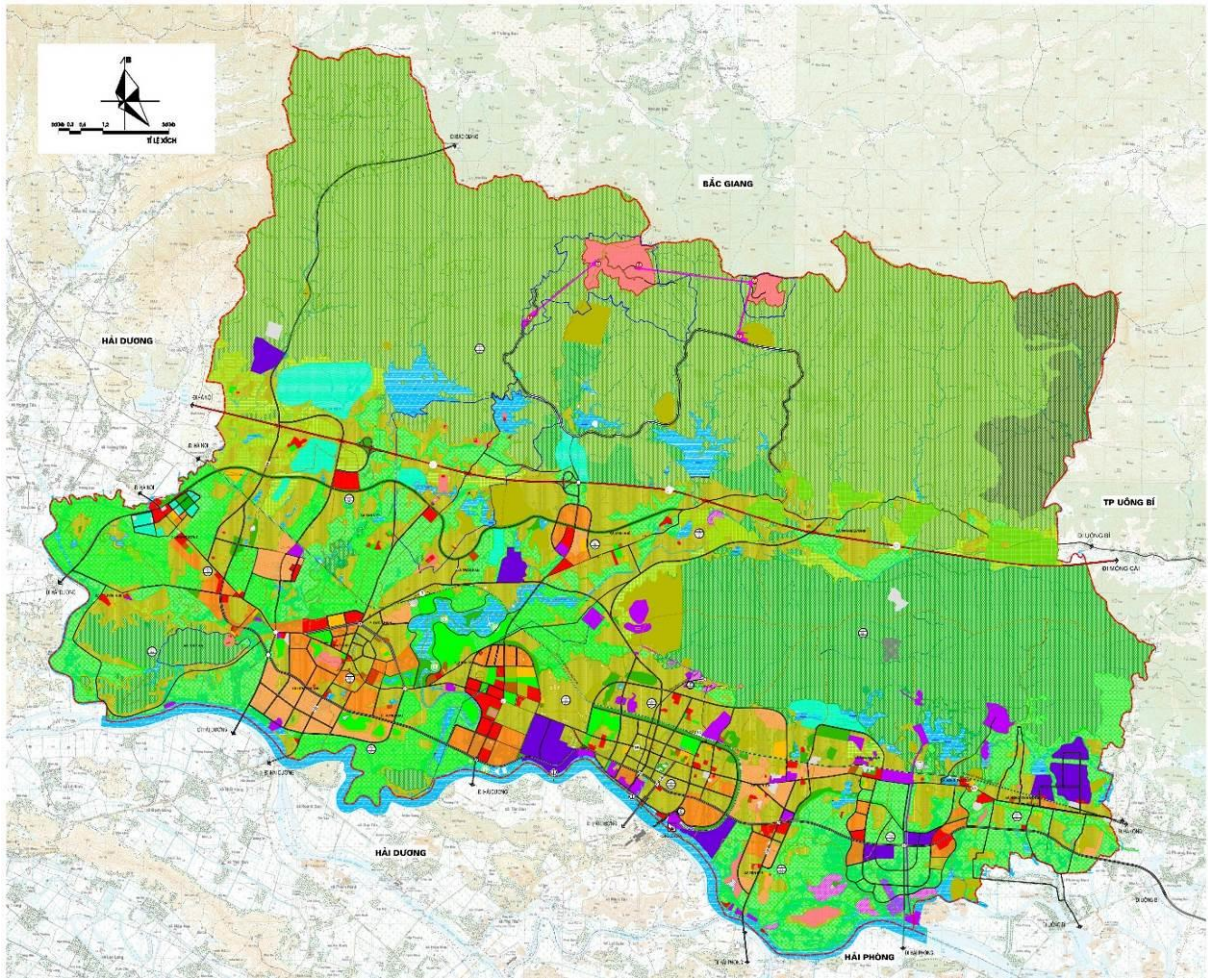
- là một trong những trung tâm sản xuất các sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo hướng hiện đại, trung tâm giáo dục đào tạo, du lịch sinh thái, làng nghề của tỉnh Quảng Ninh và vùng Kinh tế trọng điểm Bắc Bộ;

- là khu vực phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, trở thành trọng điểm sản xuất chế biến nông nghiệp lớn của tỉnh.

❖ Định hướng phát triển đô thị:

- Không gian phía Đông phát triển khai khoáng, phát triển công nghiệp sạch, dịch vụ hậu cần; Không gian phía Tây phát triển đô thị, nông thôn mới kiểu mẫu, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, phát triển cảnh quan, khu công viên nông nghiệp, công viên sinh thái...; Không gian phía Bắc phát triển du lịch văn hóa – lịch sử, sinh thái với hệ thống các di tích chùa, đền, lăng Nhà Trần và cảnh quan gắn với các hồ đập, phát triển các khu chăn nuôi tập trung;

- Phát triển không gian đô thị trung tâm mới ở giữa phường Đông Triều và phường Mạo Khê; tăng cường mạng lưới giao thông trục Đông - Tây, hình thành trung tâm của thị xã Đông Triều. Xây dựng trục đô thị trung tâm mới theo hướng Bắc - Nam, liên kết không gian đô thị phía Nam và khu vực du lịch, di tích ở phía Bắc; Quốc lộ 18 hiện tại và đường tốc độ cao hình thành trục liên kết theo phương Đông - Tây.



Hình 7.9. Định hướng phát triển không gian thị xã Đông Triều

❖ *Lộ trình nâng loại:*

- Căn cứ theo Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021 – 2030; Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Quy hoạch tổng thể phát triển KTXH thị xã Đông Triều đến năm 2020, tầm nhìn đến 2030, định hướng thị xã Đông Triều là đô thị cửa ngõ kết nối tỉnh Quảng Ninh với vùng thủ đô Hà Nội, đồng bằng sông Hồng và vùng duyên hải Bắc Bộ; là một trong những trung tâm văn hoá, lịch sử kết nối với Khu di tích lịch sử và danh thắng Yên Tử, công nghiệp khai khoáng, sản xuất điện năng của tỉnh Quảng Ninh, vùng KTTĐ Bắc Bộ và Quốc gia; Phát triển hài hoà và bền vững giữa công nghiệp khai thác than, vật liệu xây dựng, điện, công nghiệp điện tử, chế biến chế tạo công nghệ cao, dịch vụ hậu cần cảng thủy nội địa... phát triển du lịch dịch vụ gắn với du lịch đồng quê, bảo tồn, phát huy các giá trị khu di tích lịch sử, văn hoá gốc nhà Trần tại Đông Triều. Đông Triều sẽ trở thành thành phố Đông Triều, có một nền kinh tế công nghiệp và dịch vụ hiện đại với các lĩnh vực sản xuất – xuất khẩu tiên tiến, được hỗ trợ bởi các ngành dịch vụ phát triển mạnh mẽ dựa vào du lịch, hậu cần và thương mại trước năm 2025 và là đô thị loại II đến năm 2030.

- Quyết định số 158/QĐ-UBND ngày 17/01/2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chung thị xã Đông Triều đến năm 2040 với mục tiêu: “Xây dựng, phát triển thị xã Đông Triều đảm bảo các tiêu chí trở thành thành phố

giai đoạn đến năm 2025 và phấn đấu đạt tiêu chuẩn của đô thị loại II giai đoạn 2026-2030, hướng tới tiêu chuẩn đô thị loại I theo lộ trình tỉnh Quảng Ninh trở thành thành phố trực thuộc Trung ương”.

- Nghị quyết Đại hội Đảng bộ thị xã lần thứ XXV, nhiệm kỳ 2020-2025 và Nghị quyết 06-NQ/TU của Ban Chấp hành Đảng bộ thị xã được ban hành, địa phương đã chỉ đạo thực hiện tốt công tác triển khai và lập các quy hoạch. Trong đó, thực hiện lập điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chung TX Đông Triều đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Xây dựng thị xã ngày càng giàu đẹp, văn minh, trở thành thành phố trước năm 2025, đồng thời, đầu tư chỉnh trang đô thị, nâng cao chất lượng các tiêu chí đô thị loại III, các xã mới lên phường, các xã trong định hướng thành lập phường, hướng tới đạt tiêu chuẩn khung của đô thị loại II.

- Thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh được Bộ Xây dựng công nhận là đô thị loại III theo Quyết định số 1359/QĐ-BXD ngày 20/10/2020. Theo Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 và Nghị quyết 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 về phân loại đô thị. Hiện trạng đánh giá theo tiêu chí đô thị loại II, thị xã Đông Triều đạt 79,53 điểm. Các chỉ tiêu chưa đạt chủ yếu tập trung vào việc khắc phục 11 tiêu chuẩn chưa đạt. Từ thực trạng và các định hướng phát triển đô thị, đề xuất:

- Giai đoạn đến năm 2025: Đầu tư, nâng cấp chất lượng hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật, đáp ứng tiêu chuẩn thành lập 04 phường (Bình Dương, Yên Đức, Thủy An, Bình Khê). Xây dựng thị xã Đông Triều đủ tiêu chuẩn thành lập thành phố trực thuộc tỉnh Quảng Ninh trước năm 2024.

- Giai đoạn 2026-2030: Phát triển mạnh mẽ về kinh tế – xã hội; cơ cấu kinh tế chuyển dịch tích cực theo hướng tăng tỷ trọng các ngành công nghiệp, thương mại, dịch vụ, giảm dần tỷ trọng ngành nông nghiệp; thu hút dân cư tăng quy mô và mật độ dân số, giảm tỷ lệ lao động phi nông nghiệp. Lập đề án công nhận thành phố Đông Triều là đô thị loại II trước năm 2030.

Bảng 7.7: Kế hoạch hoàn thiện các tiêu chuẩn chưa đạt của đô thị loại III, khắc phục các tiêu chuẩn đô thị loại II, thị xã Đông Triều đến năm 2030

TT	Các tiêu chuẩn chưa đạt	Giải pháp khắc phục	Lộ trình khắc phục
A	Hoàn thiện các tiêu chuẩn chưa đạt của đô thị loại III và loại II		
1	Tỷ lệ tăng dân số hàng năm và Mật độ dân số toàn đô thị	- Thực hiện các giải pháp tổng hợp nhằm phát huy vai trò cửa ngõ phía Tây, phát triển công nghiệp khai khoáng, điện năng, sản xuất VLXD của tỉnh theo hướng bền vững; tăng cường phát triển công nghiệp sạch, hiện đại, đa dạng loại hình du lịch, phát huy giá trị di tích nhà trần, hình thành các khu đô thị mới hiện đại để thu hút dân số cơ học.	2022-2030
2	Cơ sở y tế cấp đô thị	- Nâng cấp Bệnh viện đa khoa Đông Triều lên 450 giường. Dự án mở rộng Trung tâm y tế (GĐ3); Xây dựng mới bệnh viện chuyên ngành đáp ứng dân số đô thị loại I;	2022-2030

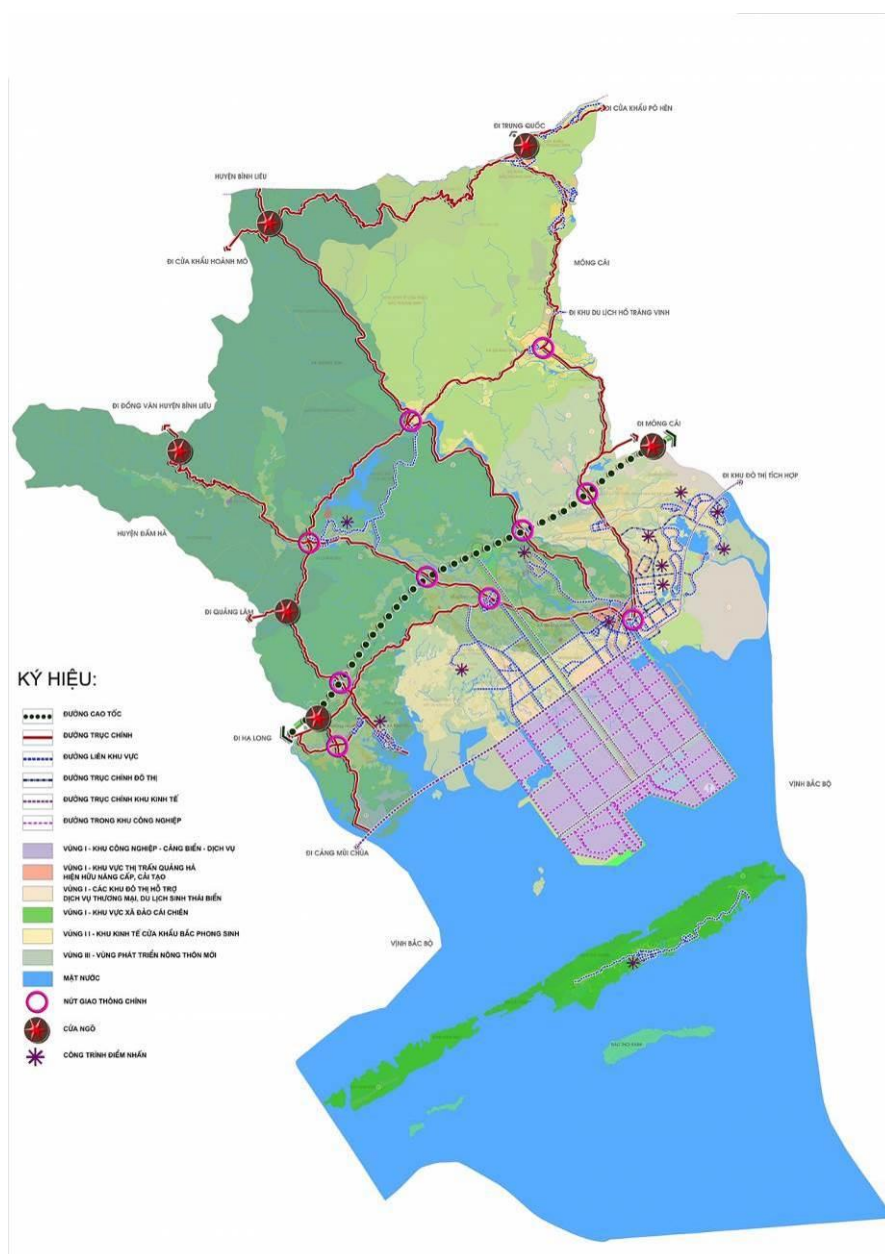
TT	Các tiêu chuẩn chưa đạt	Giải pháp khắc phục	Lộ trình khắc phục
A	Hoàn thiện các tiêu chuẩn chưa đạt của đô thị loại III và loại II		
3	Tỷ lệ ngõ, ngách, hẻm được chiếu sáng	- Sử dụng nguồn vốn ngân sách đầu tư hệ thống chiếu sáng các tuyến đường chính; huy động nguồn vốn xã hội hóa các tuyến chiếu sáng ngõ hẻm	2022-2025
4	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý	- Xây dựng TXLNT Đông Triều GD1+2 với c/suất 12.000m ³ /ngđ (gđ1:4.000m ³ /ngđ), Mạo Khê GD1+2 với công suất 11.000m ³ /ngđ (GD1: 4.500m ³ /ngđ), Xây dựng TXLNT khu Trung tâm hành chính mới (7.000 m ³ /ngđ) và hệ thống thu gom nước thải	2022-2025
5	Đất cây xanh công cộng khu vực nội thị	- Xây dựng mới, mở rộng các công viên, vườn hoa cây xanh công cộng	2022-2025
B	Khắc phục các tiêu chuẩn đô thị loại II		
1	Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị	Xây dựng mới, cải tạo, mở rộng quy mô các công trình công cộng trên địa bàn: Hệ thống trung tâm hành chính, trung tâm thương mại, dịch vụ, trung tâm công cộng, thể dục thể thao, công viên, cây xanh và không gian mở, trung tâm chuyên ngành cấp đô thị.	2022-2025
2	Cơ sở giáo dục đào tạo cấp đô thị	Xây dựng 1 trường phổ thông nhiều cấp học trong khu vực trung tâm hành chính mới (phường Kim Sơn, diện tích 12 ha)	2022-2025
3	Công trình văn hóa cấp đô thị	Xây dựng mới trung tâm thể dục thể thao nằm trong khuôn viên Trung tâm văn hóa thể thao Thị xã	2022-2025
4	Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng	Xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp các tuyến giao thông chính đô thị	2022-2030
5	Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng	Phát triển các tuyến vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt liên tỉnh và nâng cao chất lượng sử dụng dịch vụ.	2022-2025
6	Tỷ lệ các khu vực ngập úng có giải pháp phòng chống, giảm ngập úng	Thực hiện các dự án xây dựng hệ thống thoát nước tại các điểm ngập trên địa bàn đô thị,	2022-2025
7	Nhà tang lễ	Hoàn thành đầu tư xây dựng công viên nghĩa trang thị xã, xây mới nhà tang lễ tại Trung tâm y tế thị xã.	2022-2025

7.2.7. Huyện Hải Hà

❖ Tính chất đô thị:

- Là vùng phát triển công nghiệp, TTCN, tập trung vào các lĩnh vực then chốt gắn với thế mạnh về kinh tế biển.

- Là khu vực kết hợp với thành phố Móng Cái xây dựng KKTCK Móng Cái; đồng thời xây dựng phát triển KKT Bắc Phong Sinh; đảm bảo đô thị Hải Hà trong tương lai phát triển thành trung tâm công nghiệp, cảng biển, hậu cần cảng biển, là trung tâm tài chính, TMDV, dịch vụ biên giới và trung tâm hội chợ quốc tế; giữ vai trò là cửa ngõ hợp tác quan trọng giữa Việt Nam với với Đông Bắc Á và Đông Nam Á...



Hình 7.10. Định hướng quy hoạch vùng huyện Hải Hà

❖ *Định hướng phát triển đô thị:*

- Khu vực Hải Hà phát triển mở rộng về phía Tây gắn với Khu công nghiệp cảng biển Hải Hà và trực kết nối cao tốc Vân Đồn - Móng Cái; về phía Đông gắn với phát triển đô thị dịch vụ sinh thái. Phát triển theo cấu trúc mạng ô cò, sắp xếp lại không gian các khu vực hiện trạng để tạo nên không gian đô thị đồng bộ, hiện đại.

- Khu vực các đảo Cái Chiên, Vạn Mặc, Vạn Nước, Thoi Xanh... phát triển các khu du lịch nghỉ dưỡng cao cấp, phù hợp với cảnh quan địa hình, thảm thực vật, hệ sinh thái ven biển.

❖ *Lộ trình nâng loại:*

- Căn cứ theo Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021 – 2030; Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, định hướng

phát triển đô thị Hải Hà vùng phát triển công nghiệp, TTCN, tập trung vào các lĩnh vực then chốt gắn với thế mạnh về kinh tế biển. Đến năm 2030: Huyện Hải Hà hợp nhất vào thành phố Móng Cái, trở thành một đơn vị hành chính độc lập, là đô thị loại I.

- Quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH huyện Hải Hà đến năm 2020, tầm nhìn đến 2030 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3276/QĐ-UBND ngày 30/12/2014 với mục tiêu xây dựng đô thị Quảng Hà là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa của huyện Hải Hà, có chức năng tổng hợp, tạo động lực phát triển các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội của vùng Đông Bắc tỉnh Quảng Ninh, là đầu mối giao thông quan trọng của khu kinh tế Móng Cái – Hải Hà và các khu lân cận. Định hướng đến năm 2030 đạt đô thị loại III.

- Điều chỉnh Quy hoạch chung khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái đến năm 2040 phê duyệt theo Quyết định số 368/QĐ-TTg ngày 16/03/2021: Khu vực Hải Hà phát triển mở rộng về phía Tây gắn với Khu công nghiệp cảng biển Hải Hà và trục kết nối cao tốc Vân Đồn - Móng Cái; về phía Đông gắn với phát triển đô thị dịch vụ sinh thái. Phát triển theo cấu trúc mạng ô cò, sắp xếp lại không gian các khu vực hiện trạng để tạo nên không gian đô thị đồng bộ, hiện đại.

- Quy hoạch xây dựng vùng huyện Hải Hà, tỉnh Quảng Ninh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3788/QĐ-UBND ngày 27/11/2015 với định hướng Khu vực thị trấn Quảng Hà hiện hữu nâng cấp, cải tạo; Các khu vực Quảng Minh - Quảng Thắng, Quảng Trung - Phú Hải, Quảng Điền, Quảng Phong và Quảng Thành: hình thành các khu đô thị hỗ trợ, dịch vụ thương mại, du lịch sinh thái biển. Mục tiêu đến năm 2030, đô thị Hải Hà đảm bảo đạt các tiêu chuẩn là đô thị loại III.

Theo Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 và Nghị quyết 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 về phân loại đô thị. Hiện trạng đánh giá đô thị Hải Hà theo tiêu chí đô thị loại III đạt 62,96 điểm. Đến năm 2030, tập trung khắc phục 02 tiêu chí lớn (bị điểm liệt) là Mật độ dân số và Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng kiến trúc, cảnh quan đô thị; ngoài ra còn 11 tiêu chuẩn chưa đạt của đô thị loại IV và 18 tiêu chuẩn chưa đạt đô thị loại III. Từ thực trạng và các định hướng phát triển đô thị, đề xuất:

- Giai đoạn đến năm 2025: Xây dựng Hải Hà trở thành đô thị công nghiệp, dịch vụ; với hai khâu đột phá là xây dựng khu công nghiệp cảng biển Hải Hà và phát triển kinh tế biên mậu khu kinh tế cửa khẩu Bắc Phong Sinh. Tập trung đầu tư cơ sở hạ tầng hoàn thiện các tiêu chuẩn đô thị loại IV thị trấn Quảng Hà mở rộng.

- Giai đoạn 2026-2030: Tiếp tục chuyển dịch cơ cấu kinh tế; tăng tỷ trọng công nghiệp, thương mại, dịch vụ. Mở rộng vùng lõi đô thị từ thị trấn Quảng Hà hiện hữu qua 05 xã: Quảng Long, Quảng Chính, Quảng Phong, Quảng Thịnh và xã Quảng Minh. Đầu tư nâng cấp chất lượng hạ tầng đô thị Hải Hà, đảm bảo đến năm 2030 hợp nhất với thành phố Móng Cái phát triển lên đô thị loại I, phù hợp với xu thế phát triển khách quan của Khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái.

Bảng 7.8: Kế hoạch khắc phục các tiêu chí, tiêu chuẩn chưa đạt theo tiêu chí đô thị loại III của đô thị Hải Hà đến năm 2030

TT	Các tiêu chuẩn chưa đạt	Giải pháp khắc phục	Lộ trình khắc phục
A	Hoàn thiện các tiêu chuẩn chưa đạt của đô thị loại IV và loại III		
1	Cân đối thu chi ngân sách	- Đẩy nhanh tiến độ hoàn thành việc đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng các khu đô thị; KCN - Thực hiện các giải pháp tổng hợp phát triển kinh tế xã hội dựa trên thế mạnh về công nghiệp, cảng biển để gia tăng dân số cơ học	2022-2030
2	Mật độ dân số toàn đô thị;		
3	Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng; Mật độ đường giao thông (MC lòng đường $\geq 7m$); Giao thông khu vực ngoại thị	- Cải tạo, mở rộng các tuyến đường chính đô thị; Đầu tư xây dựng các tuyến mới; đường nối từ thị trấn Quảng Hà đi khu công nghiệp cảng biển Hải Hà	2022-2030
4	Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch khu vực nội thị và Tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn khu vực ngoại thị	- Nâng công suất NMN Quảng Hà 6000m ² /ngđ lên 9000m ² /ngđ; Nhà máy nước Tài Chi cấp nước cho Khu công nghiệp - Cảng biển Hải Hà	2022-2025
5	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý	- Xây dựng hoàn thiện hệ thống xử lý nước thải cho các khu đô thị mới, từng bước huy động vốn xây dựng hệ thống nước thải cho đô thị hiện hữu	2022-2030
6	Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng	- Xây dựng Nghĩa trang xã Quảng Thành 8ha, kết hợp lò hỏa táng và nhà tang lễ trong nghĩa trang	2022-2025
7	Đất cây xanh công cộng khu vực nội thị	- Xây dựng khu công viên cây xanh công cộng khu đài truyền hình	2022-2025
8	Cơ sở vật chất văn hóa ngoại thị	- Xây dựng, nâng cấp trung tâm thể thao văn hóa tại các xã	2022-2025
B	Khắc phục các tiêu chuẩn đô thị loại III		
1	Mật độ dân số khu vực nội thị	- Đẩy nhanh tiến độ hoàn thành việc đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng các khu đô thị; KCN - Thực hiện các giải pháp tổng hợp phát triển kinh tế xã hội dựa trên thế mạnh về công nghiệp, cảng biển để gia tăng dân số cơ học	2022-2030
2	Cơ sở giáo dục đào tạo cấp đô thị	Xây dựng mới trường PTTH tại các khu đô thị mới đáp ứng nhu cầu dân cư đô thị. Thực hiện Dự án khu giáo dục Quốc tế chất lượng cao (12,26 ha) và tiếp tục cải tạo, nâng cấp, các trường tiểu học, THCS.	2022-2030
3	Công trình thể dục thể thao cấp đô thị	- Đầu tư xây dựng Trung tâm Văn hóa-Thể thao tại khu đô thị Quảng Minh; Xây dựng Trung tâm Văn hóa-TDTT tại khu cửa khẩu Bắc Phong Sinh; Trung tâm văn hóa TDTT Quảng Trung; bổ sung sân TDTT kết hợp trung tâm văn hóa khu vực thị trấn và các xã	2022-2030
4	Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng	- Mở thêm các tuyến xe buýt từ thị trấn và khu vực khu công nghiệp Hải Hà;	2026-2030

7.2.8. Huyện Bình Liêu

- Căn cứ theo phương án phát triển hệ thống đô thị trong Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050: Huyện Bình Liêu đến năm 2030 hình thành 1 đô thị trên cơ sở thị trấn Bình Liêu phát triển mở rộng và kết nối với đô thị Hoành Mô - Đồng Văn đạt tiêu chí đô thị loại IV đến năm 2030.

1. Khu vực thị trấn Bình Liêu

❖ Tính chất đô thị:

- Là đô thị miền núi, biên giới; là trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế, văn hóa – xã hội của huyện Bình Liêu; Là điểm hội tụ của cộng đồng văn hóa các dân tộc (Tày, Dao, Sán chỉ) tỉnh Quảng Ninh; Là cửa ngõ thương mại, dịch vụ hỗ trợ cửa khẩu chính và trung tâm du lịch núi cấp tỉnh; Giữ vai trò quan trọng về an ninh, quốc phòng của Quốc gia.

❖ Động lực chính phát triển đô thị:

Khu kinh tế cửa khẩu Hoành Mô - Đồng Văn là một trong 3 khu kinh tế cửa khẩu của tỉnh Quảng Ninh (gồm Bắc Phong Sinh, Móng Cái và Hoành Mô-Đồng Văn). Phát triển Hoành Mô – Đồng Văn là xây dựng địa bàn động lực và cửa ngõ giao thông cho Quảng Ninh, hỗ trợ phát triển kinh tế ven biển và biển.

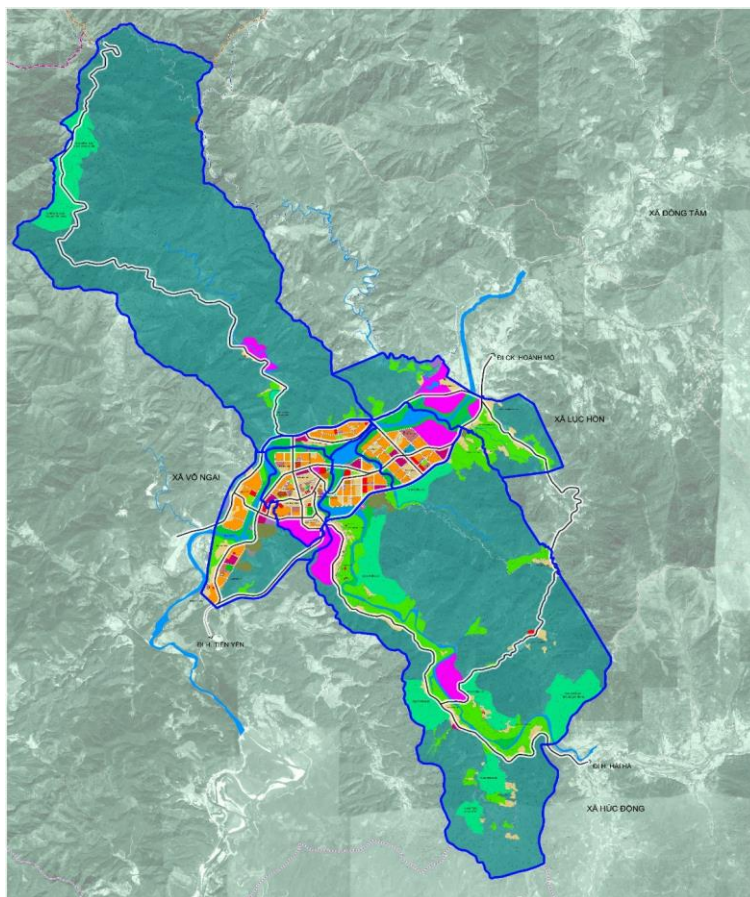
Hiện nay, trong 03 KKT của Quảng Ninh thì Móng Cái – Hải Hà có vai trò đặc biệt quan trọng, sẽ là đô thị lớn cửa ngõ của Việt Nam với Trung Quốc. Móng Cái phát triển mạnh về du lịch dịch vụ và sản xuất hàng hóa chất lượng cao, quy mô lớn. Hoành Mô - Đồng Văn có vai trò tương hỗ với Móng Cái để thu hút vốn đầu tư từ Trung Quốc sản xuất tại Việt Nam, xuất khẩu qua đường cảng biển Việt Nam.

Trong tương lai, khi đường quốc lộ 18C được mở rộng, nâng cấp đạt chuẩn đường cấp II và cảng Mũi Chùa (huyện Tiên Yên) được xây dựng, Khu KTCK Hoành Mô - Đồng Văn sẽ có tác dụng mở rộng giao thương, kết nối vùng ven biển tỉnh Quảng Ninh với thị trường Trung Quốc, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế, xã hội vùng miền Đông của tỉnh Quảng Ninh.

- Định hướng phát triển đô thị

- Phát triển về phía hai bờ sông Tiên Yên và các vùng đồi thấp ven thị trấn về hướng Đông (xã Lục Hồn) và hướng Tây (xã Vô Ngại) gần với QL18C nhằm tạo tiền đề gắn kết thành khu trung tâm đô thị loại IV. Định hình trong tương lai là đô thị sinh thái, cảnh quan ven sông và đô thị dọc trục QL.18.

- Cấu trúc không gian được phân thành 02 vùng là vùng trung tâm thị trấn mở rộng và vùng bảo tồn cảnh quan nông lâm nghiệp kết hợp du lịch dịch vụ.



Bảng 7.11. Định hướng phát triển thị trấn Bình Liêu

❖ *Lộ trình nâng loại:*

- Căn cứ theo Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021 – 2030; Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Quyết định số 3428/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Bình Liêu đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 đã xác định: Đầu tư xây dựng đô thị Bình Liêu – Hoàn Hô – Đồng Văn thành đô thị loại IV, là trung tâm chính trị, kinh tế, giáo dục, văn hóa xã hội và điểm hội tụ của cộng đồng các dân tộc trên địa bàn Bình Liêu; đô thị của khẩu cấp Quốc gia.

- Quy hoạch chung xây dựng (tỷ lệ 1/5.000) huyện Bình Liêu, tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2010-2025 và tầm nhìn ngoài năm 2025 được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3919/QĐ-UBND ngày 21/12/2010 và Điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung tỷ lệ 1/5.000 trung tâm thị trấn Bình Liêu, huyện Bình Liêu, tỉnh Quảng Ninh đến năm 2030 và tầm nhìn ngoài năm 2030 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2688/QĐ-UBND ngày 15/9/2015 và Quy hoạch chung tỷ lệ 1/5000 thị trấn Bình Liêu đến năm 2030, tầm nhìn ngoài năm 2030 với mục tiêu: Xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội đô thị từng bước theo xu hướng thông minh, hiện đại đồng bộ; xây dựng các tiêu chí, chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật áp dụng cho đô thị loại IV để từng bước phát triển thành Thị xã Bình Liêu giai đoạn 2025- 2030.

- Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ huyện Bình Liêu lần thứ XXVIII, nhiệm kỳ 2020-2025 đề ra mục tiêu đến năm 2025: Huy động và sử dụng hiệu quả

mọi nguồn lực để phát triển thương mại biên giới, lâm nghiệp và du lịch; phấn đấu đến năm 2025, huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao và có trình độ phát triển đạt mức trung bình của tỉnh; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống; nâng cao chất lượng đời sống nhân dân; giữ vững ổn định chính trị - xã hội, đảm bảo vững chắc quốc phòng - an ninh và chủ quyền biên giới quốc gia.

- Đô thị Bình Liêu – Hoàn Mỹ – Đồng Văn sẽ trở thành một đô thị phát triển các loại hình thương mại dịch vụ cửa khẩu, dịch vụ du lịch và phát triển công nghiệp. Đô thị Bình Liêu – Hoàn Mỹ – Đồng Văn được xác định là khu kinh tế đa ngành, trung tâm kinh tế, văn hóa, dịch vụ, du lịch của vùng biên giới phía Bắc tỉnh Quảng Ninh; Đô thị tổng hợp với không gian kiến trúc hiện đại và có bản sắc và đảm bảo các tiêu chí của đô thị loại IV; Là cửa ngõ giao lưu hoạt động, trung chuyển thương mại quốc tế và đầu mối giao thông quan trọng của vành đai kinh tế vịnh Bắc Bộ, nơi thu hút, xúc tiến các hoạt động đầu tư trên cơ sở hệ thống cửa khẩu đồng bộ và khu vực có vị trí chiến lược về an ninh quốc phòng.

Đánh giá, so sánh hiện trạng (năm 2022) thị trấn Bình Liêu theo các tiêu chí, tiêu chuẩn của đô thị loại IV (Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH ngày 25/5/2016 và Nghị quyết 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022): thị trấn Bình Liêu – Hoàn Mỹ – Đồng Văn đạt 62,06 điểm. Các giải pháp tập trung hoàn thiện các tiêu chí, tiêu chuẩn chưa đạt của đô thị loại IV; cụ thể như sau:

Bảng 7.9: Kế hoạch khắc phục các tiêu chí, tiêu chuẩn chưa đạt theo tiêu chí đô thị loại IV của thị trấn Bình Liêu – Hoàn Mỹ – Đồng Văn năm 2030

TT	Các tiêu chuẩn chưa đạt	Giải pháp khắc phục	Lộ trình khắc phục
1	Tỷ lệ tăng dân số; Dân số toàn đô thị; Mật độ dân số toàn đô thị; Mật độ dân số khu vực nội thị	- Thực hiện các giải pháp tổng hợp phát triển kinh tế xã hội dựa trên tiềm năng QL18C, trung tâm hành chính, chính trị của huyện.	2022-2030
2	Cơ sở y tế cấp đô thị bình quân trên 10.000 dân	- Nâng cấp, cải tạo Trung tâm y tế huyện, nâng số giường bệnh.	2022-2025
3	Công trình thể dục thể thao cấp đô thị	- Đầu tư xây dựng mới 1 công trình thể thao cấp đô thị (Nhà thi đấu thể thao huyện)	2022-2025
4	Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng	- QL18C hiện hữu, trục Bắc Nam, đường tránh QL18C phía Nam, trục ven sông Tiên Yên. Tại các tuyến trục này phát triển kết hợp giao thông đối ngoại, giao thông đô thị. Xây dựng bến xe nằm phía Tây thị trấn với quy mô 2ha.	2022-2030
5	Tỷ lệ đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng	- Tại khu vực trung tâm thị trấn và các tuyến phố chính lưới chiếu sáng dự kiến được bố trí đi ngầm, trục đường thôn xóm và các trục nhánh được cải tạo và nâng cấp	2022-2030
6	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý	- Phía nam quốc lộ 18C: Nước thải thu gom về trạm XLNT số 01, công suất trạm khoảng 3.000 m ³ /ngày; Phía Bắc quốc lộ 18C: Nước thải thu gom về trạm XLNT số 01, công suất trạm khoảng 1.500 m ³ /ngày;	2022-2030

TT	Các tiêu chuẩn chưa đạt	Giải pháp khắc phục	Lộ trình khắc phục
		- Đầu tư xây dựng trạm xử lý nước thải Hoàn Mô	
7	Nhà tang lễ	- Xây dựng nghĩa trang huyện kết hợp nhà hỏa táng. - Xây dựng 03 điểm nghĩa trang tập trung theo QHC xây dựng KKT cửa khẩu Hoàn Mô - Đồng Văn	2026-2030
8	Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng	- Khuyến khích, có cơ chế hỗ trợ người dân sử dụng hình thức hỏa táng sau khi mất	
9	Đất cây xanh công cộng khu vực nội thị	- Không gian 2 bên sông Tiên Yên của trung tâm thị trấn cũ và khu vực thị trấn mới sau mở rộng, được sử dụng phát triển các trung tâm về dịch vụ công cộng. Tại điểm này bố trí quảng trường công cộng gần công viên trung tâm, bến bãi đỗ xe tạo nên không gian mở.	2022-2030
10	Công trình xanh	- Nghiên cứu quá trình đánh giá và cấp chứng nhận công trình xanh LOTUS, LEED, Green Mark,... để áp dụng cho các công trình đang vận hành hoặc công trình xây mới có đủ điều kiện trên địa bàn đô thị.	2022-2030

- Giai đoạn đến năm 2025: Thực hiện tốt và hiệu quả Quy hoạch chung tỷ lệ 1/5000 thị trấn Bình Liêu, huyện Bình Liêu, tỉnh Quảng Ninh đến năm 2030, tầm nhìn ngoài năm 2030; lập quy hoạch chi tiết các khu chức năng trên địa bàn thị trấn. Tập trung cơ chế chính sách tạo sức hút dân cư; đảm bảo dân số toàn đô thị đạt tối thiểu 25.000 người. Hoàn thiện các tiêu chuẩn chưa đạt của đô thị loại V; khắc phục các tiêu chuẩn chất lượng hạ tầng theo tiêu chuẩn đô thị loại IV. Ban hành quy chế quản lý kiến trúc đô thị; Khắc phục các tiêu chí chưa đạt về Mật độ dân số và Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp và tiêu chuẩn chưa đạt về hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật theo tiêu chuẩn đô thị loại V.

- Giai đoạn 2026-2030: Đề xuất mở rộng thị trấn Bình Liêu dọc theo tuyến Quốc lộ 18C kết nối với KKT cửa khẩu Hoàn Mô – Đồng Văn. Tiếp tục hoàn thiện và đạt các tiêu chuẩn đô thị loại IV đến năm 2030. Lập đề án công nhận đô thị Bình Liêu – Hoàn Mô – Đồng Văn đạt tiêu chí đô thị loại IV.

7.2.9. Huyện Ba Chẽ

1. Thị trấn Ba Chẽ

❖ Tính chất đô thị

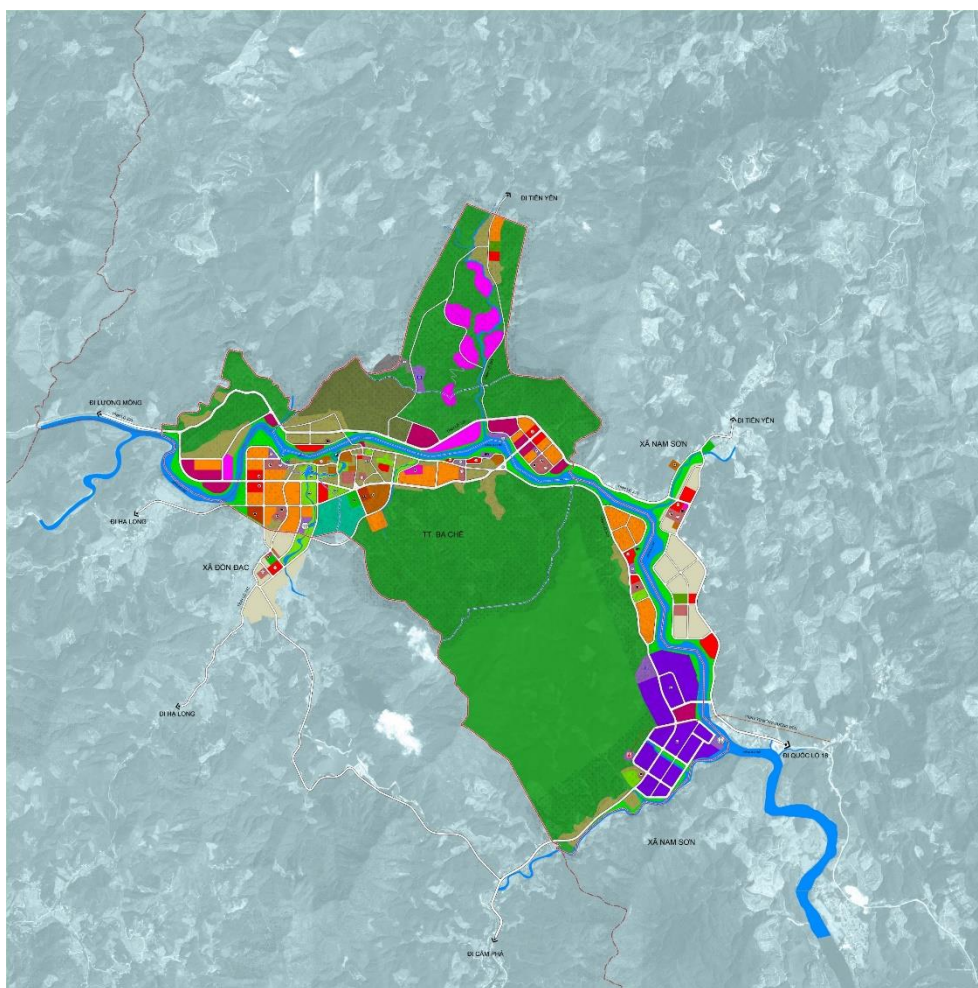
- Là trung tâm tổng hợp hành chính, chính trị, kinh tế, văn hóa xã hội của huyện; Là điểm tựa thúc đẩy sự phát triển chung của toàn huyện, là điểm hội tụ của các cộng đồng dân tộc trên địa bàn huyện; Là khu vực có kinh tế - xã hội phát triển, môi trường sinh thái được giữ gìn và có quốc phòng an ninh được vững mạnh.

❖ Định hướng phát triển đô thị:

- Mở rộng quỹ đất đô thị của Thị trấn Ba Chẽ, lấy sông Ba Chẽ làm trung tâm và mở rộng về phía xã Nam Sơn và xã Đồn Đạc. Phân vùng chức năng rõ rệt cho các hoạt động nhằm hỗ trợ phát triển đô thị, các khu dân cư hiện hữu.

- Cải tạo khu vực dân cư hiện hữu: mang đến chất lượng tiện nghi sống, sự thịnh vượng mới cho người dân, nâng cấp bộ mặt kiến trúc cảnh quan đô thị. Phát triển du lịch trên cơ sở các sản phẩm lâm nghiệp đặc sắc, di tích khu căn cứ kháng chiến chống Pháp, văn hóa và sản vật của đồng bào dân tộc thiểu số., tạo nên một sản phẩm du lịch độc đáo cho Ba Chẽ.

- Phát triển môi trường bền vững nhằm bảo vệ hệ sinh thái Ba Chẽ, tạo không gian sống và không gian du lịch sinh thái bền vững.



Hình 7.12. Định hướng quy hoạch sử dụng đất thị trấn Ba Chẽ

❖ *Lô trình nâng loại:*

- Căn cứ theo Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021 – 2030; Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Ba Chẽ đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 với định hướng thị trấn Ba Chẽ phát triển về phía Nam Sơn (lấy hết cả thôn Khe Tâm). Dự kiến phân mở rộng thị trấn khoảng 150 ha. Xây dựng khu dân cư phía Nam sông Ba Chẽ dọc thị trấn. Thị trấn Ba Chẽ tiếp tục là đô thị loại V (đến năm 2030).

- Quy hoạch chung xây dựng (tỷ lệ 1/10.000) huyện Ba Chẽ, tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2010-2025 và tầm nhìn ngoài năm 2025 và Quy hoạch chung tỷ lệ 1/5.000 thị trấn Ba Chẽ, huyện Ba Chẽ, tỉnh Quảng Ninh đến năm 2040 với mục tiêu: Nâng cao vai trò, vị thế của thị trấn Ba Chẽ, phát triển theo hướng lan tỏa mở rộng tạo động lực cho vùng trung tâm huyện Ba Chẽ trong tương lai, đảm bảo các tiêu chí đô thị bền vững, xanh, gìn giữ môi trường; Xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội đô thị từng bước theo xu hướng thông minh, hiện đại đồng bộ; xây dựng các tiêu chí, chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật áp dụng cho đô thị loại IV.

- Nghị quyết đại hội Đảng bộ huyện Ba Chẽ lần thứ XXV, nhiệm kỳ 2020 - 2025 với mục tiêu tổng quát là: Xây dựng Đảng và hệ thống chính trị vững mạnh; phát huy bản sắc văn hóa, truyền thống đoàn kết các dân tộc; đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội bền vững; tập trung xây dựng nông thôn mới, nâng cao đời sống Nhân dân; đảm bảo quốc phòng - an ninh; quyết tâm đưa huyện Ba Chẽ trở thành trung tâm kinh tế lâm nghiệp và cây dược liệu của tỉnh.

Đánh giá, so sánh hiện trạng (năm 2022) thị trấn Ba Chẽ theo các tiêu chí, tiêu chuẩn của đô thị loại IV (Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH ngày 25/5/2016 và Nghị quyết 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022): thị trấn Ba Chẽ đạt 68,62 điểm. Các giải pháp tập trung hoàn thiện các tiêu chí, tiêu chuẩn chưa đạt của đô thị loại V và hướng đến khắc phục các tiêu chuẩn của đô thị loại IV; cụ thể như sau:

Bảng 7.11: Kế hoạch khắc phục các tiêu chí, tiêu chuẩn chưa đạt theo tiêu chí đô thị loại IV của thị trấn Ba Chẽ đến năm 2030

TT	Các tiêu chuẩn chưa đạt	Giải pháp khắc phục	Lộ trình khắc phục
1	- Cân đối thu chi ngân sách - Dân số toàn đô thị	- Phát triển mạnh dịch vụ - thương mại là ngành kinh tế mũi nhọn của thị trấn; phát triển các khu vui chơi giải trí, nhà hàng dịch vụ; liên kết phát triển dịch vụ, du lịch tạo thương hiệu, điểm nhấn về tham quan, du lịch và thưởng thức ẩm thực; - Thực hiện các giải pháp phát triển kinh tế xã hội dựa trên thế mạnh công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp Ba Chẽ, nhằm thu hút lao động cơ học	2022-2030
2	Công trình thể dục thể thao cấp đô thị	- Cải tạo, chỉnh trang trung tâm văn hóa, thể thao huyện	2022-2025
3	Mật độ đường giao thông (MC lòng đường $\geq 7m$)	- Đầu tư mới tuyến đường chính trên địa bàn thị trấn; Nâng cấp, cải tạo hệ thống giao thông khu thị trấn	2022-2030
4	Diện tích đất giao thông/dân số		
5	Mật độ đường cống thoát nước chính; Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý	- Đầu tư hệ thống thu gom và trạm xử lý nước thải sinh hoạt: C/suất 2.000 m ³ /ngđ;	2022-2030
6	Nhà tang lễ	- Xây dựng nghĩa trang tập trung huyện kết hợp cơ sở hỏa táng, nhà tang lễ; ban hành cơ chế chính sách khuyến khích hỏa táng.	2026-2030
7	Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng		

TT	Các tiêu chuẩn chưa đạt	Giải pháp khắc phục	Lộ trình khắc phục
8	Tỷ lệ tuyến phố văn minh/tổng số đường chính	- Thực hiện các dự án cải tạo, chỉnh trang các tuyến đường chỉnh đô thị; đảm bảo đạt tiêu chuẩn tuyến phố văn minh	2022-2030
9	Công trình xanh	- Nghiên cứu quá trình đánh giá và cấp chứng nhận công trình xanh LOTUS, LEED, Green Mark,... để áp dụng cho các công trình đang vận hành hoặc công trình xây mới có đủ điều kiện trên địa bàn đô thị.	2022-2030

- Giai đoạn đến năm 2025: Lập điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Ba Chẽ theo hướng mở rộng. Hoàn thiện tiêu chuẩn hạ tầng theo tiêu chí đô thị loại V và khắc phục các tiêu chuẩn về hạ tầng chưa đạt của đô thị loại IV.

- Giai đoạn 2026-2030: Tập trung cơ chế chính sách tạo sức hút dân cư, tạo cơ chế chính sách phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp Ba Chẽ, nhằm thu hút lao động, tăng tỷ lệ lao động phi nông nghiệp. Đến năm 2030: thị trấn Ba Chẽ là đô thị loại V, hướng đến đạt tiêu chuẩn về hạ tầng đô thị loại IV.

7.2.10. Huyện Tiên Yên

1. Đô thị Tiên Yên

❖ Tính chất đô thị

- Là trung tâm văn hóa vùng Đông Bắc tỉnh Quảng Ninh; Là đô thị đầu mối giao thông của vùng Đông Bắc tỉnh Quảng Ninh và vùng biên giới Việt – Trung; liên kết, hỗ trợ các trung tâm vùng, cửa ngõ ra biển của các tỉnh biên giới phía Bắc;

- Là khu phát triển công nghiệp, logistics, trọng điểm chế biến, giao dịch nông lâm nghiệp khu vực; xây dựng trung tâm chế biến, phục vụ phát triển nông, lâm nghiệp khu vực; phục vụ, dịch vụ cho các khu kinh tế (Móng Cái, Vân Đồn), vùng đô thị Hạ Long và khu vực rừng núi phía Bắc của tỉnh Quảng Ninh; Có vị trí quan trọng trong đảm bảo quốc phòng, an ninh và là vị trí chiến lược trong phòng thủ quốc gia.

❖ Định hướng phát triển đô thị:

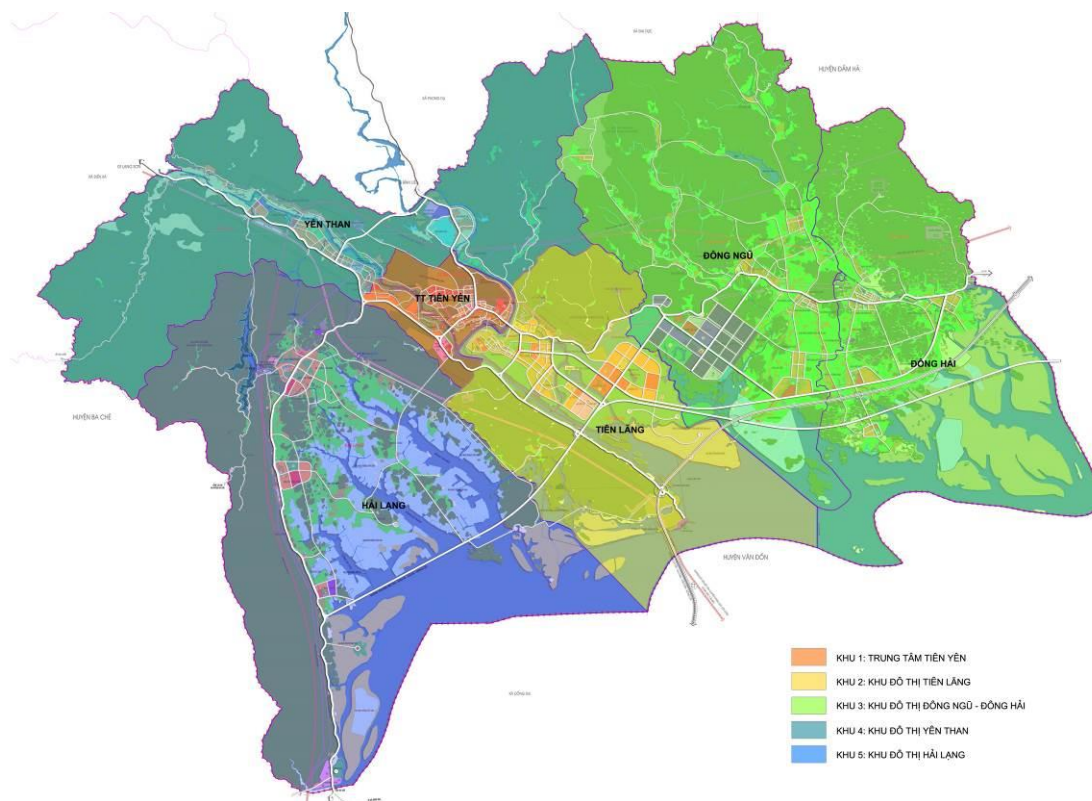
Định hướng: Phát triển dựa trên 03 vành đai, 02 liên kết, 05 vùng phát triển:

- 03 Vành đai: Vành đai phía Tây tập trung phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và du lịch, logistic, bảo tồn cảnh quan rừng đầu nguồn; Vành đai động lực tập trung phát triển các trọng điểm đô thị, công nghiệp, trung tâm chuyên ngành; Vành Đai ven biển tập trung phát triển đô thị sinh thái, du lịch, phát triển trong điểm thủy sản, bảo tồn cảnh quan rừng ngập mặn.

- 02 Liên kết: Liên kết theo trục Đông – Tây với Lạng Sơn và các tỉnh phía Bắc thông qua QL4B, cảng mũi Chùa, tuyến cao tốc Lạng Sơn – Quảng Ninh, QL18C liên kết cặp cửa khẩu Hoành Mô – Đồng Văn; Liên kết theo trục Đông Nam – Tây

Bắc thông qua tuyến cao tốc Hạ Long – Móng Cái, QL18C, liên kết các địa phương trong tỉnh và ngoài tỉnh.

- 05 Vùng phát triển: Vùng trung tâm Tiên Yên phát triển đô thị, cải tạo các đô thị hiện trạng phát triển mới các đô thị ven sông; Vùng Tiên Lãng phát triển trọng tâm đô thị mới, đô thị sinh thái ven sông và phát triển các trung tâm Thương mại, dịch vụ, trung tâm chuyên ngành; Vùng Đông Ngũ, Đông Hải phát triển Công nghiệp, đô thị sinh thái, du lịch ven biển gắn với bảo tồn rừng ngập mặn; Vùng Yên Than phát triển Logistic, dịch vụ cửa ngõ QL4B, QL18C, cụm công nghiệp, các điểm dân cư mới phát triển du lịch gắn phát triển và bảo tồn cảnh quan rừng; Vùng Hải Lạng là trọng điểm phát triển thủy sản, dịch vụ cửa ngõ trên QL18A, phát triển du lịch khu vực Cái Mất.



Hình 7.13. Định hướng phát triển đô thị Tiên Yên đến năm 2030

❖ *Lộ trình nâng loại:*

- Căn cứ theo Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021 – 2030; Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Tiên Yên đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030: Tiên Yên được xác định là trung tâm văn hóa vùng Đông Bắc tỉnh Quảng Ninh; Là đô thị đầu mối giao thông của vùng Đông Bắc tỉnh Quảng Ninh và vùng biên giới Việt – Trung; liên kết, hỗ trợ các trung tâm vùng theo quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Quảng Ninh, cửa ngõ ra biển của các tỉnh biên giới phía Bắc. Đến năm 2030, Đô thị Tiên Yên là đô thị loại III.

Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng mở rộng thị trấn Tiên Yên, huyện Tiên Yên, tỉnh Quảng Ninh đến năm 2030, tầm nhìn đến 2050 được UBND tỉnh phê

duyet theo Quyết định số 1355/QĐ-UBND ngày 4/5/2016 của UBND tỉnh Quảng Ninh với mục tiêu Xây dựng đô thị Tiên Yên trở thành trung tâm của Tiểu vùng rừng núi phía Bắc (Ba Chẽ, Tiên Yên) có chức năng tổng hợp, liên kết, hỗ trợ các trung tâm vùng và là khu vực trung chuyển hàng hóa qua biên giới, dịch vụ hậu cần cho các khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái, Khu kinh tế Vân Đồn. Là cửa ngõ ra biển của Lạng Sơn và các tỉnh biên giới phía Bắc với cụm cảng Mũi Chùa (mở rộng sang phía cụm cảng Đông Bắc Cái Bàu - Vân Đồn); đóng vai trò hỗ trợ cho phát triển nông thôn mới trong huyện.

- Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ XXV, nhiệm kỳ 2020-2025 xác định 23 chỉ tiêu chủ yếu, 7 nhóm nhiệm vụ và giải pháp nhằm đưa Tiên Yên trở thành trung tâm văn hóa giàu bản sắc các dân tộc vùng Đông Bắc, xây dựng NTM nâng cao, kiểu mẫu và cơ bản đạt đô thị loại III, tiến tới tái lập thị xã Tiên Yên trước năm 2027.

Thị trấn Tiên Yên mở rộng, huyện Tiên Yên được công nhận đạt tiêu chí đô thị loại IV theo Quyết định số 928/QĐ-BXD ngày 14/7/2020 của Bộ Xây dựng. Đánh giá, so sánh hiện trạng (năm 2022) đô thị Tiên Yên theo các tiêu chí, tiêu chuẩn của đô thị loại III (Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH ngày 25/5/2016 và Nghị quyết 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022): đô thị Tiên Yên đạt 73,62 điểm. Các giải pháp tập trung khắc phục các tiêu chí, tiêu chuẩn chưa đạt; cụ thể như sau:

- Giai đoạn đến năm 2025: Phát triển công nghiệp, logistics, trọng điểm chế biến; xây dựng trung tâm chế biến, phục vụ phát triển nông, lâm nghiệp khu vực; phục vụ, dịch vụ cho các khu kinh tế (Móng Cái, Vân Đồn), vùng đô thị Hạ Long. Tiếp tục hoàn thiện các tiêu chuẩn chưa đạt của đô thị loại IV. Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội cho các xã (thị trấn Tiên Yên mở rộng): Tiên Lãng, Đông Ngũ, Đông Hải, Yên Than, Hải Lạng, hướng đến chất lượng hạ tầng đô thị loại IV.

- Giai đoạn 2026-2030: Tập trung cơ chế, xây dựng cơ sở thương mại dịch vụ, cơ sở công nghiệp chính sách tạo sức hút dân cư, tăng tỷ lệ lao động phi nông nghiệp. Tiếp tục khắc phục các tiêu chuẩn chưa đạt của đô thị loại III. Lập đề án thành lập thị xã Tiên Yên trước năm 2027; Lập đề án công nhận thị xã Tiên Yên đạt tiêu chí đô thị loại III trước năm 2030.

Bảng 7.12: Kế hoạch khắc phục các tiêu chuẩn chưa đạt đô thị loại III - đô thị Tiên Yên đến năm 2030

TT	Các tiêu chuẩn chưa đạt	Giải pháp khắc phục	Lộ trình khắc phục
1	Mật độ dân số toàn đô thị; Diện tích nhà ở bình quân đầu người	- Dự án các Khu đô thị mới, khu dân cư, tái định cư; Nâng cấp chất lượng hạ tầng các xã Tiên Lãng, Đông Ngũ, Đông Hải, Yên Than, Hải Lạng đạt tiêu chuẩn thành lập phường	2022-2030

TT	Các tiêu chuẩn chưa đạt	Giải pháp khắc phục	Lộ trình khắc phục
2	Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng	- Nâng cấp, cải tạo hệ thống giao thông huyện Tiên Yên; Đầu tư các tuyến xe bus kết nối với khu Kinh tế Vân Đồn; Xây dựng mới bến xe tại đầu cầu Khe Tiên	2022-2030
3	Cấp điện sinh hoạt bình quân đầu người	- Đầu tư phát triển và cải tạo hệ thống lưới điện trung, hạ thế và trạm cấp đảm bảo phục vụ nhu cầu sản xuất, kinh doanh và sinh hoạt dân cư, phù hợp với Quy hoạch tỉnh. Thực hiện dự án đường dây 110kv cấp điện đồng bộ cho KCN Tiên Yên.	2022-2030
4	Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt nội thị	- Xây dựng mới NMN Yên Than công suất 20.000 m ³ /ngđ	2022-2025
5	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý	- Đầu tư hệ thống thu gom; Trạm xử lý nước thải TT. Tiên Yên	2022-2030
6	Đất cây xanh công cộng khu vực nội thị	- Đầu tư xây dựng mới công viên cây xanh khu trung tâm	2022-2030
7	Công trình xanh	- Nghiên cứu quá trình đánh giá và cấp chứng nhận công trình xanh LOTUS, LEED, Green Mark,... để áp dụng cho các công trình đang vận hành hoặc công trình xây mới có đủ điều kiện trên địa bàn đô thị.	2022-2030
8	Cơ sở vật chất văn hóa ngoại thị	- Xây dựng, nâng cấp trung tâm thể thao văn hóa tại các xã	2022-2025
9	Chợ nông thôn	- Cải tạo, nâng cấp chợ tại các xã	2022-2025

7.2.11. Huyện Đầm Hà

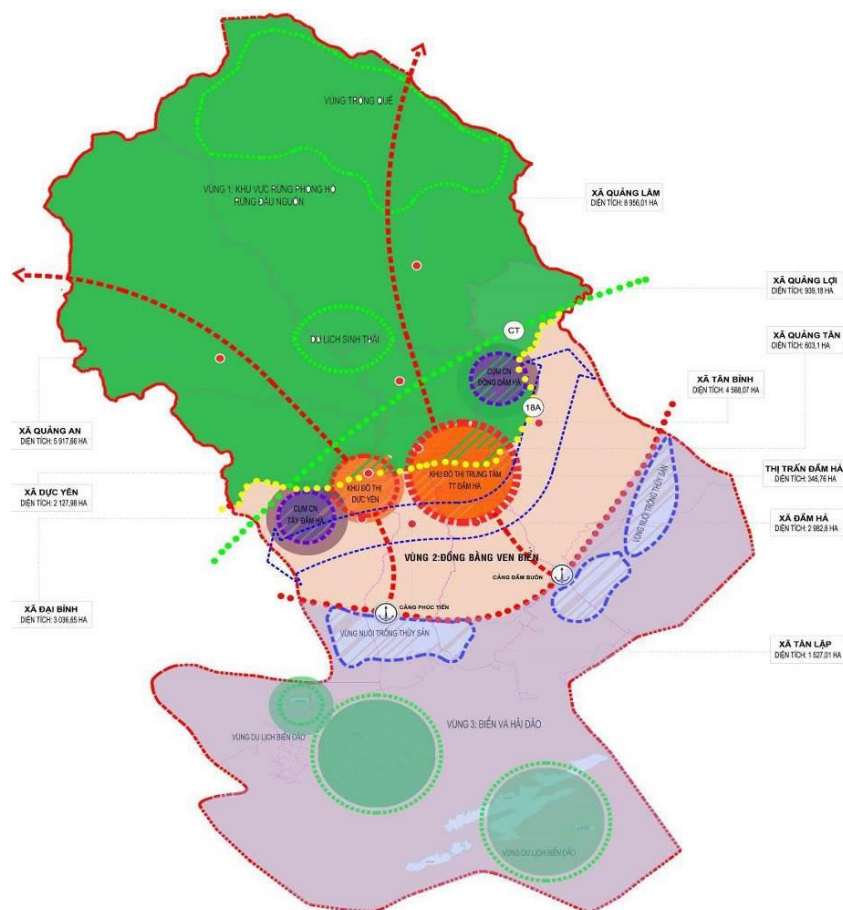
1. Thị trấn Đầm Hà

❖ Tính chất đô thị

- Là vùng phát triển đô thị có môi trường sinh thái, hệ thống cơ sở hạ tầng xã hội, kỹ thuật chất lượng cao; là trung tâm sản xuất thủy sản và chăn nuôi; trung tâm lưu giữ và chế biến hàng hóa nông, lâm, thủy sản của vùng; Phát triển mạnh về dịch vụ, thương mại, du lịch, đặc biệt là du lịch nghỉ dưỡng sinh thái biển đảo.

❖ Định hướng phát triển đô thị:

- Vùng rừng núi cao phía Bắc: Ưu tiên phát triển các phát triển kinh tế rừng như trồng rừng, phát triển các loại rừng chuyên dụng, trồng Quế, cây ăn quả, khai thác du lịch nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái, phát triển một số cụm dịch vụ phân tán phục vụ du lịch;



Hình 7.14. Định hướng phát triển không gian đô thị huyện Đàm Hà

- Vùng đồng bằng ven biển khu vực trung tâm: là khu vực có quỹ đất thuận lợi cho phát triển đô thị, các phân khu chức năng phục vụ cho phát triển kinh tế, đặc biệt là các cụm công nghiệp, trung tâm thương mại dịch vụ...;

- Vùng sinh thái ven biển và hải đảo phía Nam: là khu vực lưu giữ hệ sinh thái đặc trưng, ưu tiên khai thác hình thành các điểm dịch vụ. Phát triển các vùng nuôi thủy sản tập trung theo phương thức công nghiệp, gắn với bảo vệ môi trường sinh thái. Bố trí cảng biển Đàm Buôn phát triển Logistics,...

- Đối với khu vực hải đảo: ưu tiên phát triển các ngành nuôi trồng thủy hải sản, đánh bắt xa bờ, phát triển kinh tế biển. Chủ yếu phát triển du lịch sinh thái đảo

❖ *Lộ trình nâng loại:*

- Căn cứ theo Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021 – 2030; Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Đàm Hà đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; Quy hoạch chung mở rộng thị trấn Đàm Hà đến năm 2040: huyện Đàm Hà nằm trong vùng đô thị Móng Cái. Huyện Đàm Hà là vùng phát triển đô thị có môi trường sinh thái, hệ thống cơ sở hạ tầng xã hội, kỹ thuật chất lượng cao; là trung tâm sản xuất thủy sản và chăn nuôi; trung tâm lưu giữ và chế biến hàng hóa nông, lâm, thủy sản của vùng; Phát triển mạnh về dịch vụ, thương mại, du lịch, đặc biệt là du lịch nghỉ dưỡng sinh thái biển đảo. Thị trấn Đàm Hà được xác định là đô thị loại IV (đến năm 2030).

- Quy hoạch xây dựng vùng huyện Đàm Hà đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt theo Quyết định số 2673/QĐ-UBND ngày 14/9/2015 của UBND tỉnh Quảng Ninh với mục tiêu phát triển vùng huyện Đàm Hà là bộ phận cấu thành của tiểu vùng các KKT cửa khẩu với Trung Quốc, đặt trong khu vực phát triển năng động gồm các khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái, Bắc Phong Sinh, Hoàng Mô – Đồng Văn và KKT Vân Đồn. Phát huy lợi thế về vị trí địa lý của huyện và tính liên kết về hệ thống kết cấu hạ tầng của tiểu vùng các Khu kinh tế cửa khẩu với Trung Quốc và các địa phương giao ranh để phát triển các ngành kinh tế.

- Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện Đàm Hà lần thứ XXV, nhiệm kỳ 2020 – 2025 đã đề ra 21 chỉ tiêu trọng tâm về phát triển kinh tế, xã hội, an ninh quốc phòng, xây dựng Đảng, xây dựng hệ thống chính trị trong sạch vững mạnh, quyết tâm xây dựng Đàm Hà trở thành huyện nông thôn mới nâng cao vào năm 2025.

Đánh giá, so sánh hiện trạng (năm 2022) thị trấn Đàm Hà (mở rộng) theo các tiêu chí, tiêu chuẩn của đô thị loại IV (Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH ngày 25/5/2016 và Nghị quyết 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022): thị trấn Đàm Hà (mở rộng) đạt 76,67 điểm. Các giải pháp tập trung khắc phục các tiêu chí, tiêu chuẩn chưa đạt; cụ thể như sau:

Bảng 7.13: Kế hoạch khắc phục các tiêu chí, tiêu chuẩn chưa đạt theo tiêu chí đô thị loại IV của thị trấn Đàm Hà (mở rộng) đến năm 2030

TT	Các tiêu chuẩn chưa đạt	Giải pháp khắc phục	Lộ trình khắc phục
1	Mật độ dân số toàn đô thị	- Thực hiện gia tăng dân số dựa trên lợi thế là trung tâm tổng hợp của tiểu vùng rừng núi phía Bắc, dịch vụ hậu cần cho khu Kinh tế Vân Đồn	2022-2030
2	Công trình văn hóa cấp đô thị	Xây dựng Trung tâm văn hóa hoặc thư viện huyện	2022-2030
3	Mật độ đường giao thông (MC lòng đường $\geq 7,0\text{m}$)	Xây mới, cải tạo, mở rộng các tuyến đường trung tâm thị trấn	2022-2030
4	Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng	- Đầu tư các tuyến xe bus kết nối với khu Kinh tế Vân Đồn	2022-2030
5	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý	- Xây dựng hệ thống thu gom, trạm xử lý nước thải trung tâm thị trấn, công suất 5000 m ³ /ngđ	2022-2030
6	Nhà tang lễ	- Xây dựng nghĩa trang Tân Tiến 20ha kết hợp nhà tang lễ và cơ sở hỏa táng	2026-2030
7	Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng	- Khuyến khích, hỗ trợ người dân sau khi mất sử dụng hình thức hỏa táng	2022-2030
8	Đất cây xanh công cộng khu vực nội thị	- Đầu tư xây dựng mới công viên cây xanh khu trung tâm	2022-2030
9	Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị	- Lập và ban hành quy chế quản lý kiến trúc đô thị sau khi QHC đô thị được phê duyệt	2022-2023

TT	Các tiêu chuẩn chưa đạt	Giải pháp khắc phục	Lộ trình khắc phục
10	Công trình xanh	- Nghiên cứu quá trình đánh giá và cấp chứng nhận công trình xanh LOTUS, LEED, Green Mark,... để áp dụng cho các công trình đang vận hành hoặc công trình xây mới có đủ điều kiện trên địa bàn đô thị.	2022-2030

- Giai đoạn đến năm 2025: Lập và phê duyệt Quy hoạch xây dựng thị trấn Đầm Hà (mở rộng điều chỉnh địa giới hành chính); Lập và ban hành Quy chế quản lý kiến trúc theo quy hoạch chung. Xây dựng, cải tạo và nâng cấp hệ thống giao thông, cấp thoát nước, vệ sinh môi trường và cảnh quan đô thị. Các công trình hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật. Phát triển công nghiệp chế biến phụ trợ dẫn dắt nông nghiệp, tạo cơ chế chính sách tạo sức hút dân cư, thu hút lao động giúp tăng trưởng kinh tế, thu hút dân cư và tăng tỷ lệ lao động phi nông nghiệp. Tiếp tục khắc phục các tiêu chuẩn chưa đạt đô thị loại IV.

- Giai đoạn 2026-2030: Tập trung xây dựng, cải tạo và nâng cấp hệ thống giao thông, cấp thoát nước, vệ sinh môi trường và cảnh quan đô thị. Các công trình hạ tầng xã hội; hạ tầng kỹ thuật. Phát triển công nghiệp dẫn dắt nông nghiệp, tạo cơ chế chính sách tạo sức hút dân cư giúp tăng trưởng kinh tế, thu hút dân cư và tăng tỷ lệ lao động phi nông nghiệp. Lập đề án công nhận thị trấn Đầm Hà mở rộng đạt tiêu chí đô thị loại IV trước năm 2030.

7.2.12. Đô thị Vân Đồn

❖ Tính chất đô thị

- Khu kinh tế biển đa ngành, đa lĩnh vực, trung tâm công nghiệp giải trí có casino, du lịch biển - đảo cao cấp, dịch vụ tổng hợp;

- Là cửa ngõ giao thương quốc tế, tạo ra những sản phẩm độc đáo, khác biệt, hiện đại với chất lượng cao, có thương hiệu và khả năng cạnh tranh quốc tế;

- Đô thị biển đảo xanh, hiện đại và thông minh, bền vững; Khu vực có vị trí quan trọng về an ninh quốc phòng;

❖ Định hướng phát triển đô thị:

Phát triển theo Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Vân Đồn. Cấu trúc phát triển không gian chia thành 2 vùng gồm đảo Cái Bàu và quần đảo Vân Hải, và 5 vành đai phát triển: Vành đai nghỉ dưỡng và sinh thái cao cấp; vành đai du lịch và sinh thái gắn với bảo vệ di sản thiên nhiên; vành đai đô thị dịch vụ, văn hoá và vui chơi giải trí; vành đai dịch vụ, thương mại công nghiệp công nghệ cao và dịch vụ hậu cần; vành đai dự trữ phát triển phía Tây.

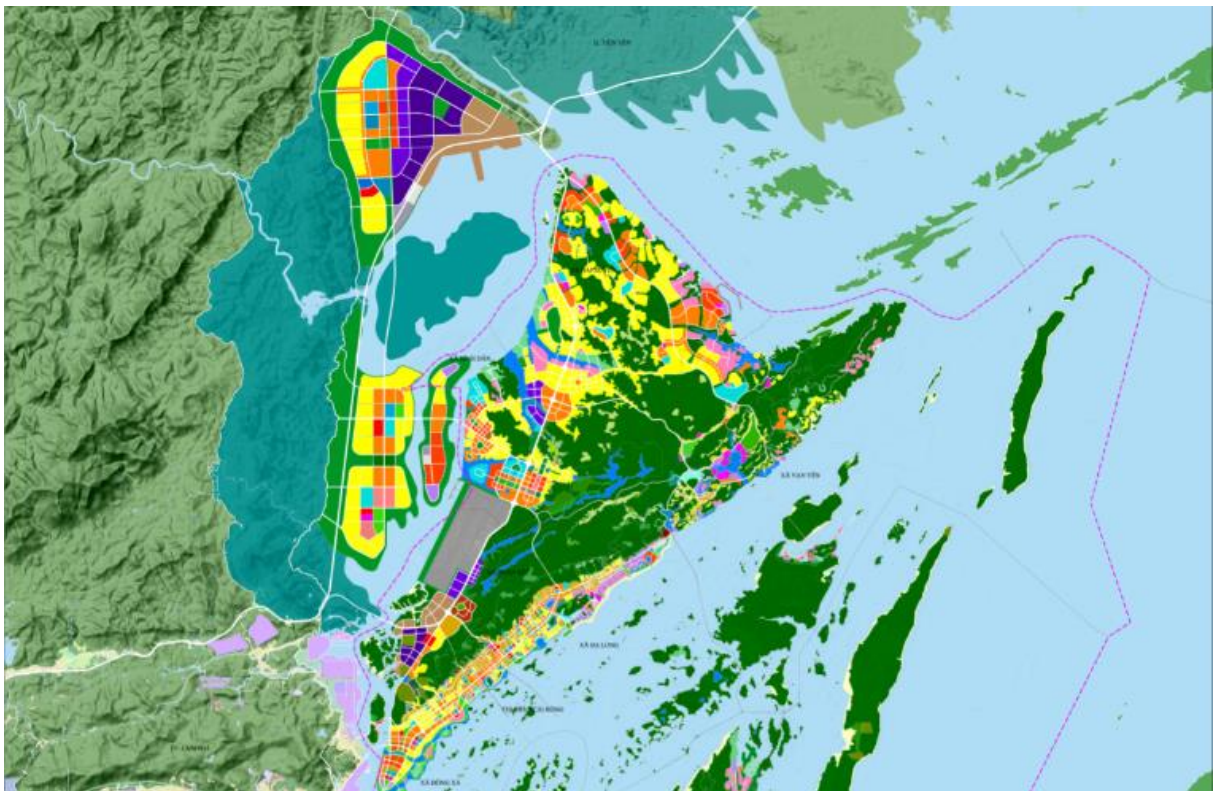
Vùng đảo Cái Bàu phát triển tập trung các khu chức năng chính của đô thị và khu kinh tế, phân chia thành: vùng phía Đông phát triển đô thị, dịch vụ du lịch, vui chơi giải trí, các khu chức năng cây xanh, trung tâm văn hoá, công cộng dịch vụ đô thị, dịch vụ du lịch; vùng phía Tây phát triển các khu chức năng về dịch vụ vận tải, logistics, thương mại, công nghiệp và các dịch vụ hỗ trợ khác gắn với khai thác

động lực là sân bay quốc tế Vân Đồn và đường cao tốc; vùng phía Bắc phát triển các khu chức năng về dịch vụ cảng, các khu du lịch nghỉ dưỡng cao cấp, sản xuất công nghiệp công nghệ cao.

Quần đảo Vân Hải: Phát triển du lịch nghỉ dưỡng cao cấp, du lịch sinh thái, sản xuất nông nghiệp, gắn với bảo tồn cảnh quan sinh thái, đa dạng sinh học. Khu vực phía Bắc thuộc phạm vi Vườn quốc gia Bái Tử Long được bảo tồn theo quy định. Khu vực các đảo phía Đông hình thành các khu du lịch nghỉ dưỡng cao cấp kết hợp vui chơi giải trí. Khu vực các đảo phía Tây phát triển các khu du lịch sinh thái kết hợp sản xuất nông nghiệp. Các đảo đá, đảo sinh thái cho phép khai thác du lịch, hạn chế hoạt động xây dựng công trình.

❖ *Lộ trình nâng loại:*

- Căn cứ theo Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021 – 2030; Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Quy hoạch tổng thể Khu kinh tế Vân Đồn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 với mục tiêu xây dựng Khu kinh tế Vân Đồn trở thành đô thị biển đảo xanh, hiện đại, thông minh; là trung tâm kinh tế và văn hóa của khu vực với trọng tâm phát triển là ngành dịch vụ và các ngành sử dụng khoa học, công nghệ tiên tiến, phát triển ngành nghề mới, công nghệ mới, trình độ cao, trọng tâm là dịch vụ logistics, du lịch cao cấp, công nghiệp giải trí hiện đại mang tầm quốc tế, công nghiệp công nghệ cao; trung tâm khởi nghiệp, sáng tạo và giao thương quốc tế của khu vực. Đô thị Vân Đồn là đô thị loại III (đến năm 2030) và đô thị loại II (đến năm 2030).



Hình 7.15. Định hướng phát triển khu kinh tế Vân Đồn

- Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Vân Đồn đến năm 2040 đã được Thủ tướng chính phủ phê duyệt kèm theo Quyết định số 266/QĐ-TTg ngày

17/2/2020 với định hướng Khu kinh tế Vân Đồn phát triển nhanh làm cơ sở vững chắc cho việc giao thương kinh tế của Việt Nam với các nước trong khu vực và quốc tế. Khu kinh tế sẽ thực hiện có hiệu quả việc phát triển hướng mạnh ra biển theo Chiến lược biển Quốc gia.

- Nghị quyết Đại hội đảng bộ huyện Vân Đồn lần thứ XXIV, nhiệm kỳ 2020-2025 với các chỉ tiêu chủ yếu: Tốc độ tăng giá trị sản xuất bình quân giai đoạn 2021- 2025 đạt 25,1%; cơ cấu kinh tế đến năm 2025 (dịch vụ từ 45- 46%; công nghiệp - xây dựng từ 40- 41%; Nông, lâm nghiệp, thủy sản từ 14- 15%); thu nhập bình quân đầu người đến năm 2025 tương đương 8.000 USD/người/năm trở lên; tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hoá đến năm 2025 đạt 5 triệu USD trở lên; tỷ lệ lao động qua đào tạo đến năm 2025 đạt 85% trở lên; tạo việc làm bình quân hàng năm cho 2.000- 2.500 lao động trở lên; tỷ lệ hộ nghèo đến 2025 giảm còn dưới 0,3%.

Đánh giá, so sánh hiện trạng (năm 2022) đô thị Vân Đồn theo các tiêu chí, tiêu chuẩn của đô thị loại III và loại II (Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH ngày 25/5/2016 và Nghị quyết 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022): Đô thị Vân Đồn đạt 79,52 điểm (đô thị loại III) và 77,53 điểm (Đô thị loại II). Các giải pháp tập trung khắc phục các tiêu chí, tiêu chuẩn chưa đạt; cụ thể như sau:

- Giai đoạn đến năm 2025: Lập và ban hành quy chế quản lý kiến trúc đô thị; Hoàn thiện các tiêu chuẩn chưa đạt của đô thị loại III; Đầu tư chất lượng hạ tầng kinh tế - xã hội, hạ tầng kỹ thuật, mở rộng khu vực thị trấn Cái Rồng hiện hữu qua các xã Đông Xá, Hạ Long và một phần xã Đoàn Kết; phê duyệt bổ sung các QHPK theo định hướng QHC KKT Vân Đồn; Lập đề án công nhận đô thị Vân Đồn đạt tiêu chí đô thị loại III.

- Giai đoạn 2026-2030: Tiếp tục đầu tư chất lượng hạ tầng kinh tế - xã hội, hạ tầng kỹ thuật, tiếp tục đầu tư nâng cao chất lượng hạ tầng mở rộng khu vực nội thị qua các xã Đoàn Kết, Quan Lạn, Minh Châu. Lập Đề án thành lập thành phố Vân Đồn với 6 phường và 6 xã. Lập đề án công nhận thành phố Vân Đồn là đô thị loại II. Thành phố Vân Đồn đạt tiêu chuẩn chất lượng hạ tầng đô thị loại I (năm 2030).

Bảng 7.14: Kế hoạch hoàn thiện các tiêu chuẩn chưa của đô thị loại III, khắc phục các tiêu chuẩn của đô thị loại II - đô thị Vân Đồn đến năm 2030

TT	Các tiêu chuẩn chưa đạt	Giải pháp khắc phục	Lộ trình khắc phục
A	Hoàn thiện các tiêu chuẩn chưa đạt của đô thị loại III và loại II		
1	Mật độ dân số toàn đô thị	Huy động nguồn lực đầu tư kết cấu hạ tầng khu kinh tế để thu hút gia tăng dân số cơ học.	2022-2030
2	Cấp điện sinh hoạt bình quân đầu người	- Đầu tư phát triển và cải tạo hệ thống lưới điện trung, hạ thế và trạm cấp đảm bảo phục vụ nhu cầu sản xuất, kinh doanh và sinh hoạt dân cư, phù hợp với Quy hoạch tỉnh. Thực hiện dự án đường dây 110kv cấp điện đồng bộ cho KCN phía Bắc sân bay.	2022-2030

TT	Các tiêu chuẩn chưa đạt	Giải pháp khắc phục	Lộ trình khắc phục
3	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tại 02 điểm công suất 30.000 m3/ngày và 31.000 m3/ngày; XD đường ống thu gom, thoát nước thải	2022-2030
4	Nhà tang lễ; Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng	Xây dựng nghĩa trang tại khu vực xã Đài Xuyên kết hợp nhà tang lễ và lò hỏa táng. Ban hành chính sách hỗ trợ người dân sử dụng hình thức hỏa táng sau khi mất.	
5	Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị	Lập và ban hành Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc	2022-2023
B	Khắc phục các tiêu chuẩn đô thị loại II		
1	Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị	- Cải tạo nâng cấp chợ Cái Rồng đạt chuẩn; Xây dựng các trung tâm thương mại tại đô thị Cái Rồng.	2022-2025

7.2.13. Thị trấn Cô Tô

❖ Tính chất đô thị

- Là khu vực huyện đảo tiền tiêu có kinh tế phát triển, xây dựng đồng bộ; là khu vực có vị trí đặc biệt quan trọng về quốc phòng an ninh; là khu du lịch sinh thái biển đảo chất lượng cao gắn với văn hoá lịch sử và thắng cảnh thiên nhiên với các chức năng vui chơi giải trí tổng hợp, thể thao, dịch vụ du lịch, lưu trú, nghỉ dưỡng cao cấp; nghiên cứu khoa học về thiên nhiên, môi trường sinh thái...; Là trung tâm hậu cần nghề cá, trung tâm cứu hộ, cứu nạn vùng Đông Bắc.

❖ Định hướng phát triển đô thị:

- Mở rộng quỹ đất phát triển đô thị hiện có tại đảo Cô Tô Lớn, Thanh Lân, bố trí đất ở và di dân ra đảo Trần. Đảo Cô Tô Con không bố trí đất ở; 3 đảo phát triển 3 chức năng bổ trợ cho nhau; Đảo Cô Tô Lớn sử dụng không gian mặt nước vịnh Trường Xuân bổ trợ cho các khu chức năng; Đảo Thanh Lân hình thành quỹ đất phát triển du lịch kết hợp cảng khách; Phát triển không gian ở vừa phải, tăng quỹ đất cho hoạt động dịch vụ, giải trí kết hợp nghỉ dưỡng, tăng không gian xanh đệm cho các khu vực chức năng. Kết nối đảo Cô Tô Lớn và đảo Thanh Lân bằng tuyến cáp treo, các điểm kết nối khác bằng tàu thuyền.

❖ Lộ trình nâng loại:

- Căn cứ theo Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021 – 2030; Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Cô Tô đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 với định hướng thị trấn Cô Tô là trung tâm hành chính, chính trị của huyện, trung tâm du lịch sinh thái dựa trên hệ thống bãi biển, hệ thống công viên cây xanh và các điểm du lịch, trung tâm kho vận của huyện, đảm bảo giao lưu thương mại

giữa huyện với đất liền và với các đảo khác, trung tâm văn hóa thông tin. Thị trấn Cô Tô là đô thị loại IV đến năm 2030.

- Quy hoạch chung xây dựng tỷ lệ 1/10.000 huyện đảo Cô Tô, tỉnh Quảng Ninh đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt theo Quyết định số 3898/QĐ-UBND ngày 09/10/2020 với mục tiêu phát triển Khu du lịch Cô Tô trở thành trung tâm du lịch nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí, đặc sắc về văn hóa sinh thái biển đảo của tỉnh Quảng Ninh và vùng ven biển vịnh Bắc Bộ; liên kết chặt chẽ với Vân Đồn, trở thành vùng du lịch Vân Đồn – Cô Tô (được xác định là một trong 2 điểm đột phá về du lịch của tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2022-2030).

- Nghị Quyết Đại hội Đảng bộ huyện Cô Tô lần thứ VI, nhiệm kỳ 2020 – 2025 xác định tập trung xây dựng huyện Cô Tô phát triển kinh tế biển gắn với các ngành kinh tế chủ lực du lịch, dịch vụ và chế biến hải sản gắn với bảo vệ môi trường; Chú trọng nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của chính quyền các cấp; Cùng cố thể trận quốc phòng toàn dân, xây dựng khu vực phòng thủ vững chắc, đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

- Đánh giá, so sánh hiện trạng (năm 2022) thị trấn Cô Tô theo các tiêu chí, tiêu chuẩn của đô thị loại IV (Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH ngày 25/5/2016 và Nghị quyết 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022): thị trấn Cô Tô đạt 76,99 điểm. Các giải pháp tập trung khắc phục các tiêu chí, tiêu chuẩn chưa đạt; cụ thể như sau:

Bảng 7.15: Kế hoạch khắc phục các tiêu chí, tiêu chuẩn chưa đạt theo tiêu chí đô thị loại IV của thị trấn Cô Tô mở rộng đến năm 2030

TT	Các tiêu chuẩn chưa đạt	Giải pháp khắc phục	Lộ trình khắc phục
1	Cân đối thu chi ngân sách	- Đẩy mạnh phát triển các ngành, lĩnh vực kinh tế chủ lực: Du lịch, dịch vụ; khai thác và chế biến thủy hải sản tạo nguồn thu phát triển đô thị.	2022-2030
2	Mật độ đường cống thoát nước chính; Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý	- Xây dựng hệ thống thoát nước thải riêng cho thị trấn Cô Tô, đảm bảo mật độ cống thoát nước chính tối thiểu 3 km/km ² ; nước thải thu gom về các trạm XLNT tập trung, công suất 2.500 m ³ /ngày.đ.	2025-2030
3	Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng	- Đầu tư xây dựng 01 cơ sở hỏa táng phục vụ người dân trên đảo, tiết kiệm quỹ đất và đảm bảo vệ sinh môi trường. Nâng tỷ lệ hỏa táng huyện Cô Tô đến năm 2030 đạt tối thiểu 50%.	2022-2025
4	Đất cây xanh công cộng khu vực nội thị	- Hoàn thiện công viên từng trên đảo Cô Tô; hình thành mới các khu vực khuôn viên cây xanh tại các khu dân cư mới; xây dựng Hồ cảnh quan và khuôn viên cây xanh khu vực Cầu Mỵ	2022-2030
5	Công trình xanh	- Nghiên cứu quá trình đánh giá và cấp chứng nhận công trình xanh LOTUS, LEED, Green Mark,... để áp dụng cho các công trình đang vận hành hoặc công trình xây mới có đủ điều kiện trên địa bàn đô thị.	2022-2030

- Giai đoạn đến năm 2025: Hoàn thiện các tiêu chuẩn đô thị loại 5; Khắc phục các tiêu chuẩn chưa đạt của đô thị loại IV. Lập điều chỉnh quy hoạch mở rộng phạm

vi ranh giới thị trấn, hiện nay mới đạt 6,01 km (theo yêu cầu ≥ 14 km²), đáp ứng yêu cầu mở rộng quỹ đất phát triển đô thị và tăng quy mô dân số.

- Giai đoạn 2026-2030: Tập trung cơ chế chính sách tạo sức hút dân cư, tạo cơ chế chính sách phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch giúp tăng trưởng kinh tế, thu hút dân cư và tăng tỷ lệ lao động phi nông nghiệp. Tiếp tục khắc phục các tiêu chuẩn chưa đạt và hoàn thiện các tiêu chuẩn còn yếu của đô thị loại IV. Lập đề án công nhận thị trấn Cô Tô là đô thị loại IV năm 2028.

VII.3. Danh mục và lộ trình thành lập thành phố trực thuộc Trung ương

7.3.1. Định hướng thành lập thành phố trực thuộc Trung ương

Căn cứ định hướng Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 với mục tiêu đến năm 2030, phát triển Quảng Ninh trở thành thành phố trực thuộc Trung ương với dịch vụ công nghiệp hiện đại, trung tâm du lịch đẳng cấp quốc tế, một trọng điểm du lịch hàng đầu quốc gia, hình thành chuỗi đô thị hiện đại, là động lực phát triển kinh tế của miền Bắc và cả nước với hệ thống kết cấu hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật đô thị đồng bộ, hiện đại, phát huy vai trò hạt nhân, đầu mối giao thông quan trọng của cả nước.

Như nội dung đã trình bày tại mục VII.5, để tỉnh Quảng Ninh trở thành thành phố trực thuộc Trung ương phải xây dựng kế hoạch phát triển 07 đơn vị hành chính cấp huyện (Thành phố Hạ Long, Uông Bí, Cẩm Phả, Móng Cái – Hải Hà và các thị xã Đông Triều, Quảng Yên, Vân Đồn) đáp ứng tiêu chí đô thị loại I hoặc chất lượng hạ tầng đô thị loại I.

7.3.2. Xây dựng kế hoạch đáp ứng tiêu chí đô thị loại I của thành lập thành phố trực thuộc Trung ương đến năm 2030

Theo Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 và Nghị quyết 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 về phân loại đô thị. Hiện trạng đánh giá theo tiêu chí đô thị loại I. Các tiêu chí, tiêu chuẩn chưa đạt chủ yếu tập trung vào thay đổi tỷ trọng cơ cấu kinh tế, tăng tỷ lệ lao động phi nông nghiệp và nâng cao chất lượng hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật của đô thị. Để Quảng Ninh trở thành thành phố trực thuộc Trung ương đến năm 2030, đề xuất kế hoạch đầu tư nâng cấp chất lượng hạ tầng các đô thị theo tiêu chí đô thị loại I, cụ thể:

Nhóm các đô thị loại I (thành phố Hạ Long, Cẩm Phả, Móng Cái – Hải Hà, Uông Bí): Khắc phục và hoàn thiện các tiêu chí, tiêu chuẩn đô thị loại I theo định hướng phát triển hệ thống đô thị đề xuất. Trong đó ưu tiên nguồn vốn đầu tư nâng cấp chất lượng hạ tầng của đô thị Hải Hà theo tiêu chuẩn đô thị loại I, làm cơ sở hợp nhất với thành phố Móng Cái để trở thành một đơn vị hành chính – là đô thị loại I. .
(Chi tiết danh mục các dự án đầu tư trên địa bàn huyện Hải Hà đính kèm Phụ lục)

Theo định hướng Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, xác định đến năm 2030: Hải Hà, Móng Cái phát triển lên đô thị loại I trở thành một đơn vị hành chính thống nhất đạt tiêu chuẩn đô thị loại I. Với phạm vi nghiên cứu mở rộng khu vực nội thị thành phố Móng Cái và huyện Hải Hà theo

định hướng Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái đến năm 2040 ; Quy hoạch xây dựng vùng huyện Hải Hà, tỉnh Quảng Ninh đến năm 2030 và ngoài 2050 và các Quy hoạch phân khu đã được phê duyệt và đang thực hiện được phân tích tại Mục VI.4 (Phụ mục 6.4.2 và 6.4.6). Sau khi hợp nhất, Chất lượng hạ tầng kinh tế - xã hội, hạ tầng kỹ thuật của đô thị Móng Cái – Hải Hà được đánh giá, so sánh với các tiêu chuẩn của đô thị loại I, cụ thể như sau :

Bảng: Tổng hợp đánh giá phân loại đô thị thành phố Móng Cái sau khi hợp nhất huyện Hải Hà theo tiêu chí đô thị loại I

TT	Các yếu tố đánh giá	Thang điểm		Đánh giá, điểm (Đô thị loại I)
		Tối thiểu	Tối đa	
I	Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển KT-XH	13,5	18,0	16,90
II	Quy mô dân số	6,0	8,0	4,50
III	Mật độ dân số	6,0	8,0	0,00
IV	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp	4,5	6,0	4,57
V	Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị	45,0	60,0	46,94
	Tổng điểm phân loại đô thị	75,0	100,0	72,91

Nguồn: Sở Xây dựng Quảng Ninh & Phòng Quản lý đô thị thành phố Móng Cái; Phòng Kinh tế hạ tầng huyện Hải Hà (năm 2022).

- Nhóm các đô thị loại II (thành phố Quảng Yên, Đông Triều, Vân Đồn): Là đô thị loại II; Đầu tư nâng cấp chất lượng hạ tầng kinh tế - xã hội, hạ tầng kỹ thuật các tiêu chí, tiêu chuẩn đô thị loại I. *(Chi tiết danh mục các dự án đầu tư đính kèm Phụ lục)*

- Nhóm các đô thị còn lại: đô thị loại III (thị xã Tiên Yên); đô thị loại IV (thị trấn Đàm Hà, thị trấn Cô Tô và đô thị Bình Liêu - Hoàn Mô – Đồng Văn) và 01 đô thị loại V (thị trấn Ba Chẽ). Đầu tư nâng cấp chất lượng hạ tầng theo đúng lộ trình và giai đoạn lập đề án nâng cấp đô thị; riêng thị trấn Ba Chẽ: Tiếp tục đầu tư nâng cấp chất lượng hạ tầng hướng tới đạt các tiêu chí, tiêu chuẩn của đô thị loại IV, rà soát và lập đề án công nhận đô thị loại IV khi đáp ứng đủ các tiêu chí, tiêu chuẩn theo quy định.

Bảng 7.16: Tổng hợp kế hoạch phát triển đô thị tỉnh Quảng Ninh Giai đoạn đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030

TT	Tên đô thị	Diện tích (km2)		Dân số (người)		Hiện trạng loại đô thị	Hiện trạng (năm 2021)		Thời điểm lập đề án nâng loại đô thị	
		Hiện trạng	Quy hoạch	Hiện trạng	Dân số theo Ranh giới QH		Theo loại ĐT	Điểm số	Giai đoạn đến năm 2025	Giai đoạn 2026-2030
1	TP. Hạ Long	1.119,1	1.119,1	375.203	375.203	I	I	89,42	I/ Hoàn thiện hạ tầng KV nội thị mở rộng qua xã Lê Lợi, Thống Nhất; lập đề án công nhận lại đô thị loại I	I/ Tiếp tục hoàn thiện các tiêu chuẩn chưa đạt của đô thị loại I
2	TP. Móng Cái	519,60	519,60	175.914	175.914	II	I	71,31*	II/Hoàn thiện hạ tầng KV nội thị mở rộng/ĐT loại II	ĐT loại I/ Lập đề án công nhận ĐT loại I
3	TP. Cẩm Phả	386,50	386,50	200.230	200.230	II	I	74,99	II/Khắc phục tiêu chí ĐT loại II	ĐT loại II/ Lập đề án công nhận ĐT loại I
4	TP. Uông Bí	255,46	255,46	175.982	175.982	II	I	77,26*	II/Hoàn thiện hạ tầng KV nội thị mở rộng/Khắc phục tiêu chí ĐT loại II; lập đề án phân loại lại đô thị loại II	ĐT loại I/ Lập đề án công nhận ĐT loại I
5	Thị xã Quảng Yên	333,7	333,7	180.999	180.999	III	II	64,34	III/Hoàn thiện tiêu chuẩn ĐT loại III	ĐT loại II/ Lập đề án công nhận ĐT loại II
6	Thị xã Đông Triều	396,60	396,60	245.899	245.899	III	II	79,53	III/ Hoàn thiện tiêu chuẩn ĐT loại III	ĐT loại II/ Lập đề án công nhận ĐT loại II
7	Huyện Hải Hà									
7.1	Đô thị Hải Hà	511,60	511,60	64.714	64.714	IV	III	62,96	IV/Hoàn thiện tiêu chuẩn ĐT loại IV	III/ Lập đề án công nhận ĐT loại III; Hợp nhất với thành phố Móng Cái
8	Huyện Bình Liêu									
8.1	Đô thị Bình Liêu - Hoàn Mô - Đồng Văn	142,87	184,58	11.695	15.993	V	IV	69,02*	V/ Hoàn thiện tiêu chuẩn ĐT loại V; Lập đề án công nhận lại đô thị loại V; Khắc phục tiêu chuẩn ĐT loại IV	Lập đề án công nhận ĐT loại IV
9	Huyện Ba Chẽ									
9.1	TT. Ba Chẽ	4,63	6,90	4.630	5.146	V	IV	68,62*	V/ Khắc phục tiêu chuẩn ĐT loại IV	ĐT loại V/Chất lượng hạ tầng loại IV
10	H. Tiên Yên									

TT	Tên đô thị	Diện tích (km2)		Dân số (người)		Hiện trạng loại đô thị	Hiện trạng (năm 2021)		Thời điểm lập đề án nâng loại đô thị	
		Hiện trạng	Quy hoạch	Hiện trạng	Dân số theo Ranh giới QH		Theo loại ĐT	Điểm số	Giai đoạn đến năm 2025	Giai đoạn 2026-2030
10.1	TT. Tiên Yên	652,1	652,1	50.830	50.830	IV	III	73,62*	IV/ Hoàn thiện tiêu chuẩn ĐT loại IV	III/ Lập đề án công nhận ĐT loại III
11	H. Đàm Hà									
11.1	TT. Đàm Hà	3,64	24,84		11.774	V	IV	76,67	V/Khắc phục tiêu chí ĐT loại IV	IV/ Lập đề án công nhận ĐT loại IV
12	H. Vân Đồn									
12.1	Đô thị Vân Đồn	581,8	581,8	58.639	58.639	IV	II	77,53*	III/ Lập đề án công nhận ĐT loại III	II/ Lập đề án công nhận ĐT. loại II
13	H. Cô Tô									
13.1	TT. Cô Tô	6,01	6,01	6.300	6.300	V	IV	76,99*	V/ Hoàn thiện tiêu chí ĐT loại IV	IV/ Lập đề án công nhận ĐT loại IV

(*) Điểm số các đô thị đã tính đến yếu tố đặc thù, theo quy định tại điều 9, Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH ngày 25/5/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị. Nghiên cứu mở rộng không gian đô thị, hợp nhất thị trấn Bình Liêu với đô thị Hoành Mô – Đồng Văn đạt tiêu chí đô thị loại IV

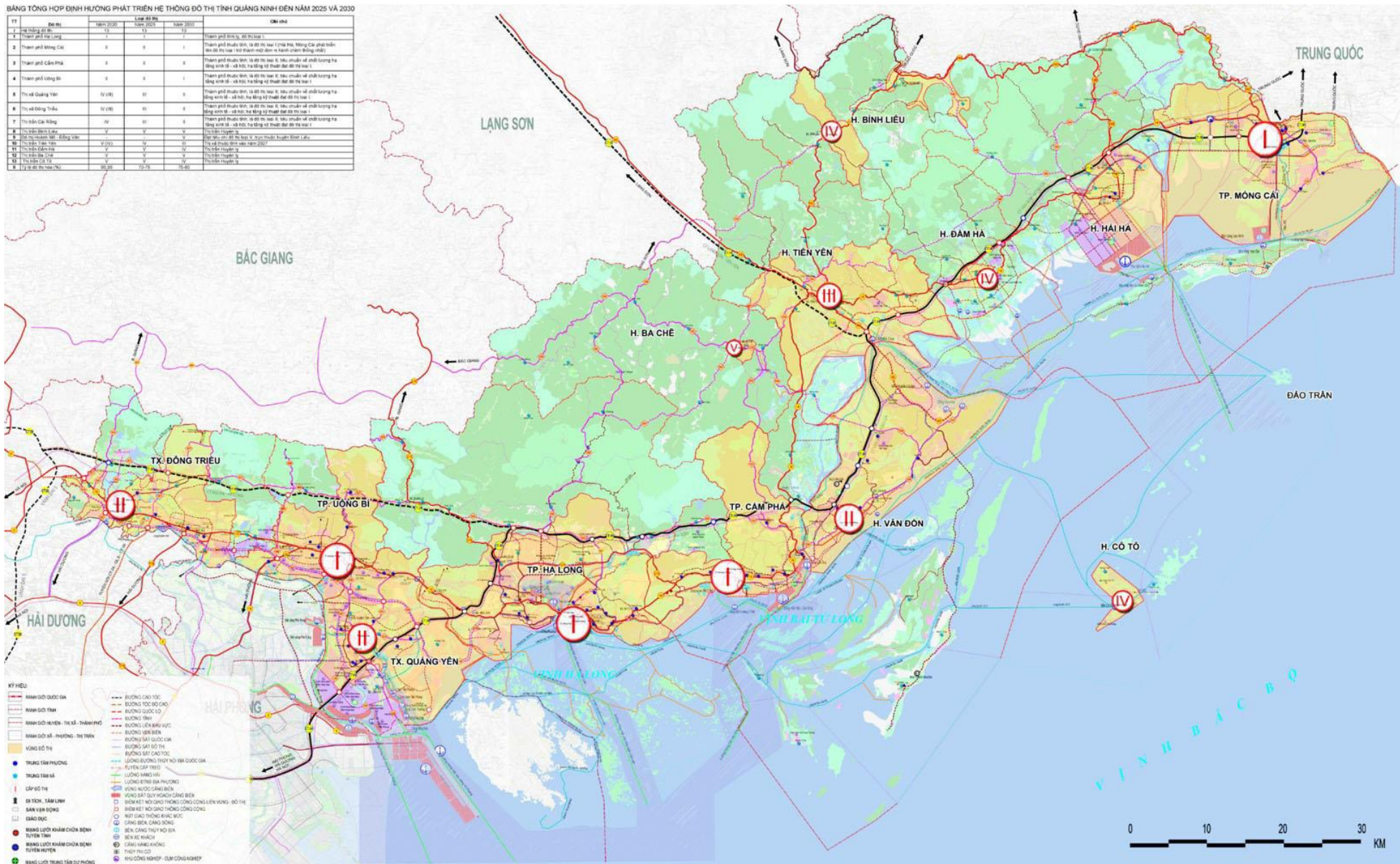
- Hiện trạng năm 2021: Toàn tỉnh có 13 đô thị, trong đó có 1 đô thị loại I (thành phố Hạ Long), 3 đô thị loại II (thành phố Móng Cái, thành phố Cẩm Phả và thành phố Uông Bí); 02 đô thị loại III (thị xã Quảng Yên, thị xã Đông Triều); 03 đô thị loại IV (thị trấn Tiên Yên, huyện Tiên Yên; thị trấn Cái Rồng, huyện Vân Đồn và thị trấn Quảng Hà, huyện Hải Hà) và 4 đô thị loại V là thị trấn huyện lỵ các huyện (thị trấn Bình Liêu, thị trấn Ba Chẽ, thị trấn Đàm Hà, thị trấn Cô Tô).

- Đến năm 2025: Toàn tỉnh có 13 đô thị, trong đó có 1 đô thị loại I (thành phố Hạ Long mở rộng), 3 đô thị loại II (thành phố Móng Cái, thành phố Cẩm Phả và thành phố Uông Bí); 3 đô thị loại III (thành phố Quảng Yên, thành phố Đông Triều; đô thị Vân Đồn) và 2 đô thị loại IV (thị trấn Tiên Yên, thị trấn Quảng Hà) và 4 đô thị loại V là thị trấn huyện lỵ các huyện (thị trấn Bình Liêu, thị trấn Ba Chẽ, thị trấn Đàm Hà, thị trấn Cô Tô).

- Đến 2026-2030: Toàn tỉnh có 12 đơn vị hành chính, 12 đô thị, trong đó có 4 đô thị loại I (thành phố Hạ Long, thành phố Móng Cái – Hải Hà; thành phố Uông Bí, thành phố Cẩm Phả); 3 đô thị loại II (thành phố Quảng Yên, thành phố Đông Triều và thành phố Vân Đồn); 1 đô thị loại III (Đô thị Tiên Yên) và 03 đô thị loại IV (thị trấn Đàm Hà, thị trấn Bình Liêu và thị trấn Cô Tô) và 2 đô thị loại V là thị trấn Ba Chẽ và đô thị mới Hoành Mô – Đồng Văn (trong đó nghiên cứu mở rộng không gian đô thị, hợp nhất thị trấn Bình Liêu với đô thị Hoành Mô – Đồng Văn đạt tiêu chí đô thị loại IV).

BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ TỈNH QUẢNG NINH ĐẾN NĂM 2025 VÀ 2030

TT	Định hướng	Năm 2020	Năm 2025	Năm 2030	Ghi chú
1	Hướng phát triển chung	1	1	1	Thiên nhiên ưu đãi, đất đai màu mỡ
2	Thiên nhiên ưu đãi	1	1	1	Thiên nhiên ưu đãi, đất đai màu mỡ
3	Thiên nhiên ưu đãi	1	1	1	Thiên nhiên ưu đãi, đất đai màu mỡ
4	Thiên nhiên ưu đãi	1	1	1	Thiên nhiên ưu đãi, đất đai màu mỡ
5	Thiên nhiên ưu đãi	1	1	1	Thiên nhiên ưu đãi, đất đai màu mỡ
6	Thiên nhiên ưu đãi	1	1	1	Thiên nhiên ưu đãi, đất đai màu mỡ
7	Thiên nhiên ưu đãi	1	1	1	Thiên nhiên ưu đãi, đất đai màu mỡ
8	Thiên nhiên ưu đãi	1	1	1	Thiên nhiên ưu đãi, đất đai màu mỡ
9	Thiên nhiên ưu đãi	1	1	1	Thiên nhiên ưu đãi, đất đai màu mỡ
10	Thiên nhiên ưu đãi	1	1	1	Thiên nhiên ưu đãi, đất đai màu mỡ
11	Thiên nhiên ưu đãi	1	1	1	Thiên nhiên ưu đãi, đất đai màu mỡ
12	Thiên nhiên ưu đãi	1	1	1	Thiên nhiên ưu đãi, đất đai màu mỡ
13	Thiên nhiên ưu đãi	1	1	1	Thiên nhiên ưu đãi, đất đai màu mỡ
14	Thiên nhiên ưu đãi	1	1	1	Thiên nhiên ưu đãi, đất đai màu mỡ
15	Thiên nhiên ưu đãi	1	1	1	Thiên nhiên ưu đãi, đất đai màu mỡ
16	Thiên nhiên ưu đãi	1	1	1	Thiên nhiên ưu đãi, đất đai màu mỡ
17	Thiên nhiên ưu đãi	1	1	1	Thiên nhiên ưu đãi, đất đai màu mỡ
18	Thiên nhiên ưu đãi	1	1	1	Thiên nhiên ưu đãi, đất đai màu mỡ
19	Thiên nhiên ưu đãi	1	1	1	Thiên nhiên ưu đãi, đất đai màu mỡ
20	Thiên nhiên ưu đãi	1	1	1	Thiên nhiên ưu đãi, đất đai màu mỡ



Hình 7.16. Sơ đồ phát triển hệ thống đô thị tỉnh Quảng Ninh đến năm 2030

Bảng 7.17: Tổng hợp kế hoạch phát triển đô thị để Quảng Ninh trở thành thành phố trực thuộc Trung ương đến năm 2030

TT	Tên đô thị	Loại đô thị (năm 2021)	Đánh giá hiện trạng		Loại đô thị/Thời điểm lập đề án nâng loại đô thị	
			Theo loại ĐT	Điểm số	Giai đoạn đến năm 2025	Giai đoạn 2026-2030
A	Nhóm các đô thị loại I (thành phố Hạ Long, Cẩm Phả, Móng Cái, Uông Bí): Xây dựng kế hoạch và lộ trình hoàn thiện các tiêu chuẩn chưa đạt đô thị loại II đến năm 2025, hướng tới khắc phục và đạt chất lượng hạ tầng các tiêu chuẩn của đô thị loại I					
1	TP. Hạ Long	I	I	89,42	I/ Hoàn thiện hạ tầng KV nội thị mở rộng qua xã Lê Lợi, Thống Nhất; Khắc phục tiêu chí ĐT loại I	I/ Hoàn thiện các tiêu chuẩn ĐT loại I
2	TP. Móng Cái	II	I	71,31*	II/Hoàn thiện hạ tầng KV nội thị mở rộng/Khắc phục tiêu chí ĐT loại II	Lập đề án công nhận đô thị loại I (Hợp nhất huyện Hải Hà).
3	TP. Uông Bí	II	I	77,26*	II/Hoàn thiện các tiêu chuẩn ĐT loại II; Khắc phục tiêu chí đô thị loại I	Lập đề án công nhận đô thị loại I.
4	TP. Cẩm Phả	II	I	74,99	II/Hoàn thiện các tiêu chuẩn ĐT loại II	Lập đề án công nhận đô thị loại I.
B	Nhóm các đô thị: Thành phố Quảng Yên, Đông Triều, Vân Đồn và đô thị Hải Hà: Xây dựng kế hoạch và lộ trình hoàn thiện các tiêu chuẩn chưa đạt đô thị loại II; Đến năm 2030: Hoàn thiện các tiêu chuẩn chất lượng hạ tầng của đô thị loại I					
1	Thị xã Quảng Yên	III	II/I	64,34/ 54,76	III/ /Thành lập TP. Quảng Yên - ĐT loại III /Khắc phục tiêu chuẩn đô thị loại II	ĐT loại II/ Lập đề án công nhận TP. Đông Triều, TP. Quảng Yên đạt tiêu chí ĐT. loại II. Chất lượng hạ tầng đô thị loại I.
2	Thị xã Đông Triều	III	II/I	79,53/ 81,05	III/ /Thành lập TP. Đông Triều - ĐT loại III/ Khắc phục tiêu chuẩn đô thị loại II	
3	Đô thị Vân Đồn	IV	II/I	77,53*/ 62,78	III/ Nâng loại ĐT loại III (năm 2023); Thành lập thành phố Vân Đồn trước năm 2025	II/ Lập đề án công nhận ĐT loại II. Chất lượng hạ tầng đạt tiêu chí đô thị loại I.
4	Đô thị Hải Hà	IV	III/I	62,96*	ĐT loại IV/ Hướng tới chất lượng hạ tầng đô thị loại III	III/ Lập đề án công nhận ĐT loại III. Hạ tầng đạt tiêu chí ĐT. Loại I.
D	Nhóm các đô thị loại III, IV và loại V: Tiếp tục hoàn thiện các tiêu chí, tiêu chuẩn đô thị theo kế hoạch, quy hoạch đề ra					
8	Huyện Bình Liêu					
8.1	TT. Bình Liêu	V	IV	62,06*	V/ Khắc phục tiêu chuẩn chưa đạt ĐT loại IV	Lập đề án công nhận ĐT loại IV
8.2	Đô thị Hoành Mô - Đồng Văn		V	64,01*	Khắc phục tiêu chuẩn chưa đạt ĐT loại V, hướng đến chất lượng hạ tầng đô thị loại IV	
9	Huyện Ba Chẽ					
9.1	TT. Ba Chẽ	V	IV	68,62*	V/ Khắc phục tiêu chuẩn chưa đạt ĐT loại IV	ĐT loại V: Chất lượng hạ tầng loại IV
11	H. Đàm Hà					
11.1	TT. Đàm Hà	V	IV	76,67	V/Hoàn thiện tiêu chí ĐT loại IV	IV/ Lập đề án công nhận ĐT loại IV
7	Huyện Tiên Yên					

TT	Tên đô thị	Loại đô thị (năm 2021)	Đánh giá hiện trạng		Loại đô thị/Thời điểm lập đề án nâng loại đô thị	
			Theo loại ĐT	Điểm số	Giai đoạn đến năm 2025	Giai đoạn 2026-2030
7.1	Đô thị Tiên Yên	IV	III	73,62*	IV/ Hoàn thiện tiêu chuẩn đô thị loại IV/ Khắc phục tiêu chuẩn chưa đạt đô thị loại III	III/ đề án công nhận ĐT loại III
13	H. Cô Tô					
13.1	TT. Cô Tô	V	IV	76,99*	V/ Hoàn thiện tiêu chí ĐT loại IV	IV/ Lập đề án công nhận ĐT loại IV

(*) Điểm số các đô thị đã tính đến yếu tố đặc thù, theo quy định tại điều 9, Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH ngày 25/5/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị; Nghiên cứu mở rộng không gian đô thị, hợp nhất thị trấn Bình Liêu với đô thị Hoành Mô – Đồng Văn đạt tiêu chí đô thị loại IV

Định hướng đến năm 2030, để Quảng Ninh trở thành thành phố trực thuộc Trung ương cần đẩy nhanh hoàn thiện chất lượng hạ tầng cho 07 đô thị (thành phố Hạ Long, Cẩm Phả, Móng Cái + Hải Hà, Uông Bí, thị xã Quảng Yên, Đông Triều và đô thị Vân Đồn) đảm bảo đạt tiêu chí, tiêu chuẩn đô thị loại I, cụ thể:

- Giai đoạn đến năm 2025: Toàn tỉnh có 13 đô thị, trong đó có 1 đô thị loại I (thành phố Hạ Long), 3 đô thị loại II (thành phố Móng Cái, thành phố Cẩm Phả và thành phố Uông Bí); 3 đô thị loại III (Thị xã Quảng Yên, thị xã Đông Triều; đô thị Vân Đồn) và 2 đô thị loại IV (thị trấn Tiên Yên, thị trấn Quảng Hà) và 4 đô thị loại V là thị trấn huyện lỵ các huyện (thị trấn Bình Liêu, thị trấn Ba Chẽ, thị trấn Đàm Hà, thị trấn Cô Tô).

- Giai đoạn 2026-2030: Toàn tỉnh có 12 đô thị, trong đó có 4 đô thị loại I (thành phố Hạ Long, thành phố Móng Cái, thành phố Uông Bí, thành phố Cẩm Phả); trong đó xây dựng kế hoạch sáp nhập toàn bộ địa giới hành chính huyện Hải Hà vào thành phố Móng Cái; Hoàn thiện 3 đô thị loại II (thành phố Quảng Yên, thành phố Đông Triều và thành phố Vân Đồn); đầu tư xây dựng, phấn đấu hoàn thiện các tiêu chuẩn về chất lượng hạ tầng kinh tế - xã hội, hạ tầng kỹ thuật theo tiêu chuẩn đô thị loại I để phấn đấu Quảng Ninh trở thành thành phố trực thuộc Trung ương. Các đô thị còn lại Đô thị Tiên Yên (loại III) và 3 đô thị loại IV (thị trấn Đàm Hà, thị trấn Bình Liêu và thị trấn Cô Tô) và 2 đô thị loại V là thị trấn Ba Chẽ và đô thị mới Hoành Mô – Đồng Văn (trong đó nghiên cứu mở rộng không gian đô thị, hợp nhất thị trấn Bình Liêu với đô thị Hoành Mô – Đồng Văn đạt tiêu chí đô thị loại IV), khắc phục và hoàn thiện tiêu chuẩn chưa đạt của đô thị đã được công nhận, đầu tư xây dựng hạ tầng đảm bảo đạt tiêu chí, tiêu chuẩn loại đô thị cao hơn.

VIII. DANH MỤC KẾ HOẠCH NÂNG LOẠI ĐÔ THỊ TỈNH QUẢNG NINH ĐẾN NĂM 2030

VIII.1. Cơ sở thực hiện

- Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021 - 2030 (Danh mục đô thị thực hiện phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021 - 2025 và giai đoạn 2026 - 2030 ban hành kèm theo quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ).

- Quyết định số 80/QĐ-TTg ngày 11/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Căn cứ Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Quảng Ninh lần thứ XV nhiệm kỳ 2020 – 2025; Nghị quyết 300/NQ-HĐND ngày 9/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh khóa XIII – Kỳ họp thứ 21 về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Quảng Ninh 5 năm 2021-2025.

VIII.2. Danh mục nâng loại

Chương trình phát triển đô thị tỉnh Quảng Ninh đến năm 2030 như sau:

- Giai đoạn đến năm 2025, toàn tỉnh có 13 đơn vị hành chính cấp huyện với hạt nhân là 13 đô thị; tỷ lệ đô thị hóa tỉnh đạt 70-75%. Trong đó:

- + 01 đô thị loại I (thành phố Hạ Long, là thành phố trung tâm tỉnh);
- + 03 đô thị loại II (thành phố: Móng Cái, Cẩm Phả, Uông Bí);
- + 03 đô thị loại III (Thị xã Quảng Yên, Đông Triều và đô thị Vân Đồn);
- + 02 đô thị loại IV (thị trấn Tiên Yên mở rộng, Quảng Hà mở rộng);
- + 04 đô thị loại V là thị trấn huyện lỵ (thị trấn Bình Liêu, Ba Chẽ, Đầm Hà và Cô Tô).

- Kế hoạch nâng loại đô thị giai đoạn đến năm 2025, như sau:

Đến năm 2025, toàn tỉnh có 13 đơn vị hành chính với 13 đô thị:

+ Thành phố Hạ Long: Đầu tư xây dựng, hoàn thiện tiêu chí, tiêu chuẩn phân loại đô thị loại I và tổ chức lập đề án phân loại lại đô thị loại I.

+ Thành phố Uông Bí: Đầu tư xây dựng, hoàn thiện tiêu chí, tiêu chuẩn phân loại đô thị loại II và tổ chức lập đề án phân loại lại đô thị loại II;

+ Thành phố Cẩm Phả, Móng Cái: Đầu tư xây dựng, hoàn thiện tiêu chí, tiêu chuẩn phân loại đô thị loại II, phấn đấu hoàn thiện các tiêu chuẩn về chất lượng hạ tầng kinh tế - xã hội; hạ tầng kỹ thuật đạt đô thị loại I.

+ Thị xã Quảng Yên, thị xã Đông Triều: Đầu tư xây dựng, hoàn thiện các tiêu chí, tiêu chuẩn đô thị loại III (triển khai xây dựng Đề án thành lập thành phố

Đông Triều hoàn thành trước tháng 10/2023, thành lập thành phố Quảng Yên trước năm 2025);

+ Thị trấn Cái Rồng: Đầu tư xây dựng hạ tầng, mở rộng thị trấn hiện hữu, hoàn thiện các tiêu chí phân loại đô thị; lập đề án đề nghị công nhận đô thị Văn Đồn đạt loại III.

+ Thị trấn Tiên Yên, thị trấn Quảng Hà: Đầu tư xây dựng mở rộng khu vực thị trấn hiện hữu, hoàn thiện các tiêu chí, tiêu chuẩn đô thị loại IV.

+ Thị trấn Bình Liêu, huyện Bình Liêu tiếp tục đầu tư, nâng cấp chất lượng hạ tầng, hoàn thiện tiêu chí, tiêu chuẩn của đô thị loại V, tổ chức phân loại lại đô thị loại V.

+ Các đô thị còn lại: Tiếp tục đầu tư xây dựng, khắc phục các tiêu chí, tiêu chuẩn chưa đạt, tiêu chuẩn đạt thấp, nâng cao các tiêu chuẩn đạt. Từng bước hoàn thiện các tiêu chí, tiêu chuẩn nâng cấp đô thị theo kế hoạch;

- Giai đoạn 2026-2030, toàn tỉnh có 12 đơn vị hành chính cấp huyện với hạt nhân là 12 đô thị; tỷ lệ đô thị hóa tỉnh đạt trên 75%. Trong đó:

- 04 đô thị loại I: Các thành phố: Hạ Long, Uông Bí, Cẩm Phả, Móng Cái (*Hải Hà, Móng Cái phát triển lên đô thị loại I trở thành một đơn vị hành chính thống nhất phù hợp với xu thế phát triển khách quan của Khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái*).

- 03 đô thị loại II (Các thành phố: Quảng Yên, Đông Triều và Vân Đồn); đầu tư xây dựng, phấn đấu hoàn thiện các tiêu chuẩn về chất lượng hạ tầng kinh tế - xã hội, hạ tầng kỹ thuật theo tiêu chí, tiêu chuẩn đô thị loại I, lập đề án nâng cấp đô thị khi đủ điều kiện hoặc thực hiện đánh giá trình độ phát triển kinh tế - xã hội, trình độ phát triển hạ tầng kiến trúc cảnh quan đô thị và công nhận đô thị loại I đồng thời với quá trình lập Đề án thành lập thành phố trực thuộc Trung ương.

- 01 đô thị loại III (thị xã Tiên Yên).

- 03 đô thị loại IV (thị trấn Cô Tô, thị trấn Đầm Hà, thị trấn Bình Liêu – Hoàn Kiếm, Đồng Văn);

- 01 đô thị loại V (thị trấn Ba Chẽ).

- Kế hoạch nâng loại đô thị giai đoạn 2026-2030, như sau:

+ Đến năm 2030, toàn tỉnh có 12 đơn vị hành chính với 12 đô thị:

+ Thành phố Hạ Long: Tiếp tục hoàn thiện, nâng cao các tiêu chuẩn, tiêu chí đô thị loại I.

+ Thành phố Móng Cái: Móng Cái và Hải Hà phát triển lên đô thị loại I trở thành một đơn vị hành chính thống nhất phù hợp với xu thế phát triển khách quan của Khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái; lập Đề án sắp xếp đơn vị hành chính và đề nghị công nhận đô thị loại I cho thành phố Móng Cái mở rộng trước năm 2030.

+ Thành phố Cẩm Phả, Uông Bí: Đầu tư, hoàn thiện tiêu chí, tiêu chuẩn kinh tế xã hội, hạ tầng đô thị; lập đề án công nhận đô thị loại I trước năm 2030.

+ Thành phố Quảng Yên, Đông Triều: Đầu tư xây dựng, hoàn thiện tiêu chí, tiêu chuẩn, lập đề án công nhận đô thị loại II; phấn đấu hoàn thiện các tiêu chuẩn về chất lượng hạ tầng kinh tế - xã hội, hạ tầng kỹ thuật theo tiêu chuẩn đô thị loại I.

+ Đô thị Vân Đồn: Lập đề án thành lập thành phố Vân Đồn; tiếp tục đầu tư hoàn thiện các tiêu chuẩn tiêu chí phân loại đô thị, lập đề án công nhận đô thị loại II. Phấn đấu hoàn thiện các tiêu chuẩn về chất lượng hạ tầng kinh tế - xã hội, hạ tầng kỹ thuật theo tiêu chuẩn đô thị loại I.

+ Thị xã Tiên Yên: Đầu tư khắc phục các tiêu chí, tiêu chuẩn; lập đề án thành lập thị xã Tiên Yên trước năm 2027. Tiếp tục đầu tư hoàn thiện các tiêu chí, tiêu chuẩn và lập đề án và đề nghị công nhận thị xã Tiên Yên là đô thị loại III trước năm 2030.

+ Thị trấn Đầm Hà, huyện Đầm Hà; thị trấn Bình Liêu – Hoành Mô, Đông Vãn, huyện Bình Liêu; thị trấn Cô Tô, huyện Cô Tô: Tiếp tục đầu tư hoàn thiện các tiêu chí, tiêu chuẩn; lập đề án và đề nghị công nhận đô thị loại IV.

+ Thị trấn Ba Chẽ, huyện Ba Chẽ (đô thị loại V): Tiếp tục đầu tư, nâng cao chất lượng hạ tầng kinh tế - xã hội, hạ tầng kỹ thuật đạt tiêu chí đô thị loại IV (lập đề án công nhận đô thị loại IV sau năm 2030).

(Các đô thị tiếp tục đầu tư xây dựng, khắc phục các tiêu chí, tiêu chuẩn chưa đạt, tiêu chuẩn đạt thấp, nâng cao các tiêu chuẩn đạt. Từng bước hoàn thiện các tiêu chí, tiêu chuẩn nâng cấp đô thị theo kế hoạch và đề xuất điều chỉnh, bổ sung kế hoạch cho phù hợp với điều kiện thực tế).

Bảng 8.1: Bảng tổng hợp kế hoạch công nhận và nâng loại các đô thị tỉnh Quảng Ninh đến năm 2030

TT	Tên đô thị	Loại đô thị (năm 2021)	Tính chất đô thị	Kế hoạch nâng loại đô thị	
				Giai đoạn đến năm 2025	Giai đoạn 2026-2030
1	TP. Hạ Long	I	- Là trung tâm chính trị - hành chính, văn hóa xã hội, khoa học kỹ thuật, y tế, giáo dục của tỉnh; là trung tâm dịch vụ, du lịch quốc gia, có tầm quốc tế; là trung tâm thương mại, dịch vụ, công nghiệp, cảng biển, dịch vụ logistics trọng điểm của khu vực và quốc tế.	I/ Đầu tư mở rộng KV nội thị/ Khắc phục các tiêu chuẩn đô thị loại I; lập đề án phân loại lại đô thị loại I	I/ Tiếp tục hoàn thiện tiêu chuẩn chưa đạt của ĐT loại I
2	TP. Móng Cái	II	- Là khu kinh tế cửa khẩu trọng điểm quốc gia, trung tâm phát triển kinh tế quan trọng của vùng Bắc Bộ, của vành đai kinh tế ven biển Bắc Bộ và hành lang kinh tế Côn Minh (Trung Quốc) - Hà Nội - Hải Phòng - Móng Cái - Phòng Thành (Trung Quốc); là trung tâm kinh tế thương mại cửa khẩu, công nghiệp và cảng biển, logistics, dịch vụ tổng hợp của tỉnh Quảng Ninh và vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ; Khu du lịch quốc gia có tính chất du lịch biển đảo, thương mại cửa khẩu; khu vực có vị trí đặc biệt về chiến lược.	II/ Đầu tư mở rộng KV nội thị/ Khắc phục các tiêu chuẩn đô thị loại II, loại I	I/TP. Móng Cái hợp nhất huyện Hải Hà trở thành một đơn vị hành chính/Lập đề án công nhận ĐT loại I
3	TP. Cẩm Phả	II	- Là một trong những đô thị trung tâm của tỉnh Quảng Ninh; là một phần trong chuỗi đô thị ven biển Quảng Yên – Hạ Long – Cẩm Phả - Vân Đồn – Móng Cái để phát triển dịch vụ, du lịch, kinh tế biển; là động lực thúc đẩy sự phát triển chung của tỉnh Quảng Ninh; là trung tâm hạt nhân của tỉnh Quảng Ninh, gắn kết và nằm trong vùng đô thị Hạ Long; là trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế, văn hóa của thành phố Cẩm Phả.	II/ Đầu tư, xây dựng hạ tầng của ĐT loại II	I/Lập đề án công nhận TP. Cẩm Phả là đô thị loại I
4	Tp. Uông Bí	II	- Là trung tâm công nghiệp, du lịch, thương mại dịch vụ; trung tâm y tế và đào tạo của tỉnh Quảng Ninh; là đô thị có vị trí quan trọng của vùng phía Tây tỉnh Quảng Ninh; là một trung tâm đầu mối giao thông liên vùng và là trung tâm Phật giáo - Thiền phái Trúc Lâm Việt Nam.	II/ Hoàn thiện tiêu chuẩn đô thị loại II; lập đề án phân loại lại đô thị loại II/ Khắc phục tiêu chuẩn đô thị loại I	I/Lập đề án công nhận TP. Uông Bí là đô thị loại I
5	Thị xã Quảng Yên	III	- Là trung tâm phát triển kinh tế, thương mại, du lịch, dịch vụ và cảng biển của tỉnh và của vành đai kinh tế ven biển vịnh Bắc Bộ; Là trung tâm du lịch biển, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng và vui chơi giải trí lớn của khu vực phía Tây Nam của tỉnh và vùng lân cận; gắn kết được các địa phương để tạo động lực phát triển du lịch toàn vùng.	III/ Thành lập thành phố Quảng Yên	Tiếp tục đầu tư mở rộng KV nội thị/ Lập đề án công nhận Tp. Quảng Yên là đô thị loại II

6	Thị xã Đông Triều	III	- Là đô thị cửa ngõ kết nối tỉnh Quảng Ninh với vùng thủ đô Hà Nội, đồng bằng sông Hồng và vùng duyên hải Bắc Bộ; là một trong những trung tâm văn hoá, lịch sử kết nối với Khu di tích lịch sử và danh thắng Yên Tử, công nghiệp khai khoáng, sản xuất điện năng của tỉnh Quảng Ninh, vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và Quốc gia.	III/ Thành lập thành phố Đông Triều	Tiếp tục đầu tư mở rộng KV nội thị/ Lập đề án công nhận Tp. Đông Triều là ĐT loại II
7	Đô thị Hải Hà	IV	Cùng với TP. Móng Cái; Hải Hà được xác định là một trong hai “điểm đột phá” quan trọng phát triển KTXH của tỉnh với định hướng phát triển trở thành trung tâm phát triển kinh tế, thương mại, công nghiệp, du lịch, dịch vụ và cảng biển vùng trung du miền núi phía Bắc, vành đai kinh tế ven biển vịnh Bắc Bộ và đầu mối hành lang kinh tế Việt – Trung	IV/Đầu tư, xây dựng hạ tầng, mở rộng KV thị trấn hiện hữu/ Khắc phục tiêu chuẩn đô thị loại III	Sáp nhập huyện Hải Hà vào TP Móng Cái năm 2030. Hoàn thiện các tiêu chí, tiêu chuẩn đô thị loại I: Thành phố Móng Cái mở rộng
8	Huyện Bình Liêu				
8.1	Đô thị Bình Liêu - Hoàn Mỹ - Đồng Văn	V	- Là đô thị miền núi, biên giới; là trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế, văn hóa – xã hội của huyện Bình Liêu; điểm hội tụ của cộng đồng văn hóa các dân tộc (Tày, Dao, Sán chỉ) tỉnh Quảng Ninh; cửa ngõ thương mại, dịch vụ hỗ trợ cửa khẩu chính và trung tâm du lịch núi cấp tỉnh. - Là đô thị phát triển các loại hình thương mại dịch vụ cửa khẩu, dịch vụ du lịch và phát triển công nghiệp;	Hoàn thiện tiêu chí ĐT loại V; lập đề án phân loại lại đô thị loại V /Chất lượng hạ tầng loại IV	Lập đề án công nhận Đô thị loại IV
9	Huyện Ba Chẽ				
9.1	TT. Ba Chẽ	V	- Là trung tâm tổng hợp hành chính, chính trị, kinh tế, văn hóa xã hội của huyện; điểm tựa thúc đẩy sự phát triển chung của toàn huyện, là điểm hội tụ của các cộng đồng dân tộc trên địa bàn huyện; khu vực có kinh tế - xã hội phát triển, môi trường sinh thái được giữ gìn và có quốc phòng an ninh được vững mạnh;	Hoàn thiện tiêu chuẩn ĐT loại V/Chất lượng hạ tầng loại IV	ĐT loại V/Chất lượng hạ tầng loại IV
10	H. Tiên Yên				
10.1	Đô thị Tiên Yên	IV	- Là trung tâm văn hóa vùng Đông Bắc tỉnh Quảng Ninh; Là đô thị đầu mối giao thông của vùng Đông Bắc tỉnh Quảng Ninh và vùng biên giới Việt – Trung; liên kết, hỗ trợ các trung tâm vùng theo quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Quảng Ninh, cửa ngõ ra biển của các tỉnh biên giới phía Bắc;	IV/Đầu tư mở rộng KV thị trấn hiện hữu/ Khắc phục tiêu chuẩn đô thị loại III	Tiếp tục đầu tư mở rộng KV nội thị/Lập đề án công nhận ĐT loại III/ Thành lập thị xã Tiên Yên
11	H. Đàm Hà				
11.1	TT. Đàm Hà	V	- Là trung tâm huyện lỵ của huyện Đàm Hà, có chức năng là trung tâm hành chính, kinh tế văn hóa xã hội của huyện.	V/Khắc phục tiêu chuẩn của ĐT loại IV	Lập đề án công nhận ĐT loại IV
12	H. Vân Đồn				

12.1	Đô thị Vân Đồn	IV	- Khu kinh tế biển đa ngành, đa lĩnh vực, trung tâm công nghiệp giải trí có casino, du lịch biển - đảo cao cấp, dịch vụ tổng hợp; là cửa ngõ giao thương quốc tế, tạo ra những sản phẩm độc đáo, khác biệt, hiện đại với chất lượng cao, có thương hiệu và khả năng cạnh tranh quốc tế; Đô thị biển đảo xanh, hiện đại và thông minh, bền vững; Khu vực có vị trí quan trọng về an ninh quốc phòng.	Đầu tư mở rộng KV thị trấn Cái Rồng/Lập đề án công nhận ĐT loại III	Mở rộng KV nội thị/Thành lập thành phố Vân Đồn/Lập đề án công nhận ĐT loại II
13	H. Cô Tô				
13.1	TT. Cô Tô	V	Là trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội của huyện Cô Tô.	V/Lập QHC mở rộng thị trấn Cô Tô	Lập đề án công nhận ĐT loại IV

VIII.3. Chất lượng đô thị

Chất lượng hạ tầng đô thị được đánh giá, so sánh với các tiêu chuẩn theo Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của ủy ban thường vụ quốc hội về phân loại đô thị và Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21 tháng 9 năm 2022 về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị

- Đánh giá các chỉ tiêu chất lượng đô thị trung bình

Bảng 8.2: Chỉ tiêu phát triển đô thị trung bình (Đô thị loại I: TP. Hạ Long, TP. Móng Cái)

Chỉ tiêu	NQ 1210/2016/ UBTVQH 13 và NQ 26/2022/UBTVQH15	Năm						
		2019	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Diện tích sàn nhà ở bình quân	≥ 28 (m ² /người)	28,7	29	29,3	29,5	29,6	29,7	30,0
Tỷ lệ nhà kiên cố	≥ 90 (%)	93,7	94	95	96	98	99	100
Tỷ lệ đất giao thông so với diện tích đất xây dựng đô thị	- Đô thị loại I-II: $\geq 16\%$	13,0	14	15	16	17	18	19
Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng	- Đô thị loại II-III: ≥ 15 (%)	30,0	31,5	33	35	37,5	39	40
Tiêu chuẩn cấp nước	- Đô thị loại ĐB-IV: 120 l/người.ngđ	135	136	137	140	142	144	145
Tỷ lệ dân cư đô thị được cấp nước sạch	- Đô thị loại I: $\geq 95\%$.	97,6	98	98,5	99	99,5	99,7	100
Tiêu chuẩn thoát nước	- Tỷ lệ nước thải sinh hoạt được xử lý 30%.	35,0	36	38	40	42	45	50
Chất thải rắn	- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường đạt 80%.	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	- Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường đạt $\geq 70\%$.	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Tỷ lệ chiếu sáng đường chính	95%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Tỷ lệ chiếu sáng ngõ hẻm	80%	90,0	92	94	95	96	97	98
Đất cây xanh đô thị	- Đô thị loại I: ≥ 10 m ² /người.	16,7	16,6	16,5	16,3	16,2	16,1	16,0
Đất cây xanh công cộng nội thị	≥ 5 m ² /người	3,60	3,8	4,0	4,2	4,5	4,7	5,0

Bảng 8.3: Các chỉ tiêu phát triển đô thị trung bình (đô thị loại II: Tp. Cẩm Phả; Tp. Uông Bí, Tx. Quảng Yên, Tx. Đông Triều và đô thị Cái Rồng)

Chỉ tiêu	NQ 1210/2016/ UBTVQH 13 và NQ 26/2022/UBTVQH15	Năm						
		2019	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Diện tích sàn nhà ở bình quân	≥28 (m ² /người)	25,7	26,2	26,8	27,3	27,8	28,4	28,9
Tỷ lệ nhà kiên cố	≥90 (%)	82,0	82,5	83,0	83,6	84,1	84,6	85,1
Tỷ lệ đất giao thông so với diện tích đất xây dựng đô thị	- Đô thị loại II: ≥ 15%	21,5	21,9	22,4	22,8	23,3	23,7	24,2
Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng	- Đô thị loại II: ≥10 (%)	10,8	11,1	12,0	12,5	13,0	14,5	16,0
Tiêu chuẩn cấp nước	- Đô thị loại II: 110 l/người.ngđ	110,3	112,0	113,5	115,0	117,0	119,0	120,0
Tỷ lệ dân cư đô thị được cấp nước sạch	- Đô thị loại II: ≥95%.	81,7	82,5	84,0	85,5	86,0	87,0	88,0
Tiêu chuẩn thoát nước	- Tỷ lệ nước thải sinh hoạt được xử lý 20%.	0	5,0	20	25,0	30	35,0	40
Chất thải rắn	- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường đạt 70%.	95,0	96,5	97,0	97,0	98,0	99,0	100,0
	- Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường đạt ≥70%.	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Tỷ lệ chiếu sáng đường chính	95%	96,6	97,0	97,5	97,9	98,4	98,5	99,5
Tỷ lệ chiếu sáng ngõ hẻm	80%	68,9	70,9	72,9	74,9	76,9	78,9	80,0
Đất cây xanh đô thị	- Đô thị loại II: ≥7m ² /người.	54,7	54,4	54,1	53,0	52,7	52,4	52,0
Đất cây xanh công cộng nội thị	≥5 m ² /người	3,8	4,1	4,4	4,7	5,0	5,3	5,6

Bảng 8.4: Các chỉ tiêu phát triển đô thị trung bình (đô thị loại III: Đô thị Hải Hà và Đô thị Tiên Yên)

Chỉ tiêu	NQ 1210/2016/ UBTVQH 13 và NQ 26/2022/UBTVQH15	2019	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Diện tích sàn nhà ở bình quân	≥ 28 (m ² /người)	21,8	22,3	22,8	23,3	24,0	24,5	25,0
Tỷ lệ nhà kiên cố	≥ 90 (%)	87,0	87,5	88,1	88,6	89,1	89,7	90,2
Tỷ lệ đất giao thông so với diện tích đất xây dựng đô thị	- Đô thị loại III: $\geq 13\%$	14,1	14,6	15,0	15,5	15,9	16,4	16,8
Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng	- Đô thị loại III: $\geq 6(\%)$	4,0	4,3	12,0	12,5	13,0	14,5	15,0
Tiêu chuẩn cấp nước	- Đô thị loại III: 110 l/người.ngđ	68,0	112,0	113,5	115,0	117,0	119,0	120,0
Tỷ lệ dân cư đô thị được cấp nước sạch	- Đô thị loại III: $\geq 95\%$.	77,5	82,5	84,0	85,5	86,0	87,0	88,0
Tiêu chuẩn thoát nước	- Tỷ lệ nước thải sinh hoạt được xử lý 15%.	5,0	7,0	10,0	15,0	20,0	23,0	25,0
Chất thải rắn	- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường $\geq 70\%$.	91,5	92,0	93,0	94,0	95,0	96,0	98,0
	- Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường đạt $\geq 70\%$.	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Tỷ lệ chiếu sáng đường chính	95%	91,5	92,0	92,4	92,9	93,3	98,5	99,0
Tỷ lệ chiếu sáng ngõ hẻm	70%	57,5	59,5	61,5	63,5	65,5	68,0	70,0
Đất cây xanh đô thị	- Đô thị loại III: $\geq 7\text{m}^2/\text{người}$.	119,7	117,7	115,7	113,7	111,7	109,7	108,0
Đất cây xanh công cộng nội thị	≥ 4 m ² /người	1,8	2,2	2,5	2,8	3,1	3,5	4,0

Bảng 8.5: Các chỉ tiêu phát triển đô thị trung bình (so sánh với các đô thị loại IV – Các thị trấn Đầm Hà; thị trấn Cô Tô và đô thị Bình Liêu - Hoành Mô - Đồng Văn)

Chỉ tiêu	NQ 1210/2016/ UBTVQH 13 và NQ 26/2022/UBTVQH15	2019	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Diện tích sàn nhà ở bình quân	≥ 28 (m ² /người)	20,0	22,3	22,8	23,3	24,0	24,5	25,0
Tỷ lệ nhà kiên cố	≥ 85 (%)	87,0	87,5	88,1	88,6	89,1	89,7	90,2
Tỷ lệ đất giao thông so với diện tích đất xây dựng đô thị	- Đô thị loại IV: $\geq 12\%$	14,1	14,6	15,0	15,5	15,9	16,4	16,8
Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng	- Đô thị loại IV: ≥ 3 (%)	4,0	4,3	12,0	12,5	13,0	14,5	15,0
Tiêu chuẩn cấp nước	- Đô thị loại IV: ≥ 100 l/người.ngđ	68,0	112,0	113,5	115,0	117,0	119,0	120,0
Tỷ lệ dân cư đô thị được cấp nước sạch	- Đô thị loại IV: $\geq 90\%$.	77,5	82,5	84,0	85,5	86,0	87,0	88,0
Tiêu chuẩn thoát nước	- Tỷ lệ nước thải sinh hoạt được xử lý $\geq 15\%$.	5,0	7,0	10,0	15,0	20,0	23,0	25,0
Chất thải rắn	- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường đạt $\geq 65\%$.	91,5	92,0	93,0	94,0	95,0	96,0	98,0
	- Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường đạt $\geq 70\%$.	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Tỷ lệ chiếu sáng đường chính	90%	91,5	92,0	92,4	92,9	93,3	98,5	99,0
Tỷ lệ chiếu sáng ngõ hẻm	50%	57,5	59,5	61,5	63,5	65,5	68,0	70,0
Đất cây xanh đô thị	- Đô thị loại IV: ≥ 6 m ² /người.	119,7	118	116	115	113,7	110,7	110
Đất cây xanh công cộng nội thị	≥ 4 m ² /người	1,8	2,2	2,5	2,8	3,1	3,5	4,0

Bảng 8.6: Các chỉ tiêu phát triển đô thị trung bình (so sánh với các đô thị loại V –thị trấn Ba Chẽ)

Chỉ tiêu	NQ 1210/2016/ UBTVQH 13 và NQ 26/2022/UBTVQH15	Năm						
		2019	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Diện tích sàn nhà ở bình quân	≥ 26 (m ² /người)	16,4	21,5	22,5	23,0	24,0	24,5	26,5
Tỷ lệ nhà kiên cố	≥ 85 (%)	84,6	85,1	85,7	86,2	86,7	87,2	87,8
Tỷ lệ đất giao thông so với diện tích đất xây dựng đô thị	- Đô thị loại V: $\geq 11\%$	23,9	24,0	24,2	24,4	24,6	24,8	25,0
Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng	- Đô thị loại V: ≥ 1 (%)	4,2	5,0	6,0	7,0	8,0	9,0	10,0
Tiêu chuẩn cấp nước	- Đô thị loại V: ≥ 80 l/người.ngđ	101,0	102,0	104,0	105,0	107,0	109,0	110,0
Tỷ lệ dân cư đô thị được cấp nước sạch	- Đô thị loại V: $\geq 80\%$.	79,1	80,0	82,0	84,0	85,0	86,0	87,0
Tiêu chuẩn thoát nước	- Tỷ lệ nước thải sinh hoạt được xử lý $\geq 10\%$.	0,0	3,0	4,0	5,0	7,0	9,0	10,0
Chất thải rắn	- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường $\geq 60\%$.	84,5	85,0	86,0	87,0	88,0	89,0	100,0
	- Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường $\geq 70\%$.	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Tỷ lệ chiếu sáng đường chính	80%	95,5	96,0	96,4	96,9	97,3	98,5	99,0
Tỷ lệ chiếu sáng ngõ hẻm	50%	46,5	48,5	50,5	52,5	54,5	68,0	70,0
Đất cây xanh đô thị	- Đô thị loại V: $\geq 6\text{m}^2$ /người.	25,1	23,1	21,1	19,1	17,1	15,1	120,0
Đất cây xanh công cộng nội thị	≥ 3 m ² /người	2,3	2,8	3,1	3,2	3,5	3,7	4,0

IX. DANH MỤC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ

IX.1. Nguyên tắc xác định các dự án đầu tư

Danh mục các dự án được xác định bao gồm 03 nhóm (theo Phụ lục 2, Phụ lục 3, Phụ lục 4).

- *Nhóm dự án thuộc Phụ lục 2:* Bao gồm danh mục ưu tiên đầu tư phát triển hệ thống hạ tầng khung và công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật cấp Tỉnh kết nối hệ thống đô thị trên địa bàn tỉnh theo quy định tại Thông tư số 12/2014/TT-BXD về hướng dẫn lập, thẩm định và phê duyệt chương trình phát triển đô thị. Trong đó các dự án hạ tầng khung (gồm hạ tầng xã hội, hạ tầng kinh tế, hạ tầng kỹ thuật) là các công trình đóng vai trò là động lực phát triển kinh tế xã hội của toàn tỉnh hoặc là động lực phát triển kinh tế xã hội của trung tâm tiểu vùng của tỉnh.

- *Nhóm dự án thuộc Phụ lục 3:* Bao gồm danh mục các dự án nhằm khắc phục các tiêu chuẩn chưa đạt từng đô thị theo kế hoạch nâng loại đô thị đến năm 2025 và

giai đoạn 2026-2030, trong đó có cả các tiêu chí chưa đạt cho cấp đô thị hiện hữu và các tiêu chí chưa đạt cho cấp đô thị định hướng đến năm 2030.

- *Nhóm dự án thuộc Phụ lục 4*: Thực hiện các dự án để Quảng Ninh trở thành thành phố trực thuộc Trung ương đến năm 2030: Bao gồm danh mục các dự án tiếp tục đầu tư nâng cấp chất lượng hạ tầng - Hướng đến tiêu chí chất lượng hạ tầng đô thị loại I của 07 đô thị (Thành phố Hạ Long, Uông Bí, Cẩm Phả, Móng Cái + Hải Hà, Đông Triều, Quảng Yên và đô thị Vân Đồn).

IX.2. Các căn cứ xác định các dự án đầu tư

Các dự án phát triển đô thị tỉnh Quảng Ninh được đưa ra dựa trên các quy hoạch: Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Ninh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; Điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Hạ Long đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050; Quy hoạch chung các đô thị thuộc tỉnh; Các đồ án quy hoạch chuyên ngành cấp tỉnh.

Danh mục các dự án đầu tư trọng điểm, động lực trên địa bàn tỉnh; các dự án mời gọi đầu tư trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh giai đoạn đến năm 2025; Các dự án được xác định trọng điểm trong các quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực ưu tiên; các dự án đề xuất để khắc phục các tiêu chuẩn chất lượng đô thị còn yếu, còn thiếu mà các quy hoạch, kế hoạch phát triển của tỉnh chưa có.

Các nhóm dự án trên, tùy vào quy mô và tầm ảnh hưởng của từng dự án sẽ tác động trực tiếp hay gián tiếp thúc đẩy các đô thị phát triển, hình thành mạng lưới đô thị trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

IX.3. Nhóm dự án hạ tầng khung cấp tỉnh

Các dự án hạ tầng khung và công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật cấp tỉnh là những dự án có ảnh hưởng trực tiếp đến toàn tỉnh, liên kết các đô thị, gắn với phát triển các ngành kinh tế chủ đạo, là động lực thúc đẩy hình thành, phát triển các khu đô thị và dân cư, khắc phục các tiêu chuẩn còn yếu, còn thiếu của các đô thị, trên cơ sở đó tăng trưởng tích cực kinh tế xã hội toàn tỉnh. Bên cạnh đó, nhóm dự án cấp Tỉnh được nghiên cứu, đề xuất tập trung vào từng vùng đô thị của tỉnh: Phân vùng đại đô thị Hạ Long mở rộng (Hạ Long, Cẩm Phả, Quảng Yên, Uông Bí, Đông Triều); Phân vùng đô thị du lịch biển và núi rừng (Vân Đồn, Ba Chẽ, Tiên Yên, Cô Tô); Phân vùng đô thị kinh tế cửa khẩu (Móng Cái, Hải Hà, Bình Liêu, Đầm Hà).

Khái toán tổng vốn đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng khung, công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật cấp tỉnh giai đoạn đến năm 2025 và giai đoạn 2026 - 2030 là 654.171,1 tỷ đồng; trong đó:

- Tổng vốn đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng xã hội đạt 320.677,8 tỷ đồng; trong đó giai đoạn đến năm 2025 đạt 145.768,6 tỷ đồng và giai đoạn 2026 - 2030 đạt 174.909,2 tỷ đồng (xem Phụ lục 3.1).

- Tổng vốn đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kinh tế đạt 199.511,2 tỷ đồng; trong đó giai đoạn đến năm 2025 đạt 114.835,5 tỷ đồng và giai đoạn 2026 - 2030 đạt 84.675,7 tỷ đồng (xem Phụ lục 3.1).

- Tổng vốn đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật đạt 133.931,2 tỷ đồng; trong đó giai đoạn đến năm 2025 đạt 47.264,7 tỷ đồng và giai đoạn 2026 - 2030 đạt 86.666,5 tỷ đồng (xem Phụ lục 3.1).

Bảng 9.1. Tổng vốn đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng khung, công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật cấp tỉnh giai đoạn đến năm 2030

TT	Nguồn vốn	Tổng mức đầu tư (Tỷ đồng)	Nguồn vốn (Tỷ đồng)				Phân kỳ đầu tư (tỷ đồng)	
			NSNN		Vốn ngoài nhà nước, FDI	Xã hội hóa, Doanh nghiệp	Đến năm 2025	2026-2030
			NSTW	NSDP				
I	Tổng vốn	654.171	26.786	61.400	6.708	559.277	307.903	346.268
1	Quy hoạch, đề án, chương trình PTĐT	50,9	-	50,9	-	-	33,6	17,3
2	Hạ tầng xã hội	320.678	1.274	7.291	-	312.113	145.769	174.909
3	Hạ tầng kinh tế	199.511	-	-	-	199.511	114.836	84.676
4	Hạ tầng kỹ thuật	133.931	25.512	54.058	6.708	47.653	47.265	86.667

Ghi chú: Đây là khái toán các dự án hạ tầng khung cấp tỉnh, tạo động lực thúc đẩy quá trình đô thị hóa, mở rộng các đô thị trên địa bàn tỉnh; Các dự án và nguồn vốn chi tiết sẽ được cập nhật, điều chỉnh và cụ thể, chi tiết hóa trong quá trình triển khai thực Chương trình phát triển của từng đô thị và các chương trình, kế hoạch của tỉnh.

9.3.1 Nhóm dự án kết nối với hệ thống hạ tầng quốc gia và vùng

a) Hạ tầng giao thông:

- Kết nối hạ tầng giao thông quốc gia thông qua: 3 tuyến cao tốc; 7 tuyến quốc lộ; 3 tuyến đường sắt quốc gia; các cảng biển phục vụ vùng, quốc gia và quốc tế đã được xác định tại quy hoạch cấp quốc gia; hệ thống đường thủy nội địa quốc gia; cảng hàng không quốc tế Vân Đồn.

- Quy hoạch các tuyến đường tỉnh kết nối với hệ thống đường cao tốc, đường quốc lộ, cảng biển, các nhánh đường sắt kết nối với cảng biển, tăng cường liên kết đường bộ - đường sắt - cảng biển - hàng không.

- Quy hoạch kết nối với các tỉnh, thành phố liền kề để tăng cường liên kết vùng, gồm:

+ Kết nối với Hải Phòng: bằng cầu Bến Rừng; cầu Lại Xuân; cầu và đường kết nối Uông Bí với Thủy Nguyên; cầu kết nối Quảng Yên với Thủy Nguyên; cầu hoặc hầm nối từ KCN Nam Tiền Phong với Lạch Huyện; tuyến đường sắt đô thị để tạo thêm trục giao thông đột phá kết nối giữa Quảng Ninh và Hải Phòng.

+ Kết nối với Hải Dương: bằng cầu Triều; cầu Đông Mai; Quốc lộ 18; Quốc lộ 17B; Đường tỉnh 332; Tuyến đường nối QL.18 với cao tốc Hà Nội - Hải Phòng; Tuyến nối Đường ven sông lên thị xã Đông Triều với đường vành đai V sau đó kết nối với QL 37; tuyến đường sắt đô thị.

+ Kết nối với Bắc Giang: bằng Quốc lộ 279; Tuyến kết nối từ Tây Yên Tử, huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang đến Đường tỉnh 327B tại xã Tân Dân; Tuyến Mục đi đèo Kiểm thuộc xã Dương Hưu, huyện Sơn Động sang xã Lương Mông thuộc huyện Ba Chẽ, tỉnh Quảng Ninh; Đường tỉnh 345 đến Đường tỉnh 293, huyện Lục Nam, đường sắt quốc gia.

+ Kết nối với Lạng Sơn: bằng cao tốc Lạng Sơn - Tiên Yên, Quốc lộ 4B, Đường tỉnh 342.

+ Kết nối với Trung Quốc bằng đường bộ cao tốc Hải Phòng - Hạ Long - Vân Đồn - Móng Cái, đường sắt quốc gia Hạ Long - Móng Cái, đường sắt tốc độ cao từ Hà Nội - Bắc Ninh - Hải Dương - Quảng Ninh - Đông Hưng (Trung Quốc).

+ Kết nối với các tỉnh, thành phố trong nước bằng hệ thống giao thông đường bộ, hàng không, đường biển, đường thủy nội địa và đường sắt quốc gia.

- Xây dựng các trung tâm logistics liên vùng, kết nối hoạt động vận tải hàng hoá trong nước và quốc tế: Trung tâm logistics gắn với hệ thống cảng biển: Cái Lân, Yên Hưng (Quảng Yên), Mũi Chùa, Cẩm Phả, Hải Hà, Vạn Gia - Vạn Ninh; Trung tâm logistics gắn với cảng hàng không: Khu logistics sân bay Vân Đồn; Trung tâm logistics gắn với cửa khẩu: Móng Cái, Hoàn Mô - Đồng Văn, Bắc Phong Sinh.

Quy hoạch đường sắt đô thị kết nối các địa phương: Đông Triều - Uông Bí - Quảng Yên - Hạ Long - Cẩm Phả - Vân Đồn; Hải Hà - Móng Cái. Phát triển hệ thống giao thông đường sắt tốc độ cao, tàu điện trên cao sau năm 2030 từ Đông Triều tới Móng Cái và có gắn với liên kết vùng, hợp tác quốc tế,... Kêu gọi, thu hút đầu tư xây dựng một số cảng biển quan trọng như: Nam Tiền Phong, Con Ong - Hòn Nét, Hải Hà, Mũi Chùa; xây dựng các bến du thuyền tiêu chuẩn quốc tế tại vịnh Cửa Lục. Quy hoạch các trung tâm logistics gắn với hệ thống cảng biển; trung tâm logistics chuyên dùng gắn với sân bay Vân Đồn; trung tâm logistics gắn với cửa khẩu: Móng Cái, Hoàn Mô - Đồng Văn, Bắc Phong Sinh và các trung tâm logistics gắn với công nghiệp, đô thị, các vùng nông nghiệp, thủy sản trên địa bàn tỉnh. Định hướng phát triển các cảng, bến trên các tuyến vận tải chính, các tuyến luồng đường thủy nội địa quốc gia, luồng đường thủy nội địa địa phương.

Nghiên cứu ứng dụng kỹ thuật công nghệ phát triển hệ thống giao thông thông minh để điều hành và quản lý hệ thống giao thông vận tải một cách hiệu quả, đảm bảo an toàn giao thông, giảm thời gian, chi phí đi lại, thuận tiện và thân thiện với môi trường... Đồng thời phát triển cơ sở hạ tầng giao thông đa dạng và tiên tiến, đặc biệt là hệ thống giao thông kết nối giữa các đảo, xác định đây là giải pháp quan trọng trong thời gian tới của tỉnh Quảng Ninh để đáp ứng nhu cầu giao thông trong tương lai, cũng như xu thế phát triển của thời đại.

b) Hạ tầng năng lượng

- Quảng Ninh tiếp tục là một trung tâm năng lượng quan trọng của quốc gia. Duy trì phát triển các nguồn điện hiện có trên địa bàn tỉnh, hạn chế mở mới nhiệt điện than; phát triển điện khí LNG tại thành phố Cẩm Phả; chuyển đổi 1.640 MW điện than được phê duyệt tại Quy hoạch điện VII điều chỉnh sang điện khí; phát

triển nguồn điện gió trên bờ, gần bờ và ngoài khơi với tổng công suất khoảng 2.500 MW; điện sinh khối khoảng 107 MW và các dự án điện tận dụng khí, nhiệt thải để phát điện; điện rác, thủy điện, điện mặt trời theo quy hoạch. Duy trì phát triển hệ thống truyền tải điện 500 kV, 220 kV, hệ thống lưới điện phân phối 110 kV và nguồn điện trung thế và hạ thế đáp ứng yêu cầu.

- Tăng cường kết nối với lưới điện Quốc gia qua lưới điện 500kV và 220kV.

- + Lưới điện 500KV: Xây dựng mới 01 TBA 500kV (Hải Hà) và mở rộng nâng công suất TBA 500kV Quảng Ninh, với quy mô tổng công suất 1500MVA. Xây dựng mới 03 tuyến đường dây 500kV (2 mạch và 4 mạch));

- + Lưới điện 220kV: Xây dựng mới 06 TBA 220kV với quy mô tổng công suất 2250MVA; mở rộng nâng công suất các 05 TBA 220kV hiện có, với quy mô tổng công suất 2125MVA. Xây dựng mới 10 tuyến đường dây 220kV (2 mạch và 4 mạch).

c) *Phát triển hạ tầng công nghệ thông tin, hạ tầng số, mạng kết nối vạn vật (IoT):*

- Liên thông, đồng bộ, hiện đại nhằm phục vụ chuyển đổi số toàn diện, xây dựng chính quyền số, phát triển kinh tế, xã hội nhanh và bền vững tạo sự bứt phá về hạ tầng, ứng dụng công nghệ thông tin, truyền thông; xây dựng hạ tầng thông tin, viễn thông hiện đại, trong đó trọng tâm: Phát triển Trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh (IDC); Xây dựng Trung tâm điều hành thông minh (IOC) của cấp tỉnh và các Trung tâm điều hành thông minh (IOC) cấp huyện; Trung tâm kiểm soát an toàn thông tin mạng (SOC); Xây dựng và phát triển Khu công nghệ thông tin tập trung (Hạ Long ICP ICT Park) đảm bảo hạ tầng để tập trung, tích hợp dữ liệu, cung cấp dịch vụ dữ liệu; đảm bảo hạ tầng viễn thông, công nghệ thông tin để phát triển công nghiệp công nghệ thông tin và trung tâm đổi mới sáng tạo. Xây dựng và phát triển các khu công nghệ thông tin tập trung, công nghiệp thông minh tại Quảng Yên và Vân Đồn.

9.3.2. Nhóm dự án hạ tầng xã hội

Cùng với cơ sở hạ tầng kỹ thuật, việc đầu tư nhóm dự án về hạ tầng xã hội như nhà ở, công cộng, giáo dục, y tế, văn hóa - TDDT cũng tác động tích cực đến phát triển kinh tế, an sinh xã hội, được tập trung đầu tư:

- *Phát triển hạ tầng giáo dục và đào tạo:* Tỉnh Quảng Ninh hướng đến trở thành trung tâm giáo dục đào tạo, chuyển giao ứng dụng khoa học công nghệ của vùng. Liên kết với các trung tâm giáo dục đào tạo cấp quốc gia thông qua các chương trình liên kết, thu hút đầu tư các cơ sở giáo dục đào tạo, nghiên cứu cấp quốc gia; Duy trì phát triển các trường đại học, cao đẳng, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp hiện có. Xây dựng trường Đại học Hạ Long theo mô hình đô thị đại học, phấn đấu trở thành một trong những trung tâm đào tạo nhân lực chất lượng cao hàng đầu khu vực, hạt nhân của hệ sinh thái đổi mới sáng tạo; trường Cao đẳng Việt – Hàn thành trường cao đẳng chất lượng cao. Thu hút đầu tư các trường đại học, cao đẳng, trung cấp tư thục, các trung tâm đào tạo và nghiên cứu phát triển tại Quảng Yên, Vân Đồn, Hải Hà và Móng Cái; đầu tư xây dựng hệ thống trường Trung học phổ thông đảm bảo nhu cầu của người dân. Việc đầu tư các công trình giáo dục đại

học như trên, ngoài việc góp phần hoàn thiện hệ thống giáo dục trên địa bàn tỉnh còn thúc đẩy phát triển hệ thống giáo dục dịch vụ tạo động lực không nhỏ cho việc phát triển kinh tế của địa phương.

- *Phát triển hạ tầng y tế*: Đầu tư đồng bộ hóa, hiện đại hóa mạng lưới và cơ sở hạ tầng y tế, phát triển các trung tâm kỹ thuật cao và chuyên sâu; thu hút các bệnh viện tư nhân tại các khu vực đô thị mới quy mô lớn như tại phía Bắc Thành phố Hạ Long và phía Nam thị xã Quảng Yên. Khuyến khích phát triển y tế tư nhân ngay tại tuyến y tế cơ sở; tạo cơ chế thuận lợi để phát triển các Phòng khám Đa khoa tư nhân gắn với mô hình “bác sỹ gia đình”. Xúc tiến thu hút đầu tư xây dựng các bệnh viện tư nhân chất lượng cao theo tiêu chuẩn quốc tế. Ưu tiên cải tạo, nâng cấp các trung tâm y tế tuyến huyện đáp ứng công tác bảo vệ, chăm sóc, nâng cao sức khỏe nhân dân và góp phần phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn tỉnh.

- *Phát triển hạ tầng văn hóa – thể thao*: Xây dựng Quảng Ninh trở thành trung tâm thể thao, trung tâm văn hóa nghệ thuật cấp vùng; Hạ Long trở thành thành viên tích cực của mạng lưới các thành phố sáng tạo trên thế giới (của UNESCO). Phấn đấu đến năm 2030, Trung tâm thể thao tỉnh trở thành trung tâm thể thao cấp vùng các tỉnh Đông Bắc.

- *Phát triển hạ tầng thương mại, dịch vụ*: Phát triển các trung tâm thương mại đa năng, phức hợp, tổng hợp mang tầm khu vực Đông Nam Á, các đại siêu thị và siêu thị (hạng I) đáp ứng nhu cầu mua sắm kết hợp vui chơi, giải trí gồm: Trung tâm thương mại tổng hợp tại thành phố Hạ Long phía Bắc vịnh Cửa Lục, tại cảng Cái Lân; Trung tâm thương mại tổng hợp, hệ thống outlet, casino tại khu vực gần cửa khẩu, thành phố Móng Cái; Trung tâm thương mại đa năng, casino tại khu vực đảo Cái Bàu, huyện Vân Đồn. Hệ thống chợ đầu mối, bao gồm: Chợ đầu mối thủy sản tại Vân Đồn, Chợ đầu mối nông sản tại Đông Triều, Chợ đầu mối nông sản tại Đàm Hà, nâng cấp chợ Minh Thành (Quảng Yên) trở thành chợ đầu mối tập kết hàng hóa phục vụ địa bàn thành phố Hạ Long và các khu vực lân cận.

- *Phát triển hạ tầng an sinh xã hội*: Cải tạo, nâng cấp các cơ sở hiện có, triển khai xây dựng mới các Trung tâm dưỡng lão, Trung tâm bảo trợ xã hội; thu hút đầu tư các Viện dưỡng lão tại Hạ Long, Vân Đồn đáp ứng yêu cầu dân sinh kết hợp phát triển kinh tế xã hội.

- *Xây dựng hệ thống cơ quan, trụ sở các cấp trên địa bàn nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển trong thời kỳ mới*, từng bước chuẩn bị Xây dựng Trung tâm hành chính Khu kinh tế Vân Đồn và Xây dựng Trung tâm hành chính khu vực - Khu kinh tế Vân Đồn.

- *Đối với hệ thống nhà ở và khu đô thị trên địa bàn tỉnh*: Thực hiện theo nội dung Chương trình nhà ở tỉnh Quảng Ninh đến năm 2030 và Kế hoạch phát triển nhà ở trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2021-2025 trên cơ sở tuân thủ quy hoạch sử dụng đất của tỉnh và kế hoạch sử dụng đất của các địa phương trên địa bàn tỉnh...

9.3.3. Nhóm dự án hạ tầng kỹ thuật khung khác

Các dự án hạ tầng kỹ thuật khác có phạm vi phục vụ cấp tỉnh như cấp nước, thoát nước, cấp điện, xử lý chất thải rắn, nghĩa trang cũng cần được quan tâm, bố trí xây dựng song song, có điều kiện đáp ứng nhu cầu phát triển của toàn tỉnh, trong đó các dự án công trình đầu mối được nghiên cứu tập trung theo các vùng phát triển của Tỉnh, đảm bảo bán kính, quy mô phục vụ theo từng khu vực, tạo điều kiện cải thiện chất lượng hạ tầng các đô thị trên địa bàn. Điển hình là một số dự án trong từng lĩnh vực như:

- Cấp nước: Đầu tư xây dựng mới, cải tạo hệ thống đường ống cấp nước; nâng công suất các nhà máy nước tại các đô thị trung tâm như: Nâng công suất NMN Yên Lập từ 10.000 lên 270.000 m³/ngđ đáp ứng nhu cầu sử dụng nước sạch của các khu đô thị, khu công nghiệp trên địa bàn. Nguồn nước thô tiếp tục khai thác từ hồ Yên Lập; Nâng công suất NMN Diễn Vọng lên 150.000 m³/ngđ phục vụ nước về phía Đông Hạ Long. Nâng công suất NMN Đoàn Tĩnh dự kiến từ 5.400m³/ngày lên công suất 10.000 m³/ngđ; Khu vực thành phố Móng Cái: Nâng công suất NMN Kim Tinh dự kiến từ 6.000m³/ngày lên 10.000m³/ngày; Nâng công suất NMN Hải Xuân dự kiến từ 3.000 m³/ngđ lên công suất là 6.000m³/ngày; Xây dựng mới NMN Quất Đông khai thác nước từ hồ Quất Đông với công suất dự kiến giai đoạn đến năm 2030 là 80.000m³/ngày; Dự án NMN Liên Vị cấp nước sinh hoạt và sản xuất cho KCN và đô thị Đàm Nhà Mạc, C/suất 75.000 m³/ngđ; Xây dựng mới NMN Lưỡng Kỳ công suất 30.000 m³/ngđ và hệ thống truyền tải, phân phối; Xây dựng mới NMN Đồng Đăng công suất 30.000 m³/ngđ và hệ thống truyền tải, phân phối; Dự án NMN số 1 - KCN Hải Hà CS 80.000m³/ngđ. Xây dựng Hồ chứa nước 5,1 triệu m³ và nhà máy nước hồ Thành Xá ng, thị xã Đông Triều (xem lại nội dung này QH tỉnh không ưu tiên); xây dựng nhà máy nước sạch thị trấn Bình Liêu và KKTKK hoành Mô – Đồng Văn, hồ chứa nước Khe Ngà và Khe Và; CCN Đồng Tâm...

- Cấp điện, chiếu sáng: Dự án đường dây và trạm biến áp 220kV Cộng Hòa; Dự án đường dây và trạm biến áp 220kV Nam Hòa; Dự án đường dây và trạm biến áp 220kV Móng Cái; Các dự án đường dây 110kv cấp điện đồng bộ cho các KCN (KCN Đông Triều, KCN phía Nam Đàm Nhà Mạc, KCN phía Bắc Đàm Nhà Mạc, KCN phía Đông sông Rút, KCN phía Tây Sông Khoai, KCN Uông Bí, KCN Việt Hưng, KCN Cẩm Phả 1, KCN Cẩm Phả 2, KCN Bắc Cái Bàu, KCN phía Bắc sân bay, KCN Tiên Yên, KCN Vạn Ninh, CCN Móng Cái...). Đầu tư hoàn thiện các dự án nhằm nâng cao tỷ lệ chiếu sáng tuyến đường chính và ngõ hẻm tại mỗi đô thị bằng nguồn vốn ngân sách và xã hội hóa.

- Thu gom, xử lý nước thải, chất thải: Tiếp tục Dự án thu gom xử lý nước thải tại Hạ Long, Cẩm Phả, Quảng Yên, Vân Đồn và dự án thu gom xử lý nước thải còn lại tại các địa phương; Dự án nhà máy, các khu xử lý rác thải, chất thải rắn liên huyện/cấp tỉnh; Dự án khu nghĩa trang cấp tỉnh, liên huyện (Móng Cái, Hải Hà...); Trạm xử lý nước thải và trạm bơm, hồ sinh học (phục vụ Khu KTCK Hoành Mô - Đồng Văn). Xây dựng mới các nhà tang lễ tại thành phố Hạ Long, Uông Bí, Móng Cái, Hải Hà để hoàn thiện tiêu chí đô thị loại I.

9.3.4. Nhóm dự án về hạ tầng kinh tế:

Ngoài việc đầu tư hoàn thiện hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật khung phục vụ phát triển đô thị, nhóm các dự án về hạ tầng kinh tế (thương mại dịch vụ, du lịch, công nghiệp) có vai trò quan trọng trong việc phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Quảng Ninh dựa trên các lợi thế sẵn có. Các đô thị động lực mỗi vùng kinh tế cũng được tạo điều kiện, cơ chế chính sách hợp lý, kêu gọi đầu tư phát triển.

- Phát triển hệ thống các trung tâm thương mại – dịch vụ: Tiếp tục hoàn thiện hệ thống chợ, siêu thị, trung tâm thương mại tạo động lực thúc đẩy giao thương, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh: Ưu tiên đầu tư xây dựng một số chợ đầu mối như chợ đầu mối thủy sản (tại Vân Đồn), chợ đầu mối nông sản (tại Đông Triều) và chợ đầu mối tập kết hàng hóa (chợ Minh Thành tại Quảng Yên) với quy mô phù hợp; đầu tư xây dựng Chợ Hoàn Mô, Trung tâm thương mại Hoàn Mô nhằm tạo động lực thúc đẩy giao thương, góp phần phát triển kinh tế tại Khu kinh tế cửa khẩu Hoàn Mô - Đồng Văn khuyến khích xây dựng mới các chợ theo hình thức chuyên doanh (chuyên doanh hải sản, thực phẩm, chuyên doanh cơ khí, chuyên doanh vải,...) phù hợp với tình hình phát triển kinh tế, xã hội của địa phương. Khuyến khích đầu tư từ khu vực tư nhân và khu vực đầu tư nước ngoài đối với đầu tư xây dựng siêu thị và trung tâm thương mại. Khuyến khích doanh nghiệp đầu tư phát triển các chuỗi cửa hàng bán lẻ hiện đại, kinh doanh tổng hợp.

- Phát triển ngành du lịch với vai trò là ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh trong đó phát huy tối đa tiềm năng lợi thế đặc trưng về điều kiện tự nhiên, lịch sử, văn hóa, đẩy mạnh liên kết vùng cho phát triển du lịch. Tiếp tục triển khai các dự án du lịch như: Hoàn thiện hạ tầng, các công trình di tích, công trình dịch vụ các khu di tích trọng điểm: Di tích Yên Tử, hệ thống đền và lăng mộ nhà Trần tại Đông Triều cùng di tích Bãi cọc Bạch Đằng tại Quảng Yên; Văn hóa dân tộc thiểu số độc đáo ở các huyện miền Đông (Bình Liêu, Tiên Yên, Hải Hà, Đầm Hà và Ba Chẽ. Hoàn thiện các hạ tầng, bảo vệ môi trường, dự án bảo tồn và phát huy giá trị vịnh Hạ Long, Vịnh Bái Tử Long (Vân Đồn) và quần đảo Cô Tô là điểm đến du lịch sinh thái, thành phố Móng Cái sẽ được xác định là điểm đến giải trí. Hạ tầng khu du lịch Quốc Gia Trà Cổ; Khu du lịch Ngọa Vân - Hồ Thiên tại thị xã Đông Triều.

- Huy động nguồn lực, tập trung đầu tư xây dựng hoàn chỉnh hạ tầng kỹ thuật KCN tỉnh Quảng Ninh, ngoài các KCN đã được xác định trong Quy hoạch phát triển hệ thống các KCN của Quốc gia, đề xuất bổ sung một số khu công nghiệp để phù hợp với tình hình và nhu cầu phát triển của địa phương như: Các KCN khu vực phía Nam của Quảng Yên như KCN phía Nam Đầm Nhà Mạc, KCN phía Bắc Đầm Nhà Mạc, KCN phía Đông sông Rút; các KCN khác ở Khu vực phía Tây như KCN Tây Sông Khoai, KCN Uông Bí, KCN Đông Triều 2; KCN Việt Hưng 2, KCN Cẩm Phả 2, mở rộng KCN Đông Mai. Đồng thời đẩy mạnh thu hút dự án đầu tư lấp đầy diện tích đất cho thuê trong các khu công nghiệp. Ưu tiên thu hút các dự án đầu tư thứ cấp có dây chuyền công nghệ hiện đại phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế đi cùng với bảo vệ môi trường của tỉnh.....

IX.4. Nhóm dự án khắc phục tiêu chuẩn chưa đạt

Các dự án khắc phục tiêu chuẩn chưa đạt cho các đô thị đến năm 2030 được phân thành các nhóm theo phân cấp đô thị như sau:

- Nhóm 1 (Thành phố Hạ Long, thành phố Móng Cái, thành phố Uông Bí): Gồm các dự án hoàn thiện các tiêu chí của đô thị loại I trực thuộc tỉnh.

- Nhóm 2 (Thành phố Cẩm Phả): Gồm các dự án hoàn thiện tiêu chí đô thị loại II, hướng đến chất lượng hạ tầng theo tiêu chí đô thị loại I.

- Nhóm 3 (Thị xã Quảng Yên, thị xã Đông Triều, đô thị Vân Đồn): Gồm các dự án hướng đến khắc phục và hoàn thiện tiêu chí đô thị loại II.

- Nhóm 4 (Đô thị Tiên Yên, Đô thị Hải Hà): Gồm các dự án hướng đến khắc phục và hoàn thiện tiêu chí đô thị loại III.

- Nhóm 5 (Đô thị Cô Tô, thị trấn Đầm Hà, Đô thị Bình Liêu - Hoành Mô - Đồng Văn): Gồm các dự án hướng đến khắc phục và hoàn thiện tiêu chí đô thị loại IV.

- Nhóm 6: Nhóm các đô thị loại V - Chất lượng hạ tầng đạt tiêu chí đô thị loại IV (thị trấn Ba Chẽ).

IX.5. Tổng hợp kinh phí đầu tư xây dựng các đô thị

Tổng vốn đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng khung, công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật và các dự án hoàn thiện và khắc phục cho từng đô thị giai đoạn đến năm 2025 và giai đoạn 2026-2030 là 62.998,9 tỷ đồng; trong đó giai đoạn đến năm 2025 là 25.598,1 tỷ đồng; giai đoạn 2026-2030 là 37.400,7 tỷ đồng (xem Phụ lục 3.3).

Bảng 9.2: Tổng vốn đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng khung, công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật từng đô thị giai đoạn đến năm 2030

Đơn vị: Tỷ đồng

TT	Nguồn vốn	Tổng mức đầu tư	Nguồn vốn			Phân kỳ đầu tư	
			Ngân sách địa phương	Vốn ngoài nhà nước, FDI	Xã hội hóa, Doanh nghiệp	Đến năm 2025	Giai đoạn 2026-2030
II	Tổng vốn	62.998,9	42.851,5	1.680,2	18.467,2	25.598,1	37.400,7
1	Thành phố Hạ Long đô thị loại I	6.391,0	3.963,0	1.300,0	1.128,0	4.052,2	2.338,8
2	Thành phố Móng Cái đô thị loại I	16.525,9	12.950,2	-	3.575,7	6.057,7	10.468,2
3	Thành phố Uông Bí đô thị loại I	5.592,0	3.152,6	-	2.439,4	1.919,8	3.672,2
4	Thành phố Cẩm Phả đô thị loại II, Hạ tầng đô thị loại I	6.100,0	5.025,5	-	1.074,5	2.279,8	3.820,3
5	Thành phố Đông Triều đô thị loại II	5.391,6	2.760,0	-	2.631,6	2.347,3	3.044,3

TT	Nguồn vốn	Tổng mức đầu tư	Nguồn vốn			Phân kỳ đầu tư	
			Ngân sách địa phương	Vốn ngoài nhà nước, FDI	Xã hội hóa, Doanh nghiệp	Đến năm 2025	Giai đoạn 2026-2030
6	Thành phố Quảng Yên đô thị loại II	5.385,8	3.568,1	40,8	1.776,9	2.564,9	2.820,9
7	Thành phố Vân Đồn đô thị loại II	6.550,9	4.352,1	168,4	2.030,5	2.167,1	4.383,9
8	Nhóm các đô thị hướng đến loại III (Đô thị Tiên Yên, Hải Hà)	7.549,5	4.716,3	-	2.833,2	2.810,4	4.739,1
9	Nhóm các đô thị hướng đến loại IV (Thị trấn Cô Tô, Đầm Hà, đô thị Bình Liêu - Hoành Mô - Đồng Văn)	2.760,2	1.773,4	171,0	815,8	1.082,7	1.677,5
10	Nhóm các đô thị hoàn thiện đô thị loại V, chất lượng hạ tầng KTXH, HTKT đô thị loại IV (thị trấn Ba Chẽ)	752,0	590,4	-	161,7	316,3	435,7

IX.6. Tổng hợp kinh phí đầu tư chất lượng hạ tầng các đô thị đảm bảo tỉnh Quảng Ninh trở thành đô thị thuộc Trung ương đến năm 2030

Định hướng đến năm 2030: Phát triển thành phố Hạ Long, thành phố Móng Cái + Hải Hà và thành phố Uông Bí là đô thị loại I; Các đô thị: thành phố Cẩm Phả, thị xã Quảng Yên, Đông Triều và đô thị Vân Đồn là các đô thị loại II - Chất lượng hạ tầng của đô thị loại I đến năm 2030. Ngoài việc đầu tư các dự án hạ tầng khung toàn tỉnh, các dự án khắc phục các tiêu chuẩn chưa đạt theo định hướng nâng loại đô thị theo từng giai đoạn đến năm 2025 và giai đoạn 2026-2030.

Tỉnh Quảng Ninh trở thành đô thị thuộc Trung ương đến năm 2030: Tiếp tục cần đầu tư nâng cấp nâng cao chất lượng hạ tầng của 04 đô thị (thị xã Quảng Yên, Đông Triều, đô thị Vân Đồn và Hải Hà) để nâng cấp đạt tiêu chí chất lượng hạ tầng đô thị loại I giai đoạn 2026-2030. Tổng kinh phí đầu tư khoảng 15.029,5 tỷ đồng (Phụ lục 3.4; 3.5), trong đó:

- Nhóm các đô thị loại I (thành phố Hạ Long, thành phố Uông Bí và Móng Cái) và thành phố Cẩm Phả (đô thị loại II) – chất lượng hạ tầng đô thị loại I. Tổng hợp kinh phí đầu tư thực hiện đúng theo kế hoạch nâng cấp đô thị (TP. Uông Bí, TP. Móng Cái) và nâng cấp chất lượng hạ tầng đô thị (Tp. Cẩm Phả) đến năm 2030.

- Nhóm các đô thị loại II (thành phố Quảng Yên, Đông Triều, Vân Đồn) và đô thị Hải Hà (loại III) – Chất lượng hạ tầng đô thị loại I. Tổng kinh phí đầu tư khoảng 15.029,5 tỷ đồng (kinh phí đầu tư theo các giai đoạn đến năm 2025/ giai đoạn 2026-2030 lần lượt đạt 2.973,9/ 12.055,6 tỷ đồng).

Bảng 9.3: Tổng vốn đầu tư nâng cấp chất lượng hạ tầng đô thị loại I đến năm 2030

TT	Nguồn vốn	Tổng mức đầu tư	Nguồn vốn			Phân kỳ đầu tư	
			Ngân sách địa phương	Vốn ngoài nhà nước, FDI	Xã hội hóa, Doanh nghiệp	Đến năm 2025	Giai đoạn 2026-2030
I	Tổng vốn	15.029,5	5.883,7	289,7	8.856,0	2.973,9	12.055,6
1	Thành phố Quảng Yên đô thị loại II, Hạ tầng đô thị loại I	2.381,7	910,4	26,3	1.445,0	500,2	1.881,5
2	Thành phố Đông Triều đô thị loại II, Hạ tầng đô thị loại I	4.055,0	1.579,0	175,0	2.301,0	525,0	3.530,0
3	Thành phố Vân Đồn đô thị loại II, Hạ tầng đô thị loại I	5.319,8	1.782,4	88,4	3.448,9	821,9	4.497,8
4	Đô thị Hải Hà loại III - Hạ tầng KTXH, HTKT đô thị loại I	3.273,0	1.611,9	-	1.661,1	1.126,8	2.146,3

X. CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ TỈNH QUẢNG NINH

X.1. Xây dựng năng lực quản lý đô thị

1.1. Thành lập Ban chỉ đạo cấp tỉnh về Chương trình phát triển đô thị tỉnh Quảng Ninh; Nghiên cứu khả năng thành lập Ban quản lý khu vực phát triển đô thị.

1.2. Tập trung lập và thực hiện chương trình phát triển đô thị cho các đô thị từ loại IV trở lên và hồ sơ đề xuất khu vực phát triển đô thị cho các thị trấn thuộc huyện và Hồ sơ khu vực phát triển đô thị đối với các đô thị loại V; Từng bước hoàn thiện công tác lập hồ sơ đề xuất khu vực phát triển đô thị.

X.2. Hợp tác, liên kết phát triển kinh tế, tạo động lực phát triển đô thị

(1) Về hợp tác Quốc tế: Triển khai có hiệu quả các thỏa thuận hữu nghị, hợp tác mà tỉnh Quảng Ninh đã ký kết với một số địa phương của nước ngoài; Tăng cường hợp tác và hữu nghị với các địa phương của Trung Quốc. Triển khai có hiệu quả các nội dung hợp tác nhằm tranh thủ các cơ hội trong các chương trình hợp tác về du lịch giữa Trung Quốc với ASEAN.

(2) Về liên kết vùng, phát triển kinh tế vùng: Chủ động, tích cực phối hợp với các địa phương lân cận và trong vùng triển khai các biện pháp thúc đẩy liên kết vùng, đặc biệt là trong việc triển khai chiến lược “Thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch COVID-19. Phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ: Tăng cường phối hợp với các tỉnh trong vùng đồng bằng sông Hồng. Kết nối đào tạo, cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao và lao động có kỹ năng. Kết nối trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm: Hình thành các chuỗi sản phẩm sản xuất, nhất là trong sản xuất công nghiệp, TTCN trong vùng trên cơ sở thế mạnh của mỗi địa phương để các địa phương trao đổi hàng hóa; phát triển các dịch vụ, chuỗi sản phẩm du lịch đặc sắc từ

Quảng Ninh đến Hà Nội, Hải Phòng, Ninh Bình,...Kết nối trong quản lý, BVMT sinh thái, tài nguyên than, khoáng sản. Hợp tác thúc đẩy cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh và giữ gìn an ninh trật tự, an toàn xã hội.

(3) Về hợp tác với các tỉnh trong vùng: Hợp tác với Hải Phòng: Hình thành hệ sinh thái sản xuất quy mô lớn Quảng Yên - Đình Vũ - Cát Hải; Phát triển cảng biển Yên Hưng (Quảng Yên). Hợp tác phát triển du lịch biển đảo Hạ Long - Cát Bà; khu di tích Bạch Đằng...Hợp tác với Hà Nội: Liên kết, phát triển mạng lưới logistics Vùng kinh tế trọng điểm giữa thành phố Hà Nội - Quảng Ninh - Hải Phòng và gắn kết với trục cảng hàng không quốc tế Nội Bài - Vân Đồn - Cát Bi. Hợp tác với tỉnh Hải Dương: Hợp tác xây dựng hồ sơ khoa học quần thể di tích và danh thắng Yên Tử (Quảng Ninh, Bắc Giang, Hải Dương) trình UNESCO công nhận là di sản thế giới; Hợp tác với tỉnh Bắc Giang: Hợp tác tiếp tục đẩy mạnh công tác xây dựng hồ sơ khoa học quần thể di tích và danh thắng Yên Tử trình UNESCO. Hợp tác phát triển kết nối hạ tầng giao thông, tiêu thụ nông sản, du lịch,... Hợp tác với các địa phương lân cận và các vùng trong cả nước trong lĩnh vực: Tạo việc làm, cung cấp dịch vụ đào tạo nhân lực cho lao động; dịch vụ cảng biển cho các tỉnh lân cận như Lạng Sơn, Bắc Giang, Cao Bằng, Hà Giang...

X.3. Nâng cao năng lực thực hiện chức năng quản lý nhà nước

- Thực hiện các giải pháp nhằm tăng cường hiệu quả cải cách hành chính nhà nước thông qua việc cải thiện Chỉ số PCI, Chỉ số Par Index, Chỉ số PaPi để thực hiện tốt nhất tất cả các nhiệm vụ quản lý nhà nước nhằm tạo điều kiện cho các chủ thể xã hội thực hiện các quyền và nghĩa vụ trên tất cả các lĩnh vực phát triển kinh tế xã.

- Rà soát, điều chỉnh hoặc lập các Chiến lược, Quy hoạch, Chương trình, Kế hoạch phát triển Kinh tế xã hội, sử dụng đất, ngành - lĩnh vực trung và dài hạn theo phương pháp tích hợp đa ngành - lĩnh vực và đa cấp.

- Nâng cao chất lượng cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh; nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, chất lượng thực thi chính sách, pháp luật; giữ vững vị trí nhóm đầu về các chỉ số PCI, PAR Index, SIPAS và PAPI.

- Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức tỉnh Quảng Ninh qua các biện pháp cụ thể như sau:

- + Tiếp tục công tác đào tạo, đào tạo lại và bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, công chức viên chức, trong đó cần xác định rõ nhu cầu đào tạo cho các nhóm đối tượng; lựa chọn nội dung và hình thức đào tạo phù hợp với mục tiêu đào tạo.

- + Đổi mới công tác tuyển dụng cán bộ, công chức, viên chức, trong đó việc tuyển dụng phải căn cứ vào yêu cầu, nhiệm vụ, vị trí việc làm, chỉ tiêu biên chế thông qua thi tuyển; đảm bảo nguyên tắc công khai, minh bạch, khách quan và đúng pháp luật trong công tác tuyển dụng; xây dựng được hệ thống danh mục vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức của các cơ quan, tổ chức để làm cơ sở cho công tác

tuyển; tiếp tục rà soát, hoàn thiện hệ thống danh mục vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức, chức danh nghề nghiệp viên chức của các cơ quan, đơn vị để làm cơ sở cho công tác tuyển dụng.

X.4. Giải pháp phát triển và đào tạo nguồn nhân lực

Thực hiện thu hút dân cư từ khu vực nông thôn ra thành thị nhằm thực hiện đồng thời mục tiêu đô thị hóa, tiêu chí quy mô dân số, tiêu chí mật độ dân số và trực tiếp thực hiện tăng trưởng mức sống dân cư. Nâng cao chất lượng và hiệu quả sử dụng nguồn nhân lực cho các ngành kinh tế, đặc biệt đối với các ngành trọng điểm (công nghiệp chế biến chế tạo, xây dựng, du lịch và cảng biển).

Đến năm 2030, quy mô lực lượng lao động của tỉnh sẽ tăng lên khoảng 915.000 người. Cơ cấu lao động sẽ có sự chuyển dịch từ các ngành nông nghiệp và công nghiệp có giá trị gia tăng thấp sang các ngành dịch vụ và công nghiệp có giá trị gia tăng cao. Để nâng cao chất lượng chung của lực lượng lao động hiện hữu trên địa bàn Quảng Ninh, Tỉnh có thể nghiên cứu cung cấp giáo dục nâng cao kỹ năng và đào tạo lại kỹ năng cho lực lượng lao động hiện có để nâng cao trình độ kỹ năng tổng thể cũng như chuẩn bị cho những thay đổi của cuộc Cách mạng Công nghiệp 4.0. Ngoài ra, định hướng phát triển kinh tế – xã hội năm 2030 đòi hỏi lực lượng lao động có năng lực cao hơn, trong đó Tỉnh dự định tăng tốc đầu tư vào các ngành công nghệ cao (gồm hệ sinh thái ô tô, sản xuất thiết bị năng lượng tái tạo, v.v.).

Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao và lao động có kỹ năng gắn với nhanh chóng tăng quy mô và nâng cao chất lượng dân số đáp ứng yêu cầu phát triển nhanh và bền vững của Tỉnh là khâu đột phá, cấp bách; gắn chặt với nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ lãnh đạo, cán bộ quản lý, công chức, viên chức trong hệ thống chính trị là nhân tố quyết định sự thành công trước mắt và chiến lược.

Tiếp tục thực hiện Đề án đào tạo, bồi dưỡng, phát triển toàn diện và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của tỉnh. Đẩy mạnh công tác giáo dục đào tạo nghề tại các cơ sở đào tạo nghề và tăng cường kết nối giữa cơ sở đào tạo với thị trường lao động và doanh nghiệp. Phát triển Đại học Hạ Long theo mô hình đô thị đại học để trở thành một trong những trung tâm đào tạo nhân lực chất lượng cao hàng đầu đối với một số lĩnh vực của vùng ĐBSH và vùng Trung du và miền núi phía Bắc; phát triển trường Cao đẳng Việt Hàn thành trường CLC đào tạo đa ngành và hướng đến tiếp cận trình độ ASEAN 4; phát triển Trung tâm đào tạo nghề của tỉnh theo xu hướng liên kết vùng; có biện pháp cụ thể để thu hút và khuyến khích học sinh các địa phương trong vùng và tại tỉnh đến tham gia học và ở lại Quảng Ninh làm việc sau khi tốt nghiệp.

Sửa đổi, bổ sung các cơ chế, chính sách đào tạo, thu hút nguồn nhân lực, đặc biệt là chính sách thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao và lao động ngoại tỉnh. Rà soát, chuyển đổi nghề nghiệp lao động ngành Than theo định hướng phát triển của tỉnh; nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn, người dân vùng

sâu, vùng xa gắn với mục tiêu giải quyết việc làm, bảo đảm an sinh xã hội, giảm nghèo bền vững.

Căn cứ quy hoạch phát triển nhân lực của cả nước, của vùng KTTĐ Bắc Bộ và chỉ đạo của Chính phủ, xây dựng kế hoạch cụ thể và phù hợp để lồng ghép phát triển nguồn nhân lực của tỉnh trong thời kỳ Công nghiệp hóa, hiện đại hóa; tập trung thực hiện hiệu quả công tác đào tạo nguồn nhân lực có tay nghề, xây dựng quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế xã hội, phát triển nhân lực của tỉnh đáp ứng nhu cầu phát triển, xây dựng nông thôn mới, giải quyết việc làm và xuất khẩu lao động.

Tiếp tục thực hiện chuyển dịch cơ cấu công nghiệp. Phát triển hợp lý công nghiệp khai khoáng theo hướng bền vững, giảm dần tỷ trọng công nghiệp gây ô nhiễm môi trường; đẩy nhanh lộ trình kết thúc khai thác than lộ thiên trên địa bàn thành phố Hạ Long; tăng nhanh công nghiệp chế biến, chế tạo, công nghiệp sạch, công nghệ cao, thân thiện môi trường. Phát triển sản xuất các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ phục vụ sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh. Tập trung hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi để các nhà đầu tư nhanh chóng triển khai các dự án tại các khu kinh tế, khu công nghiệp, nhất là tại khu kinh tế Vân Đồn, khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái, khu kinh tế ven biển Quảng Yên, khu công nghiệp cảng biển Hải Hà, các khu công nghiệp (Sông Khoai, Đông Mai, Đàm Nhà Mạc, Nam và Bắc Tiên Phong, Việt Hưng giai đoạn 1 và 2...).

X.5. Quản lý và kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn

Để quản lý và kiểm soát hiệu quả sự phát triển đô thị và nông thôn, Quảng Ninh có thể thực hiện các hoạt động sau:

- Nghiên cứu các mô hình và thực tiễn quản lý phát triển nông thôn và đô thị toàn cầu để nâng cao năng lực quản lý và thực thi của chính quyền; ứng dụng các biện pháp kỹ thuật tiên tiến trong quản lý phát triển đô thị và nông thôn nhằm đảm bảo sự phát triển hiện đại, văn minh và thân thiện với môi trường.

- Xây dựng và thực hiện đồng bộ các cơ chế, chính sách để phát triển các đô thị trung tâm vùng trở thành các đô thị hiện đại, thông minh, dẫn dắt và tạo hiệu ứng lan toả, liên kết vùng đô thị. Sử dụng các công cụ quy hoạch đô thị, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội và các công cụ thị trường khác để điều tiết, kiểm soát chặt chẽ sự gia tăng dân số đô thị.

- Thực hiện kế hoạch số 47/KH-UBND ngày 9/3/2020 về phát triển đô thị thông minh tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2020-2025, định hướng đến năm 2030; trong đó mục tiêu đến năm 2025, tỉnh Quảng Ninh sẽ có 4 đô thị thông minh tại 4 thành phố (Hạ Long, Uông Bí, Cẩm Phả và Móng Cái). Đến năm 2030 các địa phương còn lại đạt được các tiêu chí của đô thị thông minh, tập trung vào các lĩnh vực quản lý đô thị, chiếu sáng, giao thông, cấp thoát nước, thu gom và xử lý rác thải, lưới điện, hệ thống cảnh báo rủi ro thiên tai, xây dựng hạ tầng dữ liệu không gian đô thị, hợp nhất các dữ liệu đất đai, dữ liệu về xây dựng và các dữ liệu khác trên nền GIS

tại tối thiểu 04 thành phố trên địa bàn tỉnh đảm bảo phù hợp với khung tham chiếu ICT phát triển đô thị thông minh tại Việt Nam.

- Quản lý giám sát chặt chẽ đảm bảo việc xây dựng đồng bộ hệ thống hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật, kết nối mạng lưới hạ tầng chung của địa phương và các vùng phụ cận. Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả các đề án, chương trình quốc gia về phát triển đô thị Việt Nam ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai, dịch bệnh; cải tạo, chỉnh trang, tái thiết và nâng cấp đô thị; xây dựng và phát triển các đô thị thông minh; xây dựng nông thôn mới phù hợp với định hướng đô thị hoá.

X.6. Tổ chức rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch

- Rà soát các đồ án quy hoạch xây dựng và tình hình thực hiện quy hoạch xây dựng trên phạm vi toàn tỉnh, tổ chức lập các đồ án quy hoạch chung, điều chỉnh quy hoạch chung các đô thị (cho phù hợp với phương án phát triển đô thị sau khi Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2022-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Chương trình phát triển đô thị tỉnh Quảng Ninh đến năm 2030 được phê duyệt), các khu vực có tỉ lệ đô thị hóa cao trên phạm vi toàn tỉnh. Lập các quy hoạch phân khu trên cơ sở các đồ án quy hoạch chung được duyệt làm cơ sở cho các cơ quan quản lý nhà nước xác định các khu vực phát triển thị, lập các dự án đầu tư xây dựng phát triển đô thị theo quy định;

- Xây dựng Quy chế quản lý đô thị cho các đô thị, đối với các khu trung tâm đô thị có yêu cầu cao về kiến trúc cảnh quan cần phải lập các đồ án Thiết kế đô thị riêng làm cơ sở thiết kế, xây dựng các công trình kiến trúc;

- Xây dựng cơ chế giám sát chặt chẽ công tác quản lý đầu tư xây dựng theo quy hoạch, kế hoạch, tạo đột phá trong phát triển đô thị;

- Triển khai và quản lý chặt chẽ thiết kế đô thị theo quy hoạch xây dựng đô thị được duyệt, nâng cao chất lượng thiết kế kiến trúc công trình trong đô thị;

- Tập trung xây dựng phát triển một số đô thị trọng điểm làm điển hình và nhân rộng ra các đô thị khác.

- Tổ chức tốt công tác kiểm tra, giám sát thực hiện các nội dung quy hoạch. Thường xuyên kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện quy hoạch và đầu tư phát triển theo quy hoạch. Hàng năm và cuối kỳ quy hoạch tổ chức đánh giá tình hình thực hiện, trên cơ sở đó có đề xuất điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thực tế.

X.7. Phát triển hệ thống công trình hạ tầng đô thị

X.7.1. Đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng và dịch vụ đô thị

- Về hạ tầng giao thông: Tập trung đẩy nhanh tiến độ đầu tư các công trình dự án có tính liên kết cao, các khu kinh tế, khu công nghiệp, hạ tầng cảng biển để tạo ra các trung tâm kết nối hạ tầng dịch vụ, giao thông quốc tế. Tập trung nguồn lực hoàn thành đường bộ ven biển Hải Hà - Móng Cái; đường tốc độ cao ven sông tuyến miền Tây; cầu Cửa Lục 2, 3, cầu Triều, cầu Bắc Luân III và các dự án hạ tầng động

lực của thành phố Hạ Long. Phối hợp với thành phố Hải Phòng sớm đầu tư xây dựng hoàn thành các dự án cầu Rừng, cầu Lại Xuân. Tiếp tục đề xuất Trung ương đầu tư cao tốc Nội Bài - Hạ Long, nâng cấp Quốc lộ 4B từ Mũi Chùa đến cảng Vạn Hoa; đường nối cao tốc Hạ Long - Hải Phòng. Mở rộng, nâng cấp QL.279 và nâng cấp tuyến đường sắt Yên Viên - Phả Lại - Hạ Long - Cái Lân; dự án cải tạo và nâng cấp QL.10 trên địa bàn tỉnh, Dự án nâng cấp QL18C ...

- *Về hạ tầng các khu kinh tế, khu công nghiệp*: Quy hoạch quỹ đất đủ lớn, phát triển đồng bộ cơ sở hạ tầng, dịch vụ sản xuất và dịch vụ xã hội để thu hút các dự án chế biến, chế tạo công nghệ cao, công nghiệp sạch, công nghiệp thông minh đầu tư vào các khu công nghiệp. Phát triển Khu công nghiệp Việt Hưng theo hướng công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ, hình thành các chuỗi liên kết, chuỗi sản xuất¹². Xây dựng, phát triển Khu kinh tế ven biển Quảng Yên là hạt nhân, động lực tăng trưởng mới của tuyến phía Tây và của Tỉnh, trở thành đô thị - công nghiệp - dịch vụ - cảng biển thông minh, hiện đại. Xây dựng Khu kinh tế Vân Đồn trở thành trung tâm công nghiệp giải trí, công nghiệp văn hóa có casino, du lịch biển đảo cao cấp, dịch vụ tổng hợp đẳng cấp quốc tế với hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, hiện đại gắn với bảo tồn và phát huy giá trị vịnh Bái Tử Long; phát triển theo mô hình đô thị thông minh, trung tâm kinh tế và văn hóa của khu vực. Xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái trở thành một trong những cực tăng trưởng kinh tế phát triển năng động, bền vững của Tỉnh và của vùng Đông Bắc; đồng thời là trung tâm phát triển kinh tế quan trọng của vành đai kinh tế ven biển vịnh Bắc Bộ.

- *Về hạ tầng cảng biển và dịch vụ cảng biển*: Kêu gọi, thu hút đầu tư xây dựng một số cảng biển quan trọng, như: Nam Tiền Phong, Con Ong - Hòn Nét, Hải Hà, Vạn Ninh... Hoàn thành bến cảng khách du lịch nội địa tại Nam Cầu Trắng, các cảng khách du lịch tại Vân Đồn; quy hoạch xây dựng các bến du thuyền tiêu chuẩn quốc tế tại vịnh Cửa Lục. Phát triển cảng biển, cảng thủy nội địa tại Hòn Mài, xã Đàm Hà, huyện Đàm Hà, khu dịch vụ hậu cần sau cảng và logistics chất lượng cao; hoàn thành xây dựng trung tâm hậu cần nghề cá tại Cô Tô; phát triển các dịch vụ giá trị tăng cao tại khu vực Cảng khách quốc tế Hòn Gai, Tuần Châu.

- *Về hạ tầng công nghệ thông tin, viễn thông*: Phát triển hạ tầng công nghệ thông tin, hạ tầng số, mạng kết nối vạn vật (IoT) liên thông, đồng bộ, hiện đại nhằm phục vụ chuyển đổi số toàn diện, xây dựng chính quyền số, phát triển kinh tế, xã hội số; tạo sự bứt phá về hạ tầng, ứng dụng công nghệ thông tin, truyền thông. Chậm nhất đến năm 2025, hoàn thành xây dựng hạ tầng số và hệ thống cơ sở dữ liệu chuyên ngành, kho tài nguyên số, nền tảng dữ liệu mở, có khả năng chia sẻ và tích hợp đồng bộ, liên thông, hiện đại, bảo đảm hạ tầng kỹ thuật an toàn, an ninh thông tin. Mở rộng ứng dụng quản lý chất lượng TCVN ISO điện tử; kết nối thông suốt với Cổng dịch vụ công quốc gia. Xây dựng Trung tâm bưu chính cấp Vùng trên địa

bàn tỉnh, triển khai nền tảng địa chỉ số gắn với bản đồ số trên địa bàn tỉnh. Phát triển mạng lưới hạ tầng viễn thông, trong đó tập trung phát triển hạ tầng mạng băng rộng. Ngầm hóa mạng cáp ngoại vi trên địa bàn tỉnh; cải tạo mạng truyền dẫn, tăng cường chia sẻ, sử dụng chung hạ tầng viễn thông đảm bảo chất lượng dịch vụ, tiết kiệm nguồn lực đầu tư, an toàn mạng lưới và mỹ quan đô thị...

- *Về hạ tầng đô thị:* Đẩy nhanh tốc độ và nâng cao chất lượng đô thị hóa gắn với nâng cao hiệu quả kinh tế đô thị, phát triển các đô thị đồng bộ về kinh tế, xã hội, kết cấu hạ tầng, kiến trúc, nhà ở, chất lượng sống của người dân; chú trọng các công trình, dự án xây dựng thấp tầng, thiết kế tự nhiên, thân thiện với môi trường tại các khu du lịch ven biển. Mở rộng không gian phát triển đô thị của thành phố Hạ Long, lấy vịnh Cửa Lục làm trung tâm kết nối phát triển đô thị theo mô hình đa cực. Xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội thành phố Hạ Long đồng bộ, hiện đại, giữ vững tiêu chí đô thị loại I. Xây dựng thành phố Móng Cái và thị trấn Quảng Hà gắn với xây dựng Khu kinh tế Cửa khẩu Móng Cái và Khu công nghiệp dịch vụ - cảng biển Hải Hà có hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, mạng lưới dịch vụ hoàn thiện; hấp dẫn đầu tư, thu hút lực lượng lao động, đảm bảo môi trường xanh, sạch, đẹp. Xây dựng, phát triển đô thị, kinh tế thương mại biên giới tại các khu kinh tế cửa khẩu Hoành Mô - Đồng Văn gắn liền với bảo đảm quốc phòng - an ninh. Xây dựng và phát triển đô thị thích ứng với biến đổi khí hậu, tăng trưởng xanh, thông minh, văn minh, giàu bản sắc và có tính tiên phong dẫn dắt các hoạt động đổi mới sáng tạo, trở thành động lực của phát triển.

- Đảm bảo đủ đất cho các công trình công cộng quan trọng cho cộng đồng, các công trình công cộng bao gồm đất dành cho đường bộ, công viên, cống thoát nước thải, bệnh viện, trường học v.v. Có một số giải pháp để đảm bảo đất cho công trình công cộng:

- Xác định những khu vực phù hợp và đưa vào quy hoạch phát triển đô thị;
- Xác định các tuyến đường quy hoạch (đường huyết mạch) trong quy hoạch xây dựng sẽ được nhà nước đầu tư, các tuyến đường này có vai trò quan trọng tạo quỹ đất cho phát triển đô thị, giúp xác định thứ tự ưu tiên và phân kỳ đầu tư phát triển đô thị ở các khu vực cụ thể;
- Áp dụng các phương pháp phát triển đô thị mới, ví dụ như điều chỉnh đất, và các kỹ thuật kiểm soát tăng trưởng, chuyển giao quyền phát triển;
- Tạo điều kiện cho chủ đầu tư đóng góp đất cho công trình công cộng trong hệ thống cấp phép quy hoạch;
- Có biện pháp khuyến khích chủ đầu tư cung cấp các công trình công cộng nhỏ, ví dụ khuyến khích dưới dạng thưởng hệ số sử dụng đất cho các dự án phát

¹² Trong đó tập trung xây dựng Nhà máy sản xuất xe ô tô thân thiện môi trường (xe du lịch, xe thương mại và xe chuyên dụng), công suất sản xuất dự kiến 300.000 xe/năm

triển đô thị có bố trí các công trình công cộng nhỏ như quảng trường, cải tạo cảnh quan, tượng đài đường phố...;

- Chủ đầu tư thanh toán phí phát triển cho các giá trị đất đã gia tăng, phạt nếu không cung cấp công trình theo quy định và đóng góp cho quỹ dịch vụ cơ sở hạ tầng.

X.7.2. Đầu tư phát triển hệ thống công trình hạ tầng xã hội và nhà ở

- Thực hiện đầu tư các dự án phát triển nhà ở theo Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Quảng Ninh đến năm 2030 và Kế hoạch phát triển nhà ở trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2021-2025 đã được phê duyệt; trong đó chú trọng phát triển nhà ở xã hội cho thu nhập thấp, cho công nhân ngành than, công nhân các khu công nghiệp theo phương thức: Nhà nước quy hoạch, định hướng, tạo điều kiện thuận lợi về mặt bằng đất đai, hạ tầng, doanh nghiệp và nhân dân thực hiện xây dựng nhà ở. Phát triển các khu dân cư đô thị mới, hiện đại trên cơ sở huy động tối đa nguồn lực của các doanh nghiệp, của dân cư đáp ứng nhu cầu ở của nhân dân. Các chính sách nhà ở trước hết phải đảm bảo lợi ích cơ bản của người nghèo, người có thu nhập thấp.

- *Về hạ tầng giáo dục:* Tiếp tục hoàn thiện hạ tầng giáo dục, đào tạo; Xây dựng Trường Đại học Hạ Long theo mô hình đô thị đại học, phấn đấu trở thành một trong những trung tâm đào tạo nhân lực chất lượng cao của khu vực; Trường Cao đẳng Việt - Hàn theo hướng chất lượng cao. Tiếp tục rà soát, ưu tiên quỹ đất, quy hoạch, sắp xếp lại mạng lưới các cơ sở giáo dục đảm bảo đồng bộ, phù hợp, đầu tư chuẩn hóa về cơ sở vật chất tiên tiến, đồng bộ, hiện đại, nhất là ở khu vực nông thôn, miền núi, biên giới, hải đảo. Thu hút đầu tư các trường cao đẳng, trung cấp tư thục, các trung tâm đào tạo và nghiên cứu phát triển tại Quảng Yên, Vân Đồn, Hải Hà và Móng Cái...; nâng cao năng lực các cơ sở đào tạo, dạy nghề theo hướng chất lượng cao, ưu tiên các lĩnh vực ngành nghề như công nghiệp chế biến, chế tạo, du lịch, dịch vụ, công nghệ thông tin, an toàn thông tin, điện tử, kinh tế cảng biển và dịch vụ cảng biển...

- *Về hạ tầng y tế:* Phát triển hợp lý hệ thống y tế thông minh; đẩy mạnh xã hội hóa thu hút các nguồn lực xây dựng, phát triển các cơ sở y tế chất lượng cao; thu hút các bệnh viện tư nhân chất lượng cao, hướng tới tiêu chuẩn quốc tế tại Hạ Long, Móng Cái và Vân Đồn; thu hút đầu tư các Viện dưỡng lão tại Hạ Long, Vân Đồn, Tiên Yên, Ba Chẽ đáp ứng nhu cầu dân sinh kết hợp phát triển kinh tế xã hội.

- *Về hạ tầng văn hóa, thể thao:* Đẩy mạnh công tác xã hội hoá hoạt động thể dục thể thao, trở thành phong trào sâu rộng với nhiều chủ thể, nhiều nguồn lực. Đổi mới cơ chế quản lý để phát huy tối đa hiệu quả của các thiết chế văn hóa, thể thao, nhất là nhà thi đấu, sân vận động, Cung Quy hoạch, hội chợ và triển lãm tỉnh phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt văn hóa. Xây dựng mới và nâng cấp mạng lưới cơ sở văn hóa và thể dục thể thao từ cấp tỉnh đến cấp cơ sở đồng bộ, hiện đại (Cung Thiếu nhi Tỉnh, Bảo tàng, thư Viện tỉnh, Sân vận động, Cung văn hóa Lao động Việt Nhật ở

Hạ Long, Trung tâm thể thao vùng Đông Bắc, trung tâm văn hóa điện ảnh tỉnh tại thành phố Hạ Long, Trung tâm thể thao các dân tộc vùng Đông Bắc tại Huyện Tiên Yên).

- *Phát triển hạ tầng thương mại*: Phát triển các trung tâm thương mại đa năng, phức hợp, tổng hợp mang tầm khu vực Đông Nam Á, các đại siêu thị và siêu thị (hạng I) đáp ứng nhu cầu mua sắm kết hợp vui chơi, giải trí gồm: Trung tâm thương mại tổng hợp tại thành phố Hạ Long phía Bắc vịnh Cửa Lục, tại khu vực cảng Cái Lân; Trung tâm thương mại tổng hợp, hệ thống outlet, casino tại khu vực gần cửa khẩu, thành phố Móng Cái; Trung tâm thương mại đa năng, casino tại khu vực đảo Cái Bàu, huyện Vân Đồn.

- Phát triển nền nông nghiệp sinh thái xanh – sạch, nông thôn hiện đại, nông dân văn minh, lấy người nông dân làm chủ thể, trung tâm, làm cơ sở cho sự phát triển bền vững. Phát triển thủy sản là ngành mũi nhọn trên cơ sở phát huy lợi thế biển, đảo; hoàn chỉnh hệ thống hậu cần nghề cá, nuôi biển, chế biến đồng bộ, hiện đại, xây dựng Quảng Ninh thành Trung tâm thủy sản Miền Bắc.

- Phát triển các khu ứng dụng công nghệ cao Đông Triều, Đầm Hà, Tiên Yên và phát triển sản xuất tập trung về chăn nuôi, trồng trọt, thủy sản; xây dựng các vùng phát triển rừng bền vững, rừng gỗ lớn, phát triển công nghiệp chế biến lâm sản gắn với quy hoạch các vùng trồng rừng nguyên liệu, đưa Quảng Ninh trở thành trung tâm chế biến, xuất khẩu đồ gỗ của Miền Bắc.

- Phát triển nền nông nghiệp hàng hóa quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao theo hướng tăng cường liên kết theo chuỗi, nâng cao giá trị gia tăng, hiệu quả kinh tế của các sản phẩm OCOP gắn với xây dựng nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu bền vững, giàu bản sắc văn hóa.

X.7.3. Thương mại - Dịch vụ và Du lịch

- Phát triển dịch vụ tổng hợp hiện đại ngày càng giữ vai trò chủ đạo; phát triển Quảng Ninh là trung tâm logistics, cửa ngõ trung chuyển vận tải đa phương thức kết nối với Trung Quốc, Đông Bắc Á và ASEAN; sân bay quốc tế Vân Đồn thành trung tâm logistics của Việt Nam, hướng tới là điểm trung chuyển cho khu vực Đông Nam Á. Du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn với hệ thống dịch vụ chất lượng cao, đẳng cấp quốc tế, giá trị gia tăng lớn; phấn đấu đến năm 2030 đón khoảng 25 triệu lượt du khách (trong đó khoảng 8 triệu lượt khách quốc tế), đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 6%/năm; Quảng Ninh là đầu tàu du lịch quốc gia, trung tâm du lịch quốc tế.

a) Dịch vụ thương mại

- Phát triển nhanh thương mại, dịch vụ, đặc biệt là dịch vụ du lịch, đưa Quảng Ninh trở thành cửa ngõ hợp tác kinh tế quốc tế nhất là với Trung Quốc, là một trong những đầu tàu kinh tế thúc đẩy sự phát triển của các tỉnh phía Bắc và cả nước.

- Khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia hoạt động thương mại, từng bước mở rộng thị trường trong và ngoài nước, thị trường nông thôn, phục vụ tiêu dùng và xuất khẩu, thúc đẩy giao thương kinh tế.

- Thương mại: Phát triển ngành thương mại trở thành ngành kinh tế quan trọng của tỉnh, hỗ trợ đắc lực cho sản xuất và tiêu dùng, đặc biệt là cho các ngành du lịch và dịch vụ, thúc đẩy phát triển nông nghiệp, nông thôn, tạo thêm việc làm, góp phần nâng cao văn minh thương mại và chất lượng cuộc sống của người dân. Khai thác tối đa các lợi thế của tỉnh, trong đó có thương mại biên giới và các công trình hạ tầng trọng điểm; tạo sự chuyển biến cơ bản về phương thức kinh doanh, hoàn thiện hệ thống phân phối và hạ tầng thương mại; thu hút các thành phần kinh tế tham gia vào đầu tư, kinh doanh, trong đó đặc biệt quan tâm đến kinh tế tư nhân, các doanh nghiệp khởi nghiệp nhằm đảm bảo phân bổ hạ tầng thương mại một cách hợp lý, đồng đều trên địa bàn các địa phương.

- Khuyến khích phát triển siêu thị, đa dạng hóa loại hình kinh doanh siêu thị như: Phát triển các trung tâm thương mại đa năng, phức hợp, tổng hợp mang tầm khu vực Đông Nam Á, các đại siêu thị và siêu thị (hạng I) đáp ứng nhu cầu mua sắm kết hợp vui chơi, giải trí gồm: Trung tâm thương mại tổng hợp tại thành phố Hạ Long phía Bắc vịnh Cửa Lục, tại cảng Cái Lân; Trung tâm thương mại tổng hợp, hệ thống outlet, casino tại khu vực gần cửa khẩu, thành phố Móng Cái; Trung tâm thương mại đa năng, casino tại khu vực đảo Cái Bàu, huyện Vân Đồn...

- Hoàn thiện hệ thống chợ, siêu thị và trung tâm thương mại theo quy hoạch. Ưu tiên đầu tư chợ đầu mối thủy sản, chợ đầu mối nông sản, chợ đầu mối tập kết hàng hóa tập trung với quy mô phù hợp; tập trung đầu tư chợ đầu mối thủy sản tại Vân Đồn, Chợ đầu mối nông sản tại Đông Triều, Chợ đầu mối nông sản tại Đàm Hà, nâng cấp chợ Minh Thành (Quảng Yên) trở thành chợ đầu mối tập kết hàng hóa phục vụ địa bàn thành phố Hạ Long và các khu vực lân cận.

- Khuyến khích, thu hút các nhà đầu tư xây dựng trung tâm thương mại tại các đô thị, thị xã, thị trấn trên địa bàn tỉnh, gắn kết hoạt động của các trung tâm thương mại với dịch vụ khách sạn, hội nghị hội thảo, nhà hàng, du lịch, vui chơi giải trí; xây dựng các trung tâm mua sắm chất lượng cao, các tuyến phố thương mại tại các khu du lịch trọng điểm để đáp ứng nhu cầu khách du lịch trong nước và quốc tế.

b) Dịch vụ du lịch

- Đến năm 2030, Quảng Ninh cần củng cố vị thế là đầu tàu du lịch quốc gia, trung tâm du lịch quốc tế, thu hút du khách từ khắp năm châu, và trở thành một điểm đến “không thể bỏ lỡ” khi đến Việt Nam.

- Xây dựng các trung tâm du lịch trọng điểm tại Hạ Long, Cẩm Phả, Vân Đồn, Móng Cái, Uông Bí, Cô Tô trở thành động lực phát triển dịch vụ của Tỉnh và của Vùng. Xây dựng thành phố Hạ Long trở thành trung tâm du lịch quốc gia mang tầm quốc tế gắn với bảo tồn và phát huy bền vững di sản kỳ quan thiên nhiên thế giới vịnh Hạ Long và khu bảo tồn thiên nhiên Đồng Sơn - Kỳ Thượng.

- Tập trung phát triển Khu kinh tế Vân Đồn và vùng biển đảo Vân Đồn, Cô Tô kết nối với vịnh Hạ Long, vịnh Bái Tử Long tạo thành chuỗi sản phẩm du lịch biển, du lịch sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng đặc sắc, cao cấp. Phát triển đi đôi với tăng cường quản lý khu vực Uông Bí - Đông Triều - Quảng Yên trở thành trung tâm du lịch văn hóa - lịch sử - tâm linh, sinh thái, có sức hấp dẫn cao; khu vực Bình Liêu, Ba Chẽ, Tiên Yên, Đầm Hà, Hải Hà kết nối với thành phố Móng Cái phát triển du lịch sinh thái khám phá, trải nghiệm gắn với cảnh quan thiên nhiên và bản sắc văn hóa dân tộc.

c) Các ngành dịch vụ khác

- Triển khai Nghị quyết 15-NQ/TU ngày 23/7/2019 của Tỉnh ủy về phát triển cảng biển và dịch vụ cảng biển trên địa bàn tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, tạo ra sự đột phá về phát triển dịch vụ cảng biển, đóng góp tỷ trọng cao trong lĩnh vực dịch vụ. Phát triển kinh tế, thương mại, dịch vụ tại Tuần Châu, khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái, Hoàng Mô - Đồng Văn, Bắc Phong Sinh; thúc đẩy hoạt động xuất khẩu chính ngạch. Tiếp tục phát triển những ngành dịch vụ có lợi thế, có hàm lượng tri thức, khoa học công nghệ và giá trị tăng cao như dịch vụ giáo dục, đào tạo, dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe, tài chính, ngân hàng, hàng không...

- Phát triển dịch vụ tổng hợp hiện đại ngày càng giữ vai trò chủ đạo; du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn. Khai thác lợi thế sẵn có và cơ hội, đẩy mạnh phát triển dịch vụ, tạo bứt phá về tốc độ tăng trưởng và đa dạng hóa các sản phẩm dịch vụ, đưa dịch vụ trở thành khu vực ngày càng tạo ra nhiều việc làm và đóng góp lớn vào tăng trưởng kinh tế của tỉnh.

- Ưu tiên phát triển các ngành dịch vụ mũi nhọn, gồm: Du lịch biển, du lịch sinh thái nghỉ dưỡng, thể thao vui chơi giải trí và du lịch khám phá trải nghiệm,...; dịch vụ vận tải, logistics và các dịch vụ khác; dịch vụ tài chính ngân hàng; dịch vụ viễn thông, giáo dục, y tế, tư vấn mua bán, kinh doanh bất động sản.

- Hình thành mạng lưới trung tâm logistics phục vụ lưu trữ, bảo quản, vận chuyển hàng hoá phục vụ hoạt động sản xuất, tiêu dùng; phát triển các trung tâm logistics phục vụ trung chuyển hàng hóa giữa tỉnh Quảng Ninh với các tỉnh/thành khác khu vực phía Bắc, trung chuyển hàng hóa xuất – nhập khẩu thông qua địa bàn tỉnh Quảng Ninh gắn với quy hoạch phát triển hệ thống cảng sông, cảng biển của Tỉnh; phát triển sân bay Vân Đồn thành trung tâm logistics kết nối Quảng Ninh với các tỉnh thành khác trong nước cũng như các quốc gia trong khu vực Đông Nam Á

- Huy động các nguồn lực cho xây dựng nâng cấp kết cấu hạ tầng các ngành dịch vụ mũi nhọn, tập trung huy động đầu tư: mở rộng hệ thống cảng hành khách tại Vân Đồn; Đẩy nhanh tiến độ dự án nâng cấp các tuyến đường bộ quan trọng; cải thiện cơ sở hạ tầng dịch vụ xe khách, xe buýt. Xây dựng các cảng khách phục vụ du lịch tàu biển quốc tế, các bến du thuyền, phát triển dịch vụ bay thuê chuyến như dịch vụ bay trực thăng, thủy phi cơ.

X.7.4. Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp

- Phát triển công nghiệp xanh, tăng nhanh tỷ trọng đóng góp của công nghiệp chế biến, chế tạo công nghệ cao, giá trị gia tăng lớn; đưa ngành công nghiệp chế biến chế tạo trở thành một trụ cột chính trong nền kinh tế. Phát triển công nghiệp năng lượng thân thiện với môi trường; tiếp tục duy trì là một trung tâm năng lượng của quốc gia (một trong những trung tâm điện gió, điện khí LNG của miền Bắc), chuyển dần sang phát triển năng lượng sạch và năng lượng tái tạo. Dừng mở rộng các nhà máy nhiệt điện than; đầu tư nâng cao hiệu suất các nhà máy hiện tại, bảo vệ môi trường. Phát triển hợp lý, bền vững ngành công nghiệp khai khoáng, trọng điểm là ngành Than góp phần bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia theo quy hoạch; Giai đoạn 2021–2030, sản lượng khai thác than của Quảng Ninh sẽ ổn định và tăng trưởng với tốc độ bình quân 1,2%/năm; đến năm 2030, sản lượng khai thác đạt khoảng 49 triệu tấn.

- Phát triển các khu kinh tế, khu công nghiệp ven biển; tập trung phát triển bền vững các hành lang kinh tế, đô thị ven biển gắn với các hành lang giao thông đồng bộ, hiện đại ngày càng hoàn thiện của tuyến phía Tây và tuyến phía Đông của Tỉnh. Xây dựng, khai thác có hiệu quả các cảng biển và dịch vụ vận tải cảng biển có quy mô lớn, dịch vụ logistics chuyên nghiệp, trọng điểm là cảng Hòn Nét - Con Ong, Nam Tiền Phong, Hải Hà. Thúc đẩy liên kết vùng, xây dựng Quảng Ninh - Hải Phòng trở thành trung tâm kinh tế biển, là cửa ngõ, động lực phát triển của Vùng và cả nước.

- Tuyến phía Tây và cửa tỉnh: Phát triển chuỗi đô thị - công nghiệp xanh, công nghiệp sạch, công nghệ cao và du lịch văn hóa, lịch sử; trong đó Khu kinh tế ven biển Quảng Yên là hạt nhân, động lực tăng trưởng mới của, phát triển theo mô hình “Thành phố thông minh” với các khu công nghiệp - dịch vụ - đô thị - cảng biển thông minh, hiện đại, trung tâm công nghiệp chế biến, chế tạo, công nghiệp công nghệ cao. Tuyến hành lang phía Đông lấy phát triển chuỗi đô thị sinh thái - dịch vụ, thương mại, du lịch tổng hợp cao cấp, nông nghiệp sạch - công nghệ cao và kinh tế biển; lấy phát triển công nghiệp để dẫn dắt nông nghiệp.

- Đẩy mạnh chuyển giao, ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ; huy động, phân bổ, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực đầu tư phát triển; sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên thiên nhiên.

- Phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo trở thành động lực tăng trưởng chính trong giai đoạn tới; phấn đấu đến năm 2030, tỷ trọng giá trị sản phẩm công nghệ cao và sản phẩm ứng dụng công nghệ cao trong các ngành chế biến, chế tạo đạt 55% tổng giá trị sản xuất. Thu hút đầu tư nước ngoài đối với ngành công nghiệp lắp ráp và kiểm thử thiết bị điện tử (EMS), chế biến thực phẩm quy mô lớn kết hợp với phát triển mạnh các doanh nghiệp vừa và nhỏ trong ngành sản xuất chế biến thực phẩm. Tốc độ tăng trưởng giá trị gia tăng công nghiệp đạt bình quân trên 10%/năm, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo đóng góp 20% vào cơ cấu GRDP của tỉnh.

- Đẩy mạnh hợp tác lĩnh vực phát triển hạ tầng khu công nghiệp như: Thu hút đầu tư, kết nối hợp tác phát triển các khu công nghiệp như: Phát triển hạ tầng các KCN phía Nam Đàm Nhà Mạc, phía Bắc Đàm Nhà Mạc, phía Đông sông Rút, phía Tây Sông Khoai, Ưông Bí, KCN Hải Hà 1, Hải Hà 2, KCN và dịch vụ logistics Vạn Ninh, KCN – Cảng biển Hải Hà; KCN Việt Hưng 2, Cẩm Phả 2, Đông Triều, Đông Triều 2, Tiên Yên, Cẩm Phả 1, KCN Bắc Cái Bàu, KCN Đông Bắc Sơn bay....xây dựng các cơ chế thuận lợi khai thác cơ hội đầu tư, giao thương trong nước và quốc tế. Chú trọng công tác thu hút đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp ưu tiên như: Công nghiệp dịch vụ cảng biển logistics, công nghiệp chế biến, chế tạo, công nghiệp điện tử, công nghiệp sinh học....Tăng cường hợp tác, xúc tiến, thu hút các nhà đầu tư, tập đoàn lớn đến từ một số quốc gia như: Hàn Quốc, Nhật Bản, Mỹ, Nga, trung Quốc.... Đến năm 2030: Tỷ lệ lao động trong lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ đạt khoảng 80%.

- Xây dựng được một số cụm liên kết ngành công nghiệp, doanh nghiệp công nghiệp Quảng Ninh có quy mô lớn, đa quốc gia, có năng lực cạnh tranh quốc tế và sản phẩm công nghiệp khác biệt, nổi trội.

X.7.5. Phát triển mạnh kinh tế biển

- Du lịch và dịch vụ biển, đảo: Xây dựng Quảng Ninh thành một điểm đến đặc trưng cho Việt Nam gắn với cảnh quan thiên nhiên đẹp, hùng vĩ, hoang sơ, văn hóa lịch sử phong phú, trải nghiệm bên bờ biển sôi động và hiện đại, các điểm giải trí và casino đẳng cấp thế giới. Tập trung phát triển nhanh theo hướng bền vững du lịch sinh thái, hình thành trung tâm du lịch sinh thái biển - đảo chất lượng cao tầm cỡ khu vực và quốc tế. Nghiên cứu, thu hút đầu tư phát triển các đô thị đảo du lịch tại hệ thống các đảo miền đông như Ngọc Vũng, Quan Lạn, Minh Châu, Cái Chiên và Vĩnh Thực.

- Kinh tế hàng hải: Đầu tư xây dựng, phát triển, hoàn thiện hạ tầng cảng biển và dịch vụ cảng biển, trọng tâm là khu vực Yên Hưng, Con Ong - Hòn Nét, Hải Hà, Vạn Ninh, Mũi Chùa, KCN cảng biển Hải Hà... Phát triển kinh tế hàng hải tập trung vào 2 hướng chính: hạ tầng cảng biển và dịch vụ cảng biển (dịch vụ cảng hành khách quốc tế chất lượng cao và dịch vụ cảng hàng hóa).

- Công nghiệp, xây dựng biển và ven biển: Ưu tiên thu hút đầu tư các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, công nghệ cao (thông tin và truyền thông, điện tử - viễn thông, sản phẩm số, ô tô, dược phẩm, năng lượng tái tạo, thời trang), phát triển các khu kinh tế, KCN và CCN ven biển. Đầu tư mạnh vào xây dựng cơ sở hạ tầng, hình thành các đô thị ven biển và đô thị đảo hiện đại, năng động gắn với các lĩnh vực kinh tế biển. Quy hoạch không gian lấn biển cho phát triển đô thị, công nghiệp phù hợp với cấu trúc đô thị hiện có, hạn chế làm phá vỡ cấu trúc cảnh quan, gây ô nhiễm môi trường, suy thoái các hệ sinh thái biển và ven biển.

- Nuôi trồng và khai thác hải sản: Kết hợp nuôi trồng hải sản hướng ra biển mở (3-6 hải lý và ngoài 6 hải lý) với khai thác thủy, hải sản bền vững, bảo vệ nguồn lợi thủy sản, tăng cường cơ sở hạ tầng chế biến, thương mại và hậu cần thủy sản. Kết

hợp nuôi trồng thủy sản trên biển với phát triển du lịch biển, phát triển nghề cá giải trí và Aquarium (Thủy cung) lựa chọn ở những khu biển thích hợp

- Năng lượng và các ngành kinh tế biển mới: Điều tra, nghiên cứu, thu hút đầu tư khai thác điện gió, điện mặt trời và các dạng năng lượng tái tạo khác trên các vùng biển và hải đảo phục vụ sản xuất, sinh hoạt, bảo đảm quốc phòng, an ninh; phát triển một số ngành kinh tế dựa vào khai thác tài nguyên đa dạng sinh học biển như công nghệ sinh học biển, dược liệu biển, nuôi trồng và chế biến rong, tảo, cỏ biển.

- Khai thác khoáng sản biển: Phối hợp với cơ quan Trung ương triển khai nghiên cứu, quy hoạch điều tra cơ bản địa chất và khoáng sản biển với mục tiêu đầu tư đánh giá, phát hiện các mỏ mới trong các cấu trúc thuận lợi. Quản lý hiệu quả, giám sát các hoạt động của các mỏ cát đã được cấp phép và cấp mới.

- Hướng tới phát triển các ngành kinh tế biển Quảng Ninh thành một hệ thống liên hoàn theo triết lý kinh tế biển xanh: năng lượng tái tạo được sử dụng rộng khắp; nghiên cứu và giáo dục cung cấp cơ sở dữ liệu, định hướng và nguồn nhân lực; nuôi trồng và khai thác hải sản cung cấp sản phẩm cho du lịch, nguyên liệu đầu vào cho công nghiệp chế biến; các ngành kinh tế biển mới (công nghệ sinh học, dược liệu biển) sử dụng các phụ phẩm từ công nghiệp chế biến để sản xuất phân bón, mỹ phẩm và dược liệu; kinh tế hàng hải cung cấp dịch vụ cho du lịch, công nghiệp và khoáng sản biển; khoáng sản biển cung cấp sản phẩm cho sản xuất công nghiệp.

- Đẩy mạnh đầu tư vào bảo vệ môi trường, bảo tồn và phát triển giá trị đa dạng sinh học, phục hồi các hệ sinh thái biển, đảo và ven biển quan trọng; bảo vệ tính toàn vẹn của các hệ sinh thái từ đất liền và các đảo ra biển; chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu và nước biển dâng; xử lý chất thải vùng bờ và rác thải nhựa đại dương.

- Ứng dụng các tiến bộ của cuộc Cách mạng Khoa học công nghệ 4.0 vào phát triển kinh tế biển và quản trị biển thông minh, hiệu quả, bền vững; tiếp tục đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao và cải cách thủ tục hành chính nhằm thu hút đầu tư vào các lĩnh vực/hoạt động kinh tế biển và khu vực ven biển, ưu tiên các lĩnh vực dựa trên công nghệ, chế tạo, xanh.

- Đảm bảo quốc phòng, an ninh và chủ quyền biển, đảo; phát triển kinh tế biển gắn với giữ gìn giá trị, phát huy truyền thống lịch sử, bản sắc văn hóa vùng biển Quảng Ninh; bảo đảm hài hòa giữa lợi ích của địa phương có biển và địa phương không có biển; bảo đảm quyền tham gia, hưởng lợi và trách nhiệm của người dân trên cơ sở công bằng, bình đẳng, tuân thủ Hiến pháp và pháp luật.

X.8. Bảo vệ môi trường

- Bảo vệ môi trường là điều kiện, nền tảng, yếu tố tiên quyết thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội bền vững; phải kết hợp phòng ngừa ô nhiễm, kết hợp từng bước cải thiện môi trường, ngăn chặn, đẩy lùi xu hướng gia tăng ô nhiễm, suy thoái môi trường, giải quyết các vấn đề môi trường cấp bách, phục hồi chất lượng môi

trường; ngăn chặn sự suy giảm của đa dạng sinh học; nâng cao năng lực và nhận thức bảo vệ môi trường, từng bước chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu; bảo đảm an ninh môi trường, xây dựng và phát triển nền kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, carbon thấp, hướng tới mục tiêu phát triển bền vững tỉnh Quảng Ninh. Bảo vệ môi trường là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị, của toàn xã hội, trong đó các cấp chính quyền địa phương, doanh nghiệp, cộng đồng và người dân có vai trò quan trọng.

- Hiện nay vùng bờ biển Quảng Ninh đã có những biến đổi như: Xuất hiện tình trạng xói, sạt ở một số khu vực: Sa Vĩ, đảo Cái Chiên; tình trạng lấn biển và biến đổi đường bờ biển khu vực san lấp ở TP Cẩm Phả, đảo Tuần Châu, khu vực Bãi Cháy; vịnh Hạ Long có khoảng 6,47% diện tích có nguy cơ trượt lở cao và rất cao. Thời gian tới tiếp tục rà soát các khu dân cư, khu đô thị ven biển, vùng trũng thấp, khu vực có nguy cơ sạt lở, nhà ở không an toàn để chủ động khoanh vùng, thực hiện các giải pháp giảm thiểu các rủi ro.

- Nâng cao hiệu quả hệ thống thu gom xử lý rác thải và nước thải tại các thành phố, khu đô thị tập trung và địa bàn biển đảo trọng điểm về phát triển du lịch. Thực hiện đồng bộ các biện pháp kiểm soát, ngăn ngừa, xử lý ô nhiễm môi trường. Tập trung biện pháp xử lý bảo vệ môi trường đối với các khu vực có nguy cơ ô nhiễm cao như: Các đô thị lớn, các KCN, CNN, khu vực khai thác chế biến khoáng sản; các nguồn chất thải công nghiệp, rác thải sinh hoạt lớn. Thực hiện nghiêm và nâng cao chất lượng đánh giá tác động môi trường. Tăng cường hợp tác quốc tế trong quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường, bảo tồn, phát huy giá trị di sản kỳ quan; khuyến khích phát triển mô hình kinh tế tuần hoàn, kinh tế ít phát thải và tiết kiệm tài nguyên; đổi mới công nghệ, thiết bị khai thác, chế biến than, khoáng sản. Kiên quyết không cấp phép, mở rộng, gia hạn hoạt động đối với những dự án sử dụng công nghệ lạc hậu và có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường. Thực hiện lộ trình dừng các khu vực khai thác lộ thiên, các mỏ đá vôi, các nhà máy xi măng, nhiệt điện trên địa bàn thành phố Hạ Long.

- Nâng cao trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân trong việc tuân thủ các quy định về khai thác, sử dụng nguồn nước tiết kiệm và hiệu quả, đồng thời bảo vệ nguồn tài nguyên nước, bảo đảm việc khai thác nước không vượt quá ngưỡng giới hạn khai thác đối với các sông, chứa nước. Đặc biệt chú trọng bảo vệ môi trường nguồn nước sử dụng làm nguồn cấp nước sinh hoạt của nhân dân, bảo vệ tốt môi trường và các khu du lịch.

- Cải thiện chất lượng rừng phòng hộ, đặc dụng, cảnh quan; bảo vệ rừng đầu nguồn; bảo đảm an ninh nguồn nước, chống suy giảm tài nguyên nước, quản lý, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả nguồn nước, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội với tầm nhìn dài hạn. Kiểm soát chặt chẽ nguy cơ ô nhiễm môi trường biển, nhất là trên vịnh Hạ Long, Bái Tử Long; ngăn ngừa, giảm thiểu rác thải nhựa. Cải thiện rõ nét chất lượng môi trường nông thôn, đô thị, hải đảo.

- Thực hiện hiệu quả kế hoạch triển khai thực hiện Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 7/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050. Thu hút đầu tư trong lĩnh vực thu gom, xử lý chất thải rắn tại các đô thị, nhất là các dự án đầu tư cơ sở xử lý chất thải nguy hại. Đẩy nhanh tiến độ xây dựng, nâng cấp hệ thống các khu thu gom xử lý chất thải nguy hại, rác thải sinh hoạt trong tỉnh. Huy động nguồn lực đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải tại các KCN, CCN và đô thị. Khuyến khích phát triển các dịch vụ vệ sinh môi trường, hỗ trợ hoạt động, HTX làm dịch vụ môi trường ở các xã, thị trấn, các điểm dịch vụ, du lịch.

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát tác động môi trường của các dự án, cơ sở sản xuất, nhất là các cơ sở sản xuất có nguy cơ cao gây ô nhiễm nguồn nước, ô nhiễm môi trường khu dân cư.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động sự tham gia của các doanh nghiệp, tổ chức, hộ gia đình và cộng đồng, khu dân cư vào công tác bảo vệ môi trường.

- Xây dựng các nhà tang lễ, nghĩa trang, công viên vĩnh hằng, nhà hỏa táng đáp ứng yêu cầu vệ sinh trong hoạt động mai táng, tập trung vào các đô thị trên địa bàn tỉnh.

X.9. Giải pháp phòng chống thiên tai và thích ứng biến đổi khí hậu

- Lồng ghép nội dung phòng chống thiên tai vào các chương trình phát triển ngành, lĩnh vực. Xây dựng phương án quản lý rủi ro thiên tai, thích ứng với BĐKH cũng như phương án phòng ngừa, ứng phó và phục hồi tái thiết.

- Tiếp tục tập trung triển khai thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm trong phòng ngừa thiên tai như sau: Tăng cường các hoạt động thông tin, tuyên truyền nâng cao nhận thức của người dân về hiểm họa, tác hại, và các phòng tránh, ứng phó với thiên tai. Nâng cao năng lực chỉ huy, chỉ đạo, đào tạo nguồn lực phòng ngừa, ứng phó với thiên tai; nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo thiên tai. Ứng dụng KHCN và hợp tác quốc tế trong phòng chống thiên tai. Đầu tư, nâng cao năng lực, khả năng chống chịu của cơ sở hạ tầng. Triển khai đồng bộ các giải pháp phòng chống, giảm thiểu nguy cơ ảnh hưởng của thiên tai nhằm hạn chế thiệt hại về người và tài sản, đảm bảo sinh kế bền vững phù hợp với tập quán của người dân tại các vùng thiên tai trọng điểm trên địa bàn tỉnh.

- Quản lý chặt chẽ, sử dụng hợp lý và hiệu quả các nguồn lực tài nguyên thiên nhiên, nhất là đất, nước, khoáng sản, rừng, tài nguyên biển, đất mặt biển theo nguyên tắc thị trường để thực hiện mục tiêu phát triển nhanh và bền vững. Rà soát, điều chỉnh chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển hạ tầng kỹ thuật, kinh tế - xã hội, khu đô thị, khu dân cư, phù hợp với các kịch bản biến đổi khí hậu.

- Tiếp tục triển khai thực hiện các hoạt động chủ động thích ứng và ứng phó biến đổi khí hậu, phòng chống thiên tai trên địa bàn toàn tỉnh. Nâng cao chất lượng dự báo, cảnh báo sớm, đánh giá phù hợp về nguy cơ và diễn biến thiên tai để phòng

tránh. Tăng cường hợp tác quốc tế trong quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu. Giải quyết căn bản tình trạng ngập úng trong các khu dân cư đô thị ở các thành phố, thị xã.

- Nâng cao năng lực cho cán bộ thực hiện quy hoạch xây dựng, có khả năng tích hợp, lồng ghép các yếu tố ứng phó với biến đổi khí hậu trong lập và triển khai quy hoạch; lồng ghép các nội dung phòng tránh, giảm nhẹ thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu vào các quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội phù hợp với điều kiện thực tế của tỉnh.

- Tham khảo, cập nhật kịch bản biến đổi khí hậu, nước biển dâng cho Việt Nam của bộ Tài nguyên và Môi trường công bố và Kịch bản biến đổi khí hậu cho tỉnh Quảng Ninh làm cơ sở để đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, từ đó có biện pháp ứng phó kịp thời. Triển khai rà soát và áp dụng các biện pháp thi công công trình phù hợp với từng khu vực địa bàn để nâng cao khả năng thích ứng, an toàn của hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, các di sản theo Luật Di sản văn hóa và cộng đồng dân cư trước tác động của biến đổi khí hậu.

- Đề xuất cốt nền và mật độ xây dựng phù hợp; kết cấu và kiến trúc công trình phải đảm bảo đáp ứng được yêu cầu chống chịu được gió, bão, lũ có cường độ lớn đối với các dự án phát triển đô thị tại khu vực thấp, trũng, ven biển có nguy cơ chịu tác động của biến đổi khí hậu, nước biển dâng.

- Tăng cường công tác quản lý nhà nước về quy hoạch, phát triển đô thị: Tôn trọng địa hình tự nhiên, hạn chế thay đổi địa hình, nghiêm cấm việc tự ý đào núi, ngăn, lấp hoặc thay đổi các dòng chảy tự nhiên của sông suối; Điều chỉnh hệ thống thoát nước trong các khu dân cư, khu đô thị để đảm bảo ứng phó với thoát nước khi có mưa lũ lớn xảy ra; Tích hợp nội dung ứng phó biến đổi khí hậu vào quy hoạch và việc xây dựng chương trình phát triển đô thị.

- Tăng cường công tác quản lý nhà nước về xây dựng, quản lý công trình hạ tầng kỹ thuật: Thường xuyên duy tu, bảo dưỡng, nạo vét sông, suối; hệ thống thoát nước đô thị, hệ thống thoát nước thải, kênh tiêu thoát nước.

- Hình thành hệ thống kiểm soát, hạn chế lũ, lụt, ngập úng trong đô thị: Hình thành các hồ chứa điều tiết ngập lụt, khai thông, nạo vét, cải tạo, gia cố, nắn dòng cho các đường thoát nước đô thị; xây dựng đê, kè, tường chắn lũ, phân dòng lũ, công trình chứa nước ngầm hiện đại quy mô lớn.

- Đẩy mạnh tuyên truyền và giáo dục môi trường, nâng cao nhận thức, trách nhiệm bảo vệ môi trường; nâng cao chất lượng hệ thống quan trắc khí tượng thủy văn chuyên dùng; nâng cao năng lực cảnh báo, dự báo sớm để chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu; thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển, tăng cường bảo vệ môi trường, hệ sinh thái biển, đảo, ứng phó kịp thời với sự cố môi trường biển.

XI. CƠ CHẾ CHÍNH SÁCH, HUY ĐỘNG NGUỒN VỐN, PHÂN BỐ NGUỒN LỰC PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ

XI.1. Cơ chế chính sách hỗ trợ phát triển ngành, lĩnh vực ưu tiên

Quan tâm phối hợp đề nghị hỗ trợ tín dụng phát triển các ngành công nghiệp ưu tiên, du lịch, xây dựng kết cấu hạ tầng, xử lý nước thải, chất thải rắn, bảo vệ môi trường các khu, cụm công nghiệp. Đề xuất hỗ trợ tín dụng sản xuất các sản phẩm chất lượng cao, chế biến sâu, hướng xuất khẩu; cơ chế miễn giảm thuế đối với các dự án sử dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh.

Cụ thể hóa các cơ chế, chính sách hỗ trợ của Trung ương và của vùng đối với tỉnh Quảng Ninh, đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật trọng điểm của vùng, của tỉnh và các thành phố, thị xã, các huyện, thị trấn; thúc đẩy phát triển du lịch, dịch vụ, công nghiệp, thương mại; hỗ trợ xây dựng kết cấu hạ tầng, xử lý chất thải công nghiệp, bảo vệ môi trường các KCN...

XI.2. Các giải pháp quản lý, thu hút và sử dụng vốn đầu tư

Đẩy mạnh các hoạt động thu hút đầu tư từ bên ngoài, huy động các nguồn vốn đầu tư từ doanh nghiệp trong, ngoài nước, nhất là các nhà đầu tư lớn có tiềm lực tài chính, công tư đa quốc gia. Tạo môi trường đầu tư kinh doanh thông thoáng, hấp dẫn để huy động các nhà đầu tư sản xuất kinh doanh, các doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn.

11.2.1. Vốn đầu tư từ khu vực nhà nước

- Tranh thủ khai thác tối đa nguồn vốn của Trung ương và tỉnh theo các dự án phát triển cơ sở hạ tầng, chương trình quốc gia giải quyết việc làm, xóa đói giảm nghèo, chương trình phát triển nông thôn, nông nghiệp và các chương trình về văn hóa, xã hội khác.

- Điều hành ngân sách của Tỉnh một cách chặt chẽ, tiết kiệm, ban hành các quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi theo nguyên tắc ngân sách tỉnh giữ vai trò chủ đạo trong hệ thống ngân sách địa phương để phát triển kinh tế - xã hội, kết hợp đồng bộ với các quy định giám sát, kiểm tra sau phân cấp. Dành tối đa mọi nguồn lực để ưu tiên bố trí vốn cho đầu tư phát triển, theo hướng tăng dần tỉ trọng chi đầu tư, giảm dần tỉ trọng chi thường xuyên. Ưu tiên đầu tư các công trình giao thông, các công trình động lực có sức lan tỏa, thu hút đầu tư, làm động lực để thu hút các nhà đầu tư nghiên cứu đầu tư trên địa bàn tỉnh.

- Nâng cao chất lượng quản lý đầu tư công, thực hiện nghiêm túc phân cấp đầu tư theo quy định. Thực hiện mục tiêu tái cơ cấu đầu tư công, làm cơ sở để thu hút các nguồn lực đầu tư ngoài ngân sách theo phương châm “lấy đầu tư công dẫn dắt đầu tư tư”. Xây dựng cơ chế khắc phục triệt để tình trạng đầu tư manh mún, dàn trải, kéo dài; tập trung nguồn lực đầu tư phát triển và hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại.

- Tiếp tục tạo thêm nguồn vốn từ quỹ đất, thực hiện cơ chế đấu giá quyền sử dụng đất để thu hút các nguồn vốn vào xây dựng kết cấu hạ tầng, khu đô thị mới,

KCN, khu du lịch, trụ sở cơ quan,... Sử dụng quỹ đất để tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng cần thiết cho phát triển du lịch, dịch vụ và công nghiệp.

- Nghiên cứu phát hành trái phiếu chính quyền địa phương cho các chương trình, dự án đầu tư phát triển kinh tế - xã hội phù hợp, thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước nhằm tăng thêm nguồn vốn đầu tư cho Tỉnh.

11.2.2. Nguồn vốn đầu tư khu vực ngoài ngân sách nhà nước

- Tỉnh Quảng Ninh sẽ không sử dụng các nguồn vốn vay, Vốn hợp tác phát triển chính thức (ODA) để triển khai khởi công mới các chương trình, dự án trong thời kỳ quy hoạch 2022-2030. Nguồn vốn ODA dùng để đầu tư cơ sở hạ tầng theo dự án được duyệt để xây dựng cấu trúc hạ tầng kỹ thuật tạo môi trường thuận lợi cho thu hút đầu tư.

- Tập trung thu hút nhiều nhà đầu tư tư nhân lớn ở trong và ngoài nước vào các dự án phát triển trọng điểm với tốc độ nhanh hơn và hiệu quả cao hơn nữa so với giai đoạn trước. Ưu tiên kêu gọi các tập đoàn kinh tế lớn có tiềm lực tài chính, các doanh nghiệp thuộc Top 500 doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam (VNR 500) đầu tư vào các lĩnh vực mà tỉnh ưu tiên, khuyến khích.

- Phát triển cơ sở hạ tầng quan trọng đối với các nhà đầu tư theo tiêu chuẩn quốc tế như hạ tầng các KCN, hệ thống giao thông, hạ tầng đô thị, đặc biệt là những cơ sở hạ tầng có thể phát huy thế mạnh và lợi thế riêng có của Quảng Ninh như cảng biển, sân bay, đô thị ven biển,...

- Đưa ra các cơ chế, chính sách ưu đãi để hỗ trợ nhà đầu tư thông qua việc tận dụng các ưu đãi và chính sách của quốc gia đối với các KKT và KCN; Đồng thời, cung cấp những hỗ trợ bổ sung từ phía tỉnh như ưu đãi giá thuê đất, giải phóng mặt bằng, đào tạo nghề, kết nối lao động, quy trình đầu tư nhanh chóng, thuận lợi.

- Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, giảm thiểu các đầu mối tiếp xúc, xúc tiến đầu tư. Tạo cơ chế hỗ trợ một phần lãi suất cho các tổ chức khi các tổ chức vay vốn để đầu tư vào các dự án quan trọng có khả năng thu hồi vốn (đầu tư khu công nghiệp, các dịch vụ môi trường, vệ sinh công cộng, thoát nước...) trong phạm vi và khả năng của ngân sách của Tỉnh và theo quy định của pháp luật.

11.2.3. Nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI):

Vốn đầu tư từ nước ngoài (FDI, ODA, NGO): Tăng cường thu hút vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài (FDI), đồng thời tranh thủ các nguồn tài trợ ODA, NGO, tập trung vào lĩnh vực xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật đô thị. Đề nghị Trung ương cân đối đủ vốn đối ứng cho các dự án ODA trên địa bàn Tỉnh.

- Tiếp tục tập trung thu hút đầu tư từ một số nước tiềm năng đến từ khu vực Đông Á như Nhật Bản, Hàn Quốc, sau đó dần mở rộng ra các nước phát triển Phương Tây. Thu hút đầu tư nước ngoài có chọn lọc, ưu tiên các dự án đầu tư có công nghệ tiên tiến, công nghệ mới, công nghệ cao, công nghệ sạch, quản trị hiện

đại, có giá trị gia tăng cao, có tác động lan tỏa, kết nối chuỗi giá trị sản xuất và cung ứng liên quốc gia, trong khu vực và toàn cầu.

- Đổi mới, tăng cường công tác xúc tiến đầu tư; tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, thường xuyên cải thiện môi trường đầu tư. Ban Xúc tiến Đầu tư của Quảng Ninh cần cải thiện hoạt động thu hút đầu tư theo ba nội dung chính sau đây, (1) phần đầu trở thành “trung tâm một cửa” với năng lực xuyên suốt và chuyên sâu, (2) xây dựng hệ thống chỉ tiêu đánh giá hiệu suất (KPI) công tác thu hút đầu tư, và (3) mở rộng phạm vi xúc tiến đầu tư và tận dụng nguồn lực của IPA phối hợp với QEZA để thu hút các dự án đầu tư lớn, phục vụ các ngành công nghiệp định hướng của Tỉnh trong giai đoạn 2022-2030.

**Thực hiện cơ chế đầu tư PPP*

Thực hiện Luật đầu tư năm 2014 cùng Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư; trong đó thực hiện phương thức đầu tư PPP (Private - Public - Partner). Triển khai thực hiện các quy định của pháp luật hiện hành về đầu tư theo hình thức đối tác công tư (như Nghị định số 63/2018/NĐ -CP ngày 04/5/2018, Nghị định số 69/2019/NĐ -CP ngày 15/8/2019, Thông tư số 88/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018....).

Tăng cường huy động và sử dụng hiệu quả nguồn lực xã hội để tiếp tục đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng theo hình thức PPP, bảo đảm đồng bộ, hiện đại, nhất là hạ tầng giao thông, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng văn hóa, giáo dục, y tế, hạ tầng số và cơ sở dữ liệu dự án đô thị thông minh. Tập trung đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế, hạ tầng xã hội đối với khu vực khó khăn miền núi, biên giới, biển đảo để từng bước thu hẹp, rút ngắn khoảng cách phát triển giữa các vùng miền. Quản lý, khai thác có hiệu quả các dự án đường cao tốc, cảng hàng không quốc tế, cảng tàu khách quốc tế tạo kết nối giao thông, kết nối kinh tế trong nước, khu vực và quốc tế.

Khuyến khích áp dụng phương án hoàn trả các dự án BT hạ tầng kỹ thuật bằng khai thác quỹ đất, kinh doanh các dự án khác kết hợp phát triển kinh tế địa phương: Khai thác hệ thống cấp nước, cấp điện cho đô thị, quản lý các trung tâm thể thao, thương mại... (không hoàn trả bằng NSNN). Làm tốt công tác xúc tiến đầu tư: Cung cấp thông tin đầy đủ, kịp thời về danh mục các dự án đầu tư BOT, PPP; Kiện toàn các tổ chức huy động vốn, có cơ chế chính sách ưu đãi đối với các doanh nghiệp khi tham gia đầu tư như vay vốn ngân hàng lãi suất thấp đối với những dự án đặc biệt quan trọng, các dự án ở những khu vực đặc thù; Ưu tiên cho khai thác các dịch vụ liên quan dọc tuyến đường bộ (trạm xăng dầu, trạm dừng nghỉ, trạm cân xe, quảng cáo, các công trình khác,...), miễn giảm thuế, thưởng tiền độ các dự án, hưởng chênh lợi nhuận nếu nhà đầu tư tiết kiệm chi phí xây dựng...

XI.3. Lập và thực hiện kế hoạch đầu tư công

Thực hiện Luật đầu tư công ngày 13/6/2019 cùng Nghị định 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công về.

Nghị quyết 973/2020/UBTVQH14 ngày 8/7/2020 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025.

XII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

XII.1. Tổ chức thực hiện Chương trình phát triển đô thị tỉnh Quảng Ninh

Chương trình phát triển đô thị tỉnh Quảng Ninh đến năm 2030 sau khi được phê duyệt, UBND tỉnh sẽ chỉ đạo triển khai rà soát việc lập, điều chỉnh quy hoạch đô thị và xây dựng Chương trình phát triển đô thị cho các khu vực dự kiến phân loại đô thị, lập khu vực phát triển đô thị cho nhóm đô thị ưu tiên 05 năm đầu làm cơ sở đầu tư phát triển đô thị hiệu quả, bền vững. Theo đó, tập trung lập quy hoạch đô thị và xây dựng Chương trình phát triển đô thị cho khu vực xác định trung tâm phát triển đô thị của tỉnh gồm thành phố Hạ Long, Móng Cái, Cẩm Phả, Uông Bí; thị xã Quảng Yên, Đông Triều; thị trấn Tiên Yên, Quảng Hà... làm cơ sở cho công tác phát triển đô thị, phân bổ dân cư cũng như quá trình phát triển kinh tế- xã hội khu vực.

Các cơ quan ban ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố và UBND các phường, xã phối hợp thực hiện chương trình, giám sát các dự án đầu tư cụ thể trên địa bàn, thường xuyên đôn đốc việc thực hiện theo đúng lộ trình. Tranh thủ sự ủng hộ và giúp đỡ của tỉnh và các Bộ, ngành Trung ương, ý kiến chỉ đạo thường xuyên, kịp thời của tỉnh mỗi khi gặp khó khăn vướng mắc nhằm thực hiện thành công mục tiêu đề ra. Phân công cụ thể các cơ quan chức năng thực hiện như sau:

1. Sở Xây dựng

Sở Xây dựng tổ chức công bố và thực hiện Quyết định phê duyệt Chương trình phát triển đô thị tỉnh Quảng Ninh đến năm 2030 với các nhiệm vụ:

- Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh trình Bộ Xây dựng và Thủ tướng Chính phủ lồng ghép Kế hoạch phát triển đô thị tỉnh Quảng Ninh đến năm 2030 vào các Quy hoạch, kế hoạch, chiến lược cấp Quốc gia, cấp vùng; đặc biệt là Chiến lược phát triển đô thị Quốc gia đến năm 2030.

- Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo cho Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và thị xã thực hiện các nhiệm vụ:

- (i) Lập Đề án công nhận và nâng loại đô thị giai đoạn đến năm 2025 và giai đoạn 2026 - 2030

- (ii) Lập đồ án quy hoạch chung các đô thị mới và đồ án điều chỉnh quy hoạch chung các đô thị theo phương án Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và theo Chương trình phát triển đô thị tỉnh Quảng Ninh đến năm 2030.

- (iii) Lập Chương trình phát triển các đô thị trên địa bàn tỉnh và hồ sơ khu vực phát triển đô thị đến năm 2030.

2. Sở Nội vụ

Sở Nội vụ phối hợp với Sở Xây dựng và các huyện liên quan lập đề án thành lập đơn vị hành chính và trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét trình Bộ Nội vụ thẩm định và trình Chính Phủ, Ủy ban thường vụ Quốc hội thông qua nghị quyết thành lập đơn vị hành chính.

- Tham mưu thành lập Ban Quản lý khu vực phát triển đô thị tỉnh để triển khai thực hiện quản lý các khu vực Phát triển đô thị được xác định theo Chương trình phát triển từng đô thị tỉnh Quảng Ninh.

- Lập và trình cơ quan thẩm quyền phê duyệt các Đề án thành thành phố Đông Triều, thành phố Quảng Yên, thành phố Vân Đồn, thị xã Tiên Yên, thành phố Móng Cái và các phường thuộc các thành phố, thị xã.

3. Sở Kế hoạch & Đầu tư

Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì phối hợp với Sở Tài chính cân đối bố trí các nguồn vốn đầu tư phát triển hàng năm đảm bảo thực hiện Chương trình phát triển đô thị có hiệu quả; chủ trì phối hợp với Sở Xây dựng và các đơn vị liên quan hướng dẫn cơ chế ưu đãi, thu hút các thành phần kinh tế tham gia đầu tư xây dựng phát triển đô thị theo các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình.

4. Sở Tài Chính

- Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Xây dựng và các sở, ngành, địa phương có liên quan tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh:

- Bố trí kinh phí sự nghiệp thực hiện nhiệm vụ phát triển đô thị của Sở Xây dựng và các địa phương. Ưu tiên cho công tác chuẩn bị thủ tục lập quy hoạch, đề án, Chương trình phát triển các đô thị theo từng giai đoạn đến năm 2025 và giai đoạn 2026-2030.

- Tổng hợp nhu cầu và phương án phân bổ kinh phí sự nghiệp chi cho nhiệm vụ chi cho phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua dự toán chi hàng năm và hướng dẫn các địa phương, đơn vị thực hiện và thanh quyết toán theo quy định hiện hành.

5. Sở Giao thông vận tải

- Chủ trì tham mưu cho UBND tỉnh đề nghị Trung ương sớm triển khai các dự án đầu tư phát triển các tuyến đường có liên quan đến xây dựng và phát triển các đô thị trên địa bàn.

- Chủ trì đề xuất UBND tỉnh kế hoạch đầu tư, xây dựng các tuyến đường giao thông liên tỉnh, liên huyện, xây dựng theo hướng đồng bộ và hoàn chỉnh, góp phần nâng tỷ lệ đất giao thông khu vực nội thị.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, đôn đốc các chủ đầu tư các dự án thuộc ngành giao thông, đảm bảo đầu tư đúng tiến độ, đáp ứng yêu cầu phát triển đô thị.

6. Sở Công thương

- Chủ trì đề xuất UBND tỉnh về kế hoạch phát triển các Khu, cụm công nghiệp
- Tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh; định hướng các ngành nghề, lĩnh vực thu hút đầu tư vào từng khu, cụm công nghiệp phù hợp với yêu cầu phát triển bền vững, lâu dài tại mỗi đô thị đảm bảo yêu cầu bảo vệ môi trường sinh thái đô thị và môi trường sống các khu dân cư.

- Nghiên cứu trình UBND tỉnh ban hành các chính sách mời gọi nhà đầu tư các dự án công nghiệp, cảng biển và dịch vụ hỗ trợ phát triển công nghiệp cảng biển thúc đẩy phát triển các dự án gắn với lộ trình phát triển các đô thị.

- Xây dựng kế hoạch triển khai các chương trình xúc tiến thương mại, xúc tiến thu hút đầu tư phát triển các siêu thị, trung tâm thương mại, khu phố thương mại, hệ thống chợ và phát triển các ngành dịch vụ khác trên địa bàn tỉnh.

- Trên cơ sở lộ trình phát triển đô thị của các đô thị địa bàn tỉnh, đẩy nhanh tiến độ đầu tư xây dựng phát triển hệ thống mạng lưới cấp điện đáp ứng nhu cầu phát triển đô thị, sản xuất kinh doanh.

7. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Phối hợp với Sở Xây dựng rà soát, đối chiếu các số liệu kiểm kê đất đai tại các đô thị, kế hoạch sử dụng đất phát triển đô thị cho từng giai đoạn;

- Phối hợp với Sở Xây dựng, các cơ quan chức năng và địa phương tổ chức phương án tạo quỹ đất cho các dự án đầu tư phát triển đô thị trong khu vực phát triển đô thị đã được công bố;

- Thực hiện đổi mới thủ tục giao đất, cho thuê đất theo quy định của pháp luật về đất đai cho các dự án đầu tư phát triển đô thị;

- Chủ trì nghiên cứu và trình UBND tỉnh ban hành hướng dẫn thực hiện bồi thường giải phóng mặt bằng phục vụ dự án tại các đô thị trên địa bàn tỉnh.

8. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Chủ trì phối hợp với các địa phương trong việc quy hoạch và xác định giới hạn quy mô các ngành nghề sản xuất thuộc ngành nông nghiệp tại khu vực quy hoạch phát triển đô thị, đặc biệt là ngành chăn nuôi gia súc, gia cầm, cơ sở giết mổ,... bảo đảm yêu cầu phát triển hài hòa và bền vững. Định hướng phát triển các ngành nông nghiệp chất lượng cao phục vụ các khu, cụm công nghiệp.

9. Sở Văn hóa - Thể thao và Sở Du lịch

- Sở Du lịch xây dựng kế hoạch triển khai các chương trình xúc tiến du lịch. Phối hợp với các ngành có liên quan xúc tiến, kêu gọi đầu tư phát triển các dự án du lịch, vui chơi giải trí phục vụ nhu cầu dân cư đô thị. Xây dựng quy hoạch hạ tầng giao thông đồng bộ, đẩy mạnh việc sử dụng công nghệ thông tin, internet để quảng bá du lịch, giáo dục nâng cao nhận thức của người dân và cộng đồng tham gia phát triển du lịch

- Sở Văn hóa Thể thao: Đề xuất các chương trình, dự án đầu tư các công trình văn hóa, thể thao, trùng tu, tôn tạo các khu di tích, danh lam thắng cảnh góp phần làm phong phú các loại hình du lịch trên địa bàn tỉnh để bảo đảm sự phát triển hài hòa giữa kinh tế và nhu cầu hưởng thụ văn hóa tinh thần của nhân dân, đạt 100% phường, xã đạt danh hiệu “Phường đạt chuẩn văn minh đô thị; xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới”.

10. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

- Xây dựng kế hoạch dài hạn và hằng năm về giáo dục nghề nghiệp nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực để đáp ứng kịp thời việc cung cấp lao động cho hoạt động du lịch, thương mại, dịch vụ, công nghiệp và các ngành kinh tế khác, thực hiện thành công nhiệm vụ chuyển dịch cơ cấu dân số, cơ cấu lao động trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

- Đề xuất các dự án đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng phục vụ cho công tác đào tạo nghề nghiệp góp phần nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ, giảm tỷ lệ thất nghiệp và nâng cao thu nhập bình quân đầu người.

- Phối hợp với Sở Tài chính tham mưu cho UBND tỉnh ban hành chính sách hỗ trợ người dân sau khi mất sử dụng hình thức hỏa táng.

11. Sở Y tế

Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan đề xuất các chương trình, dự án đầu tư phát triển hệ thống công trình y tế tuyến tỉnh, tuyến huyện và tuyến cơ sở đảm bảo yêu cầu chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân.

Chỉ đạo việc đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế cho các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh nhằm đảm bảo vệ sinh môi trường trong việc thu gom, lưu giữ, vận chuyển và xử lý chất thải y tế. Thực hiện Kế hoạch số 4954/KH-UBND về quản lý chất thải y tế tỉnh Quảng Ninh đến năm 2030, trong đó xác định phấn đấu 100% các chủ nguồn thải có hệ thống phân loại thu gom, vận chuyển, lưu giữ an toàn.

12. Sở Thông tin Truyền thông

Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan đề xuất các chương trình, dự án đầu tư phát triển mở rộng mạng lưới bưu chính, viễn thông phù hợp với lộ trình phát triển đô thị và đảm bảo xây dựng đô thị thông minh của Tỉnh.

Tham mưu xây dựng các chính sách phát triển về hạ tầng kỹ thuật ngành thông tin và truyền thông phục vụ chương trình phát triển đô thị của tỉnh.

13. Các sở, ban ngành có liên quan khác

- Lập và quản lý các quy hoạch ngành theo chức năng, nhiệm vụ được giao, đảm bảo phù hợp với nội dung Chương trình Phát triển đô thị toàn tỉnh.

- Có nhiệm vụ huy động mọi nguồn lực phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật đô thị về các công trình thuộc ngành quản lý.

- Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh Quảng Ninh: Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng và các cơ quan có liên quan đánh giá, xác định năng lực sản xuất, nhu cầu đầu tư và tình hình phát triển các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh từng giai đoạn theo chương trình phát triển đô thị để có cơ sở điều chỉnh, bổ sung các dự án hạ tầng khung toàn tỉnh và cho từng đô thị.

- Điện lực Quảng Ninh, Bưu điện tỉnh, các doanh nghiệp viễn thông... phối hợp triển khai đầu tư các dự án cấp điện, mạng điện thoại,... bảo đảm đồng bộ, kịp thời với các dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng giao thông đô thị.

14. Ủy ban nhân dân Thành phố, Thị xã và các huyện

Trên cơ sở Chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh được phê duyệt, các địa phương tổ chức lập Chương trình phát triển đô thị cho từng đô thị. Đối với các đô thị loại V - hướng dẫn địa phương thực hiện lồng ghép chương trình phát triển đô thị trong quá trình lập hồ sơ đề xuất khu vực phát triển đô thị.

- Thực hiện việc lập đề án công nhận loại đô thị đối với các đô thị thuộc trách nhiệm quản lý của Ủy ban nhân dân Thành phố, Thị xã và huyện giai đoạn đến năm 2025 và giai đoạn 2026-2030 phù hợp với Chương trình phát triển đô thị tỉnh Quảng Ninh đến năm 2030;

- Đề án lập mới và đề án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng đối với các đô thị thuộc trách nhiệm quản lý của Ủy ban nhân dân thành phố, thị xã và huyện trong giai đoạn đến năm 2025 phù hợp với Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Lập Đề án thành lập thành phố, thị xã và các phường thuộc thành phố, thị xã. Đề án điều chỉnh địa giới hành chính, mở rộng thị trấn hiện hữu và thành lập các đô thị mới trong phạm vi quản lý hành chính;

- Phối hợp với Ban quản lý khu vực phát triển đô thị tỉnh thực hiện quản lý sự phát triển đô thị theo quy hoạch xây dựng được duyệt, đồng thời tập trung đầu tư đầu tư khắc phục các tiêu chí, tiêu chuẩn còn yếu trên cơ sở rà soát, đánh giá, hiện trạng các đô thị theo Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 và Nghị quyết 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 về phân loại đô thị và Nghị quyết 1211/2016/UBTVQH13; Nghị quyết 27/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính.

XII.2. Thực hiện các nhiệm vụ liên quan

XII.2.1. Lập và thực hiện quy hoạch ngành, lĩnh vực

Các sở, ngành chức năng rà soát, đề xuất Ủy ban nhân dân Tỉnh ban hành hoặc điều chỉnh các Quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực phù hợp với Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Chương trình phát triển đô thị tỉnh Quảng Ninh; Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Quảng Ninh đến năm 2030...

XII.2.2. Lập và thực hiện các chương trình, dự án, công trình động lực, đầu mồi

Các sở, ngành chức năng và Ủy ban nhân dân Thành phố, Thị xã, huyện phối hợp rà soát, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh lập và thực hiện các chương trình, dự án, công trình động lực, đầu mồi hạ tầng kinh tế - kỹ thuật - xã hội nhằm thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, phát triển ngành, lĩnh vực và phát triển đô thị.

XII.2.3. Nghiên cứu ban hành cơ chế, chính sách.

Các sở, ngành chức năng rà soát, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành hoặc điều chỉnh thực hiện chương trình phát triển đô thị, đồng thời gián tiếp phát triển các ngành, lĩnh vực góp phần phát triển kinh tế xã hội tỉnh Quảng Ninh.

XIII. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

XIII.1. Kết luận

Với quy mô, tốc độ tăng trưởng dân số, lao động và kinh tế xã hội trên cơ sở tiềm năng, vai trò và vị thế của tỉnh Quảng Ninh so với vùng Đồng bằng sông Hồng, vùng KTTĐ Bắc Bộ và so với cả nước; Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh sẽ chỉ đạo và thực hiện các nội dung phát triển đô thị gắn liền với việc thực hiện các khâu đột phá chiến lược của tỉnh, cụ thể như sau:

1. Trình Bộ Xây dựng và Thủ tướng Chính phủ cập nhật, lồng ghép định hướng phát triển hệ thống đô thị tỉnh Quảng Ninh theo từng giai đoạn đến năm 2030 vào Định hướng Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị Việt Nam đến năm 2035;

Nội dung lồng ghép bao gồm: Kế hoạch thành lập, công nhận loại đối với các đô thị của tỉnh Quảng Ninh Giai đoạn đến năm 2025 và giai đoạn 2026-2030 nhằm phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao gắn với chuyển dịch cơ cấu lao động, tăng nhanh quy mô và nâng cao chất lượng dân số.

2. Kiến nghị Bộ Nội vụ lồng ghép kế hoạch sắp xếp các đơn vị hành chính tỉnh Quảng Ninh đến năm 2030; Kế hoạch thành lập thành phố Đông Triều, Quảng Yên, Vân Đồn, thị xã Tiên Yên và các phường thuộc thành phố, thị xã. Kế hoạch mở rộng các đô thị hiện hữu, thành lập đô thị mới gắn với thu hẹp nhanh khoảng cách giàu nghèo và chênh lệch vùng miền trong tỉnh; phát triển công nghiệp văn hóa, công nghiệp giải trí dựa trên nền tảng công nghiệp sáng tạo được tổ chức sản xuất ở trình độ cao

3. Lồng ghép nội dung Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được phê duyệt trong nội dung Chương trình phát triển đô thị tỉnh Quảng Ninh đến 2030.

Nội dung lồng ghép có liên quan đến phương án tổ chức hệ thống đô thị, nông thôn và kết cấu hạ tầng; phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện và phương án quy hoạch xây dựng vùng huyện nhằm đẩy nhanh tốc độ phát triển và hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng chiến lược đồng bộ, hiện đại, bảo đảm liên thông tổng thể thúc đẩy liên kết vùng, nội vùng gắn với các hành lang phát triển kinh tế.

4. Quyết định phê duyệt Chương trình phát triển đô thị tỉnh Quảng Ninh đến 2030.

Tổ chức thực hiện Chương trình phát triển đô thị được duyệt bao gồm thực hiện các giải pháp và cơ chế chính sách đột phá để thu hút đầu tư, phân bổ nguồn nhân lực, sự tham gia phối hợp liên vùng, phát triển kinh tế vùng và với các tỉnh, thành phố trong vùng KTTĐ Bắc Bộ, vùng Trung du Miền núi phía Bắc, vùng Đồng bằng sông Hồng.

XIII.2. Kiến nghị

Chương trình phát triển đô thị tỉnh Quảng Ninh đến năm 2030 được nghiên cứu trên cơ sở Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (phê duyệt theo Quyết định số 80/QĐ-TTg ngày 11/2/2023) và thực tế phát triển kinh tế xã hội, cùng với thực tế phát triển hệ thống đô thị tỉnh Quảng Ninh theo các tiêu chí và tiêu chuẩn xác định, công nhận loại đô thị được cơ quan thẩm quyền ban hành; có vai trò quan trọng trong sự phát triển toàn diện của tỉnh, làm cơ sở cho việc phát triển đô thị xanh, văn minh, giàu bản sắc, phát triển bền vững gắn với bảo tồn và phát huy các giá trị di sản và có tính tiên phong, dẫn dắt các hoạt động đổi mới sáng tạo, trở thành động lực phát triển là nhiệm vụ thường xuyên, quan trọng của cả hệ thống chính trị.

Đối với Ban cán sự Đảng Chính phủ, Bộ, ngành: Trong quá trình xây dựng, phê duyệt và triển khai các Quy hoạch quốc gia, Quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực quốc gia, Quy hoạch vùng, Quy hoạch xây dựng, đô thị, sử dụng đất,... của quốc gia, các chiến lược, chương trình, kế hoạch, đề án, dự án có quy mô lớn, quan trọng của các ngành; trong đó xác định đúng vị trí, vai trò của Quảng Ninh đối với Vùng, cả nước và khu vực như sau:

- Là tỉnh có vị trí địa, chính trị, kinh tế chiến lược trong các hành lang kinh tế của quốc gia và khu vực: Côn Minh - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh và Nam Ninh - Lạng Sơn - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh và vành đai kinh tế Vịnh Bắc Bộ;

- Là trung tâm logistics, cửa ngõ trung chuyển vận tải đa phương thức kết nối với Trung Quốc, Đông Bắc Á và ASEAN; là một trung tâm kinh tế biển của phía Bắc;

- Là đầu tàu du lịch quốc gia, trung tâm du lịch quốc tế gắn với Di sản – Kỳ quan thiên nhiên thế giới Vịnh Hạ Long; quần thể di tích và danh thắng Yên Tử; quần thể di tích thương cảng cổ Vân Đồn... và các dịch vụ du lịch biển đảo đẳng cấp thế giới;

- Là một trong những Trung tâm năng lượng sạch và năng lượng tái tạo của quốc gia và khu vực phía Bắc;

- Là Trung tâm giáo dục đào tạo thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao, chuyên giao ứng dụng khoa học công nghệ; (vi)- Là Trung tâm thể thao, trung tâm văn hóa nghệ thuật cấp vùng

Đối với liên kết vùng: Hàng năm cần xây dựng “Chủ đề năm về hợp tác liên kết vùng” gắn những ngành, lĩnh vực, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội có vai trò quan trọng, tạo chuyển biến lớn trong hoạt động hợp tác liên kết vùng. Việc thực hiện chủ đề năm giúp hoạt động hợp tác, liên kết giữa các địa phương được trọng tâm, hiệu quả, giảm thiểu tính dàn trải, hình thức.

Chương trình phát triển đô thị tỉnh có vai trò rất quan trọng trong phát triển của tỉnh Quảng Ninh nói riêng và sự phát triển của vùng KTTĐ Bắc Bộ nói chung. Đây

là cơ hội xác lập hệ quan điểm, chủ trương chỉ đạo của Trung ương đối với Quảng Ninh khi đã chuyển sang thời kỳ phát triển mới, trở thành một cực tăng trưởng kinh tế toàn diện của phía Bắc.

Để đẩy nhanh tiến trình công nghiệp hóa, đô thị hóa, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho những người dân không chỉ sống trong đô thị mà còn toàn bộ người dân sống trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, việc đầu tư, xây dựng mở rộng và phát triển hệ thống đô thị là hết sức cần thiết và cấp bách.

Nỗ lực của cơ quan chức năng các cấp được thực hiện thông qua năng lực đội ngũ cán bộ công chức và được thể hiện qua các chỉ số cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), chỉ số cải cách hành chính (Par-Index), Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PaPi).

Chương trình này là cơ sở để xác định các yêu cầu cơ bản, các danh mục ưu tiên đầu tư để phát triển hệ thống đô thị trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030.

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1: TỔNG HỢP HIỆN TRẠNG CÁC TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG TỪNG ĐÔ THỊ;

PHỤ LỤC 2: BÁO CÁO GIẢI TRÌNH Ý KIẾN CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ TỈNH QUẢNG NINH ĐẾN NĂM 2030;

PHỤ LỤC 3: DANH MỤC DỰ ÁN HẠ TẦNG KHUNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐẦU MỐI ƯU TIÊN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ TỈNH QUẢNG NINH ĐẾN NĂM 2030;

PHỤ LỤC 4: CÁC SƠ ĐỒ, BẢN VẼ LIÊN QUAN;